

**TỔNG CỤC THỐNG KÊ
GENERAL STATISTICS OFFICE**

**KẾT QUẢ TỔNG ĐIỀU TRA
CƠ SỞ KINH TẾ, HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP NĂM 2012
*RESULTS OF THE 2012 ESTABLISHMENT CENSUS***



**NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ
STATISTICAL PUBLISHING HOUSE**

LỜI NÓI ĐẦU

Cuộc Tổng điều tra cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp năm 2012 (sau đây gọi tắt là Tổng điều tra) đã được tiến hành lần thứ 4 theo Quyết định số 1271/QĐ-TTg ngày 27/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ vào thời điểm 01/4/2012 đối với các doanh nghiệp và 01/7/2012 đối với các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể, đơn vị hành chính, sự nghiệp, cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng.

Đối tượng của Tổng điều tra là các đơn vị sản xuất, kinh doanh (các doanh nghiệp, hợp tác xã và cơ sở trực thuộc doanh nghiệp trong nước, chi nhánh/văn phòng đại diện của doanh nghiệp nước ngoài, cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản), các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, đoàn thể, hiệp hội, đơn vị sự nghiệp, cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng.

Loại trừ các hộ sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản (đã điều tra trong Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2011) và các cơ sở thuộc đoàn ngoại giao, Đại sứ quán, Lãnh sự quán nước ngoài, các tổ chức quốc tế đang hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam.

Kết quả sơ bộ Tổng điều tra đã được Ban chỉ đạo Tổng điều tra Trung ương công bố tại Hội báo của Bộ Kế hoạch và Đầu tư ngày 04 tháng 01 năm 2013.

Kết quả chính thức về Tổng điều tra sẽ được Tổng cục Thống kê biên soạn, công bố trong bộ tài liệu gồm 15 ấn phẩm:

- 01 ấn phẩm chung về toàn bộ các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo tín ngưỡng với những phân tích tổng quan, các bảng số liệu phản ánh thực trạng hiện nay và sự phát triển sau 5 năm 2007 - 2012 của các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp (kể cả tôn giáo) qua hệ thống các chỉ tiêu như số lượng cơ sở, lao động và trình độ được đào tạo, mức độ và trình độ ứng dụng công nghệ thông tin.

- 06 ấn phẩm về khu vực doanh nghiệp, chuyên đề cho từng loại hình doanh nghiệp.

- 08 ấn phẩm về các chuyên ngành thương mại dịch vụ trong nước, thương mại dịch vụ của các đơn vị có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, ứng dụng công nghệ thông tin.

Kết quả chung được tổng hợp trong ấn phẩm này phản ánh bức tranh toàn cảnh về số lượng, qui mô, hoạt động của các đơn vị, cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp.

Để tạo điều kiện thuận lợi cho người sử dụng thông tin, kết quả Tổng điều tra cũng sẽ được biên soạn và phổ biến qua các sản phẩm điện tử khác nhau như đĩa CD, trang web của Tổng cục Thống kê.

Tổng cục Thống kê hy vọng rằng các sản phẩm nói trên sẽ cung cấp những thông tin hữu ích cho các cơ quan quản lý và hoạch định chính sách, các nhà nghiên cứu trong, ngoài nước và nhiều đối tượng sử dụng tin khác.

Với lượng thông tin rất lớn, phạm vi rộng, nội dung phức tạp nên trong quá trình biên soạn và phân tích, các ấn phẩm khó tránh khỏi một số sai sót, hạn chế. Tổng cục Thống kê rất mong nhận được sự góp ý của các tổ chức, cá nhân.

Nhân dịp này, Tổng cục Thống kê trân trọng cảm ơn các Bộ, ngành, địa phương, các tổ chức, cá nhân và các đơn vị điều tra đã phối hợp chặt chẽ với Tổng cục Thống kê thực hiện thành công cuộc Tổng điều tra này./.

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

PREFACE

The fourth Establishment Census 2012 (hereafter called Census) was conducted in accordance with the Decision No.1271/QD-TTg dated 27 July 2011 of the Prime Minister on 1 April 2012 for enterprises and on 1 July for non-farm individual business establishments, administrative and non-profit, establishments and religious foundations.

The Census covered all businesses and production establishments (enterprises, collective and their establishments, affiliates/representative offices of foreign companies, non-farm individual business establishments), public agencies, politic organizations, unions, associations, non-profit establishments, religious foundations.

The Census excluded agriculture, fishery and forestry households (which were covered by the 2011 Rural, Agriculture and Fishery Census) and establishments in diplomatic corps, embassies, foreign consulates, international organizations operating in Vietnam.

Preliminary Census results were released by the Central Steering Committee at the Press Conference of Ministry of Planning and Investment on 4 January 2013.

The Census final results have been compiling and disseminating in a set of documents consisting of 15 publications:

- 01 general publication on all establishments with broad analysis, tabulations to reflect recent situation and development after 5 years of all establishments (including religious foundations) through indicator system such as number of establishment, employees and qualification of trained labors, level of ICT application.*

- 06 publications for enterprise sector including specified publications for each types of enterprises.*

- 08 typical publications for trade and service area, FDI establishments and ICT application situation*

The general results of the census in this book reflects the overall picture of the developments on number, size and operation of unit and establishments

In order to make favorable conditions for users, the Census's results will be also compiled and disseminated via different electronic-publications such as CD-ROMs, macro and micro databases and the GSO's Website.

GSO hopes that, these products, especially the general report of the census results, will provide useful information to management agencies and policy makers, domestic and overseas researchers and other users.

With a huge amount of information, wide-ranging, complex content, hence it is hard to avoid some errors or limitations in the process of compiling and analyzing in publications. GSO is looking forward to receiving comments from organizations and individuals.

Taking advantage of this occasion, GSO would like to convey it's thanks Ministries, agencies, provinces, organizations, institutions, individual and census units for their close cooperation with GSO to conduct successfully the Census. /.

GENERAL STATISTICS OFFICE

Mục lục - Contents

Lời nói đầu	3
<i>Preface</i>	5
Phần I: Tổng quan về các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp	11
<i>Part I: Overview on establishments</i>	29
* Một số khái niệm, định nghĩa	49
<i>Concepts and definitions of some basic terms</i>	53
Phần II: Các bảng số liệu	
<i>Part II: Tables</i>	57
Đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp - <i>Business administrative and non-profit units</i>	
1. Số lượng và cơ cấu đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp <i>Number and structure of establishments</i>	59
2. Số lượng và cơ cấu lao động của các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp <i>Number and structure of employees of establishments</i>	60
3. Số lượng đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Number of establishments by kind of economic activity</i>	61
4. Lao động của các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Number of employees by kind of economic activity</i>	64
5. Số lượng đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo địa phương <i>Number of establishments by region/province</i>	67
6. Lao động trong các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo địa phương <i>Number of employees by region/province</i>	70
7. Cơ cấu các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo trình độ chuyên môn được đào tạo của người đứng đầu cơ sở <i>Structure of establishments by qualification of managers/owners</i>	73
8. Tỷ lệ lao động nữ của các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo loại đơn vị và ngành kinh tế <i>Rate of female employees by type of establishments and kind of economic activity</i>	76
9. Tỷ lệ lao động nữ trong các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo loại đơn vị và địa phương <i>Percentage of female employees by type of establishments and by region/province</i>	78
10. Cơ cấu lao động trong các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp theo độ tuổi và ngành kinh tế <i>Structure of employees by age and by kinds of economic activity</i>	82
11. Cơ cấu lao động trong các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo độ tuổi và theo địa phương <i>Structure of employees by age and by region/province</i>	84
12. Cơ cấu lao động trong các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp theo trình độ chuyên môn được đào tạo và ngành kinh tế <i>Structure of employees by qualification and by kind of economic activity</i>	87
13. Cơ cấu lao động trong các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp theo trình độ chuyên môn được đào tạo và theo địa phương <i>Structure of employees by qualification and by province</i>	89
14. Ứng dụng công nghệ thông tin của các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Application of information technology by kind of economic activity</i>	92
15. Ứng dụng công nghệ thông tin của các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Appication of information technology by kind of economic activity</i>	94

Doanh nghiệp- Enterprises

16. Số lượng doanh nghiệp phân theo tình trạng hoạt động và ngành kinh tế <i>Number enterprises by operation status and by kind of economic activity</i>	97
17. Lao động trong các doanh nghiệp phân theo thành phần kinh tế và ngành kinh tế <i>Number employees by operation status and by kind of economic activity</i>	99
18. Số lượng doanh nghiệp phân theo tình trạng hoạt động và địa phương thời điểm 31/12/2011 <i>Number of enterprises by operation status and by region/province</i>	101
19. Lao động trong các doanh nghiệp phân theo tình trạng hoạt động và địa phương <i>Number of employees by operation status and by region/province</i>	104
20. Số lượng và lao động của các doanh nghiệp phân theo qui mô và ngành kinh tế <i>Number of enterprises and employees by size of employees and by kind of economic activity</i>	107
21. Cơ cấu số lượng và lao động của các doanh nghiệp theo qui mô và ngành kinh tế <i>Structure of enterprises and employees by size of employees and kind of economic activity</i>	110
22. Cơ cấu lao động trong các doanh nghiệp theo độ tuổi và ngành kinh tế <i>Employees structure of enterprises by age and kind of economic activity</i>	113
23. Cơ cấu lao động trong các doanh nghiệp theo độ tuổi và theo địa phương <i>Employees structure of enterprises by age and by region/province</i>	114
24. Cơ cấu lao động trong các doanh nghiệp theo trình độ chuyên môn được đào tạo và ngành kinh tế <i>Employees structure of enterprises by qualification and by kind of economic activity</i>	117
25. Cơ cấu lao động trong các doanh nghiệp theo trình độ chuyên môn được đào tạo và theo địa phương <i>Employees structure of enterprises by qualification and by region/province</i>	119
26. Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp thực tế đang hoạt động thời điểm 01/01/2012 <i>Some main indicators of acting enterprises as of 01/01/2012</i>	122

Hợp tác xã - Cooperatives

27. Số lượng và lao động của các hợp tác xã phân theo ngành kinh tế <i>Number of collective and employees by kind of economic activity</i>	127
28. Số lượng và lao động của các hợp tác xã phân theo địa phương <i>Number of collective and employees by region/province</i>	129
29. Cơ cấu lao động trong các hợp tác xã phân theo độ tuổi và ngành kinh tế <i>Structure of employees in collective by age and by kind of economic activity</i>	132
30. Tỷ lệ lao động trong các hợp tác xã phân theo độ tuổi và theo địa phương <i>Percentage of employees in collective by age and by region/province</i>	134
31. Cơ cấu lao động trong các hợp tác xã phân theo trình độ chuyên môn được đào tạo và ngành kinh tế <i>Structure of employees in collective by qualification and by kind of economic activity</i>	137
32. Cơ cấu lao động trong các hợp tác xã phân theo trình độ chuyên môn được đào tạo và theo địa phương <i>Structure of employees of cooperative by qualification and by region/province</i>	139

Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản Non-farm individual business establishments

33. Số cơ sở SXKD cá thể có địa điểm hoạt động ổn định phân theo qui mô lao động, theo khu vực và theo tỉnh, thành phố <i>Number of non-farm individual business establishments with fixed place by employee, by region and province</i>	143
34. Số cơ sở SXKD cá thể có địa điểm hoạt động ổn định phân theo ngành kinh tế <i>Number of non-farm individual business establishments with fixed place and by kinds of economic activity</i>	149

35. Số cơ sở SXKD cá thể có địa điểm hoạt động ổn định phân theo địa điểm cơ sở, khu vực, địa bàn và địa phương <i>Number of non-farm individual business establishments with fixed place by place of establishments, region and province</i>	152
36. Số cơ sở SXKD cá thể có địa điểm hoạt động ổn định phân theo địa điểm cơ sở và ngành kinh tế <i>Number of non-farm individual business establishments with fixed place by place of establishments and kinds of economic activity</i>	157
37. Lao động trong các cơ sở SXKD cá thể có địa điểm hoạt động ổn định phân theo địa điểm cơ sở, khu vực, địa bàn và ngành kinh tế <i>Number of employees in non-farm individual business establishments with fixed place by place of establishments, sector and kinds of economic activity</i>	159
38. Lao động trong các cơ sở SXKD cá thể có địa điểm hoạt động ổn định phân theo địa điểm cơ sở, khu vực, địa bàn và địa phương <i>Number of employees in non-farm individual business establishments with fixed place by place of establishments, region and province</i>	162
39. Cơ cấu lao động trong các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phân theo độ tuổi và theo ngành kinh tế <i>Structure of employees in non-farm individual business establishments with fixed place by place of establishments, by ages and by kinds of economic activity</i>	168
40. Cơ cấu lao động trong các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phân theo độ tuổi và theo địa phương <i>Structure of employees in non-farm individual business establishments with fixed place by ages and by kinds of economic activity</i>	170
41. Cơ cấu lao động trong các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phân theo trình độ chuyên môn được đào tạo và theo ngành kinh tế <i>Structure of employees in non-farm individual business establishments with fixed place by qualifications and by kinds of economic activity</i>	173
42. Cơ cấu lao động trong các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phân theo trình độ chuyên môn được đào tạo và theo địa phương <i>Structure of employees in non-farm individual business establishments with fixed place by qualifications and by province</i>	175
43. Tình trạng đăng ký kinh doanh của cơ sở SXKD cá thể có địa điểm hoạt động ổn định phân theo ngành kinh tế <i>Status of business registration of non-farm individual business establishments with fixed place by kinds of economic activity</i>	178
44. Tình trạng đăng ký kinh doanh của cơ sở SXKD cá thể có địa điểm hoạt động ổn định phân theo địa phương <i>Status of business registration of non-farm individual business establishments with fixed place by province</i>	180
45. Một số chỉ tiêu cơ bản của cơ sở SXKD cá thể hoạt động công nghiệp phân theo địa phương <i>Some indicators of non-farm individual industry establishments by province</i>	186
46. Một số chỉ tiêu cơ bản của cơ sở SXKD cá thể hoạt động vận tải, kho bãi phân theo địa phương <i>Some indicators of non-farm individual transportation, storage establishments by province</i>	189
47. Một số chỉ tiêu cơ bản của cơ sở SXKD cá thể hoạt động thương mại, dịch vụ phân theo địa phương <i>Some indicators of non-farm individual trade and service establishments by province</i>	192
Đơn vị hành chính, sự nghiệp – Administrative, non-profit units	
48. Số lượng cơ sở hành chính, sự nghiệp phân theo loại hình tổ chức và địa phương <i>Number of administrative and non-profit establishment by types of establishment and by province</i>	195
49. Lao động trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp phân theo loại hình tổ chức và địa phương <i>Number of employees of administrative and non profit establishments by types of establishment and province</i>	198

50. Cơ cấu các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp theo trình độ chuyên môn được đào tạo của người đứng đầu cơ sở <i>Structure of establishments in administrative and non profit by qualification of head of establishment</i>	201
51. Cơ cấu lao động trong các đơn vị hành chính, sự nghiệp theo độ tuổi và ngành kinh tế <i>Structure of employees in administrative and non profit by age and by kinds of economic activity</i>	204
52. Cơ cấu lao động trong các đơn vị hành chính, sự nghiệp phân theo độ tuổi và theo địa phương <i>Structure of employees in administrative and non profit by age and province</i>	205
53. Cơ cấu lao động trong các đơn vị hành chính, sự nghiệp theo trình độ chuyên môn được đào tạo và ngành kinh tế <i>Structure of employees in administrative and non profit by qualification and kinds of economic activity</i>	208
54. Cơ cấu lao động trong các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo trình độ chuyên môn được đào tạo và theo địa phương <i>Structure of employees in administrative and non profit by qualification and province</i>	210
55. Số lượng đơn vị y tế phân theo loại hình tổ chức và vùng/địa phương <i>Number of health establishments by types of organization and by regions/provinces</i>	213
56. Số lượng trường học phân theo loại hình sở hữu và phân theo địa phương <i>Number of schools by types of ownership and by province</i>	216
Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng – Religion foundations	
57. Số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo loại hình <i>Number of religion foundations by category</i>	221
58. Số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo loại xếp hạng <i>Number of religion foundations by type of relic</i>	226
59. Số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo loại xếp hạng di tích và loại tôn giáo <i>Number of religion foundations by type of relic and category</i>	229
60. Cơ cấu theo trình độ chuyên môn được đào tạo của chức sắc, nhà tu hành, người trông coi cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng <i>Structure of qualification of monks</i>	230
Cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp – Business, administrative, non-profit establishments	
61. Số lượng và cơ cấu cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp <i>Number and structure of establishments</i>	233
62. Số lượng và cơ cấu lao động trong các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp <i>Number and structure of employees</i>	234
63. Số lượng và lao động của các cơ sở trực thuộc doanh nghiệp, hợp tác xã phân theo loại hình <i>Number of establishment and number of employees of enterprise and collective by type</i>	235
64. Số lượng và lao động của các cơ sở trực thuộc doanh nghiệp, hợp tác xã phân theo khu vực kinh tế và địa phương <i>Number of employees of enterprises and collective by economic sector and by province</i>	240
65. Số lượng và lao động của các cơ sở trực thuộc doanh nghiệp phân theo loại hình tổ chức <i>Establishments and employees in establishments of enterprises and collective by type of organization</i>	243

Phần I

TỔNG QUAN VỀ CÁC CƠ SỞ
KINH TẾ, HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP

I. Khái quát chung

1. Số lượng đơn vị kinh tế, sự nghiệp tăng khá nhanh, thu hút nhiều lao động

Tính đến thời điểm 1/7/2012 cả nước có gần 5,2 triệu đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp (KTHCSN), thu hút 22,8 triệu lao động. So với năm 2007, số đơn vị tăng 27,4% tương đương 1,11 triệu đơn vị, lao động tăng 38,5% tương đương 6,3 triệu người. Tốc độ tăng bình quân hàng năm về đơn vị là 5%, lao động 6,7%, thể hiện sự mở rộng về qui mô của các đơn vị. So với thời kỳ 2002 - 2007, các tốc độ tăng thấp hơn (7,6% và 9,1%). Sự phát triển về số lượng đơn vị và lao động thể hiện xu hướng tích cực: mức tăng của các đơn vị kinh tế cao hơn với 28,1% và 42,6%, bình quân hàng năm tăng 5,1% và 7,4%. Các đơn vị hành chính sự nghiệp tăng 5,7% và 20,5%, bình quân hàng năm tăng 1,1% và 3,8% trong đó các đơn vị sự nghiệp tăng 10,6% và 26,5%, bình quân hàng năm tăng 2% và 4,8% (xem Biểu đồ 1.1 và 1.2).

Doanh nghiệp là loại hình dẫn đầu về mức tăng số lượng và thu hút lao động. Thời điểm 31/12/2011 có gần 342 nghìn doanh nghiệp đang tồn tại, tăng 216,5 nghìn doanh nghiệp - gấp 2,7 lần so với năm 2006 (125 nghìn doanh nghiệp), trong đó 312,6 nghìn doanh nghiệp đang hoạt động. Khối doanh nghiệp thu hút gần 11 triệu lao động trong đó 10,8 triệu lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động, tăng 65% (tương đương khoảng 4,3 triệu người) so với 6,6 triệu lao động năm 2007.

Loại hình kinh tế tập thể - hợp tác xã - hiện có 13,6 nghìn, tương đương năm 2007 về số lượng và giảm 11,8% về lao động. Số lượng các hợp tác xã thuộc ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 52%, ngành công nghiệp và xây dựng chiếm 24%, dịch vụ chiếm 24% (trong đó 8% là các quỹ tín dụng).

Thời điểm 1/7/2012 cả nước có 4,6 triệu cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản (cơ sở SXKD cá thể) với 7,9 triệu lao động, tăng 23,4% về số lượng cơ sở và 20,5% về số lao động so với năm 2007, bình quân hàng năm tăng tương ứng 4,3% và 3,8%.

So với năm 2007, số lượng các đơn vị hành chính, sự nghiệp tăng không cao như các đơn vị kinh tế, chỉ với mức tăng 5,7% và lao động tăng 20,5%. Trong khi số lượng các đơn vị hành chính giảm nhẹ sau 5 năm (-0,4%) thì các đơn vị sự nghiệp tăng khá hơn với mức tăng 10,6% về số đơn vị và 26,5% về lao động, trong đó các đơn vị hoạt động y tế tăng cao nhất với 14% số đơn vị và 37,1% về lao động. Số liệu

này hoàn toàn phù hợp với kết quả thực hiện chủ trương thu gọn, sắp xếp lại các cơ quan hành chính và đẩy mạnh hoạt động trong lĩnh vực sự nghiệp (nhất là về y tế, giáo dục) của Nhà nước ta trong thời gian qua.

Các đơn vị kinh tế thuộc cơ quan hành chính sự nghiệp giảm 15,7%, và 62% so với năm 2007 do chủ trương của nhà nước chuyển hoạt động của các đơn vị này sang hạch toán kinh tế độc lập.

Thời điểm 1/7/2012 cả nước có 35,7 nghìn cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng (tăng 27,4%) với 130 nghìn chức sắc, nhà tu hành và người trông coi làm việc thường xuyên tại các cơ sở này (tăng 5,7%). Điều đó thể hiện chủ trương của Đảng và Nhà nước ta luôn tôn trọng, tạo điều kiện cho hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng chính thống của người dân.

Xét theo vùng kinh tế, vùng Đồng bằng sông Hồng vẫn là nơi tập trung đông nhất số đơn vị kinh tế, hành chính sự nghiệp với số lượng gần 1,4 triệu đơn vị và thu hút 6,8 triệu lao động, chiếm tỷ trọng 27,1% về số cơ sở và 30,1% về lao động. Mật độ số đơn vị của vùng này là 66,2 đơn vị/1km² và 69 đơn vị trên một nghìn dân.

Tiếp theo vùng Đông Nam Bộ có mật độ cơ sở KTHCSN cao thứ hai với 38 đơn vị/1km² và 60 đơn vị/ngày nghìn dân. Tỷ trọng số lượng cơ sở tăng từ 16,9% năm 2007 lên 17,5%, tỷ trọng lao động chỉ tương đương mức 2007. Vùng này có quy mô lớn nhất cả nước về doanh nghiệp với số lượng 133 nghìn, chiếm 38,9% toàn quốc, thu hút 4,2 triệu lao động, chiếm 38,3% (xem Biểu đồ 2.1 và 2.2);

Mật độ các đơn vị KTHCSN thấp nhất là vùng Tây Nguyên (mật độ số lượng đơn vị là 4,3 đơn vị/1km² và 44,5 đơn vị/ngày nghìn dân) và vùng Trung du và miền núi phía Bắc (5 đơn vị/1km² và 42,5 đơn vị/ngày nghìn dân).

2. Cơ cấu ngành kinh tế tiếp tục thể hiện xu hướng phát triển nhanh về số lượng và thu hút lao động ở khu vực dịch vụ

Theo kết quả TĐT tính đến 1/7/2012, số lượng các đơn vị hoạt động trong các ngành dịch vụ chiếm tỷ trọng 78,7% (so với 76,7% năm 2007), lao động chiếm 56% (so với 55% năm 2007). Bình quân hàng năm thời kỳ 2007 - 2012 số lượng và lao động các đơn vị khu vực dịch vụ tăng 5,4% và 6,9%, cao hơn mức tăng chung.

Trong các ngành dịch vụ, các ngành dịch vụ có mức tăng cao nhất về số lượng đơn vị và lao động gồm: hoạt động kinh doanh bất động sản 17,2% và 19,3%, hoạt động chuyên môn, khoa học công nghệ 13,7% và 14,8%, hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ 8,7% và 14,2%, y tế và trợ giúp xã hội 25,9% và 11,6%, giáo dục và đào tạo 7,8% và 5,9%... đây là các ngành dịch vụ mà hoạt động của nó có sức hút

trong thời gian qua và có tác động lan tỏa tới sự phát triển kinh tế - xã hội nói chung. Tuy nhiên, sự thay đổi về qui mô lao động so với 5 năm trước đây chưa thể hiện rõ nét. Ở một số ngành dịch vụ, lao động bình quân trên một đơn vị thậm chí còn giảm như y tế, giáo dục đào tạo... thể hiện xu hướng xã hội hóa khá mạnh hoạt động sự nghiệp nhưng mức độ phân tán còn cao (xem Biểu đồ 3.1 và 3.2).

3. Trình độ chuyên môn được đào tạo của lao động trong các đơn vị kinh tế, hành chính sự nghiệp nâng lên rõ rệt

So với năm 2007, cơ cấu lao động theo trình độ được đào tạo đã có sự thay đổi đáng kể. Tỷ lệ lao động có trình độ đại học tăng rõ rệt, từ 11,1% năm 2007 lên 17,9% năm 2012, trên đại học tăng từ 0,57% lên 4,1%. Tỷ trọng lao động được đào tạo từ đại học trở lên trong những ngành dịch vụ cao hơn so với ngành sản xuất. Điều này thể hiện rõ nhất trong khu vực hành chính, sự nghiệp: tỷ lệ lao động có trình độ đại học là 61%, trên đại học là 22,8% (tăng nhiều so với 31% và 2,5% năm 2007), phần lớn tập trung ở các ngành hoạt động chuyên môn và khoa học công nghệ, dịch vụ hành chính và hỗ trợ, hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội, giáo dục đào tạo, nghệ thuật vui chơi giải trí... Đối với khu vực doanh nghiệp là các ngành: thông tin truyền thông, hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, hoạt động kinh doanh bất động sản, hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ... Trong khi đó ngành công nghiệp chế biến chế tạo là ngành cần đội ngũ lao động có trình độ đào tạo cao thì chỉ có 9,7% số lao động có trình độ từ đại học trở lên và có tới 72,2% số lao động chưa qua đào tạo hoặc đã qua đào tạo nhưng không được cấp chứng chỉ. Điều này đã phần nào lý giải hàng hóa SX của VN chưa có tính cạnh tranh cao trong khu vực và chưa đáp ứng nhu cầu lao động có trình độ cao cho sự nghiệp công nghiệp hóa hiện đại hóa đất nước trong các cơ sở SXKD cá thể, tỷ lệ lao động chưa được đào tạo còn khá cao chiếm 67,2% tổng số lao động của khu vực này (tuy nhiên đã giảm nhiều so với 85% của năm 2007) và chiếm 61% tổng số lao động chưa được đào tạo của tổng thể các đơn vị kinh tế, HCSN.

Xét theo nhóm tuổi, có sự khác nhau về cơ cấu giữa các loại hình cơ sở KTHCSN, trong đó lực lượng lao động trẻ từ 15 - 34 tuổi chiếm tỷ trọng cao nhất tới 66,9% lao động của khu vực doanh nghiệp trong khi các đơn vị hành chính sự nghiệp nhóm lao động có độ tuổi 35 - 55 chiếm tỷ trọng cao nhất (49,7%), đồng thời khu vực này cũng cho thấy sự trẻ hóa lực lượng khi tỷ trọng của nhóm tuổi 15 - 34 tăng lên so với trước đây. Lao động của khu vực hợp tác xã và cá thể nhìn chung trong độ tuổi 35 - 55. Số lao động có độ tuổi trên 60 chỉ chiếm 0,5% trong tổng số lao động (giảm khá mạnh so với mức 1,8% năm 2007), trong đó chủ yếu làm việc ở các cơ sở tôn giáo và một số ít làm ở các cơ sở SXKD cá thể.

**Bảng 1.1. Cơ cấu lao động của các đơn vị kinh tế, HCSN
phân theo độ tuổi và trình độ chuyên môn được đào tạo**

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra				
		Doanh nghiệp	Hợp tác xã	Cơ sở SXKD cá thể	Đơn vị HCSN	Cơ sở tôn giáo tín ngưỡng
1. Phân theo độ tuổi	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
- Dưới 15 tuổi				0,3		3,5
- Từ 15 - 34 tuổi	46,4	66,9	32,7	31,6	46,4	24,6
- Từ 35 - 55 tuổi	49,7	31,0	57,3	56,7	49,7	31,8
- Từ 56 - 60 tuổi	3,4	1,8	8,0	6,3	3,4	13,3
- Trên 60 tuổi	0,5	0,3	1,9	5,0	0,5	26,7
2. Phân theo trình độ chuyên môn được đào tạo	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
- Chưa đào tạo	34,7	24,3	45,2	67,2	0,6	53,1
- Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ	19,0	24,9	16,0	19,4	0,2	10,3
- Sơ cấp nghề	6,8	9,6	13,9	5,3	0,4	13,4
- Trung cấp, trung cấp nghề	9,7	12,8	14,3	5,2	8,6	5,6
- Cao đẳng, cao đẳng nghề	4,9	7,0	2,7	1,1	5,7	10,8
- Đại học	17,9	15,2	3,8	1,6	61,0	2,0
- Trên đại học	4,1	0,8	0,1	0,1	22,8	4,8
- Trình độ khác	2,9	5,4	4,0	0,2	0,7	-

4. Mức độ ứng dụng công nghệ thông tin của các doanh nghiệp và đơn vị hành chính sự nghiệp đã nâng lên rõ rệt

So với năm 2007, số lượng các đơn vị có sử dụng máy tính đã tăng từ 6,4% lên 9,9%, số cơ sở có kết nối internet tăng từ 1,8% lên 2,6%.

Các tỷ lệ này đặc biệt cao trong khu vực doanh nghiệp, có tới 87% và 80% trong tổng số DN (so với 78% và 42% năm 2007); khu vực hành chính sự nghiệp đạt tỷ lệ 88,8% và 76,4% (so với 50% và 15% năm 2007). Do tính chất hoạt động, việc ứng dụng công nghệ thông tin khu vực SXKD cá thể nhìn chung chưa phát triển chỉ đạt tỷ lệ 2,3% và 1,8% trong tổng số cơ sở cá thể.

Tuy mức độ ứng dụng công nghệ thông tin được nâng lên nhưng hiệu quả ứng dụng cũng là vấn đề cần quan tâm khi hiện tại số doanh nghiệp có website riêng và thực hiện các giao dịch thương mại điện tử còn thấp. Sự kết nối tác nghiệp giữa các đơn vị hành chính sự nghiệp, đặc biệt là các đơn vị liên quan đến thủ tục đăng ký, khai báo của người dân còn chưa được thiết lập rộng rãi nhằm hạn chế thủ tục giấy tờ, thời gian đi lại của người dân, đồng thời xây dựng cơ sở dữ liệu lưu trữ thông tin khai báo, trao đổi và kết nối giữa các đơn vị phục vụ, cho nhiều mục tiêu quản lý.

II. Doanh nghiệp

Tại thời điểm 31/12/2011, tổng số doanh nghiệp (DN) thực tế đang hoạt động điều tra được là 341,6 nghìn, trong đó có 17 nghìn DN đã đăng ký nhưng đang đầu tư, chưa đi vào hoạt động SXKD, 5,5 nghìn DN đang ngừng hoạt động SXKD để đầu tư, đổi mới công nghệ và 6,5 nghìn DN ngừng hoạt động để chờ giải thể, sáp nhập. Cả nước có 312,6 nghìn DN đang hoạt động SXKD, trong đó có 3.230 DN nhà nước chiếm tỷ trọng 1% trong tổng số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD và giảm 12,7% so với năm 2006, 300,6 nghìn DN ngoài nhà nước chiếm 96,2%, cao gấp 2,56 lần so với năm 2006, và 8,8 nghìn doanh nghiệp FDI chiếm 2,8% và cao gấp 2 lần so với năm 2006. Kết quả qua 2 kỳ TĐT thể hiện rõ tác động của chính sách khuyến khích các thành phần kinh tế và đa dạng hóa sở hữu đối với DN cũng như việc thúc đẩy thực hiện lộ trình cổ phần hóa DN nhà nước trong 5 năm qua.

Theo khu vực kinh tế, trong số DN đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12/2011 khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản có 3 nghìn DN, chiếm tỷ trọng xấp xỉ 1%; khu vực công nghiệp và xây dựng có 97,1 nghìn DN (chiếm 31%) và khu vực dịch vụ có 212,4 nghìn DN (chiếm 67,9%). Theo vùng kinh tế, Đông Nam Bộ là vùng có số DN lớn nhất với 128,6 nghìn (chiếm 39,6%), tiếp theo là vùng Đồng bằng sông Hồng với 103,5 nghìn DN (chiếm 31,9%) Tỷ trọng doanh nghiệp của khu vực Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung là 13,1%, Đồng bằng sông Cửu Long 8,4%, Trung du và miền núi phía Bắc 4,3%, khu vực Tây Nguyên 2,6%. TP. Hồ Chí Minh có số DN nhiều nhất cả nước với 104,3 nghìn (chiếm 32,1%), tiếp đến là Hà Nội có 72,5 nghìn DN (chiếm 22,3%).

Kết quả điều tra các DN thực tế đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12/2011 thể hiện những điểm nổi bật về doanh nghiệp như sau:

1. Số lượng và lao động của doanh nghiệp tăng nhanh về số lượng, nhưng quy mô nhỏ và vừa vẫn là chủ yếu

Bình quân hàng năm giai đoạn 2006-2011, số lượng DN tăng 21%, trong đó tăng nhanh nhất là khu vực DN ngoài nhà nước với 21,7%, khu vực FDI 16,4%.

Riêng khu vực DN nhà nước mỗi năm giảm 2,5% do chủ trương cổ phần hóa, đổi mới, sắp xếp lại DN.

Lao động làm việc cho khu vực DN thời điểm cuối năm 2011 đạt gần 11 triệu người, tăng 67% so với năm 2006. Nhìn chung số lao động của khu vực DN tăng nhưng tập trung chủ yếu ở một số ngành lớn như CV chế biến, chế tạo (tỷ trọng 44,6%), xây dựng (16%), thương nghiệp (14%), vận tải kho bãi (4,7%), hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ (3,2%). Khu vực DN ngoài nhà nước thu hút nhiều lao động nhất với 6,7 triệu người (chiếm 61,3%), gấp 2,1 lần năm 2006, bình quân giai đoạn 2006-2011 mỗi năm thu hút thêm 15,7% lao động. Doanh nghiệp FDI có 2,6 triệu lao động (chiếm 22%), gấp 1,8 lần năm 2006, bình quân giai đoạn 2006-2011 mỗi năm thu hút thêm 12% lao động. Khu vực DN nhà nước có số lao động giảm chỉ còn 1,66 triệu (chiếm 15,3%), giảm 12,4% so với năm 2006, bình quân giai đoạn 2006-2011 mỗi năm giảm 2,6% lao động. Trong tổng số DN, số DN có giám đốc là nữ chiếm tỷ trọng 25,3%, tỷ lệ này cao nhất thuộc về các DN hoạt động lưu trú, ăn uống (44%), giáo dục đào tạo (40%), hoạt động nghệ thuật vui chơi giải trí (32%), bán buôn bán lẻ (30%).

Vốn huy động vào khu vực DN đạt 14.863 nghìn tỷ đồng, gấp 4,4 lần năm 2006, bình quân giai đoạn 2006-2011 mỗi năm thu hút thêm 34,6% vốn cho SXKD (loại trừ biến động giá, gấp 2,36 lần, bình quân mỗi năm thu hút thêm 18,7%). Thời điểm 31/12/2011 khu vực DN nhà nước thu hút 4.857 nghìn tỷ đồng chiếm tỷ trọng 23,5% toàn doanh nghiệp (năm 2006 chiếm 30,3%). Tỷ trọng cao nhất về vốn SXKD thuộc về khu vực DN ngoài nhà nước với 7.619 nghìn tỷ đồng chiếm tỷ trọng 51,3%, (năm 2006 chiếm 50,3%), gấp 7,9 lần năm 2006, bình quân giai đoạn 2006-2011 mỗi năm thu hút thêm 51,2% vốn đầu tư vào SXKD (loại trừ biến động giá, gấp 4,2 lần, bình quân mỗi năm thu hút thêm 33,4%). Khu vực FDI thu hút 2.387 nghìn tỷ đồng chiếm tỷ trọng 16,1% (năm 2006 chiếm 19,3%), bình quân giai đoạn 2006-2011 mỗi năm thu hút thêm 29,5% vốn đầu tư vào SXKD (loại trừ biến động giá, bình quân mỗi năm thu hút thêm 14,3%).

Theo khu vực kinh tế, DN thuộc khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản thu hút 138,3 nghìn tỷ đồng vẫn chỉ chiếm 0,9% toàn bộ doanh nghiệp (năm 2006 chiếm 1,9%), bình quân giai đoạn 2006-2011 mỗi năm tăng thấp ở mức 20,5% (loại trừ biến động giá, bình quân mỗi năm chỉ thu hút thêm 0,3%). Doanh nghiệp thuộc khu vực dịch vụ có số vốn cao nhất với 9.759 nghìn tỷ đồng chiếm tỷ trọng 65,7% toàn doanh nghiệp, cao hơn khá nhiều tỷ trọng 52,3% của năm 2006, bình quân giai đoạn 2006-2011 mỗi năm thu hút thêm 37,5% vốn (loại trừ biến động giá, bình quân mỗi năm thu hút thêm 21,7%). Doanh nghiệp thuộc khu vực công nghiệp và xây dựng thu hút

4.966 nghìn tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 33,4% toàn doanh nghiệp, thấp hơn tỷ trọng 45,8% của năm 2006.

Xét về qui mô lao động, đa phần các doanh nghiệp Việt Nam có qui mô nhỏ và vừa. Trong số 341,6 nghìn DN tại thời điểm 31/12/2011, số DN lớn là 7,7 nghìn, chỉ chiếm tỷ trọng 2,3%; DN nhỏ và vừa (DVNVV) là 333,8 nghìn, chiếm 97,7%, trong đó DN vừa là 232,8 nghìn (chiếm 68,2%), DN nhỏ là 93,4 nghìn (chiếm 27,6%) và DN siêu nhỏ là 6,8 nghìn (chiếm cao nhất với 2%). Lao động bình quân của một DN chỉ đạt 33 lao động/DN giảm 38% so với năm 2006 (xem Biểu đồ 4.1 và 4.2).

Kể từ năm 2000, sau khi Luật Doanh nghiệp được ban hành, số DVNVV tăng khá nhanh, đến năm 2011 gấp gần 8,5 lần năm 2000, bình quân 2000-2011 mỗi năm tăng 21,5%. Khu vực này thu hút 5,13 triệu lao động thời điểm 31/12/2011, gấp 5,8 lần năm 2000, bình quân mỗi năm thu hút thêm 17,4% lao động. Nguồn vốn thời điểm 31/12/2011 đạt 1.903 nghìn tỷ đồng, gấp 8,7 lần năm 2000, bình quân mỗi năm tăng 21,8% (loại trừ biến động giá, gấp 2,3 lần, bình quân mỗi năm tăng 8,7%). Doanh thu năm 2011 đạt 2.659 nghìn tỷ đồng, gấp gần 10 lần năm 2000, bình quân mỗi năm tăng 23,3% (loại trừ biến động giá, gấp 2,65 lần, bình quân mỗi năm tăng 10,3%). Lợi nhuận trước thuế năm 2011 đạt 4 nghìn tỷ đồng, gấp 1,6 lần năm 2000, bình quân mỗi năm tăng 4,5% (loại trừ biến động giá, chỉ bằng 42,5%, bình quân mỗi năm giảm 8,2%). Đóng góp cho ngân sách nhà nước năm 2011 đạt 74,7 nghìn tỷ đồng, gấp gần 26 lần năm 2000, mỗi năm bình quân tăng 34,4% (loại trừ biến động giá, gấp 6,9 lần, bình quân mỗi năm tăng 21,3%).

2. Doanh nghiệp công nghiệp và xây dựng gặp nhiều khó khăn nhưng vẫn thu hút nhiều lao động, tạo ra nhiều lợi nhuận và đóng góp nhiều nhất cho ngân sách nhà nước

Theo kết quả TĐT tại thời điểm 31/12/2011, khu vực doanh nghiệp công nghiệp và xây dựng thu hút tới 7,1 triệu lao động, chiếm 65% tổng số lao động toàn doanh nghiệp, lợi nhuận trước thuế đạt 176,3 nghìn tỷ đồng, chiếm 49,8% và đóng góp cho ngân sách Nhà nước (thuế và các khoản phí, lệ phí) đạt 292,8 nghìn tỷ đồng, chiếm 56,6% (xem Biểu đồ 5.1 và 5.2).

Tuy nhiên, tỷ trọng đóng góp của khu vực công nghiệp và xây dựng đã giảm dần trong giai đoạn 2006-2011. Cụ thể so với năm 2006 tỷ trọng đóng góp của khu vực doanh nghiệp công nghiệp và xây dựng năm 2011 như sau: Số doanh nghiệp giảm 4,5%, số lao động giảm 5,4%, nguồn vốn giảm 6%, doanh thu giảm 2,4%, lợi nhuận giảm 11,5% và nộp ngân sách nhà nước giảm 6,5%. Sự sụt giảm tỷ trọng của khu vực doanh nghiệp công nghiệp và xây dựng năm 2011 so với năm

2006 cho thấy, trong giai đoạn kinh tế toàn cầu suy giảm, các doanh nghiệp khu vực công nghiệp và xây dựng gặp nhiều khó khăn hơn các loại DN có hoạt động SXKD khác do thị trường tiêu thụ trong nước và xuất khẩu bị thu hẹp, tồn kho sản phẩm cao và kéo dài. Thực trạng phát triển chậm của ngành công nghiệp sẽ là thách thức và ảnh hưởng không nhỏ đến tiến trình hoàn thành sự nghiệp công nghiệp hóa đất nước vào năm 2020, Việt Nam cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại theo Nghị quyết của Đảng.

3. Doanh nghiệp dịch vụ chiếm tỷ lệ cao nhất về số doanh nghiệp, nguồn vốn và doanh thu, đồng thời là khu vực phát triển nhanh

Khu vực doanh nghiệp dịch vụ hiện đang là khu vực chiếm tỷ lệ cao nhất về số doanh nghiệp, nguồn vốn và doanh thu, đồng thời là khu vực phát triển nhanh hơn các khu vực còn lại, tỷ trọng nhiều chỉ tiêu cơ bản năm 2011 đều tăng so với năm 2006, trong khi các khu vực còn lại là nông, lâm nghiệp và thủy sản, công nghiệp và xây dựng đều giảm.

Số doanh nghiệp đang hoạt động của khu vực này thời điểm 31/12/2011 là 212,4 nghìn doanh nghiệp, chiếm 67% toàn bộ doanh nghiệp. Các ngành có mức phát triển số lượng DN cao hơn nhiều so với tổng thể doanh nghiệp gồm: vận tải kho bãi (gấp 3 lần), thông tin và truyền thông (3,6 lần), hoạt động kinh doanh bất động sản (3,8 lần), hoạt động chuyên môn khoa học công nghệ (4,1 lần), dịch vụ hành chính và hỗ trợ (3,8 lần), y tế (3,4 lần), giáo dục (3,1 lần)...

Nguồn vốn huy động vào khu vực này năm 2011 đạt 9.758 nghìn tỷ đồng, chiếm 65,7%. Doanh thu thuần của khu vực này năm 2011 đạt 5.870 nghìn tỷ đồng, chiếm 56,2%. Đồng thời tỷ trọng đóng góp của khu vực này có chiều hướng tăng lên trong giai đoạn 2006 - 2011. Cụ thể, số doanh nghiệp của khu vực này tăng 5,4 điểm %, từ 62,4% lên 67,8%, số lao động tăng 7,1 điểm %, từ 25,4% lên 32,5%, nguồn vốn tăng 6,7 điểm %, từ 59% lên 65,7%, doanh thu thuần tăng 2,7 điểm %, từ 52,8% lên 55,5%, lợi nhuận trước thuế tăng 10,1%, từ 33% lên 43,1% và nộp ngân sách nhà nước tăng 6,6 điểm %, từ 35,7% lên 42,3%.

4. Hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nhìn chung chưa cao và có xu hướng thấp hơn 5 năm trước đây

Tuy tăng nhanh về số lượng, thay đổi cơ cấu ngành nhưng nhìn chung hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong 5 năm qua chưa cao.

Theo kết quả Tổng điều tra, tỷ lệ số doanh nghiệp kinh doanh có lãi năm 2011 là 53,9%, thấp hơn tỷ lệ 65,7% của năm 2006. Tỷ lệ số doanh nghiệp kinh doanh

không lãi, không lỗ là 3,2%, tương đương năm 2006. Còn lại 42,9% số doanh nghiệp kinh doanh thua lỗ, cao hơn tỷ lệ 31,1% của năm 2006, nguyên nhân chủ yếu do năm 2011 nền kinh tế toàn cầu và Việt Nam đang trong giai đoạn khủng hoảng và suy giảm.

Theo thành phần kinh tế, DNNN là khu vực có tỷ lệ số doanh nghiệp kinh doanh có lãi trong năm 2011 đạt cao nhất với 80,8%, còn lại hai khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước và FDI có tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh có lãi tương đương là 53,7% và 53,8%.

Bảng 2.1. Hiệu suất sử dụng lao động, chỉ số nợ và chỉ số quay vòng vốn của doanh nghiệp năm 2006 và 2011

	Hiệu suất sử dụng lao động (Lần)		Chỉ số nợ (Lần)		Chỉ số quay vòng vốn (Vòng)	
	2006	2011	2006	2011	2006	2011
TỔNG SỐ	18,2	17,9	2,2	2,1	0,81	0,85
Phân theo loại hình kinh tế						
- DN nhà nước	16,6	18,6	3,3	3,1	0,64	0,82
- DN ngoài nhà nước	20,4	19,1	1,8	1,9	0,63	0,97
- DN có vốn ĐTNN (FDI)	17,5	14,5	1,3	1,5	1,52	0,85
Phân theo khu vực kinh tế						
- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	4,3	4,4	0,4	0,5	0,36	0,58
- Công nghiệp và xây dựng	13,3	13,6	1,5	1,6	0,25	0,76
- Dịch vụ	29,3	25,0	3,4	2,5	0,32	0,59

Theo khu vực kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản là khu vực có tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh có lãi năm 2011 đạt cao nhất với 61,5%, tiếp đến là khu vực công nghiệp và xây dựng 59,3% và cuối cùng là khu vực dịch vụ 51,3%.

Xét về hiệu suất sử dụng lao động (tính bằng doanh thu bình quân/thu nhập bình quân một lao động) năm 2011 chung toàn doanh nghiệp đạt 17,9 lần, hay nói cách khác, doanh nghiệp chi trả một đồng cho thu nhập của người lao động thì tạo ra 17,9 đồng doanh thu (thấp hơn mức 18,2 lần của năm 2006).

Chỉ số nợ (tính bằng tổng nợ phải trả/tổng vốn chủ sở hữu) thời điểm 31/12/2011 toàn doanh nghiệp là 2,1 lần (thấp hơn mức 2,2 lần của năm 2006). Chỉ số nợ năm 2011 cao nhất là khu vực DNNN với 3,3 lần, tiếp đến là khu vực doanh

ngoại nhà nước với 1,8 lần, trong khi khu vực FDI chỉ có 1,3 lần. Theo khu vực kinh tế, khu vực dịch vụ là khu vực có chỉ số nợ cao nhất với 2,5 lần, trong khi khu vực công nghiệp và xây dựng chỉ có 1,6 lần và khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chỉ có 0,5 lần.

Chỉ số quay vòng vốn (tính bằng tổng doanh thu/tổng nguồn vốn) năm 2011 của toàn bộ doanh nghiệp đạt 0,85 vòng (cao hơn mức tăng 0,81 vòng của năm 2006). Theo thành phần kinh tế, khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước có chỉ số quay vòng vốn đạt cao nhất với 0,97 vòng, tiếp đến là khu vực FDI 0,85 vòng và thấp nhất là khu vực DNNN với 0,81 vòng. Theo khu vực kinh tế, công nghiệp và xây dựng là khu vực có chỉ số quay vòng vốn đạt cao nhất với 0,76 vòng, còn lại hai khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản và dịch vụ có chỉ số quay vòng vốn tương đương với 0,58 vòng và 0,59 vòng.

Hiệu suất sinh lời trên tài sản (tính bằng tổng lợi nhuận trước thuế/tổng tài sản) toàn doanh nghiệp năm 2011 đạt 2,5% (thấp hơn tỷ lệ 5,5% của năm 2006), lưu ý: Năm 2011 là năm nền kinh tế toàn cầu và Việt Nam đang trong giai đoạn khủng hoảng, suy giảm nên tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh thua lỗ và đạt lợi nhuận thấp là phổ biến. Đáng lưu ý là khu vực doanh nghiệp FDI có hiệu suất sinh lời trên tài sản năm 2011 đạt cao nhất với 4,8%, tiếp đến là khu vực DNNN với 3,2% và thấp nhất là khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước chỉ có 1,2%.

Hiệu suất sinh lời trên doanh thu (tính bằng tổng lợi nhuận trước thuế/tổng doanh thu) toàn doanh nghiệp năm 2011 đạt 3,2% (thấp hơn tỷ lệ 6,1% của năm 2006).

III. Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể

Thời điểm 1/7/2012 cả nước có 4,63 triệu cơ sở SXKD cá thể tăng 23,4% so với năm 2007, thu hút 7,9 triệu lao động tăng 20,5% so với năm 2007. Mặc dù chiếm tỷ trọng lớn tới 89,6% về số lượng đơn vị nhưng khối này chỉ chiếm 35% tổng số lao động của các đơn vị kinh tế HCSN. Khu vực này tuy đóng góp khiêm tốn trong GDP (khoảng 33% trong GDP) nhưng lại có ý nghĩa xã hội lớn trong việc tạo doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng xã hội, tạo số lượng lớn việc làm cho người lao động, tăng thêm thu nhập cho các hộ gia đình, đặc biệt trong bối cảnh nền kinh tế trong nước gặp nhiều khó khăn, nhiều doanh nghiệp phá sản, giải thể, ngừng hoạt động trong năm 2011-2012. Tỷ trọng doanh thu của các cơ sở SXKD cá thể năm 2012 có xu hướng tăng, tỷ trọng đạt gần 60% tổng mức bán lẻ chung.

Do tính chất hoạt động nên qui mô theo lao động của cơ sở SXKD cá thể không có nhiều thay đổi so với 5 năm trước đây: 56% cơ sở có dưới 2 lao động, 41% có 2 - 5 lao động. Quy mô lao động của cơ sở loại này còn rất nhỏ, chỉ đạt 1,72 lao động/cơ sở, thấp hơn mức 1,76 lao động/cơ sở của năm 2007. Trình độ lao động được đào tạo của năm 2012 đã có tiến bộ hơn năm 2007: số lao động đạt trình độ từ đại học trở lên chiếm 1,9% cao hơn tỷ lệ 1,1% của năm 2007; số lao động chưa được đào tạo chiếm 86,6% ít hơn tỷ lệ 92% của năm 2007.

Xét theo địa điểm sản xuất kinh doanh, 79% cơ sở cá thể là các cửa hàng trên đường phố, ngõ xóm,... trong đó kinh doanh tại nhà (69%) còn lại là đi thuê (10%), 12,5% cơ sở kinh doanh tại chợ kiên cố và 5,7% kinh doanh tại chợ tạm, chợ cóc. Số cơ sở kinh doanh trong các siêu thị, trung tâm thương mại chiếm tỷ trọng rất nhỏ với 0,38%. Với đặc điểm là có quy mô nhỏ nên dễ thay đổi địa điểm cũng như ngành nghề hoạt động SXKD. Sự phân bố số cơ sở loại này phụ thuộc nhiều theo địa dư hành chính và mật độ dân số. Điều này phản ánh đúng thực tế hệ thống phân phối bán lẻ của nước ta còn rất nhỏ lẻ, manh mún. Các hình thức kinh doanh thương nghiệp văn minh, hiện đại chưa thích ứng và chưa phù hợp với điều kiện và khả năng chi trả của người dân do chưa phù hợp thói quen mua bán của cả người bán và mua, chi phí cao...

Xét theo tình trạng đăng ký kinh doanh (ĐKKD), tỷ trọng các đơn vị đã có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cao hơn (31%) so với năm 2007 (27,5%), trong đó khu vực thành thị đạt 44%, khu vực nông thôn 22%. Số cơ sở chưa ĐKKD chiếm khá cao với 57%, cao hơn mức 49% của năm 2007.

Xét theo ngành hoạt động, tỷ trọng các cơ sở cá thể kinh doanh các ngành dịch vụ chiếm tới 78,4%, công nghiệp 21,6%, nhưng tỷ trọng nộp ngân sách nhà nước của các cơ sở cá thể hoạt động công nghiệp lại chiếm tới 51%, trong khi các ngành dịch vụ chỉ chiếm 49%.

IV. Đơn vị hành chính, sự nghiệp

Tổng số đơn vị thuộc khối HCSN thời điểm 1/7/2012 là 146,6 nghìn đơn vị trong đó các đơn vị thuộc cơ quan hành chính là 34,8 nghìn, giảm nhẹ so với năm 2007. Số lượng các đơn vị sự nghiệp 69,7 nghìn tăng 10,6%, trong đó có 13,7 nghìn cơ sở y tế tăng 14% và 44,7 nghìn cơ sở giáo dục đào tạo tăng 5,7%. Khu vực HCSN thu hút 3,4 triệu lao động, tăng 20,5% so với năm 2007 chủ yếu do mức tăng khá cao của các đơn vị sự nghiệp với 26,5%, trong đó lao động thuộc lĩnh vực y tế tăng 37%, giáo dục đào tạo tăng 26%.

Kết quả Tổng điều tra năm 2012 cho thấy những kết quả đáng ghi nhận về sự phát triển và hoạt động của khu vực này, đặc biệt trong lĩnh vực xã hội hóa sự nghiệp y tế, giáo dục.

1. Hoạt động y tế được mở rộng đáng kể ở các tuyến và khu vực

So với năm 2007, hoạt động y tế không giới hạn ở các cơ sở công lập mà được mở rộng hơn tới các thành phần kinh tế ngoài nhà nước thuộc khu vực doanh nghiệp và cơ sở cá thể.

Bảng 4.1. Số lượng đơn vị y tế phân theo loại hình tổ chức và vùng kinh tế

	Bệnh viện	Trung tâm y tế	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa	Trạm y tế cấp xã và tương đương	Loại hình cơ sở khám, chữa bệnh khác
TOÀN QUỐC	1 067	1 081	1 040	11 121	21 066
Chia ra					
Đơn vị HCSN	910	1081	519	11121	124
Doanh nghiệp	157	-	521	-	235
Cơ sở SXKD cá thể	-	-	-	-	20 707
Phân theo vùng					
Đồng bằng sông Hồng	280	194	197	2 453	4 289
Trung du và miền núi phía Bắc	171	219	182	2 544	1 323
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	237	291	163	2 922	3 232
Tây Nguyên	47	74	41	715	1 171
Đông Nam Bộ	162	101	342	874	4 947
Đồng bằng sông Cửu Long	170	202	115	1 613	6 104

Tính đến thời điểm điều tra có 913 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực y tế, gấp gần 3,2 lần so với 289 DN của năm 2007. Cả nước có 1067 bệnh viện trong đó có 157 bệnh viện thuộc quản lý của các doanh nghiệp, chủ yếu tập trung ở vùng Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, Đông Nam Bộ. Số cơ sở SXKD cá thể hoạt động dịch vụ y tế năm 2012 cũng tăng 20% so với năm 2007 (xem Biểu đồ 6.1).

Số lượng trạm y tế cấp xã/phường thời điểm 1/7/2012 là 11121, đạt tỷ lệ xấp xỉ 100% xã/phường có trạm y tế tính đến thời điểm điều tra. Hệ thống y tế xã/phường đóng góp tích cực vào việc chăm sóc sức khỏe ban đầu cũng như góp phần thực hiện các hoạt động y tế cộng đồng.

Tỷ lệ cán bộ ngành y có trình độ đào tạo từ đại học trở lên cũng như số cán bộ y tế theo trình độ chuyên ngành thực tế làm việc tính bình quân 10000 dân cũng có sự khác biệt nhiều giữa các vùng, giữa các thành phố lớn với các tỉnh khác, cụ thể được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 4.2. Cán bộ y tế thời điểm 1/7/2012 bình quân 10000 dân

Đơn vị tính: Người

	Trình độ đào tạo đại học trở lên ¹	Trình độ chuyên ngành từ bác sỹ trở lên ²	Y tá, kỹ thuật viên	Y tá, kỹ thuật viên tính bình quân 1 bác sỹ (cột 3: cột 4)
	1	2	3	4
TOÀN QUỐC	10,45	8,31	8,96	1,08
Đồng bằng sông Hồng	13,79	11,29	8,72	0,77
Trung du và miền núi phía Bắc	8,96	7,38	13,37	1,81
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	9,22	7,17	9,35	1,30
Tây Nguyên	7,06	5,40	7,15	1,32
Đông Nam Bộ	13,47	9,70	6,85	0,71
Đồng bằng sông Cửu Long	7,48	6,49	8,17	1,26

Với số liệu bảng trên cho thấy tỷ lệ bác sỹ bình quân 10000 dân của Việt Nam (8,31) còn thấp hơn nhiều so với khu vực (khoảng 15-20 bác sỹ/10000 dân), nhưng có thể dễ dàng thực hiện mục tiêu 10 bác sỹ tính trên 10000 dân của Bộ Y tế vào năm 2020 và thu hẹp khoảng cách với các nước trong khu vực.

⁽¹⁾ Cán bộ ngành y tế (cả y và dược) có trình độ đại học và trên đại học (bao gồm số liệu của doanh nghiệp y tế)

⁽²⁾ Bao gồm các trình độ: bác sỹ, cử nhân y tế công cộng, thạc sỹ y khoa, tiến sỹ y khoa, chuyên khoa cấp I, II y khoa (bao gồm số liệu của doanh nghiệp y tế)

2. Hoạt động giáo dục, đào tạo được xã hội hóa ở các cấp

Tương tự hoạt động y tế, hoạt động giáo dục, đào tạo cũng được mở rộng tới khu vực doanh nghiệp, tuy nhiên khu vực hành chính sự nghiệp hiện vẫn giữ vai trò quan trọng và cơ bản vẫn là các trường thuộc khối công lập (chiếm trên 70% so với tổng số của từng cấp học).

Bảng 4.3. Số lượng trường học phân theo loại hình sở hữu và phân theo vùng

Đơn vị tính: Trường

	Đại học	Cao đẳng	Trung cấp	Trường một cấp học			Trường có 2 cấp học	Trường có 3 cấp học	Trường Mầm non
				Trường THPT	Trường THCS	Trường Tiểu học			
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
TOÀN QUỐC	254	330	464	2 346	10 235	15 329	826	76	13 290
Phân theo loại hình sở hữu									
Công lập	184	286	357	2 083	10 219	15 251	742	4	11 741
Ngoài công lập	70	44	107	263	16	78	84	72	1 549
Phân theo Vùng									
Đồng bằng sông Hồng	131	114	150	564	2 412	2 713	98	18	2 975
Trung du và miền núi phía Bắc	12	53	51	407	2 394	2 928	268	1	2 685
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	44	63	89	574	2 557	3 775	156	6	3 231
Tây Nguyên	5	11	24	167	730	1 232	92	2	893
Đông Nam Bộ	48	52	86	265	757	1 480	78	43	1 739
Đồng bằng sông Cửu Long	14	37	64	369	1 385	3 201	134	6	1 767

Ghi chú: Đại học gồm cả Học viện; Cao đẳng gồm cả Cao đẳng nghề; Trung cấp gồm cả Trung cấp nghề.

Tính đến thời điểm điều tra có 2830 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo, gấp 3,7 lần so với 744 DN trong Tổng điều tra năm 2007.

Các trường Đại học, Cao đẳng và Trung cấp tập trung chủ yếu ở vùng Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung và Đông Nam Bộ, đặc biệt

là Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh. Số lượng các trường Đại học, Cao đẳng tập trung nhiều ở các tỉnh, thành phố lớn góp phần vào sự phát triển chung của họ nhưng cũng phần nào gây áp lực về giao thông đô thị, về mật độ dân cư và các vấn đề xã hội cho các tỉnh, thành phố này.

Về số lượng giảng viên bình quân trường Đại học, Cao đẳng thuộc khối hành chính sự nghiệp trên cả nước đạt xấp xỉ 179 giảng viên/trường, trong đó số lượng giảng viên bình quân trường của khối công lập cao hơn khá nhiều so với khối ngoài công lập ở mức tương đương 198 và 97,4 giảng viên/trường. Vùng Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ có tỷ lệ bình quân cao hơn cả nước ở mức 208 giảng viên/trường, đặc biệt là Hà Nội có 257 giảng viên/trường và thành phố Hồ Chí Minh có 254 giảng viên/trường.

Tương tự số giảng viên thì số giáo viên các cấp học phổ thông đạt bình quân trên cả nước là 40,5 giáo viên/trường, trong đó vùng Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ cao hơn cả nước với số lượng 46,7 và 52,3 giáo viên/trường.

V. Tôn giáo, tín ngưỡng

Trong cuộc Tổng điều tra CSKTHCSN lần này đối với khu vực tôn giáo tín ngưỡng, đơn vị điều tra là các cơ sở thờ tự, tu hành, nơi đào tạo người chuyên hoạt động tôn giáo, trụ sở của tổ chức tôn giáo, những cơ sở khác của tôn giáo được nhà nước công nhận như Phật giáo, Công giáo, Cao đài, Tin lành... và các cơ sở tín ngưỡng. Tại thời điểm Tổng điều tra cả nước có gần 36 nghìn cơ sở thuộc các tôn giáo, tín ngưỡng khác nhau tăng 27,4% với 130 nghìn chức sắc, lao động làm việc thường xuyên tại cơ sở tăng 5,7% so với năm 2007. Quy mô của các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng còn nhỏ chỉ với 3,6 người/cơ sở giảm hơn nhiều so với mức 4,4 người/cơ sở của năm 2007.

Xét theo vùng, Đồng bằng sông Hồng là vùng tập trung nhiều nhất các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng, chiếm tỷ trọng 44,4%. Tiếp theo là vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung (16,1%).

Tổng số cơ sở tôn giáo là khá nhiều với 24,8 nghìn cơ sở, nhưng trong đó có tới 90% cơ sở chưa được xếp hạng; chỉ có 563 cơ sở được xếp hạng di tích lịch sử chiếm 2,3%, chủ yếu là các cơ sở thuộc Phật giáo (chùa); có 1379 cơ sở được xếp hạng lịch sử văn hóa chiếm tỷ lệ 5,5% và chỉ có 154 cơ sở được xếp hạng di tích kiến trúc nghệ thuật, khảo cổ.

Số cơ sở tín ngưỡng là 10,8 nghìn cơ sở trên cả nước, trong đó có 6,8 nghìn cơ sở chưa được xếp hạng chiếm tỷ lệ gần 63%. Số cơ sở tín ngưỡng được xếp

hạng di tích lịch sử văn hóa là gần 2,6 nghìn cơ sở chiếm tỷ trọng 23% tổng số cơ sở tín ngưỡng và số cơ sở được xếp hạng di tích kiến trúc nghệ thuật khảo cổ là 244 cơ sở chiếm tỷ lệ 2,2% (xem Biểu đồ 6.2).

Qua số liệu thống kê trên có thể thấy thời kỳ 2007 - 2012 có sự phát triển khá nhanh số lượng các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng, điều này thể hiện đúng với chủ trương của Đảng và Nhà nước ta tôn trọng, tạo điều kiện phát triển cho hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng chính thống của nhân dân. Các cơ sở Tôn giáo, tín ngưỡng thuộc tổ chức xã hội hoạt động phục vụ tín đồ của người dân và hết sức nhạy cảm. Các thông tin về hoạt động của các tổ chức, các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng qua TĐT là rất hữu ích đối với công tác quản lý chung của nhà nước, và phản ánh nhu cầu chung của xã hội.

Tóm lại, kết quả cuộc tổng điều tra các cơ sở kinh tế hành chính sự nghiệp năm 2012 đã phản ánh khá toàn diện về tình hình kinh tế - xã hội và sự phân bố các cơ sở kinh tế hành chính sự nghiệp trên phạm vi cả nước. Để thúc đẩy nền kinh tế phát triển toàn diện, bền vững, thì sự quan tâm của Đảng, Nhà nước không phải chỉ chú trọng vào một hay hai lĩnh vực nào đó mà cần phải có cái nhìn tổng thể trên mọi lĩnh vực và các vùng miền khác nhau nhằm huy động được hết tiềm năng của từng ngành, vùng miền; từ đó tạo được những ngành kinh tế chủ lực có sức lan tỏa phát triển đến các ngành khác cũng như xây dựng được những vùng kinh tế trọng điểm để thúc đẩy các vùng khác phát triển hài hòa, cân đối, tránh lãng phí đầu tư dàn trải, hiệu quả thấp. Khuyến khích thúc đẩy khu vực sản xuất kinh doanh là rất cần thiết tạo cơ sở vật chất nguồn lực cho phát triển kinh tế, bảo đảm an sinh xã hội, song đối với khu vực hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể và hiệp hội, tôn giáo tín ngưỡng cần tiếp tục được sắp xếp hợp lý, giảm bớt thủ tục hành chính rườm rà, giảm chi phí và hiệu suất công việc cao hơn. Kết quả TĐT 2012 cho thấy nhiệm vụ đào tạo bồi dưỡng trình độ cho người lao động ở tất cả các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp cần phải được quan tâm nhiều hơn nữa để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nhằm tạo được đội ngũ lao động trên tất cả các lĩnh vực có trình độ chuyên môn và kỹ thuật CNTT hiện đại đáp ứng yêu cầu công cuộc hiện đại hóa và công nghiệp hóa đất nước như mục tiêu đã đặt ra trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2011-2020./.

Part I

OVERVIEW ON ESTABLISHMENTS

I. Overview

1. Number of establishments are increased quite rapidly and attracting many employees

As of 1 July 2012, the whole country has nearly 5.2 million establishments, attracting 22.8 million employees. In comparison with 2007, 27.4% are increased in number with 1.11 million and 38.5% in labor with 6.3 million people. The annual average growth rate is 5% in number and 6.7% in labor, reflecting enlarging size of the establishments. As comparison with period 2002-2007, the growth rate is lower (with 7.6% and 9.1% respectively). Development in number of establishments and labors shows active tendency: economic units have higher increase level with 28.1% and 42.6%, annual growth rate is increased by 5.1% and 7.4%. Administrative and non-profit establishments increased by 5.7% and 20.5% with their annual average growth rate of 1.1% and 3.8% respectively, of which, the non-profit establishments has an increase of 10.6% and 26.5% with the annual average growth rate of 2% and 4.8% (see chart 1.1 and 1.2).

Enterprises take the lead in terms of quantity increasing and labor attracting. As of 31 December 2011, there are nearly 342 thousands existing enterprises, an increase of 216.5 thousands - 2.7 times higher against 2006 (125 thousands enterprises), of which 312.6 thousands enterprises are operating. The enterprise sector attracts nearly 11 million labors including 10.8 million in operating enterprises, an increase of nearly 65% (equal to 4.3 million people) in comparison with 6.6 million labors in 2007.

The collective economy - cooperatives have 13.6 thousands, equal to 2007 in number and a decrease of 11.8% in labor. Number of cooperatives under agricultural, forestry and fishery sector account for 52%, 24% in industry and construction section and 24% in service section (including 8% in credit funds).

At 1 July 2012, the whole country has 4.6 million non-agricultural and fishery individual business establishments (non-farm individual business establishment) with 7.9 million labors, an increase of 23.4% in number and 20.5% in labor compared to 2007, and annual average growth rate of 4.3% and 3.8% respectively.

Number of establishments are not increased highly in comparison with economic establishments against 2007 with an increase of 5.7% and 20.5% increase

of labor. While number of administrative establishments are reduced slightly after 5 years (-0.4%), the non-profit establishments are increased relatively with a rise of 10.6% in number and 26.5% in labor, of which medical establishment has the highest increase level with 14% in number and 37.1% in labor. The data are completely suitable with results of implementing the State policy on putting in order, rearranging administrative establishments and speeding up non-profit activities (especially in healthcare and education) during last time.

Economic establishments under administrative and non-profit sector have a reduction of 15.7% and 62% compared to 2007 due to the State policy of removing them into independent economic establishments.

As of 1 July 2012, the whole country has 35.7 thousand religious foundations (an increase of 27.4%) with 130 thousand dignitaries, monks and regular workers at these foundations (an increase of 5.7%). This reflects the Communist and State policy of respecting and creating favor conditions for religious actions and official beliefs of people.

By the economic region, the Red River Delta still having biggest number of establishment with near 1.4 million units (shared 27.1% of total) and 6.8 million employees (shared 30.1% of total). The density of establishment of this region is 66.2 units per 1km², equal to 69 units per 1000 peoples.

Following is the South East with establishment density of 38 units/1km² and 60 units/1000 peoples. The share of establishment number is increased from 16.9% in 2007 to 17.5% but the same with employees share comparing to 2007. This region is also keep the biggest size of enterprise number with 133 thousands enterprises, the share is 38.9% of total, attracting 4.2 million employees (38.3% of total) (see chart 2.1 and 2.2);

High Land is a region having the lowest density of establishment with 4.3 units/1km² and 44.5 units/1000 peoples. These figures of Northern midlands and mountain areas are 5 units/1km² and 42.5 units/1000 peoples).

2. Structure of economic industry continuously shows tendency of fast development in terms of quantity and labor attracting in service sector

According to the Census results as of 1 July 2012, number of service establishments account for 78.7% (in comparison with 76.7% in 2007), labors make up 56% (55% in 2007). The annual average growth rate of the service sector in period 2007-2012 is increased by 5.4% and 6.9% in number and labor respectively, higher than general increase level.

Among services industries, the highest increase in number and labor is focused on real estate business activity with 17.2% and 19.3%, profession, science and technology industry with 13.7% and 14.8%, administrative and supporting service with 8.7% and 14.2%, healthcare and social support with 25.9% and 11.6%, education and training with 7.8% and 5.9%, etc... which are services with their strong attraction during last time and scattering effect to socio-economic development in general. However, the changes in labor structure in comparison with 5 past years have not represented clearly. In some services, average labor per one establishment is even reduced such as healthcare, training and education, etc reflecting strong socialization tendency in non-profit establishment but still high scatter (see chart 3.1 and 3.2).

3. Trained qualifications of employees in the establishments are improved significantly

Comparing with 2007, employee structure by trained qualification has changed significantly. Rate of employees with university degree is rising obviously, from 11.1% in 2007 to 17.9% in 2012, post-university degree from 0.57% to 4.1%. Labors qualified at university level and above in service industry are higher than production industry. It shows clearly in administrative and non-profit sector with 61% of university qualified labors, 22.8% of post-university qualified labors (much increase compared to 31% and 2.5% in 2007), majority is concentrated on profession, science and technology, administrative and supporting services, Communist Party activities, socio-political organizations, training and education, recreation activities, etc. For enterprises sector, increasing qualified labors are placed in communication and technology, finance, banking, insurance, real estate activities and profession, science and technology, etc. Meanwhile, manufacturing industry needs high qualified labors but only has 9.7% employees with bachelor and post graduate level and up to 72.2% labor without training or with training but no granted certificates. This explains that produced goods of Viet Nam has not been highly competitive in the region and have not met demands of labors with high qualification for the country industrialization and modernization. Among non-farm individual business establishments, rate of untrained labors makes up 67.2% of total employees in this sector (although this rate is reduced much compared to 85% in 2007) and accounts for 61% of total untrained employees in all establishments.

**Table 1.1. Structure of employees of establishments
by age and by trained qualification**

Unit: %

	Total	By which				
		Enterprise	Collective	Non-farm Individual business establishment	Administrative and non-profit establishment	Religious foundations
1. By age	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0
- Below 15 years old				0.3		3.5
- From 15-34 years old	46.4	66.9	32.7	31.6	46.4	24.6
- From 35-55 years old	49.7	31.0	57.3	56.7	49.7	31.8
- From 56-60 years old	3.4	1.8	8.0	6.3	3.4	13.3
- Over 60 years old	0.5	0.3	1.9	5.0	0.5	26.7
2. By trained qualification	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0
- Untrained	34.7	24.3	45.2	67.2	0.6	53.1
- Trained without certificate	19.0	24.9	16.0	19.4	0.2	10.3
- Vocational primary school	6.8	9.6	13.9	5.3	0.4	13.4
- Vocational secondary school	9.7	12.8	14.3	5.2	8.6	5.6
- College/ vocational college	4.9	7.0	2.7	1.1	5.7	10.8
- University	17.9	15.2	3.8	1.6	61.0	2.0
- Post university/post graduate	4.1	0.8	0.1	0.1	22.8	4.8
- Others	2.9	5.4	4.0	0.2	0.7	-

There is difference in age structure among types of establishments, of which young labor force from 15-34 years old makes up the highest ratio with 66.9% in enterprise sector while this young labor force from 35-55 years old is mainly appeared in the administrative and non-profit group with the highest ratio (49.7%)

and it also represents new blood in labor force when the proportion of group of 15-34 years old is increased against in the past. Labors in the cooperatives and individual establishments are mainly in age of 35 to 55. Number of labors with age over 60 make only up 0.5% of total employment (a dramatic reduction compared to level of 1.8% in 2007), mainly concentrated on religious foundations and individual business establishments.

4. Level of IT applications of enterprises and administrative and non-profit establishments is raised significantly

Comparing to 2007, number of establishments using computers are increased from 6.4% to 9.9%, number of establishments with connected internet are gone up from 1.8% to 2.6%.

The rate is specially high in the enterprise sector, up to 87% and 80% of total enterprises (in comparison with 78% and 42% in 2007); the administrative and non-profit group reaches 88.8% and 76.4% (compared to 50% and 15% in 2007). Because of operational characteristics, IT application in the individual business establishments generally has not been developed, only 2.3% and 1.8% among total individual establishments.

Although level of IT applications has been raised, its applied effectiveness is also a matter when number of enterprises having their own website and implementing e-commerce transaction are still low. Professional connection in dealing with works among the administrative and non-profit groups, especially in establishments relating to registration and declaration procedures of community has not been set up broadly in order to limit red tape, and time-consuming of people as well as to develop database, exchange and connect among service providers for many management purposes.

II. Enterprises

At 31 December 2011, total actively operated enterprises are 341.6 thousand, of which 17 thousand enterprises have registered but on the way of investing, not going to operation; 5.5 thousand enterprises are now stopping to reinvest and renovate technology and 6.5 thousand enterprises actually stop and wait for dissolving and merging, etc. The whole country has 312.6 thousand enterprises in operating, including 3.230 state-owned enterprises which account for 1% of total enterprises in operating and reduce by 12.7% compared to 2006; 300.6 thousand non state-owned enterprises making up 96.2% and 2.56 times higher than 2006 and

8.8 thousand FDI enterprises, accounting for 2.8% and 2 times higher than 2006. The results throughout 2 Censuses show clearly impact of policy on encouraging all economic sectors and diversifying ownership towards enterprises as well as speeding up roadmap of state-owned equalization during 5 past years.

By economic sector, among enterprises in operating at 31 December 2011, there are 3 thousand enterprises under agriculture, forestry and fishery sector, accounting for approximately 1%; 97.1 thousand enterprises in industry and construction sector (31%) and 212.4 thousand service enterprises (67.9%). By economic region, the South East has the biggest number of enterprises with 128.6 thousand (39.6%), following is the Red River Delta with 103.5 thousand enterprises (31.9%). The proportion of enterprises in the North Central and Central Coastal Areas is 13.1% and 8.4% for the Mekong River Delta, 4.3% for the Northern Midlands and Mountain Areas and the Central Highlands with 2.6%. Ho Chi Minh City has the greatest number of enterprises in the country with 104.3 thousand (32.1%), next is Hanoi with 72.5 thousand (22.3%).

The Census results of enterprises in operating at 31 December 2011 present some dominant points as follows:

1. Quantity and employment of enterprises increase quickly in number but still small and medium scale

Annual average for period 2006-2011, number of enterprises are increased by 21%, of which the non state-owned sector has the fastest increase with 21.7% and FDI sector with 16.4%. The state-owned enterprises sector alone reduce by 2.5% annually due to policy on equalization, renovation and rearrangement of enterprises.

Employees working in enterprise sector at end of the year 2011 reach nearly 11 million people, an increase of 67% compared to 2006. In general, number of employees of the enterprise sector go up but mainly in some key industries like manufacturing (44.6%), construction (16%), trade (14%), transportation and storage (4.7%), profession, science and technology (3.2%). The non state owned - enterprise sector attracts most employees with 6.7 million people (61.3%), 2.1 times higher than 2006 and the period 2006-2011, each year attracts additional 15.7% employees. FDI enterprises have 2.6 million labors (22%), 1.8 times higher than 2006 and each year attracts additional 12% employees per year in period 2006-2011. The state-owned enterprise sector has only 1.66 million people (15.3%), a reduction of 12.4% compared to 2006 and in the period 2006-2011 there is a reduction of 2.6% per year.

Among total enterprises, the enterprises owned by female manager account for 25.3% and the highest rate belongs to enterprises like catering and accommodation (44%), education and training (40%), recreation (32%), whole sale and retail sale (30%).

Capital mobilization for the state-owned enterprises reaches 14,863 thousand billion VND, 4.4 times higher than 2006 and each year attracts additional 34.6% of capital for production in period 2006-2011 (excluding price changes, 2.36 times higher and 18.7% additional funds each year). At 31 December 2011, the state-owned enterprises attract 4,857 thousand billion VND, accounting for 23.5% over total enterprises (30.3% in 2006). The highest proportion on production capital belongs to the non state-owned enterprises with 7,619 billion VND, making up 51.3% (50.3% in 2006), 7.9 times higher than 2006, and additional annual average of capital attraction of 51.2% for production in period 2006-2011 (excluding price changes, 4.2 times higher and annual average of capital attraction of 33.4%). FDI sector attracts 2,387 thousand billion VND, making up 16.1% (19.3% in 2006), and in period 2006-2011 the annual average of capital attraction of 29.5% for production (excluding price changes, annual average of capital attraction of 14.3%).

By economic sector, enterprises under agriculture, forestry and fishery attract 138.3 thousand billion VND, just only making up 0.9% over total enterprises (1.9% in 2006) and the period 2006-2011, annual average increase is low at 20.5% (excluding price changes, annual average increase of 0.3%). The enterprises under service sector have the highest capital with 9,759 thousand billion VND, accounting for 65.7% of total enterprises, higher than 52.3% of 2006, and the period 2006 - 2011 annual average of capital attraction of 37.5% (excluding price charges, annual average increase of 21.7%). Enterprises of industry and construction sector attract 4,966 thousand billion VND, making up 33.4% over all enterprises, lower than 45.8% of 2006.

By labor scale, most Vietnamese enterprises have small and medium scales. Of 341.6 thousand enterprises at 31 December 2011, there are 7.7 thousand big enterprises, making up 2.3%, 333.8 thousand small and medium enterprises, accounting for 97.7% including 232.8 thousand medium enterprises (68.2%) and 93.4 thousand small enterprises (27.6%) and 6.8 thousand super small enterprises (2%). Average employee per one enterprise is 33 employees/one enterprise, a reduction of 38% compared to 2006 (see chart 4.1 and 4.2).

Since 2000, after Enterprise Law was issued, number of small and medium enterprises are increased quickly and 8.5 times higher than 2000 by 2011 and each year the rate is increased by 21,5% in period 2000-2011. This sector attracts 5.13 million employees at 31 December 2011, 5.8 times higher than 2000 and annual average increase of 17.4%. Its capital at 31 December 2011 reaches 1,903 thousand billion VND, 8.7 times higher than 2000, annual average increase of 21.8% (excluding price changes, 2.3 times higher, annual average increase of 8.7%). Turnover in 2011 reaches 2,659 thousand billion VND, nearly 10 times higher than 2000, annual average increase of 23.3% (excluding price changes, 2.65 times higher, annual average increase of 10.3%). Pre-tax profit in 2011 reaches 4 thousand billion VND, 1.6 times higher than 2000, annual average increase of 4.5% (excluding price changes, equal to 42.5%, annual average reduction of 8.2%). State budget contribution in 2011 is 74.7 thousand billion VND, nearly 26 times higher than 2000, annual average increase of 34.4% (excluding price changes, 6.9 times higher and annual average increase of 21.3%).

2. Industry and construction enterprises face difficulties but attract more employees, creating many favor conditions and most contribution to state budget

According to the Census results, at 31 December 2011, the industry and construction sector attracts 7.1 million labors, accounting for 65% of total enterprises, its pre-tax profit reaches 176.3 thousand billion VND, making up 49.8% and state budget contribution of 292.8 thousand billion VND, making up 56.6% (tax, tariff, fees and charges) (see chart 5.1 and 5.2).

However, the contribution proportion of the industry and construction sector is gradually reduced in period 2006-2011. Specifically, compared to 2006 the proportion of some fields in this sector like number of enterprises, number of employees, capital funds, turnover, profit and state budget contribution is reduced by 4.5%, 5.4%, 6%, 2.4%, 11.5% and 6.5% respectively. The proportion reduction in 2011 compared to 2006 reflects these enterprises to face more difficulties than those in other production activities in the context of downturn of global economy due to narrowed domestic consumption market and export as well as prolonged inventories. Low development of industry sector will be a big challenge and affect to the cause of country industrialization by 2020 and Viet Nam will become an industrialized nation in modern way under the Communist Party Resolution.

3. Service businesses account for the highest rate in number of enterprises, capital source and turnover and as fast-developed sector

Service enterprise sector currently makes up the highest rate in terms of number of enterprises, capital source and turnover and this sector develops faster than the rest, its proportion of key indicators in 2011 is higher than that in 2006 while the proportion of the rest including agriculture, forestry and fishery, industry and construction is reduced.

Number of enterprises in operating at 31 December 2011 are 212.4 thousand, accounting for 67% of all enterprises. The high development of enterprises belongs to transportation and storage (3 times higher), ICT (3.6 times higher), real estate business (3.8 times higher), profession, science and technology (4.1 times higher), administrative and supporting service (3.8 times), healthcare (3.4 times), education (3.1 times), etc.

Capital mobilization for this sector in 2011 reaches 9,758 thousand billion VND, accounting for 65.7%. Net turnover in 2011 is 5,870 thousand billion VND, making up 56.2%. Its contribution proportion has tendency of increasing in period 2006-2011. Specifically, number of enterprises in this sector is increased by 5.4% from 62.4% to 67.8%, number of employees with 7.1% of increase from 25.4% to 32.5%, capital source with 6.7% of increase from 59% to 65.7%, net turnover is increased by 20.7% from 52.8% to 55.5%, pre-tax profit is increased by 10.1% from 33% to 43.1% and state budget contribution with 6.6% of increase from 35.7% to 42.3%.

4. Effectiveness of business production of enterprises generally is not high and tends to be lower than 5 past years

The effectiveness of business production of enterprises during 5 past year is not high, although number of enterprises are increased in quantity and its structure is changed.

According to the Census results, rate of profitable enterprises in 2011 is 53.9%, lower than rate of 65.7% in 2006. Rate of enterprises without loss or profit is 3.2%, equal to 2006. The rest of enterprises with loss is 42.9%, higher than 31.1% of 2006. The main reason is the global economy and Vietnamese economy in 2011 on the way of crisis and downturn.

By economic component, the state-owned enterprises have the highest profitable rate in 2011 with 80.8% and the non state-owned enterprises and FDI enterprises are followed with 53.7% and 53.8%.

Table 2.1 Productivity of using employees, debt index and index of capital turnover of enterprises in 2006 and in 2011

	Productivity of using employees (Time)		Debt index (Time)		Index of capital turnover (Round)	
	2006	2011	2006	2011	2006	2011
TOTAL	18.2	17.9	2.2	2.1	0.81	0.85
By types of enterprises						
- State-owned enterprises	16.6	18.6	3.3	3.1	0.64	0.82
- Non-state-owned enterprises	20.4	19.1	1.8	1.9	0.63	0.97
- FDI enterprises	17.5	14.5	1.3	1.5	1.52	0.85
By economic sector						
- Agriculture, forestry and fishery	4.3	4.4	0.4	0.5	0.36	0.58
- Industry and construction	13.3	13.6	1.5	1.6	0.25	0.76
- Services	29.3	25.0	3.4	2.5	0.32	0.59

By economic sector, the agriculture, forestry and fishery sector has the highest rate of profitable enterprises in 2011 with 61.5% and next is industry and construction with 59.3% and service sector with 51.3%.

By productivity of using labor (calculated by average turnover divided by average turnover of one employee) in 2011, all enterprises reach 17.9 times, on the other hands, enterprises pay one VND for employee turnover, the enterprises create 17.9 VND of turnover (lower than 18.2 times of 2006).

Debt index (calculated by total paid debt divided by total ownership capital) at 31 December 2011 of all enterprises is 2.1 times (lower than 2.2 times of 2006). The highest debt index in 2011 fall into the state-owned enterprises with 3.3 times and non state-owned enterprises with 1.8 times and FDI enterprises with 1.3 times. By economic sector, the highest rate belongs to service sector with 2.5 times while the debt index of the industry and construction sector is 1.6 times and the agriculture, forestry and fishery sector with 0.5 times.

The index of capital turnover (calculated by total turnover divided by total capital source) in 2011 of all enterprises reaches 0.85 rounds (higher than 0.81 rounds of 2006). By economic component, the non state-owned sector has the highest index of capital turnover with 0.97 rounds, next is FDI sector with 0.85 rounds and the state-owned sector with 0.81 rounds. By economic sector, industry and construction have

the highest index of capital turnover with 0.76 rounds and the agriculture, forestry and fishery and service sectors have 0.58 and 0.59 rounds respectively.

Profitable productivity over assets (calculated by total pre-tax profit divided by total assets) of all enterprises in 2011 reaches 2.5% (lower than 5.5% of 2006). Noted that in 2011 Vietnamese and global economy is under crisis and downturn, thus rate of enterprises with loss and low profit is very popular. The FDI sector noticeably reaches the highest profitable productivity over assets in 2011 with 4.8% and 3.2% and 1.2% for the state-owned sector and the non state-owned sector respectively.

Profitable productivity over turnover (calculated by total pre-tax profit divided by total revenue) of all enterprises in 2011 reaches 3.2% (lower than 6.1% of 2006).

III. Non-farm individual business establishments

At 1 July 2012, the whole country has 4.63 million establishments, an increase of 23.4% compared to 2007, attracting 7.9 million employees, an increase of 20.5% in comparison with 2007. Although this group accounts for 89.6% of number of establishments, it only makes up 35% of total employees of all establishments. It just contributes to GDP modestly (about 33% in GDP) but it has considerable social meaning in creating retail turnover of goods and services of social consumption and creating a lot of jobs for labor, increasing turnover for households, especially in the context of difficulty faced by country economy and many broken, dissolved and deactivate enterprises in 2011-2012. The turnover proportion of the individual business establishments in 2012 tends to increase with its proportion of nearly 60% of total retail sale.

Due to operating characteristics, scale by labor of individual business establishments has not changed much in comparison with 5 past years: 56% of establishments with under 2 employees, 41% of establishments with 2-5 labors. The employment scale of the group is very small, only reaches 1.72 employees per establishment, lower than 1.76 employees per establishment in 2007. Trained labors in 2012 has much progressive than 2007: number of employees with university degree and above account for 1.9%, higher than 1.1% of 2007; employees without training make up 86.6%, lower than 92% of 2007.

In terms of business production places, 79% of individual establishments are shops on the streets, alleys, etc including 69% in-home business and 10% with hiring location. 12.5% establishments purchase in sustainable market and 5.7%

establishments operating in temporary markets. Number of establishments in supermarkets, shopping centers account for a small proportion with 0.38%. With feature of small scale, this group is easy to change place as well as business activities. Distribution of these establishments depends on administrative geography and population density. This reflects the fact that our retail system is very small and tiny. Ways of modern and civilization business have not been adapted and suited with conditions and payment ability of people because they are not suitable with habit of purchasing of both seller and buyer and high cost, etc.

Regarding to status of business registration, proportion of establishments having registered certificates is higher (31%) than 2007 (27.5%), of which the urban areas reach 44% and the rural areas are 22%. Number of establishments without registration make up a large proportion with 57%, higher than 49% of 2007.

By business activity, proportion of individual business establishments operating in service accounts for 78.4%, industry with 21.6% but the state budget contribution of individual business establishments in industry makes up 51% while the establishments in service only account for 49%.

IV. Administrative and non-profit establishments

At 1 July 2012, total administrative and non-profit establishments are 146.6 thousand including 34.8 thousand administrative establishments, a slight reduction against 2007. The non-profit establishments are 69.7 thousand, an increase of 10.6% including 13.7 thousand healthcare establishments, an increase of 14% and 44.7 thousand training and education establishments, rising up 5.7%. The administrative and non-profit establishments attract 3.4 million employees, an increase of 20.5% against 2007. The main reason is a quite high increase of the non-profit establishments with 26.5%, of which employees of the healthcare and education establishments are increased by 37% and 26% respectively.

The 2012 Census results show the significant outcomes on development and operation of this group, especially in medical and educational socialization.

1. Healthcare activities are widened remarkably in routes and regions

In comparison with 2007, healthcare activities are not limited in public establishments but opened wider in non-state economic components belonging to enterprises and individual establishments.

Table 4.1: Number of Healthcare establishments by types of organization and regions

	Hospital	Health care center	Polyclinic and specialty centers	Medical station at ward/commune and equivalent	Others
NATIONWIDE	1 067	1 081	1 040	11 121	21 066
Divided by					
Administrative and non-profit establishments	910	1081	519	11 121	124
Enterprises	157	-	521	-	235
Individual business establishments	-	-	-	-	20 707
By regions					
Red River Delta	280	194	197	2 453	4 289
Northern midlands and mountain areas	171	219	182	2 544	1 323
North Central and Central coastal areas	237	291	163	2 922	3 232
Central Highlands	47	74	41	715	1 171
South East	162	101	342	874	4 947
Mekong River Delta	170	202	115	1 613	6 104

By the census time point, there are 913 enterprises operating in healthcare, 3.2 times higher than 289 enterprises in 2007. The whole country has 1067 hospitals including 157 hospitals managed by enterprises mainly in the Red River Delta, the North Central and Central coastal areas and the Mekong River Delta. The individual business establishments operating in healthcare service in 2012 also increase by 20% in comparison with 2007 (see chart 6.1).

Number of medical stations at ward/commune level at 1 July 2012 are 11121, approximately 100% communes/wards have medical stations at time point of census. The medical system at commune/ward makes a great contribution to initial healthcare as well as implementing medical activities for community.

Rate of medical staff with qualification of university degree and above as well as number of healthcare staff by professional skills per 10000 inhabitants has obvious difference among regions, big cities and provinces as table below:

Table 4.2. Healthcare staff at 1 July 2012 per 10000 inhabitants

	University and post university ³	Professional degree from doctor level and above ⁴	Nurse and technician	Nurse and technician per one doctor (column 3/column 4)
	1	2	3	4
TOTAL	10.45	8.31	8.96	1.08
Red River Delta	13.79	11.29	8.72	0.77
Northern midlands and mountain areas	8.96	7.38	13.37	1.81
North Central and Central coastal areas	9.22	7.17	9.35	1.30
Central Highlands	7.06	5.40	7.15	1.32
South East	13.47	9.70	6.85	0.71
Mekong River Delta	7.48	6.49	8.17	1.26

The table shows that rate of doctors per 10000 inhabitants of Viet Nam is lower (8.31) than that in the region (about 15-20 doctors/10000 inhabitants) but it is easy to finalize the goal of 10 doctors per 10000 inhabitants of the Ministry of Healthcare by 2020 and narrow gaps with countries in the region.

2. Education and training activities are socialized at all levels

Similar to healthcare, educational and training activities are broadened to enterprises section. However, the administrative and non-profit establishments still play an important role with public schools (accounting for over 70% against total schools of each level).

By the time point of census, there are 2830 enterprises operating in education and training, 3.7 times higher than 744 enterprises in the 2007 Census.

Universities, colleges and professional schools are mainly in the Red River Delta, the North Central and Central coastal areas and the Mekong River Delta, especially in Hanoi and HoChiMinh City. Number of universities and colleges are gathered in big cities and provinces contributing to their overall development but

(³) Healthcare staff (medicine and pharmacy) having university degree and above (including figures of healthcare enterprises)

(⁴) Including doctor, bachelor in community healthcare, master of medicine, PhD in medicine, specialty at level I, II, III (including data from healthcare enterprises)

partially causing pressure on transportation, population density and social problems for these cities and provinces.

Table 4.3. Number of schools by type of ownership and by regions

Unit: School

	University	College	Professional schools	1-grade school			2 grade school	3 grade school	Kinder garten
				High school	Secondary school	Primary school			
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
TOTAL	254	330	464	2 346	10 235	15 329	826	76	13 290
By type of ownership									
Public	184	286	357	2 083	10 219	15 251	742	4	11 741
Private	70	44	107	263	16	78	84	72	1 549
By regions									
Red River Delta	131	114	150	564	2 412	2 713	98	18	2 975
Northern midlands and mountain areas	12	53	51	407	2 394	2 928	268	1	2 685
North Central and Central coastal areas	44	63	89	574	2 557	3 775	156	6	3 231
Central highlands	5	11	24	167	730	1 232	92	2	893
South East	48	52	86	265	757	1 480	78	43	1 739
Mekong River Delta	14	37	64	369	1 385	3 201	134	6	1 767

University includes academy; Colleges include vocational college; Professional schools include vocational professional high school.

Regarding to number of average lecturer of university and college under the administrative and non-profit section in the whole country reach approximately 179 lecturers per university. Of which number of average lecturer per university of public sector is higher than that of private ones with 198 and 97.4 lecturers per university respectively. The Red River Delta and the Mekong River Delta have the higher average rate than the whole country with 208 lecturers per university, especially 257 lecturers per university in Hanoi and 254 lecturers per university in Ho Chi Minh City.

Similarly, number of teachers at all levels reach 40.5 teachers per school, of which the Red River Delta and the Mekong River Delta are higher than the whole country with 46.7 and 52.3 teachers per school.

V. Religious foundations

In this Census, the census units of religious foundations are place of worship, religious place, training center for people who operate in religious field, headquarters of religious organizations, other religious foundations recognized by the State like Buddhism, Catholicism, Protestant, etc and belief foundations. At the Census time point, the whole country has nearly 36 thousand establishments belonging to different religions and belief, an increase of 27.4% with 130 thousand dignitaries and employees permanently working at these establishments and increasing by 5.7% compared to 2007. The scale of religious foundations is small with only 3.6 people per one establishment, a much reduction over 4.4 people per establishment in 2007.

By the region, the Red River Delta have biggest number of religious foundations with the share of 44.4%. The second position is North Central and Central coastal areas (16.1%)

Total religious foundations are 24.8 thousand, of which 90% of all foundations are not ranked and only 563 establishments are recognized as historical vestiges, accounting for 2.3% and are Buddhism foundations (pagodas). 1379 foundations are ranked as cultural historic ones, making up 5.5% and only 154 foundations are ranked as archeological, artistic and architectural relics.

Number of belief foundations are 10.8 thousand nationwide. Of which 6.8 thousand foundations are not ranked, accounting for nearly 63%. Number of recognized belief foundations as cultural historical vestiges are nearly 2.6 thousand, accounting for 23% of total belief foundations and 244 foundations are ranked as archeological, artistic and architectural relics, making up 2.2% (see chart 2.2).

According to statistical data, it can be seen that number of religious and belief foundation have been developed quickly in period 2007-2012. This reflects our Party and State right policy and direction of respecting and creating favor conditions for developing religious activities and official beliefs of people. The religious foundations belong to social organizations serving people's religious faithful and are very sensitive. Information on activities of these religious foundations is very helpful for management by the State and reflects common needs of the society.

In summary, the 2012 Establishment Census results reflect an overall picture of socio-economic situation and distribution of establishments nationwide. In order to speed up comprehensive and sustainable development of the economy, the Party and State do not only pay attention to one or two fields but have general view on all areas and regions to mobilize all potential capacity of each industry and each region, thenceforward to set up key economic industries with speeding effectiveness to other industries as well as set up key economic zones to foster other zones to develop harmoniously, balancedly, avoiding waste in large-scale investment and low effectiveness. Encouraging and facilitating business and production sector is very necessary to create financial and human resources for economic development, social safety but for the administrative and non-profit establishments, Party organizations, associations, unions, religious foundations, it is continued to arrange reasonably, reduce administrative procedures and cost and higher work productivity. The 2012 Census results show that advanced training for employees at all establishments needs paying more attention to improve human resources quality in order to have work forces with good profession and ICT skills in all fields meeting the requirements of country industrialization and modernization as set goals in the socio- economic development strategy in 2011-2020./.

Một số khái niệm, định nghĩa

I. Đối tượng, đơn vị, phạm vi Tổng điều tra

1. Đối tượng, đơn vị điều tra: là các cơ sở sản xuất, kinh doanh, các cơ quan nhà nước, Đảng, đoàn thể, hiệp hội, đơn vị sự nghiệp, cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng, thỏa mãn cả ba điều kiện sau đây:

- Có địa điểm cố định trên lãnh thổ Việt Nam để trực tiếp thực hiện hoặc quản lý, điều hành các hoạt động thuộc các ngành kinh tế;
- Có chủ thể sở hữu và người đứng đầu chịu trách nhiệm quản lý, điều hành hoạt động, có lao động chuyên nghiệp; và
- Có thời gian hoạt động liên tục hoặc định kỳ theo mùa vụ hoặc theo tập quán kinh doanh,...

Loại trừ: Tổng điều tra CSKT 2012 không bao gồm các đối tượng sau:

- Các hộ sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản (*đã điều tra trong Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2011*);
- Các cơ sở thuộc đoàn ngoại giao, Đại sứ quán, Lãnh sự quán nước ngoài, các tổ chức quốc tế đang hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam;

Đơn vị điều tra chia thành 04 khối sau:

1.1. Khối doanh nghiệp: gồm các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp ngoài nhà nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, hạch toán kinh tế độc lập, các hợp tác xã (sau đây gọi chung là doanh nghiệp); các cơ sở trực thuộc doanh nghiệp, hợp tác xã; chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp nước ngoài tại Việt Nam.

Cụ thể gồm các loại đơn vị điều tra sau:

- Doanh nghiệp không có cơ sở trực thuộc đóng tại địa điểm khác (các cuộc Tổng điều tra trước gọi là doanh nghiệp đơn): là doanh nghiệp chỉ có một địa điểm cố định duy nhất để thực hiện các hoạt động sản xuất, kinh doanh;
- Doanh nghiệp có cơ sở trực thuộc đóng tại địa điểm khác: là doanh nghiệp có trụ sở chính và ít nhất một cơ sở trực thuộc đóng ở nơi khác, cụ thể:

+ Trụ sở chính của doanh nghiệp: là nơi điều hành chung hoạt động của toàn doanh nghiệp. Trụ sở chính chỉ áp dụng đối với doanh nghiệp có ít nhất 01 cơ sở trực thuộc đóng ở địa điểm khác;

+ Cơ sở trực thuộc doanh nghiệp: là chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp, địa điểm sản xuất kinh doanh nằm ngoài trụ sở chính hoặc cùng địa điểm với trụ sở chính nhưng hạch toán riêng như: hầm mỏ, nhà ga, nhà máy, xưởng sản xuất, cửa hàng, quầy hàng...

+ Chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp nước ngoài thiết lập tại Việt Nam.

Văn phòng Tập đoàn, Tổng công ty báo cáo phần hoạt động của văn phòng và các đơn vị hạch toán phụ thuộc. Các tập đoàn kinh tế tổ chức theo mô hình công ty mẹ - con: đơn vị điều tra là công ty mẹ và mỗi công ty con hạch toán độc lập.

1.2. Khối hành chính, sự nghiệp: gồm các loại đơn vị điều tra sau:

- Các cơ quan Đảng, Nhà nước, Chính phủ, tổ chức chính trị - xã hội, ở các cấp từ Trung ương đến địa phương;

- Các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp;

- Các đơn vị sự nghiệp;

- Các cơ sở trực thuộc các cơ quan, đơn vị, tổ chức nói trên (*kể cả các cơ sở trực thuộc, hoạt động SXKD nhưng chưa hoặc không đăng ký thành lập doanh nghiệp, ví dụ: nhà khách, nhà nghỉ, trung tâm tổ chức hội nghị, xưởng in, cửa hàng bán lẻ hàng hóa...*).

1.3. Khối cá thể: đơn vị điều tra là cơ sở SXKD thuộc sở hữu của một người, một nhóm người hoặc một gia đình, chưa đăng ký hoạt động theo loại hình doanh nghiệp (*trừ các cơ sở thuộc ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản đã được điều tra trong Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2011*);

1.4. Khối tôn giáo: đơn vị điều tra là:

- Cơ sở tôn giáo: là nơi thờ tự, tu hành, nơi đào tạo người chuyên hoạt động tôn giáo, trụ sở của tổ chức tôn giáo và những cơ sở khác của tôn giáo được Nhà nước công nhận như: chùa, tự, viện, tịnh xá, niệm Phật đường, nhà thờ, nhà thờ họ công giáo, nhà nguyện, thánh thất, thánh đường, tu viện, trường đào tạo riêng của tôn giáo;

- Cơ sở tín ngưỡng: là nơi thực hiện hoạt động tín ngưỡng của cộng đồng. Trong cuộc Tổng điều tra này chỉ bao gồm các cơ sở tín ngưỡng là đình, đền, phủ, am. *Loại trừ: các cơ sở tín ngưỡng là miếu, am, từ đường, nhà thờ họ (của dòng họ).*

2. Phạm vi điều tra

Tổng điều tra (điều tra toàn bộ) trên phạm vi cả nước đối với các loại đơn vị điều tra thuộc các thành phần kinh tế, các ngành kinh tế từ ngành A đến ngành S theo Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam (VSIC 2007), cụ thể là:

- Ngành A: Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản (*chỉ điều tra các doanh nghiệp, hợp tác xã hoặc các cơ sở thuộc doanh nghiệp, hợp tác xã hoạt động trong ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản*);

- Ngành B: Khai khoáng;

- Ngành C: Công nghiệp chế biến, chế tạo;

- Ngành D: Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí;

- Ngành E: Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải;

- Ngành F: Xây dựng;

- Ngành G: Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác;

- Ngành H: Vận tải, kho bãi;

- Ngành I: Dịch vụ lưu trú và ăn uống;

- Ngành J: Thông tin và truyền thông;

- Ngành K: Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm;

- Ngành L: Hoạt động kinh doanh bất động sản;

- Ngành M: Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ;

- Ngành N: Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ;

- Ngành O: Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc;

- Ngành P: Giáo dục và đào tạo;

- Ngành Q: Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội;

- Ngành R: Nghệ thuật, vui chơi và giải trí;

- Ngành S: Hoạt động dịch vụ khác.

II. Thời điểm, thời kỳ và thời gian Tổng điều tra

1. Thời điểm, thời kỳ tổng điều tra

a) Thời điểm Tổng điều tra:

- Các đơn vị điều tra thuộc khối doanh nghiệp: ngày 01/04/2012;
- Các đơn vị điều tra thuộc khối hành chính, sự nghiệp, khối cá thể và khối tôn giáo: ngày 01/7/2012.

b) Thời kỳ Tổng điều tra: những chỉ tiêu thu thập theo thời kỳ được lấy thông tin theo số phát sinh trong năm 2011 hoặc các tháng năm 2012 tùy theo từng chỉ tiêu và đơn vị điều tra, được quy định cụ thể trong từng loại phiếu điều tra.

2. Thời gian thu thập thông tin tại địa bàn

Thời gian thu thập thông tin tại địa bàn được quy định như sau:

- Đối với các đơn vị điều tra thuộc khối doanh nghiệp: 60 ngày, từ 01/4 đến 31/5/2012;
- Đối với các đơn vị điều tra thuộc các khối hành chính sự nghiệp, cá thể, tôn giáo: 30 ngày, từ ngày 01 đến ngày 30/7/2012.

Concepts and definitions of some basic terms

I. Enumeration unit, coverage of the Establishment Census

1. Survey unit including: Business establishments; government agencies, membership organizations, party agencies association, administration and non- profit units, religion foundation meeting three conditions:

- Having fixed place in Viet Nam to directly manage or implement all operation of economic sectors;
- Having the owner, header of establishment with management responsibility, and professional employments and
- Having continuously or periodically operating time (under crop or business customs)

Excluding:

- Agriculture cooperatives, agriculture, forestry and fishery households which were surveyed in 2011 Agriculture, Forestry and Fishing Census;
- Diplomat organizations, embassies and international organizations being in operation in Viet Nam

Survey units divided into four types as following:

1.1. Enterprises: including state - owned enterprises, non state - owned enterprises, foreign direct investment enterprises with independence economic accounting, cooperative, (below called enterprises), and subsidiary, cooperative, branch or representative of foreign enterprise located in Viet Nam.

More specific including:

- Enterprises without subsidiaries located in other place (called single enterprise under other census) having one fixed operation place;
- Enterprises having it's subsidiaries located in other place: which having one head quarter and one subsidiary or more at other places:
 - + Head quarter: all generation operations and control of enterprises being implemented at head quarter. Enterprises having head quarter if the enterprise has one subsidiary or more.

+ Enterprise's subsidiary include: branch, representative of enterprise, business establishment at place out of head quarter and located head quarter but independence economic accounting such as: shop, outlet, factory,...

+ Subsidiary and representative of foreign companies located in Viet Nam Nam.

Office of corporation, economic group reporting only operations of the office and subsidiary with independence economic accounting, economic corporation with company - branch model: survey unit including company and every branch under independence economic accounting.

1.2. Administrative and non - profit establishment:

- Communist Party agencies, government agencies, agency of political organization, social - political organization from central to local

- Professional - social organizations;

- Non - profit establishments;

- Establishments belong to those agencies (including business establishments without establishment registration such as: Guest house; conference room; retail store).

1.3. Non-farm individual business establishment: including business establishment belongs to one person/group/family and without establishment registration (excluding establishments of agriculture, forestry and fishery sector which were surveyed in 2011 Agriculture, Forestry and Fishing Census);

1.4. Religion foundations:

- Religion foundation: being worship, religious life and training people with religious activities and other foundations admitted by government such as Buddhism, Catholicism, Protestantism, Islam and religious training school;

- Belief foundations: are places implementing belief activities of community. For 2012 establishment census, belief foundations including temple; palace, small temple. Excluding: house - shrine; ancestral temple.

2. Coverage of the census

Coverage of the census includes all establishments of all economic sector and economic activities from A to S under Vietnamese Standard Industry Classification (VSIC 2007), located in Viet Nam such as:

- Section A: Agriculture, forestry and fishing (only covering enterprises, Cooperative and subsidiaries operating in agriculture, forestry and fishing sector)
- Section B: Mining and Quarrying;
- Section C: Manufacturing;
- Section D: Electricity, gas, steam and air conditioning supply;
- Section E: Water supply, sewerage, waste management and remediation activities;
- Section F: Construction;
- Section G: Wholesale and retail trade, repair of motor vehicles and motorcycles;
- Section H: Transportation and storage;
- Section I: Accommodation and Food service activities;
- Section J: Information and communication;
- Section K: Financial, banking and insurance activities;
- Section L: Real estate activities;
- Section M: Professional, scientific and technical activities;
- Section N: Administrative and support service activities;
- Section O: Activities of Communist Party, social-political organizations; public administration and defence; compulsory security;
- Section P: Education and training;
- Section Q: Human health and social work activities;
- Section R: Arts, entertainment and recreation;
- Section S: Other service activities.

II. Date and period of census

1. Date, period of census

a) Date of census:

- Date for enterprises foundation: 01 April, 2012
- Date for administration and non-profit units and religion foundations: 01 July, 2012.

b) Period of data: indicators collected by period basing on data arising in 2011 and months of 2012, and it being regulated in every questionnaire for each indicator and unit.

2. Time of collecting

Collection time regulated:

- 60 days for enterprises foundation, from 01/04 to 31/5/2012.
- 30 days for non-farm establishment, administration and non-profit units, religion foundations, from 01 to 30/07/2012.

Phần II
CÁC BIỂU SỐ LIỆU

PART II
TABLES

1 Số lượng và cơ cấu đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp

Number and structure of establishments

	Số lượng (Đơn vị) Number (Unit)		Cơ cấu Structure (%)		Tăng/giảm so với 2007 Change with 2007	
	2007	2012	2007	2012	Số lượng (Đơn vị) Number (Unit)	Tốc độ Rate (%)
TỔNG SỐ - TOTAL	4 053 468	5 162 419	100,0	100,0	1 108 951	27,4
A. Phân theo loại hình - By type of establishment						
I. Đơn vị kinh tế - Business establishments	3 886 693	4 980 060	95,9	96,5	1 093 367	28,1
1. Doanh nghiệp - Enterprises	125 099	341 601	3,1	6,6	216 502	173,1
1.1. Doanh nghiệp nhà nước - State-owned enterprises	3 706	3 308	0,1	0,1	- 398	-10,7
1.2. Doanh nghiệp ngoài nhà nước Non State-owned enterprises	117 173	328 832	2,9	6,4	211 659	180,6
1.3. Doanh nghiệp FDI Foreign Direct Invested enterprises	4 220	9 461	0,1	0,2	5 241	124,2
2. Hợp tác xã - Cooperative	13 456	13 574	0,3	0,3	118	0,9
3. Cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản Non-farm individual business establishments	3 748 138	4 624 885	92,5	89,6	876 747	23,4
II. Đơn vị hành chính, sự nghiệp Administrative and non-profit units	138 709	146 616	3,4	2,8	7 907	5,7
1. Cơ quan hành chính - Administrative establishments	34 931	34 803	0,9	0,7	- 128	-0,4
2. Đơn vị sự nghiệp ⁽¹⁾ - Civil service establishments	63 054	69 735	1,6	1,4	6 681	10,6
Trong đó - Of which:						
+ Y tế - Healthy establishments	11 997	13 682	0,3	0,3	1 685	14,0
+ Giáo dục - Educative establishments	42 287	44 712	1,0	0,9	2 425	5,7
3. Tổ chức chính trị, đoàn thể, hiệp hội - Establishments of Communist Party and membership organizations	31 025	33 897	0,8	0,7	2 872	9,3
4. Đơn vị kinh tế thuộc cơ quan HCSN ⁽²⁾ Business establishments belonging to administrative and non-profit establishments	9 699	8 181	0,2	0,2	- 1 518	-15,7
III. Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng - Religion foundations	28 066	35 743	0,7	0,7	7 677	27,4
B. Phân theo khu vực kinh tế By kind of economic sector						
I. Nông, lâm nghiệp và thủy sản ⁽³⁾ Agriculture, Forestry and Fishing ⁽³⁾	9 636	12 605	0,2	0,3	2 969	30,8
II. Công nghiệp, xây dựng - Industry and Construction	933 396	1 085 958	23,0	21,0	152 562	16,3
III. Dịch vụ - Services	3 110 436	4 063 856	76,7	78,7	953 420	30,7

Ghi chú - Note:

(1) Không bao gồm các cơ sở sự nghiệp là "chi nhánh khác địa điểm"

Excluding Civil service establishments are "Branches have different locations"

(2) Điểm bưu điện, văn hóa xã tính vào đơn vị kinh tế thuộc cơ quan hành chính sự nghiệp

Postal and Cultural points included in the Administrative and non-profit units

(3) Chỉ bao gồm doanh nghiệp, hợp tác xã nông, lâm nghiệp và thủy sản

Including enterprises and cooperatives of Agriculture, Forestry and Fishing

2 Số lượng và cơ cấu lao động của các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp Number and structure of employees of establishments

	Số lượng lao động (Người) Number (Person)		Cơ cấu Structure (%)		Tăng/giảm so với 2007 Change with 2007	
	2007	2012	2007	2012	Số lượng (Người) Number (Person)	Tốc độ Rate (%)
TỔNG SỐ - TOTAL	16 387 752	22 703 727	100,0	100,0	6 315 975	38,5
A. Phân theo loại hình - By type of establishment						
I. Đơn vị kinh tế - Business establishments	13 435 246	19 162 755	82,0	84,4	5 727 509	42,6
1. Doanh nghiệp - Enterprises	6 565 930	10 973 140	40,1	48,3	4 407 210	67,1
1.1. Doanh nghiệp nhà nước - State-owned enterprises	1 899 937	1 666 391	11,6	7,3	- 233 546	-12,3
1.2. Doanh nghiệp ngoài nhà nước Non State-owned enterprises	3 220 619	6 746 795	19,7	29,7	3 526 176	109,5
1.3. Doanh nghiệp FDI Foreign Direct Investment enterprises	1 445 374	2 559 954	8,8	11,3	1 114 580	77,1
2. Hợp tác xã - Cooperative	275 449	242 916	1,7	1,1	- 32 533	-11,8
3. Cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản Non-farm individual business establishments	6 593 867	7 946 699	40,2	35,0	1 352 832	20,5
II. Đơn vị hành chính, sự nghiệp Administrative and non-profit units	2 829 617	3 411 052	17,3	15,0	581 435	20,5
1. Cơ quan hành chính - Administrative establishments	804 328	942 676	4,9	4,2	138 348	17,2
2. Đơn vị sự nghiệp ⁽¹⁾ - Civil service establishments	1 744 984	2 207 588	10,6	9,7	462 604	26,5
Trong đó - Of which:						
+ Y tế - Healthy establishments	256 597	351 758	1,6	1,5	95 161	37,1
+ Giáo dục - Educative establishments	1 254 159	1 581 009	7,7	7,0	326 850	26,1
3. Tổ chức chính trị, đoàn thể, hiệp hội - Establishments of Communist Party and membership organizations	217 010	236 715	1,3	1,0	19 705	9,1
4. Đơn vị kinh tế thuộc cơ quan HCSN ⁽²⁾ Business establishments belonging to administrative and non-profit units	63 295	24 073	0,4	0,1	- 39 222	-62,0
III. Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng - Religion foundations	122 889	129 920	0,7	0,6	7 031	5,7
B. Phân theo khu vực kinh tế By kind of economic sector						
I. Nông, lâm nghiệp và thủy sản ⁽³⁾ Agriculture, Forestry and Fishing ⁽³⁾	382 575	371 160	2,3	1,7	- 11 415	-3,0
II. Công nghiệp, xây dựng - Industry and Construction	6 906 546	9 611 117	42,1	42,3	2 704 571	39,2
III. Dịch vụ - Services	9 098 631	12 721 450	55,5	56,0	3 622 819	39,8

Ghi chú - Note:

(1) Không bao gồm các cơ sở sự nghiệp là "chi nhánh khác địa điểm"

Excluding Civil service establishments are "Branches have different locations"

(2) Điểm bưu điện, văn hóa xã tính vào đơn vị kinh tế thuộc cơ quan hành chính sự nghiệp

Postal and Cultural points included in the Administrative and non-profit units

(3) Chỉ bao gồm doanh nghiệp, hợp tác xã nông, lâm nghiệp và thủy sản

Including enterprises and cooperatives of Agriculture, Forestry and Fishing.

3 Số lượng đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo ngành kinh tế

Number of establishments by kind of economic activity

	Mã Code VSIC 2007	Tổng số Total	Chia ra - By which					Đơn vị - Unit	
			Doanh nghiệp Enterprises	Hợp tác xã Cooperative	Cơ sở SXKD cá thể Non-farm individual business establishments	Đơn vị hành chính, sự nghiệp Administrative and non-profit establishments	Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng Religion foundations		
TOÀN QUỐC - TOTAL			5 162 419	341 601	13 574	4 624 885	146 616	8 181	35 743
I. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản (*) Agriculture, Forestry and Fishing(*)			A	12 605	3 875	7 004	1 726	20	
II. Công nghiệp, xây dựng Industry and Construction									
Khai khoáng - Mining and quarrying			B	29 742	2 940	420	26 381	1	
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing			C	913 325	55 287	1 356	856 634	48	21
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - Electricity, gas, steam and air conditioning supply			D	5 468	1 136	878	3 449	5	1
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, sewerage, waste management and remediation activities			E	4 878	1 036	216	3 415	211	161
Xây dựng - Construction			F	132 545	46 923	437	85 180	5	1

3 (Tiếp theo) **Số lượng đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of establishments by kind of economic activity*

	Mã Code VSIC 2007	Tổng số Total	Chia ra - By which					Đơn vị - Unit	
			Doanh nghiệp Enterprises	Hợp tác xã Cooperative	Cơ sở SXKD cá thể Non-farm individual business establishments	Đơn vị hành chính, sự nghiệp Administrative and non-profit establishments			Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng Religion foundations
						Tổng số Total	Trong đó: Đơn vị KT thuộc cơ quan HCSN Of which: Business establishments belonging to administrative and non-profit units		
III. Dịch vụ - Services			4 063 856	230 404	3 263	3 649 826	144 620	7 977	35 743
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicle and motorcycles	G	2 203 566	134 119	918	2 068 508	21	16		
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	H	290 904	18 638	964	265 758	5 544	5 434		
Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	I	755 275	13 813	57	741 149	256	197		
Thông tin và truyền thông Information and Communication	J	38 188	7 356	2	28 534	2 296	826		
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	K	14 195	1 707	1 094	11 141	253	1		
Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	L	197 493	7 411	89	189 914	79	3		
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	M	49 955	28 934	19	18 926	2 076	86		
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	N	50 734	10 405	72	39 593	664	150		

3 (Tiếp theo) **Số lượng đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of establishments by kind of economic activity*

	Mã Code VSIC 2007	Tổng số Total	Chia ra - By which					Đơn vị - Unit
			Doanh nghiệp Enterprises	Hợp tác xã Cooperative	Cơ sở SXKD cá thể Non-farm individual business establishments	Đơn vị hành chính, sự nghiệp Administrative and non-profit establishments	Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng Religion foundations	
						Tổng số Total		
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội; Quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security	O	69 467				66 637	102	28
Giáo dục và đào tạo - Education and training	P	61 554	2 830	5	14 157	46 369	1 102	
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	Q	37 933	995	3	21 008	15 415	13	
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	R	39 314	1 507	9	35 361	1 255	45	
Hoạt động dịch vụ khác Other service activities	S	257 967	2 689	31	215 777	3 755	2	35 715

Ghi chú - Note:

(*) Bao gồm doanh nghiệp, hợp tác xã - *Including enterprises and collective*

4 Lao động của các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo ngành kinh tế

Number of employees by kind of economic activity

		Chia ra - By which						Đơn vị tính: Người - Unit: Person	
	Mã Code VSIC 2007	Tổng số Total	Doanh nghiệp Enterprises	Hợp tác xã Cooperative	Cơ sở SXKD cá thể Non-farm individual business establishments	Đơn vị hành chính, sự nghiệp Administrative and non-profit establishments		Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng Religion foundations	
						Tổng số Total	Trong đó: Đơn vị KT thuộc cơ quan HCSN Of which: Business establishments belonging to administrative and non-profit units		
TOÀN QUỐC - TOTAL									
I. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản (*) Agriculture, Forestry and Fishing(*)									
	A	371 160	254 700	102 636	7 946 699	3 411 052	9 801	129 920	
II. Công nghiệp, xây dựng Industry and Construction									
Khai khoáng - Mining and quarrying	B	269 241	198 499	12 319	58 415	8			
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	C	6 720 367	4 895 874	33 651	1 788 969	1 873	1 208		
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	D	218 954	200 281	9 402	8 866	405	5		
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	E	98 962	82 838	3 946	10 383	1 795	658		
Xây dựng - Construction	F	2 303 593	1 767 521	8 607	527 251	214	151		

4 (Tiếp theo) Lao động của các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo ngành kinh tế (Cont.) Number of employees by kind of economic activity

		Đơn vị tính: Người - Unit: Person						
	Mã Code VSIC 2007	Tổng số Total	Chia ra - By which					Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng Religion foundations
			Doanh nghiệp Enterprises	Hợp tác xã Cooperative	Cơ sở SXKD cá thể Non-farm individual business establishments	Đơn vị hành chính, sự nghiệp Administrative and non-profit establishments	Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng Religion foundations	
III. Dịch vụ - Services								
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicle and motorcycles	G	4 625 353	1 534 628	16 692	3 073 742	291	137	
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	H	905 349	510 965	39 845	345 700	8 839	6 001	
Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	I	1 558 673	239 412	883	1 311 324	7 054	5 301	
Thông tin và truyền thông Information and Communication	J	295 458	200 317	12	47 248	47 881	1 582	
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	K	279 514	245 432	11 254	17 080	5 748	6	
Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	L	331 643	102 324	1 181	226 958	1 180	58	
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	M	447 354	346 335	251	30 622	70 146	616	
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	N	338 053	251 288	1 610	71 744	13 411	781	
		12 721 450	3 573 427	72 355	5 552 815	3 392 933	21 523	129 920

4 (Tiếp theo) Lao động của các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo ngành kinh tế (Cont.) Number of employees by kind of economic activity

		Đơn vị tính: Người - Unit: Person						
Mã Code VSIC 2007	Tổng số Total	Chia ra - By which					Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng Religion foundations	
		Doanh nghiệp Enterprises	Hợp tác xã Cooperative	Cơ sở SXKD cá thể Non-farm individual business establishments	Đơn vị hành chính, sự nghiệp Administrative and non-profit establishments	Tổng số Total		Trong đó: Đơn vị KT thuộc cơ quan HCSN Of which: Business establishments belonging to administrative and non-profit units
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội; Quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security	O	1 225 511				1 225 511	1 330	
Giáo dục và đào tạo - Education and training	P	1 670 708	49 418	35	30 953	1 589 986	5 339	316
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	Q	444 278	31 719	66	38 251	374 242	63	
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	R	133 162	37 906	128	61 933	33 195	299	
Hoạt động dịch vụ khác Other service activities	S	466 394	23 683	398	297 260	15 449	10	129 604

Ghi chú - Note:

(*) Bao gồm doanh nghiệp, hợp tác xã - Including enterprises and collective

5 Số lượng đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo địa phương Number of establishments by region/province

Đơn vị - Unit

	Tổng số Total	Chia ra - By which					
		Doanh nghiệp Enterprises	Hợp tác xã Cooperative	Cơ sở SXKD cá thể Non-farm individual business establishments	Đơn vị hành chính, sự nghiệp - Administrative and non-profit establishments		Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng Religion foundations
					Tổng số Total	Trong đó: Đơn vị KT thuộc cơ quan HCSN Of which: Business establishments belonging to administrative and non-profit units	
TOÀN QUỐC - TOTAL	5 162 419	341 601	13 574	4 624 885	146 616	8 181	35 743
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	1 398 992	110 026	5 180	1 236 864	31 063	1 731	15 859
Hà Nội	441 222	76 218	1 432	351 021	8 642	372	3 909
Vĩnh Phúc	69 452	2 625	351	63 735	1 996	103	745
Bắc Ninh	102 554	3 863	660	95 431	1 711	150	889
Quảng Ninh	76 544	3 641	118	70 190	2 399	73	196
Hải Dương	120 684	4 000	570	111 588	2 989	199	1 537
Hải Phòng	107 060	8 159	343	94 637	2 793	105	1 128
Hưng Yên	76 328	2 138	243	70 951	1 902	136	1 094
Thái Bình	144 467	2 370	529	137 101	2 815	190	1 652
Hà Nam	60 662	1 685	184	56 018	1 440	99	1 335
Nam Định	103 999	2 840	414	95 998	2 625	195	2 122
Ninh Bình	96 020	2 487	336	90 194	1 751	109	1 252
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	478 271	14 948	2 351	428 749	30 675	2 453	1 548
Hà Giang	21 693	690	364	18 374	2 243	141	22
Cao Bằng	17 417	708	244	14 170	2 272	157	23
Bắc Kạn	14 568	507	34	12 439	1 577	230	11
Tuyên Quang	31 630	786	196	28 902	1 604	111	142
Lào Cai	23 833	1 098	94	20 471	2 142	132	28
Yên Bái	32 550	986	155	29 177	2 126	152	106
Thái Nguyên	65 374	2 006	127	60 418	2 345	213	478
Lạng Sơn	34 099	807	48	30 784	2 404	144	56
Bắc Giang	68 418	1 770	268	63 670	2 612	198	98
Phú Thọ	75 967	2 316	373	69 170	3 540	495	568

5 (Tiếp theo) **Số lượng đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo địa phương**
(Cont.) *Number of establishments by region/province*

Đơn vị - Unit

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>By which</i>					
		Doanh nghiệp <i>Enterprises</i>	Hợp tác xã <i>Cooperative</i>	Cơ sở SXKD cá thể <i>Non-farm individual business establishments</i>	Đơn vị hành chính, sự nghiệp - <i>Administrative and non-profit establishments</i>		Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng <i>Religion foundations</i>
					Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Đơn vị KT thuộc cơ quan HCSN <i>Of which: Business establishments belonging to administrative and non-profit units</i>	
Điện Biên	16 546	697	64	14 200	1 584	98	1
Lai Châu	10 742	609	135	8 617	1 379	67	2
Sơn La	31 273	747	44	27 993	2 488	144	1
Hòa Bình	34 161	1 221	205	30 364	2 359	171	12
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung - <i>North Central and Central coastal areas</i>	1 142 308	45 556	3 545	1 051 285	36 172	2 401	5 750
Thanh Hóa	190 230	4 779	770	176 850	7 181	1 111	650
Nghệ An	149 707	5 373	534	138 196	5 172	394	432
Hà Tĩnh	71 185	2 216	399	65 368	2 808	230	394
Quảng Bình	66 673	2 249	248	62 143	1 921	56	112
Quảng Trị	41 085	1 656	298	37 151	1 826	47	154
Thừa Thiên - Huế	74 522	3 147	215	68 422	2 099	109	639
Đà Nẵng	76 016	8 391	65	66 162	1 162	7	236
Quảng Nam	81 091	2 777	157	74 782	2 984	54	391
Quảng Ngãi	75 566	2 361	209	70 265	2 426	144	305
Bình Định	98 392	3 125	223	92 322	2 198	88	524
Phú Yên	54 603	1 432	145	51 142	1 581	68	303
Khánh Hòa	68 369	4 141	102	61 540	1 826	88	760
Ninh Thuận	35 091	1 074	33	32 640	1 091	1	253
Bình Thuận	59 778	2 835	147	54 302	1 897	4	597
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	234 596	9 227	429	212 989	10 629	393	1 322
Kon Tum	22 402	1 117	36	19 711	1 424	72	114
Gia Lai	51 024	2 070	90	45 902	2 785	91	177
Đắk Lắk	75 476	2 801	184	69 396	2 813	120	282
Đắk Nông	20 518	674	40	18 540	1 137	12	127
Lâm Đồng	65 176	2 565	79	59 440	2 470	98	622

5 (Tiếp theo) **Số lượng đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo địa phương**
(Cont.) *Number of establishments by region/province*

Đơn vị - Unit

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>By which</i>					
		Doanh nghiệp <i>Enterprises</i>	Hợp tác xã <i>Cooperative</i>	Cơ sở SXKD cá thể <i>Non-farm individual business establishments</i>	Đơn vị hành chính, sự nghiệp - <i>Administrative and non-profit establishments</i>		Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng <i>Religion foundations</i>
					Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Đơn vị KT thuộc cơ quan HCSN <i>Of which: Business establishments belonging to administrative and non-profit units</i>	
Đông Nam Bộ - South East	903 883	132 971	755	751 622	13 751	205	4 784
Bình Phước	44 962	2 002	31	41 082	1 569	19	278
Tây Ninh	66 982	2 189	72	62 823	1 539	45	359
Bình Dương	92 455	10 100	74	80 524	1 370	31	387
Đồng Nai	140 103	8 200	168	128 239	2 382	75	1 114
Bà Rịa - Vũng Tàu	60 961	3 997	38	54 806	1 468	13	652
TP. Hồ Chí Minh	498 420	106 483	372	384 148	5 423	22	1 994
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	1 004 250	28 754	1 314	943 376	24 326	998	6 480
Long An	71 655	3 796	43	63 908	3 245	177	663
Tiền Giang	78 877	2 978	93	73 020	2 041	81	745
Bến Tre	76 484	1 795	61	71 982	1 903	81	743
Trà Vinh	63 771	1 096	83	60 439	1 674	92	479
Vĩnh Long	70 117	1 618	75	66 084	1 727	193	613
Đồng Tháp	108 850	1 757	172	104 185	2 197	93	539
An Giang	144 351	2 307	133	138 885	2 271	61	755
Kiên Giang	86 015	3 571	173	79 629	2 138	21	504
Cần Thơ	80 271	4 374	131	73 704	1 610	114	452
Hậu Giang	40 726	945	94	38 353	1 154	18	180
Sóc Trăng	67 935	1 332	84	64 375	1 712	30	432
Bạc Liêu	57 588	933	80	55 265	1 090	10	220
Cà Mau	57 610	2 252	92	53 547	1 564	27	155
Không phân vùng - N.E.S ^(*)	119	119					

Ghi chú - Note:

(*) Gồm các doanh nghiệp hạch toán toàn ngành; doanh nghiệp thuộc khối Công an, Quốc phòng - *Including the enterprises having main activity under systematic accounting; enterprises of Ministry of Defence, Ministry of Public Security*

6 Lao động trong các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo địa phương *Number of employees by region/province*

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>By which</i>					
		Doanh nghiệp <i>Enterprises</i>	Hợp tác xã <i>Cooperative</i>	Cơ sở SXKD cá thể <i>Non-farm individual business establishments</i>	Đơn vị hành chính, sự nghiệp - <i>Administrative and non-profit establishments</i>		Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng <i>Religion foundations</i>
					Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Đơn vị KT thuộc cơ quan HCSN <i>Of which: Business establishments belonging to administrative and non-profit units</i>	
TOÀN QUỐC - TOTAL	22 703 727	10 973 140	242 916	7 946 699	3 411 052	24 073	129 920
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	6 825 099	3 528 409	91 749	2 263 307	911 403	6 632	30 231
Hà Nội	3 146 253	1 997 145	23 935	671 814	445 962	3 870	7 397
Vĩnh Phúc	263 204	100 531	3 613	114 449	42 967	280	1 644
Bắc Ninh	381 128	150 400	7 460	182 810	39 096	305	1 362
Quảng Ninh	379 377	217 534	2 570	106 706	51 695	204	872
Hải Dương	501 315	215 056	9 344	216 939	57 588	340	2 388
Hải Phòng	551 540	324 303	9 435	146 153	68 763	586	2 886
Hưng Yên	295 669	116 494	4 637	136 670	36 367	231	1 501
Thái Bình	439 208	120 920	10 781	253 032	51 462	225	3 013
Hà Nam	199 170	62 408	3 725	102 759	28 371	108	1 907
Nam Định	366 552	115 409	10 154	185 154	51 847	199	3 988
Ninh Bình	301 683	108 209	6 095	146 821	37 285	284	3 273
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	1 819 201	585 375	28 609	665 834	534 622	5 201	4 761
Hà Giang	100 974	30 444	3 562	27 518	39 380	159	70
Cao Bằng	70 087	19 813	2 397	19 494	28 339	216	44
Bắc Kạn	46 976	9 523	314	17 617	19 460	580	62
Tuyên Quang	100 163	24 170	2 483	43 789	29 223	381	498
Lào Cai	113 749	47 147	1 264	29 891	35 271	197	176
Yên Bái	109 114	27 804	2 179	44 326	34 414	246	391
Thái Nguyên	231 716	82 533	3 133	92 149	51 735	604	2 166
Lạng Sơn	106 075	20 159	1 269	44 547	39 808	349	292
Bắc Giang	272 317	102 189	3 260	110 310	56 376	209	182
Phú Thọ	288 274	112 334	4 120	116 417	54 609	1 612	794
Điện Biên	83 765	29 955	1 029	20 507	32 267	174	7

6 (Tiếp theo) **Lao động trong các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo địa phương**
(Cont.) *Number of employees by region/province*

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>By which</i>					
		Doanh nghiệp <i>Enterprises</i>	Hợp tác xã <i>Cooperative</i>	Cơ sở SXKD cá thể <i>Non-farm individual business establishments</i>	Đơn vị hành chính, sự nghiệp - <i>Administrative and non-profit establishments</i>		Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng <i>Religion foundations</i>
					Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Đơn vị KT thuộc cơ quan HCSN <i>Of which: Business establishments belonging to administrative and non-profit units</i>	
Lai Châu	53 658	13 695	1 080	13 304	25 572	102	7
Sơn La	118 093	30 506	605	40 619	46 359	183	4
Hòa Bình	124 240	35 103	1 914	45 346	41 809	189	68
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung - <i>North Central and Central coastal areas</i>	3 764 676	1 275 336	53 385	1 669 207	744 247	5 304	22 501
Thanh Hóa	600 298	174 818	15 073	288 427	120 287	2 138	1 693
Nghệ An	494 038	145 467	7 673	227 154	111 920	688	1 824
Hà Tĩnh	232 762	59 689	4 773	114 215	52 746	386	1 339
Quảng Bình	175 536	41 634	2 697	95 397	35 311	87	497
Quảng Trị	118 365	32 079	2 221	53 707	29 872	113	486
Thừa Thiên - Huế	234 049	75 415	3 883	99 250	51 890	255	3 611
Đà Nẵng	385 395	240 738	1 749	96 512	44 882	316	1 514
Quảng Nam	274 741	98 923	2 711	114 563	57 268	195	1 276
Quảng Ngãi	201 228	50 074	1 839	105 174	43 270	198	871
Bình Định	317 046	113 736	3 647	148 089	49 712	248	1 862
Phú Yên	155 375	41 039	1 974	77 645	33 976	98	741
Khánh Hòa	270 236	121 394	3 067	96 868	46 005	239	2 902
Ninh Thuận	100 751	22 417	412	54 379	22 567	57	976
Bình Thuận	204 856	57 913	1 666	97 827	44 541	286	2 909
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	796 787	235 830	11 959	330 084	211 628	1 106	7 286
Kon Tum	86 949	30 408	389	30 850	24 740	111	562
Gia Lai	186 416	66 264	3 220	68 342	47 835	231	755
Đắk Lắk	254 705	75 741	6 438	104 428	66 634	212	1 464
Đắk Nông	68 580	13 929	559	30 047	23 400	34	645
Lâm Đồng	200 137	49 488	1 353	96 417	49 019	518	3 860

6 (Tiếp theo) Lao động trong các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo địa phương (Cont.) Number of employees by region/province

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	Tổng số Total	Chia ra - By which					
		Doanh nghiệp Enterprises	Hợp tác xã Cooperative	Cơ sở SXKD cá thể Non-farm individual business establishments	Đơn vị hành chính, sự nghiệp - Administrative and non-profit establishments		Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng Religion foundations
					Tổng số Total	Trong đó: Đơn vị KT thuộc cơ quan HCSN Of which: Business establishments belonging to administrative and non-profit units	
Đông Nam Bộ - South East	6 081 524	4 180 427	33 951	1 348 787	484 227	2 537	34 132
Bình Phước	197 095	80 970	581	78 013	36 431	118	1 100
Tây Ninh	250 718	107 588	1 019	106 048	34 410	79	1 653
Bình Dương	965 821	781 914	3 967	136 080	42 374	106	1 486
Đồng Nai	919 781	625 667	4 134	206 659	75 668	350	7 653
Bà Rịa - Vũng Tàu	290 599	149 553	820	93 972	41 373	197	4 881
TP. Hồ Chí Minh	3 457 510	2 434 735	23 430	728 015	253 971	1 687	17 359
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	3 053 231	804 554	23 263	1 669 480	524 925	3 293	31 009
Long An	339 821	177 448	320	112 713	47 364	464	1 976
Tiền Giang	278 314	99 461	1 650	132 054	42 764	172	2 385
Bến Tre	221 520	47 409	1 094	131 728	39 101	221	2 188
Trà Vinh	180 369	36 463	1 227	105 464	32 146	246	5 069
Vĩnh Long	210 999	52 399	1 618	120 766	34 092	361	2 124
Đồng Tháp	286 335	52 669	2 053	180 279	49 278	114	2 056
An Giang	368 762	58 578	3 033	245 818	57 167	331	4 166
Kiên Giang	251 580	61 128	1 360	134 230	52 016	85	2 846
Cần Thơ	280 983	98 779	3 548	132 057	44 719	818	1 880
Hậu Giang	121 447	22 439	800	71 594	25 847	119	767
Sóc Trăng	194 716	32 404	2 426	118 496	38 118	140	3 272
Bạc Liêu	140 353	19 982	2 823	92 130	24 277	112	1 141
Cà Mau	178 032	45 395	1 311	92 151	38 036	110	1 139
Không phân vùng - N.E.S ^(*)	363 209	363 209					

Ghi chú - Note:

(*) Gồm các doanh nghiệp hạch toán toàn ngành; doanh nghiệp thuộc khối Công an, Quốc phòng - Including the enterprises having main activity under systematic accounting; enterprises of Ministry of Defence, Ministry of Public Security

7 Cơ cấu các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo trình độ chuyên môn được đào tạo của người đứng đầu cơ sở *Structure of establishments by qualification of managers/owners*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số đơn vị <i>Total (1)</i>	Cơ cấu theo trình độ chuyên môn được đào tạo của người đứng đầu cơ sở <i>Structure by qualification of managers/owners</i>							
		Chưa đào tạo <i>Untrained</i>	Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ <i>Trained without certificate</i>	Sơ cấp nghề <i>Vocational primary</i>	Trung cấp, trung cấp nghề <i>Vocational secondary education</i>	Cao đẳng, cao đẳng nghề <i>College</i>	Đại học <i>Bachelor, engineer</i>	Trên đại học <i>Postgraduate</i>	Trình độ khác <i>Other degree</i>
TOÀN QUỐC - TOTAL	100,0	58,7	17,3	6,2	7,3	1,9	7,4	0,7	0,5
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	100,0	51,5	21,3	7,6	8,2	2,2	8,0	0,8	0,3
Hà Nội	100,0	40,8	22,0	6,5	7,8	3,5	17,1	1,9	0,5
Vĩnh Phúc	100,0	60,7	14,2	9,4	9,1	1,7	4,4	0,4	0,2
Bắc Ninh	100,0	47,6	32,9	7,1	6,5	1,5	3,8	0,4	0,1
Quảng Ninh	100,0	57,0	12,4	10,0	11,9	2,7	5,5	0,3	0,3
Hải Dương	100,0	53,6	20,4	10,4	9,2	1,9	4,1	0,3	0,2
Hải Phòng	100,0	54,6	16,6	7,3	9,8	2,2	8,1	0,7	0,7
Hưng Yên	100,0	60,0	16,7	8,6	8,7	1,8	3,5	0,3	0,3
Thái Bình	100,0	46,5	35,8	7,2	6,6	1,2	2,3	0,2	0,2
Hà Nam	100,0	60,8	19,5	7,2	7,3	1,7	3,1	0,2	0,2
Nam Định	100,0	57,9	21,3	8,5	7,2	1,6	3,1	0,2	0,2
Ninh Bình	100,0	72,7	8,5	6,2	8,2	1,2	2,9	0,2	0,1
Trung du và miền núi phía Bắc - Northern midlands and mountain areas	100,0	56,2	12,1	9,8	12,3	2,3	6,4	0,4	0,3
Hà Giang	100,0	55,7	11,3	6,8	12,4	2,5	10,4	0,6	0,3
Cao Bằng	100,0	51,3	8,3	9,0	16,2	3,5	10,0	0,6	1,0
Bắc Kạn	100,0	64,2	4,5	7,9	11,8	2,4	8,0	0,6	0,7
Tuyên Quang	100,0	56,7	12,0	10,6	13,3	2,1	4,9	0,4	0,1
Lào Cai	100,0	59,9	11,5	6,3	11,2	2,2	7,7	0,6	0,6
Yên Bái	100,0	59,1	9,5	9,9	12,6	2,2	6,0	0,4	0,2
Thái Nguyên	100,0	57,7	9,1	10,7	13,0	2,7	6,0	0,6	0,3
Lạng Sơn	100,0	63,8	8,4	8,3	10,0	2,3	6,0	0,4	0,9
Bắc Giang	100,0	48,8	24,4	11,2	9,3	1,5	4,3	0,4	0,1
Phú Thọ	100,0	56,0	13,5	10,2	12,5	1,9	5,5	0,3	0,2
Điện Biên	100,0	53,6	9,6	8,3	14,2	3,3	10,1	0,3	0,5

7 (Tiếp theo) **Cơ cấu các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo trình độ chuyên môn được đào tạo của người đứng đầu cơ sở**
(Cont.) *Structure of establishments by qualification of managers/owners*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số đơn vị <i>Total (1)</i>	Cơ cấu theo trình độ chuyên môn được đào tạo của người đứng đầu cơ sở <i>Structure by qualification of managers/owners</i>							
		Chưa đào tạo <i>Untrained</i>	Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ <i>Trained without certificate</i>	Sơ cấp nghề <i>Vocational primary</i>	Trung cấp, trung cấp nghề <i>Vocational secondary education</i>	Cao đẳng, cao đẳng nghề <i>College</i>	Đại học <i>Bachelor, engineer</i>	Trên đại học <i>Postgraduate</i>	Trình độ khác <i>Other degree</i>
Lai Châu	100,0	59,7	8,2	6,0	11,4	3,4	9,4	0,5	1,4
Sơn La	100,0	52,8	9,8	11,9	14,5	2,6	7,6	0,4	0,4
Hòa Bình	100,0	58,7	6,9	10,3	14,1	3,1	6,4	0,3	0,3
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	100,0	62,9	16,4	6,2	6,8	1,6	5,4	0,4	0,3
Thanh Hóa	100,0	62,7	14,7	7,6	9,1	1,5	4,0	0,2	0,2
Nghệ An	100,0	61,7	12,8	8,7	9,3	1,7	5,4	0,3	0,2
Hà Tĩnh	100,0	62,2	14,2	8,8	7,9	1,3	4,9	0,3	0,3
Quảng Bình	100,0	61,4	17,9	7,9	7,1	1,0	4,2	0,3	0,1
Quảng Trị	100,0	59,9	19,4	5,8	7,1	1,4	5,8	0,4	0,3
Thừa Thiên - Huế	100,0	65,1	18,5	4,0	4,0	1,5	6,0	0,7	0,3
Đà Nẵng	100,0	61,0	12,5	3,9	6,4	3,0	11,7	1,2	0,4
Quảng Nam	100,0	58,3	22,3	5,1	6,9	1,9	4,9	0,4	0,3
Quảng Ngãi	100,0	66,3	16,8	4,6	5,8	1,6	4,3	0,3	0,4
Bình Định	100,0	66,0	18,5	5,7	3,9	1,1	4,2	0,3	0,4
Phú Yên	100,0	64,4	18,8	5,5	4,6	1,5	4,5	0,4	0,3
Khánh Hòa	100,0	63,0	18,7	3,5	5,0	2,1	6,7	0,7	0,3
Ninh Thuận	100,0	68,9	16,9	3,3	4,0	1,2	5,2	0,3	0,2
Bình Thuận	100,0	62,2	15,9	5,8	5,4	2,1	7,4	0,4	0,7
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	100,0	59,0	19,1	5,7	7,1	1,6	6,5	0,5	0,5
Kon Tum	100,0	58,1	19,2	6,2	6,3	1,5	7,4	0,6	0,6
Gia Lai	100,0	59,1	19,6	5,6	7,0	1,4	6,4	0,4	0,5
Đắk Lắk	100,0	59,5	19,5	5,3	7,4	1,6	5,8	0,4	0,5
Đắk Nông	100,0	60,1	17,7	6,7	7,5	1,2	6,3	0,4	0,2
Lâm Đồng	100,0	58,5	18,7	5,8	7,0	2,0	7,0	0,6	0,4

7 (Tiếp theo) **Cơ cấu các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo trình độ chuyên môn được đào tạo của người đứng đầu cơ sở** (Cont.) *Structure of establishments by qualification of managers/owners*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số đơn vị <i>Total</i> (1)	Cơ cấu theo trình độ chuyên môn được đào tạo của người đứng đầu cơ sở <i>Structure by qualification of managers/owners</i>							
		Chưa đào tạo <i>Untrained</i>	Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ <i>Trained without certificate</i>	Sơ cấp nghề <i>Vocational primary</i>	Trung cấp, trung cấp nghề <i>Vocational secondary education</i>	Cao đẳng, cao đẳng nghề <i>College</i>	Đại học <i>Bachelor, engineer</i>	Trên đại học <i>Postgraduate</i>	Trình độ khác <i>Other degree</i>
Đông Nam Bộ <i>South East</i>	100,0	54,5	16,4	4,1	6,3	2,5	13,8	1,2	1,3
Bình Phước	100,0	60,0	19,5	5,9	7,4	1,2	4,9	0,5	0,6
Tây Ninh	100,0	62,8	20,9	5,7	4,8	0,9	3,9	0,4	0,5
Bình Dương	100,0	56,7	16,1	5,6	8,1	2,2	8,9	0,7	1,8
Đồng Nai	100,0	61,8	16,6	5,0	7,3	1,9	6,2	0,6	0,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,0	59,8	17,1	3,9	7,2	1,8	7,0	0,7	2,6
TP. Hồ Chí Minh	100,0	48,6	15,2	3,0	5,5	3,2	21,3	1,9	1,3
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	100,0	69,1	15,6	4,3	4,8	1,0	4,3	0,4	0,5
Long An	100,0	65,0	14,4	5,5	6,4	1,5	5,7	0,6	1,0
Tiền Giang	100,0	66,4	15,7	4,6	6,6	1,6	4,4	0,4	0,3
Bến Tre	100,0	67,8	16,4	6,0	4,9	1,2	3,3	0,3	0,2
Trà Vinh	100,0	76,4	10,4	3,8	4,0	1,0	3,9	0,3	0,2
Vĩnh Long	100,0	67,6	16,3	4,7	5,3	1,3	4,2	0,4	0,3
Đồng Tháp	100,0	69,9	16,7	3,9	4,4	0,9	3,7	0,4	0,1
An Giang	100,0	68,1	19,2	3,6	4,1	0,8	3,6	0,3	0,2
Kiên Giang	100,0	68,0	15,9	4,8	5,3	0,8	4,4	0,3	0,6
Cần Thơ	100,0	68,7	12,4	3,1	4,8	1,3	7,0	0,7	2,0
Hậu Giang	100,0	61,5	20,4	6,9	4,8	0,8	4,5	0,4	0,6
Sóc Trăng	100,0	72,5	15,1	3,7	4,0	0,8	3,6	0,3	0,1
Bạc Liêu	100,0	74,9	13,0	3,8	3,8	0,6	3,3	0,2	0,4
Cà Mau	100,0	73,2	13,3	2,8	3,8	0,6	5,0	0,4	0,9
Không phân vùng <i>N.E.S</i> ⁽²⁾	100,0	0,0	0,0	0,0	0,8	0,0	64,7	34,5	0,0

Ghi chú - Note:

(1) Không bao gồm 531.801 cơ sở SXKD cá thể không có địa điểm ổn định chỉ lập danh sách - *Excluding 531.801 non-farm individual business establishments not having fixed business location, which are only listed*

(2) Gồm các doanh nghiệp hạch toán toàn ngành; doanh nghiệp thuộc khối Công an, Quốc phòng - *Including the enterprises having main activity under systematic accounting; enterprises of Ministry of Defence, Ministry of Public Security*

8 Tỷ lệ lao động nữ của các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo loại đơn vị và ngành kinh tế Rate of female employees by type of establishments and kind of economic activity

		Đơn vị tính - Unit: %									
	Mã Code VSIC 2007	Tỷ lệ lao động nữ phân theo đơn vị - Rate of female employees by type of establishments	Tổng số Total	Tỷ lệ lao động nữ phân theo đơn vị - Rate of female employees by type of establishments							
				Doanh nghiệp Establishments	Hợp tác xã Cooperative	Cơ sở SXKD cá thể Non-farm individual business establishments	Đơn vị hành chính, sự nghiệp Administrative and non-profit establishments	Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng Religion foundations			
TOÀN QUỐC - TOTAL											
I. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, Forestry and Fishing	A		46,7	43,0	25,7	50,2	52,3	48,8	40,3		
II. Công nghiệp, xây dựng Industry and Construction			30,0	35,2	16,1		37,7	35,8			
Khai khoáng - Mining and quarrying	B		44,0	46,1	39,1	37,8	32,7	37,8			
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	C		24,1	18,8	35,0	39,8	25,0				
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - Electricity, gas, steam and air conditioning supply			54,8	58,7	52,6	44,1	30,5	51,7			
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	D		17,6	17,4	12,3	26,5	9,3				
Xây dựng - Construction	E		40,3	39,4	50,9	43,8	42,2	16,7			
	F		17,5	17,9	16,3	16,2	25,4	19,2			
III. Dịch vụ - Services			49,3	37,5	26,8	55,5	52,4	50,2	40,3		
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicle and motorcycles	G		51,5	37,1	42,6	58,7	48,7	38,7			
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	H		18,0	23,2	13,8	10,6	29,9	72,8			
Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	I		63,3	53,7	54,5	65,0	52,3	63,1			

(Tiếp theo) Tỷ lệ lao động nữ của các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp
phân theo loại đơn vị và ngành kinh tế
(Cont.) Rate of female employees by type of establishments and kind of economic activity

Đơn vị tính - Unit: %									
Mã Code VSIC 2007	Tổng số Total	Tỷ lệ lao động nữ phân theo Đơn vị - Rate of female employees by type of establishments						Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng Religion foundations	
		Doanh nghiệp Establishments	Hợp tác xã Cooperative	Cơ sở SXKD cá thể Non-farm individual business establishments	Đơn vị hành chính, sự nghiệp Administrative and non-profit establishments	Trong đó: Đơn vị KT thuộc cơ quan HCSN Of which: Business establishments belonging to administrative and non-profit units			
						Tổng số Total			
Thông tin và truyền thông Information and Communication	J	37,4	35,6	41,7	41,1	41,7	66,1		
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	K	55,5	57,1	42,3	43,3	53,3	100,0		
Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	L	42,5	35,9	33,7	45,6	39,6	27,6		
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	M	33,5	32,5	34,7	33,9	38,5	23,2		
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	N	35,9	33,7	47,6	42,8	38,8	20,4		
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội; Quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security	O	27,6				27,6	28,6		45,9
Giáo dục và đào tạo - Education and training	P	69,7	56,1	51,4	83,1	69,9	21,7		
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	Q	64,1	62,7	51,5	49,3	65,8	39,7		
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	R	47,1	49,8	24,2	48,3	42,1	32,1		
Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	S	45,0	47,6	41,5	47,6	31,7	70,0		40,3

9 Tỷ lệ lao động nữ trong các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo loại đơn vị và địa phương

Percentage of female employees by type of establishments and by region/province

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Tỷ lệ lao động nữ - <i>Percentage of female employees by type of establishments</i>					
		Doanh nghiệp <i>Establishments</i>	Hợp tác xã <i>Cooperative</i>	Cơ sở SXKD cá thể <i>Non-farm individual business establishments</i>	Đơn vị hành chính, sự nghiệp <i>Administrative and non-profit establishments</i>		Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng <i>Religion foundations</i>
					Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Đơn vị KT thuộc cơ quan HCSN <i>Of which: Business establishments belonging to administrative and non-profit units</i>	
TOÀN QUỐC - TOTAL	46,7	43,0	25,4	50,2	52,3	48,8	40,2
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	44,7	41,5	23,8	46,5	54,6	50,5	42,7
Hà Nội	41,5	36,5	29,4	50,0	51,3	43,9	46,8
Vĩnh Phúc	44,0	44,4	22,8	41,1	52,6	37,1	44,3
Bắc Ninh	48,7	54,9	19,1	43,5	55,1	42,3	43,2
Quảng Ninh	40,2	28,5	19,7	56,1	57,5	70,6	42,0
Hải Dương	48,7	58,2	20,8	37,9	58,7	73,8	46,6
Hải Phòng	50,0	48,1	40,6	51,6	57,0	58,5	47,3
Hưng Yên	48,0	53,3	20,0	41,5	58,9	52,4	45,6
Thái Bình	51,0	59,1	19,5	46,5	61,8	84,9	40,1
Hà Nam	46,9	49,1	17,0	44,0	57,0	78,7	41,0
Nam Định	47,7	50,4	14,8	44,4	60,1	80,9	42,6
Ninh Bình	45,1	38,5	18,4	48,5	56,7	43,7	27,8
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	45,4	39,8	26,4	44,2	53,9	46,9	45,2
Hà Giang	41,5	25,0	24,4	43,7	54,4	47,8	31,4
Cao Bằng	46,0	27,7	21,9	53,8	55,4	54,6	40,9
Bắc Kạn	44,5	29,9	18,2	46,6	50,1	41,9	64,5
Tuyên Quang	43,7	32,9	24,5	41,5	57,8	46,7	33,9
Lào Cai	39,8	25,0	29,2	47,5	53,2	59,4	53,4
Yên Bái	42,9	31,5	30,8	42,8	53,0	76,0	28,6
Thái Nguyên	46,7	37,9	29,2	48,6	58,3	30,8	51,9

9 (Tiếp theo) **Tỷ lệ lao động nữ trong các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo loại đơn vị và địa phương**
(Cont.) *Percentage of female employees by type of establishments and by region/province*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số Total	Tỷ lệ lao động nữ - Percentage of female employees by type of establishments					
		Doanh nghiệp Establishments	Hợp tác xã Cooperative	Cơ sở SXKD cá thể Non-farm individual business establishments	Đơn vị hành chính, sự nghiệp Administrative and non-profit establishments		Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng Religion foundations
					Tổng số Total	Trong đó: Đơn vị KT thuộc cơ quan HCSN Of which: Business establishments belonging to administrative and non-profit units	
Lạng Sơn	48,8	33,3	38,9	51,1	54,6	57,0	44,2
Bắc Giang	51,7	63,6	28,8	40,0	54,1	85,2	54,9
Phú Thọ	46,7	49,5	24,3	40,9	54,7	34,6	39,4
Điện Biên	36,9	18,1	20,3	48,0	47,8	56,9	14,3
Lai Châu	41,8	22,6	30,3	48,1	49,3	46,1	0,0
Sơn La	41,4	27,2	33,2	41,3	50,9	63,9	50,0
Hòa Bình	46,0	37,5	19,6	44,2	56,4	72,0	41,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung - North Central and Central coastal areas	47,3	39,2	24,3	52,2	52,2	52,9	34,9
Thanh Hóa	45,5	42,8	29,0	44,5	54,1	34,9	33,7
Nghệ An	44,3	34,7	21,0	45,9	55,2	63,1	29,4
Hà Tĩnh	41,4	30,9	19,5	41,4	55,7	72,8	28,8
Quảng Bình	48,4	32,7	28,6	53,1	55,8	83,9	31,8
Quảng Trị	46,7	29,6	10,0	55,6	51,9	83,2	28,6
Thừa Thiên - Huế	49,6	43,1	22,9	55,7	50,4	68,6	36,3
Đà Nẵng	45,8	38,7	22,7	61,8	50,1	38,3	36,6
Quảng Nam	50,0	46,5	37,4	53,7	49,4	42,1	43,0
Quảng Ngãi	47,9	31,1	13,0	55,6	50,1	83,8	36,1
Bình Định	49,4	39,3	21,2	58,8	47,0	70,6	36,5
Phú Yên	51,3	51,5	25,3	53,3	48,4	74,5	35,2
Khánh Hòa	48,1	37,1	23,4	60,9	52,6	72,4	39,0
Ninh Thuận	53,2	40,5	13,8	59,9	51,3	56,1	36,9
Bình Thuận	51,9	44,0	27,9	57,7	51,6	62,6	30,7

9 (Tiếp theo) **Tỷ lệ lao động nữ trong các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo loại đơn vị và địa phương**
(Cont.) *Percentage of female employees by type of establishments and by region/province*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Tỷ lệ lao động nữ - <i>Percentage of female employees by type of establishments</i>					
		Doanh nghiệp <i>Establishments</i>	Hợp tác xã <i>Cooperative</i>	Cơ sở SXKD cá thể <i>Non-farm individual business establishments</i>	Đơn vị hành chính, sự nghiệp <i>Administrative and non-profit establishments</i>		Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng <i>Religion foundations</i>
					Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Đơn vị KT thuộc cơ quan HCSN <i>Of which: Business establishments belonging to administrative and non-profit units</i>	
Tây Nguyên - Central Highlands	46,5	32,7	33,6	53,3	52,1	55,4	43,3
Kon Tum	43,6	27,2	31,6	52,5	52,8	71,2	47,9
Gia Lai	45,4	34,8	32,0	52,7	50,8	46,8	36,0
Đắk Lắk	45,8	29,7	31,6	53,8	53,2	67,9	36,0
Đắk Nông	45,5	30,9	31,7	50,5	49,0	82,4	13,5
Lâm Đồng	50,0	38,5	48,0	54,3	52,9	49,0	51,9
Đông Nam Bộ - South East	48,8	46,7	28,3	54,0	53,9	35,9	50,6
Bình Phước	50,4	45,1	31,5	54,9	53,7	44,1	30,5
Tây Ninh	54,4	57,1	35,5	53,8	48,7	67,1	41,1
Bình Dương	52,4	53,1	14,7	49,7	52,7	64,2	37,3
Đồng Nai	53,9	54,3	23,5	52,9	55,5	40,0	51,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	46,4	35,8	35,0	58,8	55,7	40,6	54,4
TP. Hồ Chí Minh	46,1	42,9	30,8	54,4	54,1	30,6	52,3
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	48,7	46,2	25,0	51,7	45,3	49,5	28,8
Long An	52,4	54,1	41,6	51,4	48,9	37,3	39,7
Tiền Giang	51,2	50,8	39,3	51,9	50,7	60,5	41,5
Bến Tre	50,3	46,8	22,4	52,4	48,5	65,6	41,0
Trà Vinh	50,5	58,4	41,3	52,4	41,7	28,9	12,8
Vĩnh Long	50,2	49,0	34,3	52,2	46,7	34,3	37,3
Đồng Tháp	50,7	45,0	9,9	54,5	45,1	84,2	41,9
An Giang	49,8	42,1	16,4	53,8	44,6	60,7	22,9
Kiên Giang	43,3	24,9	18,9	52,3	43,6	43,5	21,9
Cần Thơ	46,8	37,8	33,8	53,0	49,5	50,6	39,9

9 (Tiếp theo) **Tỷ lệ lao động nữ trong các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo loại đơn vị và địa phương**
(Cont.) *Percentage of female employees by type of establishments and by region/province*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số Total	Tỷ lệ lao động nữ - Percentage of female employees by type of establishments					
		Doanh nghiệp Establishments	Hợp tác xã Cooperative	Cơ sở SXKD cá thể Non-farm individual business establishments	Đơn vị hành chính, sự nghiệp Administrative and non-profit establishments		Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng Religion foundations
					Tổng số Total	Trong đó: Đơn vị KT thuộc cơ quan HCSN Of which: Business establishments belonging to administrative and non-profit units	
Hậu Giang	46,0	49,9	14,9	46,9	41,4	51,3	40,3
Sóc Trăng	46,2	45,6	32,0	49,2	41,1	55,7	14,9
Bạc Liêu	46,3	43,2	18,4	49,3	41,6	67,0	30,9
Cà Mau	43,8	44,3	12,3	45,0	41,5	47,3	43,0
Không phân vùng - N.E.S ⁽¹⁾	34,7	34,7					

Ghi chú- Note:

⁽¹⁾ Gồm các doanh nghiệp hạch toán toàn ngành; doanh nghiệp thuộc khối Công an, Quốc phòng
Including the enterprises having main activity under systematic accounting; enterprises of Ministry of Defence, Ministry of Public Security

10 Cơ cấu lao động trong các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp theo độ tuổi và ngành kinh tế

Structure of employees by age and by kinds of economic activity

Đơn vị tính - Unit: %

	Mã Code VSIC 2007	Tổng số Total	Cơ cấu lao động theo độ tuổi <i>Structure of employees by age</i>				
			Dưới 15 tuổi <i>Under 15</i>	Từ 15-34 tuổi <i>From 15 to 34</i>	Từ 35-55 tuổi <i>From 35 to 55</i>	Từ 56-60 tuổi <i>From 56 to 60</i>	Trên 60 tuổi <i>Over 60</i>
TOÀN QUỐC - TOTAL		100,0	0,12	51,78	42,47	3,63	2,01
I. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, Forestry and Fishing</i>	A	100,0		43,42	50,72	4,97	0,90
II. Công nghiệp, xây dựng <i>Industry and Construction</i>		100,0	0,10	61,37	34,93	2,51	1,08
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	B	100,0	0,15	44,94	49,22	3,83	1,86
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	C	100,0	0,13	62,36	33,80	2,42	1,29
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	D	100,0	0,01	60,08	35,24	4,29	0,39
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	E	100,0	0,02	43,35	52,34	3,79	0,49
Xây dựng - <i>Construction</i>	F	100,0		60,26	37,02	2,47	0,25
III. Dịch vụ - Services		100,0	0,19	44,28	47,18	4,78	3,57
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicle and motorcycles</i>	G	100,0	0,14	40,47	50,66	4,98	3,75
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	H	100,0	0,03	47,59	48,37	3,17	0,83
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	I	100,0	0,30	37,32	51,26	6,50	4,62
Thông tin và truyền thông <i>Information and Communication</i>	J	100,0	0,01	53,67	43,54	2,39	0,38
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	K	100,0	0,01	63,38	34,48	1,76	0,37

10 (Tiếp theo) **Cơ cấu lao động trong các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp theo độ tuổi và ngành kinh tế** (Cont.) *Structure of employees by age and by kind of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	Mã Code VSIC 2007	Tổng số Total	Cơ cấu lao động theo độ tuổi <i>Structure of employees by age</i>				
			Dưới 15 tuổi <i>Under 15</i>	Từ 15-34 tuổi <i>From 15 to 34</i>	Từ 35-55 tuổi <i>From 35 to 55</i>	Từ 56-60 tuổi <i>From 56 to 60</i>	Trên 60 tuổi <i>Over 60</i>
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	L	100,0	0,01	39,48	49,13	5,95	5,43
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	M	100,0	0,02	64,28	32,30	2,44	0,96
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	N	100,0	0,04	58,09	38,30	2,76	0,82
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội; Quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	O	100,0	0,00	56,79	41,66	1,47	0,09
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	P	100,0	0,08	55,25	39,65	3,58	1,44
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Q	100,0	0,05	44,29	47,15	5,08	3,43
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	R	100,0	0,14	49,16	45,23	3,59	1,88
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	S	100,0	1,00	47,36	37,21	5,71	8,72

11 Cơ cấu lao động trong các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo độ tuổi và theo địa phương

Structure of employees by age and by region/province

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Tỷ lệ lao động - <i>Percentage of employees by age</i>				
		Dưới 15 tuổi <i>Under 15</i>	Từ 15-34 tuổi <i>From 15 to 34</i>	Từ 35-55 tuổi <i>From 35 to 55</i>	Từ 56-60 tuổi <i>From 56 to 60</i>	Trên 60 tuổi <i>Over 60</i>
TOÀN QUỐC - TOTAL	100,0	0,1	51,8	42,5	3,6	2,0
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	100,0	0,1	51,3	42,7	3,9	2,0
Hà Nội	100,0	0,1	57,3	38,2	3,3	1,2
Vĩnh Phúc	100,0	0,1	52,2	42,2	3,3	2,2
Bắc Ninh	100,0	0,1	54,9	39,5	3,4	2,1
Quảng Ninh	100,0	0,0	47,3	47,6	3,5	1,5
Hải Dương	100,0	0,0	49,8	43,5	4,1	2,5
Hải Phòng	100,0	0,0	50,4	43,5	4,1	2,0
Hưng Yên	100,0	0,2	48,8	44,2	4,2	2,6
Thái Bình	100,0	0,2	34,7	55,0	6,2	3,9
Hà Nam	100,0	0,1	40,8	50,8	5,1	3,1
Nam Định	100,0	0,2	37,8	52,6	6,1	3,4
Ninh Bình	100,0	0,2	39,2	50,7	5,7	4,1
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	100,0	0,1	47,5	47,1	3,5	1,8
Hà Giang	100,0	0,0	53,1	43,6	2,3	1,0
Cao Bằng	100,0	0,0	45,0	50,0	3,1	1,9
Bắc Kạn	100,0	0,0	43,3	51,8	3,4	1,5
Tuyên Quang	100,0	0,1	43,2	51,1	3,6	1,9
Lào Cai	100,0	0,0	53,6	43,0	2,4	1,0
Yên Bái	100,0	0,0	44,6	49,8	3,4	2,2
Thái Nguyên	100,0	0,0	45,6	46,5	4,9	3,0
Lạng Sơn	100,0	0,1	41,8	52,6	3,4	2,1
Bắc Giang	100,0	0,1	50,5	44,4	3,5	1,5
Phú Thọ	100,0	0,1	45,1	48,6	4,2	2,0
Điện Biên	100,0	0,0	55,5	41,0	2,5	1,0
Lai Châu	100,0	0,0	64,5	33,2	1,6	0,7
Sơn La	100,0	0,0	46,4	49,2	2,9	1,4
Hòa Bình	100,0	0,1	42,7	52,1	3,6	1,6

11 (Tiếp theo) Cơ cấu lao động trong các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo độ tuổi và theo địa phương (Cont.) Structure of employees by age and by region/province

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số Total	Tỷ lệ lao động - Percentage of employees by age				
		Dưới 15 tuổi Under 15	Từ 15-34 tuổi From 15 to 34	Từ 35-55 tuổi From 35 to 55	Từ 56-60 tuổi From 56 to 60	Trên 60 tuổi Over 60
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	100,0	0,2	42,8	49,4	4,6	3,0
Thanh Hóa	100,0	0,2	39,4	52,4	5,0	3,0
Nghệ An	100,0	0,1	39,9	52,3	4,9	2,7
Hà Tĩnh	100,0	0,2	41,4	50,7	4,8	2,9
Quảng Bình	100,0	0,4	38,0	53,2	4,8	3,6
Quảng Trị	100,0	0,1	41,3	50,8	5,1	2,7
Thừa Thiên - Huế	100,0	0,1	42,9	47,7	5,2	4,1
Đà Nẵng	100,0	0,1	52,9	41,9	3,4	1,8
Quảng Nam	100,0	0,1	43,8	48,7	4,7	2,7
Quảng Ngãi	100,0	0,1	38,2	52,2	5,4	4,1
Bình Định	100,0	0,2	40,4	50,7	5,0	3,7
Phú Yên	100,0	0,1	40,0	52,1	4,4	3,4
Khánh Hòa	100,0	0,1	47,6	46,1	3,7	2,4
Ninh Thuận	100,0	0,3	43,3	48,8	4,3	3,2
Bình Thuận	100,0	0,2	48,4	44,4	4,1	2,9
Tây Nguyên - Central Highlands	100,0	0,1	45,8	48,5	3,7	1,8
Kon Tum	100,0	0,0	49,9	45,6	2,9	1,5
Gia Lai	100,0	0,1	47,2	47,6	3,4	1,7
Đắk Lắk	100,0	0,1	43,9	50,4	4,1	1,5
Đắk Nông	100,0	0,1	51,4	44,7	2,6	1,1
Lâm Đồng	100,0	0,2	43,2	49,5	4,3	2,8
Đông Nam Bộ - South East	100,0	0,1	62,3	34,1	2,4	1,1
Bình Phước	100,0	0,2	53,8	42,0	2,8	1,3
Tây Ninh	100,0	0,1	51,3	42,3	3,7	2,5
Bình Dương	100,0	0,0	71,3	26,3	1,7	0,7
Đồng Nai	100,0	0,1	60,1	35,8	2,6	1,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,0	0,2	51,7	42,9	3,4	1,7
TP. Hồ Chí Minh	100,0	0,1	62,6	34,1	2,3	1,0

11 (Tiếp theo) Cơ cấu lao động trong các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo độ tuổi và theo địa phương (Cont.) Structure of employees by age and by region/province

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số Total	Tỷ lệ lao động - Percentage of employees by age				
		Dưới 15 tuổi Under 15	Từ 15-34 tuổi From 15 to 34	Từ 35-55 tuổi From 35 to 55	Từ 56-60 tuổi From 56 to 60	Trên 60 tuổi Over 60
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	100,0	0,3	44,8	47,2	4,5	3,2
Long An	100,0	0,1	52,3	41,2	4,0	2,3
Tiền Giang	100,0	0,1	43,3	49,9	4,0	2,8
Bến Tre	100,0	0,2	39,1	52,3	4,9	3,5
Trà Vinh	100,0	0,5	45,6	45,4	4,9	3,7
Vĩnh Long	100,0	0,2	43,2	48,6	4,8	3,3
Đồng Tháp	100,0	0,3	40,9	50,0	5,0	3,6
An Giang	100,0	0,4	43,3	47,4	4,8	4,0
Kiên Giang	100,0	0,3	44,8	47,4	4,5	3,0
Cần Thơ	100,0	0,3	48,4	44,5	4,2	2,6
Hậu Giang	100,0	0,3	45,9	46,4	4,4	3,0
Sóc Trăng	100,0	0,4	43,2	47,2	5,4	3,8
Bạc Liêu	100,0	0,5	42,2	49,9	4,5	3,0
Cà Mau	100,0	0,2	47,1	46,5	3,7	2,5
Không phân vùng - N.E.S⁽¹⁾	100,0	0,0	64,6	33,7	1,7	0,0

Ghi chú - Note:

⁽¹⁾ Gồm các doanh nghiệp hạch toán toàn ngành; doanh nghiệp thuộc khối Công an, Quốc phòng
Including the enterprises having main activity under systematic accounting; enterprises of Ministry of Defence, Ministry of Public Security

12 Cơ cấu lao động trong các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp theo trình độ chuyên môn được đào tạo và ngành kinh tế

Structure of employees by qualification and by kind of economic activity

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Cơ cấu theo trình độ chuyên môn được đào tạo - <i>Structure by qualification</i>							Trình độ khác <i>Other degree</i>
		Chưa đào tạo <i>Untrained</i>	Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ <i>Trained without certificate</i>	Sơ cấp nghề <i>Vocational primary</i>	Trung cấp, trung cấp nghề <i>Vocational secondary education</i>	Cao đẳng, cao đẳng nghề <i>College</i>	Đại học <i>Bachelor, engineer</i>	Trên đại học <i>Postgraduate</i>	
TOÀN QUỐC - TOTAL	100,0	34,7	19,0	6,8	9,7	4,9	17,9	4,1	2,9
I. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, Forestry and Fishing</i>	100,0	40,0	19,2	11,6	10,3	3,3	8,4	0,7	6,4
II. Công nghiệp, xây dựng <i>Industry and Construction</i>	100,0	33,6	33,5	8,1	9,1	4,2	6,7	0,4	4,5
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	100,0	35,5	10,5	22,7	12,4	4,8	9,1	0,3	4,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	100,0	32,7	39,5	7,0	7,8	3,4	4,8	0,4	4,5
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	100,0	44,2	3,7	8,1	14,8	5,3	15,2	0,7	8,0
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	100,0	31,2	20,4	10,1	13,4	3,6	13,3	0,4	7,6
Xây dựng - <i>Construction</i>	100,0	35,7	19,0	9,8	12,5	6,7	12,3	0,4	3,8
III. Dịch vụ - <i>Services</i>	100,0	35,3	8,3	5,8	10,1	5,5	26,5	6,9	1,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicle and motorcycles</i>	100,0	58,3	9,8	5,4	10,4	5,0	9,2	0,3	1,7
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	100,0	19,1	10,6	29,2	17,9	5,8	11,6	0,5	5,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	100,0	75,6	7,7	3,7	5,8	2,4	3,7	0,2	0,9
Thông tin và truyền thông <i>Information and Communication</i>	100,0	8,3	6,0	9,8	12,6	9,4	46,5	6,2	1,2

12 (Tiếp theo) Cơ cấu lao động trong các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp theo trình độ chuyên môn được đào tạo và ngành kinh tế (Cont.) Structure of employees by qualification and by kind of economic activity

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Cơ cấu theo trình độ chuyên môn được đào tạo - <i>Structure by qualification</i>							
		Chưa đào tạo <i>Untrained</i>	Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ <i>Trained without certificate</i>	Sơ cấp nghề <i>Vocational primary</i>	Trung cấp, trung cấp nghề <i>Vocational secondary education</i>	Cao đẳng, cao đẳng nghề <i>College</i>	Đại học <i>Bachelor, engineer</i>	Trên đại học <i>Postgraduate</i>	Trình độ khác <i>Other degree</i>
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	100,0	7,2	2,3	2,9	9,7	6,0	64,9	3,9	3,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	100,0	39,6	8,4	5,6	10,6	7,0	24,9	1,5	2,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	100,0	7,1	9,3	3,8	12,0	10,3	42,3	12,4	2,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	100,0	27,7	24,6	9,4	10,7	6,9	15,8	1,1	3,8
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội; Quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	100,0	1,3	0,4	0,8	14,6	1,3	65,9	14,1	1,6
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	100,0	0,4	0,3	0,4	4,7	11,2	65,9	16,9	0,2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - <i>Human health and social work activities</i>	100,0	0,8	0,6	0,9	14,1	1,7	22,5	58,9	0,5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	100,0	38,3	10,6	3,7	8,1	4,1	27,6	5,4	2,3
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	100,0	29,1	40,8	12,0	7,7	4,5	3,7	1,9	0,4

13 Cơ cấu lao động trong các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp theo trình độ chuyên môn được đào tạo và theo địa phương

Structure of employees by qualification and by province

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Cơ cấu theo trình độ chuyên môn được đào tạo - <i>Structure by qualification</i>							
		Chưa đào tạo <i>Untrained</i>	Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ <i>Trained without certificate</i>	Sơ cấp nghề <i>Vocational primary</i>	Trung cấp, trung cấp nghề <i>Vocational secondary education</i>	Cao đẳng, cao đẳng nghề <i>College</i>	Đại học <i>Bachelor, engineer</i>	Trên đại học <i>Postgraduate</i>	Trình độ khác <i>Other degree</i>
TOÀN QUỐC - TOTAL	100,0	34,7	19,0	6,8	9,7	4,9	17,9	4,1	2,9
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	100,0	28,5	19,7	8,2	10,7	6,4	19,0	5,4	2,1
Hà Nội	100,0	19,6	17,4	7,5	11,4	8,3	25,4	8,0	2,3
Vĩnh Phúc	100,0	41,8	17,5	7,1	9,5	4,1	14,3	4,5	1,1
Bắc Ninh	100,0	39,0	27,5	6,1	8,3	4,0	10,5	3,6	1,1
Quảng Ninh	100,0	25,4	11,5	18,5	14,9	6,6	16,2	2,8	4,0
Hải Dương	100,0	39,6	21,7	7,1	9,5	4,4	11,9	3,5	2,4
Hải Phòng	100,0	27,2	21,6	9,6	12,8	5,1	17,5	3,6	2,7
Hưng Yên	100,0	38,4	24,3	7,5	9,0	5,0	11,9	2,8	1,0
Thái Bình	100,0	33,1	34,5	6,8	7,4	3,8	11,1	2,0	1,3
Hà Nam	100,0	41,1	21,9	6,7	9,5	5,2	12,7	2,1	0,7
Nam Định	100,0	39,7	21,1	9,1	8,9	4,7	12,5	2,6	1,3
Ninh Bình	100,0	50,9	13,8	6,9	9,7	3,5	12,7	2,0	0,5
Trung du và miền núi phía Bắc - Northern midlands and mountain areas	100,0	33,2	12,2	7,7	13,1	6,0	21,8	4,3	1,8
Hà Giang	100,0	38,9	5,7	3,8	9,7	4,2	30,8	4,1	2,8
Cao Bằng	100,0	31,5	5,8	7,1	14,5	7,3	27,5	3,4	2,9
Bắc Kạn	100,0	35,6	4,6	5,3	15,5	5,5	28,2	3,8	1,5
Tuyên Quang	100,0	36,9	9,4	7,9	15,3	6,3	20,0	3,4	0,8
Lào Cai	100,0	34,2	9,9	7,0	15,1	5,7	22,7	4,1	1,3
Yên Bái	100,0	39,5	8,0	6,8	13,0	6,2	21,9	3,7	0,8
Thái Nguyên	100,0	31,2	11,2	10,0	15,2	5,7	17,4	7,3	2,0
Lạng Sơn	100,0	36,2	7,1	5,8	12,2	6,8	25,4	4,4	2,1
Bắc Giang	100,0	26,8	26,6	9,9	10,2	4,4	15,7	4,1	2,3
Phú Thọ	100,0	33,8	15,6	9,9	12,6	5,5	17,1	3,8	1,7
Điện Biên	100,0	33,7	7,9	4,7	12,9	6,3	28,5	4,3	1,6
Lai Châu	100,0	32,4	4,0	3,9	12,3	9,7	32,2	3,9	1,7
Sơn La	100,0	31,1	8,8	5,9	13,5	7,5	27,0	4,2	2,1
Hòa Bình	100,0	34,1	9,4	6,6	14,5	7,8	23,3	3,2	0,9

13 (Tiếp theo) Cơ cấu lao động trong các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp theo trình độ chuyên môn được đào tạo và theo địa phương (Cont.) Structure of employees by qualification and by province

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số Total	Cơ cấu theo trình độ chuyên môn được đào tạo - Structure by qualification							
		Chưa đào tạo Untrained	Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ Trained without certificate	Sơ cấp nghề Vocational primary	Trung cấp, trung cấp nghề Vocational secondary education	Cao đẳng, cao đẳng nghề College	Đại học Bachelor, engineer	Trên đại học Postgraduate	Trình độ khác Other degree
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	100,0	39,6	15,4	6,8	10,3	4,3	18,0	3,9	1,6
Thanh Hóa	100,0	40,4	15,0	6,8	12,7	4,3	15,8	3,7	1,2
Nghệ An	100,0	37,4	10,9	7,7	12,2	5,0	21,8	4,0	1,0
Hà Tĩnh	100,0	41,9	11,0	7,0	10,7	4,1	20,3	3,7	1,3
Quảng Bình	100,0	42,9	11,1	7,1	11,0	4,2	18,6	3,6	1,6
Quảng Trị	100,0	36,7	16,5	5,8	10,2	3,9	22,5	3,1	1,1
Thừa Thiên - Huế	100,0	35,2	17,5	6,4	8,6	3,6	19,6	6,8	2,2
Đà Nẵng	100,0	34,5	16,7	7,0	11,2	5,6	17,1	5,4	2,6
Quảng Nam	100,0	33,8	20,1	10,0	9,7	4,6	16,2	3,0	2,5
Quảng Ngãi	100,0	43,3	12,6	4,8	12,2	5,1	17,4	3,4	1,3
Bình Định	100,0	44,2	19,2	6,9	7,4	2,6	14,7	2,8	2,0
Phú Yên	100,0	46,4	13,9	5,0	7,3	3,5	18,8	3,5	1,6
Khánh Hòa	100,0	37,3	21,8	5,6	8,1	4,8	16,2	5,0	1,3
Ninh Thuận	100,0	50,4	12,2	4,8	6,9	2,1	20,2	2,6	1,0
Bình Thuận	100,0	43,9	14,4	6,2	8,3	4,0	18,4	2,6	2,1
Tây Nguyên Central Highlands	100,0	39,1	14,5	4,8	9,3	3,7	22,0	3,7	2,8
Kon Tum	100,0	40,7	11,0	4,1	9,1	3,1	22,3	5,4	4,4
Gia Lai	100,0	37,0	17,0	4,6	9,6	3,0	22,2	2,5	4,1
Đắk Lắk	100,0	39,2	14,5	5,3	9,6	4,4	21,0	3,7	2,2
Đắk Nông	100,0	39,4	11,8	4,5	9,5	2,8	28,5	2,4	1,0
Lâm Đồng	100,0	40,1	14,7	4,9	8,8	4,0	20,8	4,6	2,2
Đông Nam Bộ South East	100,0	30,5	25,7	6,3	8,8	4,9	15,0	3,3	5,5
Bình Phước	100,0	48,1	15,6	8,6	6,5	1,9	15,2	2,3	1,7
Tây Ninh	100,0	38,8	32,4	4,3	5,3	1,8	12,1	1,6	3,7
Bình Dương	100,0	33,0	31,1	6,1	6,7	3,4	7,6	1,3	10,8
Đồng Nai	100,0	39,3	25,6	4,3	8,4	2,8	10,0	3,8	5,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,0	31,5	18,7	8,1	12,0	3,9	18,7	2,8	4,3
TP. Hồ Chí Minh	100,0	25,6	24,8	6,8	9,6	6,3	18,5	4,0	4,3

13 (Tiếp theo) Cơ cấu lao động trong các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp theo trình độ chuyên môn được đào tạo và theo địa phương (Cont.) Structure of employees by qualification and by province

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Cơ cấu theo trình độ chuyên môn được đào tạo - <i>Structure by qualification</i>							
		Chưa đào tạo <i>Untrained</i>	Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ <i>Trained without certificate</i>	Sơ cấp nghề <i>Vocational primary</i>	Trung cấp, trung cấp nghề <i>Vocational secondary education</i>	Cao đẳng, cao đẳng nghề <i>College</i>	Đại học <i>Bachelor, engineer</i>	Trên đại học <i>Postgraduate</i>	Trình độ khác <i>Other degree</i>
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	100,0	52,0	15,7	3,8	6,2	2,0	15,3	3,1	2,0
Long An	100,0	40,4	27,7	4,1	6,5	2,5	13,2	2,0	3,7
Tiền Giang	100,0	54,6	15,4	4,6	6,9	2,6	12,0	2,5	1,4
Bến Tre	100,0	53,6	15,1	4,0	6,4	2,7	13,0	2,7	2,4
Trà Vinh	100,0	62,6	9,6	3,0	5,2	1,8	14,7	3,0	0,2
Vĩnh Long	100,0	51,1	14,4	3,9	5,9	1,7	14,2	2,3	6,5
Đồng Tháp	100,0	56,7	13,6	3,7	5,6	1,7	14,5	3,9	0,3
An Giang	100,0	52,8	17,7	3,8	5,4	1,4	15,4	2,6	0,9
Kiên Giang	100,0	54,5	10,6	4,3	6,2	1,1	18,5	3,3	1,5
Cần Thơ	100,0	45,0	14,8	4,4	7,8	3,2	16,2	5,6	3,1
Hậu Giang	100,0	48,4	15,3	3,7	5,4	2,1	19,9	3,5	1,7
Sóc Trăng	100,0	55,4	14,8	2,6	6,0	2,1	16,7	2,1	0,3
Bạc Liêu	100,0	59,4	10,2	3,3	6,1	1,6	15,9	2,5	1,0
Cà Mau	100,0	50,2	14,7	2,3	5,9	1,3	19,9	3,7	1,9
Không phân vùng N.E.S⁽¹⁾	100,0	24,9	3,8	16,5	11,0	4,4	35,8	2,0	1,5

Ghi chú - Note:

⁽¹⁾ Gồm các doanh nghiệp hạch toán toàn ngành; doanh nghiệp thuộc khối Công an, Quốc phòng
Including the enterprises having main activity under systematic accounting; enterprises of Ministry of Defence, Ministry of Public Security

14 Ứng dụng công nghệ thông tin của các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo ngành kinh tế

Application of information technology by kind of economic activity

	Mã Code VSIC 2007	Tổng số cơ sở Total	Tổng số đơn vị có máy vi tính Number of establishments using PCs	Số đơn vị có kết nối Internet Number of establishments connecting to Internet	Số đơn vị có website Number of establishments having website	Số đơn vị có mua, bán qua mạng Internet Number of establishments having e-commerce transactions				
			Tổng số (Đơn vị) Total (Estab.)	Tỷ lệ so với tổng số Rate (%)	Tổng số (Đơn vị) Total (Estab.)	Tỷ lệ so với tổng số Rate (%)	Tổng số (Đơn vị) Total (Estab.)	Tỷ lệ so với tổng số Rate (%)	Tổng số (Đơn vị) Total (Estab.)	Tỷ lệ so với tổng số Rate (%)
TOÀN QUỐC - TOTAL		5 162 419	510 283	9,9	448 500	8,7	58 579	1,1	4 301	0,08
I. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Agriculture, Forestry and Fishing	A	12 605	6 151	48,8	4 388	34,8	277	2,2	17	0,13
II. Công nghiệp, xây dựng Industry and Construction		1 085 958	87 708	8,1	83 656	7,7	12 753	1,2	922	0,08
Khai khoáng Mining and quarrying	B	29 742	2 191	7,4	1 737	5,8	186	0,6	5	0,02
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	C	913 325	50 908	5,6	45 603	5,0	8 689	1,0	777	0,09
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	D	5 468	1 253	22,9	861	15,7	82	1,5	1	0,02
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	E	4 878	923	18,9	793	16,3	131	2,7	6	0,12
Xây dựng - Construction	F	132 545	37 950	28,6	34 662	26,2	3 665	2,8	133	0,10
III. Dịch vụ - Services		4 063 856	404 481	10,0	355 654	8,8	45 201	1,1	3 362	0,08
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác Wholesale and retail trade; repair of motor vehicle and motorcycles	G	2 203 566	140 955	6,4	124 262	5,6	16 854	0,8	2 115	0,10
Vận tải, kho bãi Transportation and storage	H	290 904	17 934	6,2	16 245	5,6	1 910	0,7	184	0,06
Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	I	755 275	17 389	2,3	15 095	2,0	1 864	0,2	169	0,02

14 (Tiếp theo) Ứng dụng công nghệ thông tin của các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo ngành kinh tế (Cont.) Application of information technology by kind of economic activity

	Mã Code VSIC 2007	Tổng số cơ sở Total	Tổng số đơn vị có máy vi tính Number of establishments using PCs		Số đơn vị có kết nối Internet Number of establishments connecting to Internet		Số đơn vị có website Number of establishments having website		Số đơn vị có mua, bán qua mạng Internet Number of establishments having e-commerce transactions	
			Tổng số (Đơn vị) Total (Estab.)	Tỷ lệ so với tổng số Rate (%)	Tổng số (Đơn vị) Total (Estab.)	Tỷ lệ so với tổng số Rate (%)	Tổng số (Đơn vị) Total (Estab.)	Tỷ lệ so với tổng số Rate (%)	Tổng số (Đơn vị) Total (Estab.)	Tỷ lệ so với tổng số Rate (%)
Thông tin và truyền thông Information and Communication	J	38 188	28 469	74,5	28 156	73,7	3 156	8,3	293	0,77
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial, banking and insurance activities	K	14 195	3 410	24,0	3 091	21,8	426	3,0	14	0,10
Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	L	197 493	6 425	3,3	6 094	3,1	1 301	0,7	34	0,02
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	M	49 955	33 128	66,3	29 989	60,0	5 589	11,2	186	0,37
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative and support service activities	N	50 734	14 662	28,9	12 233	24,1	2 403	4,7	147	0,29
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội; Quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng - Activities of Communist Party, socio- political organizations; public administration and defence; compulsory security	O	66 637	62 113	93,2	51 206	76,8	3 364	5,0	40	0,06
Giáo dục và đào tạo Education and training	P	63 389	49 602	78,3	45 962	72,5	6 455	10,2	82	0,13
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - Human health and social work activities	Q	37 421	16 296	43,5	11 737	31,4	784	2,1	12	0,03
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	R	38 132	4 258	11,2	3 606	9,5	469	1,2	17	0,04
Hoạt động dịch vụ khác Other service activities	S	257 967	9 840	3,8	7 978	3,1	626	0,2	69	0,03

15 Ứng dụng công nghệ thông tin của các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo ngành kinh tế

Appication of information technology by kind of economic activity

	Tổng số cơ sở <i>Total</i>	Tổng số đơn vị có máy vi tính- <i>Number of establishments using PCs</i>		Số đơn vị có kết nối Internet - <i>Number of establishments connecting to Internet</i>		Số đơn vị có website <i>Number of establishments having website</i>		Số đơn vị có mua, bán qua mạng Internet - <i>Number of establishments having e-commerce transactions</i>	
		Tổng số (Đơn vị) <i>Total (Estab.)</i>	Tỷ lệ so với tổng số <i>Rate (%)</i>	Tổng số (Đơn vị) <i>Total (Estab.)</i>	Tỷ lệ so với tổng số <i>Rate (%)</i>	Tổng số (Đơn vị) <i>Total (Estab.)</i>	Tỷ lệ so với tổng số <i>Rate (%)</i>	Tổng số (Đơn vị) <i>Total (Estab.)</i>	Tỷ lệ so với tổng số <i>Rate (%)</i>
TOÀN QUỐC - TOTAL	5 162 419	510 283	9,9	448 409	8,7	58 527	1,1	4 301	0,1
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	1 398 992	136 502	9,8	122 539	8,8	20 707	1,5	1 572	0,1
Hà Nội	441 222	76 557	17,4	70 903	16,1	16 613	3,8	1 276	0,3
Vĩnh Phúc	69 452	4 435	6,4	3 945	5,7	243	0,3	27	0,0
Bắc Ninh	102 554	5 256	5,1	4 676	4,6	329	0,3	34	0,0
Quảng Ninh	76 544	6 873	9,0	6 103	8,0	518	0,7	20	0,0
Hải Dương	120 684	7 778	6,4	6 701	5,6	519	0,4	37	0,0
Hải Phòng	107 060	12 400	11,6	10 935	10,2	1 245	1,2	84	0,1
Hưng Yên	76 328	3 982	5,2	3 425	4,5	359	0,5	39	0,1
Thái Bình	144 467	5 699	3,9	4 622	3,2	327	0,2	17	0,0
Hà Nam	60 662	3 239	5,3	2 720	4,5	125	0,2	12	0,0
Nam Định	103 999	6 341	6,1	5 174	5,0	219	0,2	21	0,0
Ninh Bình	96 020	3 942	4,1	3 335	3,5	210	0,2	5	0,0
Trung du và miền núi phía Bắc - Northern midlands and mountain areas	478 271	46 717	9,8	37 403	7,8	1 976	0,4	177	0,0
Hà Giang	21 693	3 089	14,2	2 347	10,8	52	0,2	7	0,0
Cao Bằng	17 417	2 569	14,7	1 890	10,9	52	0,3	4	0,0
Bắc Kạn	14 568	1 911	13,1	1 612	11,1	55	0,4	12	0,1
Tuyên Quang	31 630	2 728	8,6	2 122	6,7	39	0,1	16	0,1
Lào Cai	23 833	3 495	14,7	2 924	12,3	221	0,9	16	0,1
Yên Bái	32 550	3 260	10,0	2 595	8,0	195	0,6	12	0,0
Thái Nguyên	65 374	4 907	7,5	4 292	6,6	317	0,5	19	0,0
Lạng Sơn	34 099	3 048	8,9	2 466	7,2	127	0,4	7	0,0
Bắc Giang	68 418	4 991	7,3	4 371	6,4	223	0,3	7	0,0
Phú Thọ	75 967	5 676	7,5	4 517	5,9	337	0,4	28	0,0
Điện Biên	16 546	2 301	13,9	1 831	11,1	81	0,5	10	0,1
Lai Châu	10 742	1 874	17,4	1 431	13,3	46	0,4	14	0,1
Sơn La	31 273	3 336	10,7	2 231	7,1	116	0,4	14	0,0
Hòa Bình	34 161	3 532	10,3	2 774	8,1	115	0,3	11	0,0

15 (Tiếp theo) Ứng dụng công nghệ thông tin của các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo ngành kinh tế (Cont.) Application of information technology by kind of economic activity

	Tổng số cơ sở <i>Total</i>	Tổng số đơn vị có máy vi tính - <i>Number of establishments using PCs</i>	Số đơn vị có kết nối Internet - <i>Number of establishments connecting to Internet</i>	Số đơn vị có website <i>Number of establishments having website</i>	Số đơn vị có mua, bán qua mạng Internet - <i>Number of establishments having e-commerce transactions</i>				
	Tổng số (Đơn vị) <i>Total (Estab.)</i>	Tỷ lệ so với tổng số <i>Rate (%)</i>	Tổng số (Đơn vị) <i>Total (Estab.)</i>	Tỷ lệ so với tổng số <i>Rate (%)</i>	Tổng số (Đơn vị) <i>Total (Estab.)</i>	Tỷ lệ so với tổng số <i>Rate (%)</i>	Tổng số (Đơn vị) <i>Total (Estab.)</i>	Tỷ lệ so với tổng số <i>Rate (%)</i>	Tổng số (Đơn vị) <i>Total (Estab.)</i>
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung - North Central and Central coastal areas	1 142 308	87 274	7,6	73 938	6,5	7 763	0,7	508	0,0
Thanh Hóa	190 230	11 383	6,0	9 234	4,9	333	0,2	22	0,0
Nghệ An	149 707	9 925	6,6	8 615	5,8	644	0,4	54	0,0
Hà Tĩnh	71 185	4 630	6,5	3 919	5,5	321	0,5	12	0,0
Quảng Bình	66 673	4 224	6,3	3 487	5,2	412	0,6	25	0,0
Quảng Trị	41 085	3 821	9,3	3 424	8,3	391	1,0	27	0,1
Thừa Thiên - Huế	74 522	5 449	7,3	4 895	6,6	581	0,8	40	0,1
Đà Nẵng	76 016	10 330	13,6	9 303	12,2	1 743	2,3	117	0,2
Quảng Nam	81 091	6 775	8,4	5 342	6,6	762	0,9	65	0,1
Quảng Ngãi	75 566	4 935	6,5	3 973	5,3	228	0,3	28	0,0
Bình Định	98 392	6 940	7,1	5 306	5,4	526	0,5	25	0,0
Phú Yên	54 603	3 611	6,6	3 104	5,7	315	0,6	14	0,0
Khánh Hòa	68 369	7 028	10,3	6 245	9,1	812	1,2	41	0,1
Ninh Thuận	35 091	2 406	6,9	2 017	5,7	155	0,4	4	0,0
Bình Thuận	59 778	5 817	9,7	5 074	8,5	540	0,9	34	0,1
Tây Nguyên Central Highlands	234 596	24 252	10,3	20 247	8,6	1 472	0,6	109	0,0
Kon Tum	22 402	2 756	12,3	2 238	10,0	112	0,5	8	0,0
Gia Lai	51 024	5 356	10,5	4 196	8,2	188	0,4	9	0,0
Đắk Lắk	75 476	7 090	9,4	6 067	8,0	518	0,7	30	0,0
Đắk Nông	20 518	2 053	10,0	1 765	8,6	75	0,4	14	0,1
Lâm Đồng	65 176	6 997	10,7	5 981	9,2	579	0,9	48	0,1
Đông Nam Bộ - South East	903 883	158 269	17,5	145 367	16,1	23 296	2,6	1 725	0,2
Bình Phước	44 962	4 036	9,0	3 267	7,3	280	0,6	17	0,0
Tây Ninh	66 982	4 419	6,6	3 627	5,4	231	0,3	23	0,0
Bình Dương	92 455	11 278	12,2	9 825	10,6	1 602	1,7	89	0,1
Đồng Nai	140 103	14 319	10,2	12 427	8,9	1 362	1,0	82	0,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	60 961	7 357	12,1	6 402	10,5	687	1,1	61	0,1
TP. Hồ Chí Minh	498 420	116 860	23,4	109 819	22,0	19 134	3,8	1 453	0,3

15 (Tiếp theo) Ứng dụng công nghệ thông tin của các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo ngành kinh tế (Cont.) Application of information technology by kind of economic activity

	Tổng số cơ sở <i>Total</i>	Tổng số đơn vị có máy vi tính - <i>Number of establishments using PCs</i>		Số đơn vị có kết nối Internet - <i>Number of establishments connecting to Internet</i>		Số đơn vị có website <i>Number of establishments having website</i>		Số đơn vị có mua, bán qua mạng Internet - <i>Number of establishments having e-commerce transactions</i>	
		Tổng số (Đơn vị) <i>Total (Estab.)</i>	Tỷ lệ so với tổng số <i>Rate (%)</i>	Tổng số (Đơn vị) <i>Total (Estab.)</i>	Tỷ lệ so với tổng số <i>Rate (%)</i>	Tổng số (Đơn vị) <i>Total (Estab.)</i>	Tỷ lệ so với tổng số <i>Rate (%)</i>	Tổng số (Đơn vị) <i>Total (Estab.)</i>	Tỷ lệ so với tổng số <i>Rate (%)</i>
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	1 004 250	57 174	5,7	48 915	4,9	3 313	0,3	204	0,0
Long An	71 655	5 684	7,9	4 676	6,5	417	0,6	23	0,0
Tiền Giang	78 877	5 328	6,8	4 465	5,7	245	0,3	28	0,0
Bến Tre	76 484	4 406	5,8	3 787	5,0	175	0,2	12	0,0
Trà Vinh	63 771	2 931	4,6	2 538	4,0	176	0,3	5	0,0
Vĩnh Long	70 117	4 060	5,8	3 403	4,9	184	0,3	7	0,0
Đồng Tháp	108 850	5 402	5,0	4 798	4,4	229	0,2	11	0,0
An Giang	144 351	6 791	4,7	5 782	4,0	284	0,2	18	0,0
Kiên Giang	86 015	5 143	6,0	4 510	5,2	350	0,4	28	0,0
Cần Thơ	80 271	6 230	7,8	5 442	6,8	597	0,7	28	0,0
Hậu Giang	40 726	2 356	5,8	1 940	4,8	131	0,3	3	0,0
Sóc Trăng	67 935	3 314	4,9	2 888	4,3	162	0,2	9	0,0
Bạc Liêu	57 588	2 013	3,5	1 661	2,9	171	0,3	20	0,0
Cà Mau	57 610	3 516	6,1	3 025	5,3	192	0,3	14	0,0

16 Số lượng doanh nghiệp phân theo tình trạng hoạt động và ngành kinh tế

Number enterprises by operation status and by kind of economic activity

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Mã Code VSIC 2007	Số doanh nghiệp (DN) Total of enterprises	Phân theo tình trạng hoạt động - By operation status			
			Đang hoạt động In active	Đã đăng kí nhưng đang đầu tư, chưa SXKD Registered and Investing without business activity	Ngừng hoạt động để đầu tư, đổi mới công nghệ - Temporary stop business for further investment or technology innovation	Ngừng hoạt động để chờ giải thể, sáp nhập Stop for dissolving or merging
TỔNG SỐ - TOTAL		341 601	312 640	16 910	5 511	6 540
A. Phân theo thành phần kinh tế By type of ownership						
1. Doanh nghiệp nhà nước State- owned enterprises		3308	3230	43	12	23
2. Doanh nghiệp ngoài nhà nước Non- State enterprises		328832	300584	16416	5417	6415
3. Doanh nghiệp FDI Foreign invested enterprises		9461	8826	451	82	102
B. Phân theo khu vực/ngành kinh tế cấp 1 - By economic sector/industry						
I. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, Forestry and Fishing	A	3 875	3 077	567	110	121
II. Công nghiệp, xây dựng Industry and Construction		107 322	97 129	6 034	1 912	2 247
Khai khoáng - Mining and quarrying	B	2 940	2 267	395	143	135
Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	C	55 287	50 755	2 700	839	993
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	D	1 136	1 019	91	11	15
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	E	1 036	891	108	22	15
Xây dựng - Construction	F	46 923	42 197	2 740	897	1 089
III. Dịch vụ - Services		230 404	212 434	10 309	3 489	4 172
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác Wholesale and retail trade; repair of motor vehicle and motorcycles	G	134 119	124 434	5 151	1 958	2 576
Vận tải, kho bãi Transportation and storage	H	18 638	17 219	762	229	428

16 (Tiếp theo) Số lượng doanh nghiệp phân theo tình trạng hoạt động và ngành kinh tế

(Cont.) Number enterprises by operation status and by kind of economic activity

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Mã Code VSIC 2007	Số doanh nghiệp (DN) Total of enterprises	Phân theo tình trạng hoạt động - By operation status			
			Đang hoạt động In active	Đã đăng kí nhưng đang đầu tư, chưa SXKD Registered and Investing without business activity	Ngừng hoạt động để đầu tư, đổi mới công nghệ Temporary stop business for further investment or technology innovation	Ngừng hoạt động để chờ giải thể, sáp nhập Stop for dissolving or merging
Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	I	13 813	12 408	958	185	262
Thông tin và truyền thông Information and Communication	J	7 356	6 819	335	109	93
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial, banking and insurance activities	K	1 707	1 485	132	31	59
Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	L	7 411	6 536	556	191	128
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities	M	28 934	27 003	1 156	446	329
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	N	10 405	9 461	615	177	152
Giáo dục và đào tạo Education and training	P	2 830	2 433	283	60	54
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	Q	995	880	82	20	13
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	R	1 507	1 306	141	25	35
Hoạt động dịch vụ khác Other service activities	S	2 689	2 450	138	58	43

17 Lao động trong các doanh nghiệp phân theo thành phần kinh tế và ngành kinh tế thời điểm 31/12/2011

Number employees by operation status and by kind of economic activity

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	Mã Code VSIC 2007	Tổng số lao động Total of employees	Phân theo tình trạng hoạt động - By operation status			
			Đang hoạt động In active	Đã đăng kí nhưng đang đầu tư, chưa SXKD Registered and Investing without business activity	Ngừng hoạt động để đầu tư, đổi mới công nghệ Temporary stop business for further investment or technology innovation	Ngừng hoạt động để chờ giải thể, sáp nhập Stop for dissolving or merging
TỔNG SỐ - TOTAL		10 973 140	10 839 399	77 540	29 037	27 164
A. Phân theo thành phần kinh tế By type of ownership						
1. Doanh nghiệp nhà nước State-owned enterprises		1 666 391	1 661 757	1 971	328	2 335
2. Doanh nghiệp ngoài nhà nước Non-State enterprises		6 746 795	6 631 617	66 185	25 787	23 206
3. Doanh nghiệp FDI Foreign invested enterprises		2 559 954	2 546 025	9 384	2 922	1 623
B. Phân theo khu vực/ngành kinh tế cấp 1 - By economic sector/industry						
I. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, Forestry and Fishing	A	254 700	250 064	3 528	694	414
II. Công nghiệp, xây dựng Industry and Construction		7 145 013	7 080 107	39 205	14 450	11 251
Khai khoáng - Mining and quarrying	B	198 499	195 183	1 929	890	497
Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	C	4 895 874	4 857 018	24 298	7 624	6 934
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	D	200 281	199 064	1 060	98	59
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	E	82 838	82 195	432	152	59
Xây dựng - Construction	F	1 767 521	1 746 647	11 486	5 686	3 702
III. Dịch vụ - Services		3 573 427	3 509 228	34 807	13 893	15 499
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác Wholesale and retail trade; repair of motor vehicle and motorcycles	G	1 534 628	1 504 391	15 765	6 953	7 519
Vận tải, kho bãi Transportation and storage	H	510 965	506 017	2 519	939	1 490

17 (Tiếp theo) Lao động trong các doanh nghiệp phân theo thành phần kinh tế và ngành kinh tế thời điểm 31/12/2011

(Cont.) Number employees by operation status and by kind of economic activity

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	Mã Code VSIC 2007	Tổng số lao động Total of employees	Phân theo tình trạng hoạt động - By operation status			
			Đang hoạt động In active	Đã đăng kí nhưng đang đầu tư, chưa SXKD Registered and Investing without business activity	Ngừng hoạt động để đầu tư, đổi mới công nghệ Temporary stop business for further investment or technology innovation	Ngừng hoạt động để chờ giải thể, sáp nhập Stop for dissolving or merging
Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	I	239 412	233 539	3 741	866	1266
Thông tin và truyền thông Information and Communication	J	200 317	196 226	1 197	391	2 503
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial, banking and insurance activities	K	245 432	244 752	455	88	137
Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	L	102 324	99 128	1 977	871	348
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities	M	346 335	339 559	3 968	1 712	1096
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	N	251 288	247 327	2 005	1 388	568
Giáo dục và đào tạo Education and training	P	49 418	48 046	931	263	178
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	Q	31 719	31 031	506	85	97
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	R	37 906	36 571	1 113	143	79
Hoạt động dịch vụ khác Other service activities	S	23 683	22 641	630	194	218

18 Số lượng doanh nghiệp phân theo tình trạng hoạt động và địa phương thời điểm 31/12/2011

Number of enterprises by operation status and by region/province

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo tình trạng hoạt động - <i>By operation status</i>			
		Đang hoạt động <i>In active</i>	Đã đăng kí nhưng đang đầu tư, chưa SXKD <i>Registered and Investing without business activitiy</i>	Ngừng hoạt động để đầu tư, đổi mới công nghệ <i>Temporary stop business for further investment or technology innovation</i>	Ngừng hoạt động để chờ giải thể, sáp nhập <i>Stop for dissolving or merging</i>
TOÀN QUỐC - TOTAL	341 601	312 640	16 910	5 511	6 540
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	110 026	99 176	6 508	2 407	1 935
Hà Nội	76 218	69 797	3 763	1 727	931
Vĩnh Phúc	2 625	2 335	286	2	2
Bắc Ninh	3 863	2 901	509	176	277
Quảng Ninh	3 641	3 350	190	77	24
Hải Dương	4 000	3 482	253	140	125
Hải Phòng	8 159	7 410	611	68	70
Hưng Yên	2 138	2 029	56	28	25
Thái Bình	2 370	2 057	140	54	119
Hà Nam	1 685	1 502	135	20	28
Nam Định	2 840	2 572	115	85	68
Ninh Bình	2 487	1 741	450	30	266
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	14 948	13 289	903	344	412
Hà Giang	690	593	33	41	23
Cao Bằng	708	563	64	18	63
Bắc Kạn	507	452	50		5
Tuyên Quang	786	671	58	27	30
Lào Cai	1 098	965	76	26	31
Yên Bái	986	866	65	22	33
Thái Nguyên	2 006	1 782	98	58	68
Lạng Sơn	807	709	45	31	22
Bắc Giang	1 770	1 607	137	5	21
Phú Thọ	2 316	2 220	84	3	9
Điện Biên	697	592	50	29	26
Lai Châu	609	507	32	33	37
Sơn La	747	699	29	9	10
Hòa Bình	1 221	1 063	82	42	34

18 (Tiếp theo) Số lượng doanh nghiệp phân theo tình trạng hoạt động và địa phương thời điểm 31/12/2011 (Cont.) Number of enterprises by operation status and by region/province

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo tình trạng hoạt động - By operation status			
		Đang hoạt động In active	Đã đăng kí nhưng đang đầu tư, chưa SXKD Registered and Investing without business activity	Ngừng hoạt động để đầu tư, đổi mới công nghệ Temporary stop business for further investment or technology innovation	Ngừng hoạt động để chờ giải thể, sáp nhập Stop for dissolving or merging
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung - North Central and Central coastal areas	45 556	40 312	2 877	868	1 499
Thanh Hóa	4 779	4 043	243	160	333
Nghệ An	5 373	4 782	258	134	199
Hà Tĩnh	2 216	1 928	79	65	144
Quảng Bình	2 249	2 048	120	47	34
Quảng Trị	1 656	1 478	81	57	40
Thừa Thiên - Huế	3 147	2 863	69	46	169
Đà Nẵng	8 391	7 776	341	100	174
Quảng Nam	2 777	2 595	79	53	50
Quảng Ngãi	2 361	2 034	212	48	67
Bình Định	3 125	2 830	182	44	69
Phú Yên	1 432	1 221	110	32	69
Khánh Hòa	4 141	3 785	239	33	84
Ninh Thuận	1 074	869	159	30	16
Bình Thuận	2 835	2 060	705	19	51
Tây Nguyên - Central Highlands	9 227	7 934	695	196	402
Kon Tum	1 117	928	69	12	108
Gia Lai	2 070	1 798	133	60	79
Đắk Lắk	2 801	2 483	117	72	129
Đắk Nông	674	628	18	12	16
Lâm Đồng	2 565	2 097	358	40	70
Đông Nam Bộ - South East	132 971	125 543	4 381	1 335	1 712
Bình Phước	2 002	1 728	191	27	56
Tây Ninh	2 189	1 988	149	13	39
Bình Dương	10 100	8 477	1 500	33	90
Đồng Nai	8 200	7 661	256	110	173
Bà Rịa - Vũng Tàu	3 997	3 651	101	126	119
TP. Hồ Chí Minh	106 483	102 038	2 184	1 026	1 235

18

(Tiếp theo) **Số lượng doanh nghiệp phân theo tình trạng hoạt động và địa phương thời điểm 31/12/2011**
(Cont.) *Number of enterprises by operation status and by region/province*

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo tình trạng hoạt động - <i>By operation status</i>			
		Đang hoạt động <i>In active</i>	Đã đăng kí nhưng đang đầu tư, chưa SXKD <i>Registered and Investing without business activity</i>	Ngừng hoạt động để đầu tư, đổi mới công nghệ <i>Temporary stop business for further investment or technology innovation</i>	Ngừng hoạt động để chờ giải thể, sáp nhập <i>Stop for dissolving or merging</i>
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	28 754	26 270	1 544	361	579
Long An	3 796	3 236	560		
Tiền Giang	2 978	2 697	165	50	66
Bến Tre	1 795	1 663	88	11	33
Trà Vinh	1 096	1 024	71	1	
Vĩnh Long	1 618	1 470	79	17	52
Đồng Tháp	1 757	1 608	44	46	59
An Giang	2 307	2 136	76	74	21
Kiên Giang	3 571	3 412	159		
Cần Thơ	4 374	4 004	72	109	189
Hậu Giang	945	870	58	9	8
Sóc Trăng	1 332	1 251	35	19	27
Bạc Liêu	933	833	41	7	52
Cà Mau	2 252	2 066	96	18	72
Không phân vùng - <i>N.E.S</i> ⁽¹⁾	119	116	2		1

Ghi chú - Note:

⁽¹⁾ Gồm các doanh nghiệp hạch toán toàn ngành; doanh nghiệp thuộc khối công an, quốc phòng
Including the enterprises having main activity under systematic accounting; enterprises of Ministry of Defence, Ministry of Public Security

19 Lao động trong các doanh nghiệp phân theo tình trạng hoạt động và địa phương *Number of employees by operation status and by region/province*

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	Tổng số lao động <i>Total</i>	Phân theo tình trạng hoạt động - <i>By operation status</i>			
		Đang hoạt động <i>In active</i>	Đã đăng kí nhưng đang đầu tư, chưa SXKD <i>Registered and Investing without business activity</i>	Ngừng hoạt động để đầu tư, đổi mới công nghệ <i>Temporary stop business for further investment or technology innovation</i>	Ngừng hoạt động để chờ giải thể, sáp nhập <i>Stop for dissolving or merging</i>
TOÀN QUỐC - TOTAL	10 973 140	10 839 399	77 540	29 037	27 164
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	3 528 409	3 481 278	29 694	12 660	4 777
Hà Nội	1 997 145	1 969 744	15 505	9 330	2 566
Vĩnh Phúc	100 531	98 997	1 511	20	3
Bắc Ninh	150 400	147 452	1 978	508	462
Quảng Ninh	217 534	216 224	889	374	47
Hải Dương	215 056	213 114	987	607	348
Hải Phòng	324 303	321 132	2 827	193	151
Hưng Yên	116 494	115 610	502	302	80
Thái Bình	120 920	119 691	574	398	257
Hà Nam	62 408	60 977	941	307	183
Nam Định	115 409	113 575	1 075	487	272
Ninh Bình	108 209	104 762	2 905	134	408
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	585 375	575 254	6 302	2 084	1 735
Hà Giang	30 444	30 149	115	141	39
Cao Bằng	19 813	19 236	385	64	128
Bắc Kạn	9 523	9 236	256		31
Tuyên Quang	24 170	23 235	592	187	156
Lào Cai	47 147	46 307	596	127	117
Yên Bái	27 804	27 088	352	211	153
Thái Nguyên	82 533	81 286	621	411	215
Lạng Sơn	20 159	19 600	298	174	87
Bắc Giang	102 189	100 636	1 224	30	299
Phú Thọ	112 334	111 488	773	34	39
Điện Biên	29 955	29 558	196	161	40
Lai Châu	13 695	13 378	156	116	45
Sơn La	30 506	29 969	306	79	152
Hòa Bình	35 103	34 088	432	349	234

19 (Tiếp theo) Lao động trong các doanh nghiệp phân theo tình trạng hoạt động và địa phương (Cont.) Number of employees by operation status and by region/province

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	Tổng số lao động <i>Total</i>	Phân theo tình trạng hoạt động - <i>By operation status</i>			
		Đang hoạt động <i>In active</i>	Đã đăng kí nhưng đang đầu tư, chưa SXKD <i>Registered and Investing without business activity</i>	Ngừng hoạt động để đầu tư, đổi mới công nghệ <i>Temporary stop business for further investment or technology innovation</i>	Ngừng hoạt động để chờ giải thể, sáp nhập <i>Stop for dissolving or merging</i>
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung - North Central and Central coastal areas	1 275 336	1 249 357	14 201	5 870	5 908
Thanh Hóa	174 818	170 254	2 181	1 611	772
Nghệ An	145 467	143 454	979	552	482
Hà Tĩnh	59 689	58 725	358	252	354
Quảng Bình	41 634	40 582	462	259	331
Quảng Trị	32 079	31 314	394	233	138
Thừa Thiên - Huế	75 415	74 046	668	204	497
Đà Nẵng	240 738	237 291	1 505	448	1 494
Quảng Nam	98 923	97 471	607	633	212
Quảng Ngãi	50 074	48 172	1 324	448	130
Bình Định	113 736	112 502	803	187	244
Phú Yên	41 039	40 240	460	147	192
Khánh Hòa	121 394	119 835	936	156	467
Ninh Thuận	22 417	20 996	659	647	115
Bình Thuận	57 913	54 475	2 865	93	480
Tây Nguyên - Central Highlands	235 830	229 734	3 314	1 011	1 771
Kon Tum	30 408	29 462	353	46	547
Gia Lai	66 264	64 776	752	390	346
Đắk Lắk	75 741	74 415	595	279	452
Đắk Nông	13 929	13 585	173	64	107
Lâm Đồng	49 488	47 496	1 441	232	319
Đông Nam Bộ - South East	4 180 427	4 152 037	14 896	5 254	8 240
Bình Phước	80 970	79 820	849	73	228
Tây Ninh	107 588	106 803	573	84	128
Bình Dương	781 914	777 843	3 504	165	402
Đồng Nai	625 667	619 642	4 305	546	1 174
Bà Rịa - Vũng Tàu	149 553	148 034	658	441	420
TP. Hồ Chí Minh	2 434 735	2 419 895	5 007	3 945	5 888

19 (Tiếp theo) Lao động trong các doanh nghiệp phân theo tình trạng hoạt động và địa phương (Cont.) Number of employees by operation status and by region/province

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	Tổng số lao động <i>Total</i>	Phân theo tình trạng hoạt động - <i>By operation status</i>			
		Đang hoạt động <i>In active</i>	Đã đăng kí nhưng đang đầu tư, chưa SXKD <i>Registered and Investing without business activity</i>	Ngừng hoạt động để đầu tư, đổi mới công nghệ <i>Temporary stop business for further investment or technology innovation</i>	Ngừng hoạt động để chờ giải thể, sáp nhập <i>Stop for dissolving or merging</i>
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	804 554	790 446	9 114	2 158	2 836
Long An	177 448	174 857	2 591		
Tiền Giang	99 461	96 838	2 091	286	246
Bến Tre	47 409	46 734	513	40	122
Trà Vinh	36 463	36 043	419	1	
Vĩnh Long	52 399	51 909	336	57	97
Đồng Tháp	52 669	51 956	167	188	358
An Giang	58 578	57 730	511	297	40
Kiên Giang	61 128	60 381	747		
Cần Thơ	98 779	96 462	457	845	1 015
Hậu Giang	22 439	22 039	338	45	17
Sóc Trăng	32 404	31 917	327	83	77
Bạc Liêu	19 982	19 078	198	267	439
Cà Mau	45 395	44 502	419	49	425
Không phân vùng - <i>N.E.S</i> ⁽¹⁾	363 209	361 293	19		1 897

Ghi chú - Note:

⁽¹⁾ Gồm các doanh nghiệp hạch toán toàn ngành; doanh nghiệp thuộc khối công an, quốc phòng
Including the enterprises having main activity under systematic accounting; enterprises of Ministry of Defence, Ministry of Public Security

20 Số lượng và lao động của các doanh nghiệp phân theo qui mô và ngành kinh tế

*Number of enterprises and employees by size of employees
and by kind of economic activity*

	Mã Code VSIC 2007	Tổng số Total	Chia ra - By which				
			Doanh nghiệp lớn Big enterprises	Doanh nghiệp vừa và nhỏ Medium and small enterprises	Chia ra - By which		
					Doanh nghiệp vừa Medium enterprises	Doanh nghiệp nhỏ Small enterprises	Doanh nghiệp siêu nhỏ Micro enterprises
I. Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp) <i>Number of enterprises (Enterprise)</i>		341 601	7 766	333 835	232 836	94 133	6 866
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Agriculture, Forestry and Fishing	A	3 875	111	3 764	1 972	1 739	53
2. Công nghiệp, xây dựng <i>Industry and Construction</i>		107 322	3 882	103 440	52 796	48 586	2 058
Khai khoáng - Mining and quarrying	B	2 940	69	2 871	1 447	1 399	25
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	C	55 287	2 911	52 376	26 255	24 783	1 338
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	D	1 136	29	1 107	765	339	3
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	E	1 036	84	952	590	318	44
Xây dựng - Construction	F	46 923	789	46 134	23 739	21 747	648
3. Dịch vụ - Services		230 404	3 773	226 631	178 068	43 808	4 755
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicle and motorcycles</i>	G	134 119	1 298	132 821	107 489	23 286	2 046
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	H	18 638	643	17 995	11 848	5 488	659
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	I	13 813	351	13 462	9 877	3 212	373
Thông tin và truyền thông <i>Information and Communication</i>	J	7 356	165	7 190	5 716	1 272	202
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial, banking and insurance activities	K	1 707	141	1 567	1 259	245	63

20 (Tiếp theo) Số lượng và lao động của các doanh nghiệp phân theo qui mô và ngành kinh tế (Cont.) Number of enterprises and employees by size of employees and kind of economic activity

	Mã Code VSIC 2007	Tổng số Total	Chia ra - By which				
			Doanh nghiệp lớn Big enterprises	Doanh nghiệp vừa và nhỏ Medium and small enterprises	Chia ra - By which		
					Doanh nghiệp vừa Medium enterprises	Doanh nghiệp nhỏ Small enterprises	Doanh nghiệp siêu nhỏ Micro enterprises
Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	L	7 411	159	7 252	5 811	1 225	216
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities	M	28 934	323	28 611	22 154	5 883	574
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative and support service activities	N	10 405	443	9 962	7 878	1 723	361
Giáo dục và đào tạo Education and training	P	2 830	78	2 752	2 095	540	117
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	Q	995	76	919	507	355	57
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	R	1 507	74	1 433	1 131	239	63
Hoạt động dịch vụ khác Other service activities	S	2 689	22	2 667	2 303	340	24
II. Số lao động (Người) Number of employees (Person)		10 973 140	5 843 160	5 129 980	1 113 591	3 162 221	854 168
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Agriculture, Forestry and Fishing	A	254 700	161 007	93 693	8 937	71 637	13 119
2. Công nghiệp, xây dựng Industry and Construction		7 145 013	4 183 614	2 961 399	275 954	2 177 777	507 668
Khai khoáng - Mining and quarrying	B	198 499	129 720	68 779	6 996	55 589	6 194
Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	C	4 895 874	3 262 072	1 633 802	140 644	1 163 174	329 984
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	D	200 281	182 294	17 987	4 479	12 714	794
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	E	82 838	50 806	32 032	2 883	18 069	11 080
Xây dựng - Construction	F	1 767 521	558 722	1 208 799	120 952	928 231	159 616

20 (Tiếp theo) **Số lượng và lao động của các doanh nghiệp phân theo qui mô và ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of enterprises and employees by size of employees and kind of economic activity*

	Mã Code VSIC 2007	Tổng số Total	Chia ra - By which				
			Doanh nghiệp lớn <i>Big enterprises</i>	Doanh nghiệp vừa và nhỏ <i>Medium and small enterprises</i>	Chia ra - By which		
					Doanh nghiệp vừa <i>Medium enterprises</i>	Doanh nghiệp nhỏ <i>Small enterprises</i>	Doanh nghiệp siêu nhỏ <i>Micro enterprises</i>
3. Dịch vụ - Services		3 573 427	1 498 539	2 074 888	828 700	912 807	333 381
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicle and motorcycles</i>	G	1 534 628	416 395	1 118 233	501 483	473 308	143 442
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	H	510 965	286 573	224 392	61 698	116 383	46 311
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	I	239 412	96 098	143 314	49 193	68 010	26 111
Thông tin và truyền thông <i>Information and Communication</i>	J	153 270	88 212	65 058	23 956	27 065	14 037
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	K	292 479	277 736	14 743	4 275	5 988	4 480
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	L	102 324	37 810	64 514	22 954	26 581	14 979
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	M	346 335	80 336	265 999	103 231	123 225	39 543
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	N	251 288	150 638	100 650	35 442	39 251	25 957
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	P	49 418	19 674	29 744	8 963	12 413	8 368
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Q	31 719	16 596	15 123	2 551	8 549	4 023
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	R	37 906	23 512	14 394	4 757	5 303	4 334
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	S	23 683	4 959	18 724	10 197	6 731	1 796

21 Cơ cấu số lượng và lao động của các doanh nghiệp theo qui mô và ngành kinh tế

Structure of enterprises and employees by size of employees and kind of economic activity

Đơn vị tính - Unit: %

	Mã Code VSIC 2007	Tổng số Total	Chia ra - By which				
			Doanh nghiệp lớn Big enterprises	Doanh nghiệp vừa và nhỏ Medium and small enterprises	Chia ra - By which		
					Doanh nghiệp vừa Medium enterprises	Doanh nghiệp nhỏ Small enterprises	Doanh nghiệp siêu nhỏ Micro enterprises
I. Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises</i>		100,0	2,3	97,7	68,2	27,6	2,0
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, Forestry and Fishing</i>	A	100,0	2,9	97,1	50,9	44,9	1,4
2. Công nghiệp, xây dựng <i>Industry and Construction</i>		100,0	3,6	96,4	49,2	45,3	1,9
Khai khoáng - Mining and quarrying	B	100,0	2,3	97,7	49,2	47,6	0,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	C	100,0	5,3	94,7	47,5	44,8	2,4
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	D	100,0	2,6	97,4	67,3	29,8	0,3
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	E	100,0	8,1	91,9	56,9	30,7	4,2
Xây dựng - Construction	F	100,0	1,7	98,3	50,6	46,3	1,4
3. Dịch vụ - Services		100,0	1,6	98,4	77,3	19,0	2,1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicle and motorcycles</i>	G	100,0	1,0	99,0	80,1	17,4	1,5
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	H	100,0	3,4	96,6	63,6	29,4	3,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	I	100,0	2,5	97,5	71,5	23,3	2,7
Thông tin và truyền thông <i>Information and Communication</i>	J	100,0	2,2	97,7	77,7	17,3	2,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial, banking and insurance activities	K	100,0	8,3	91,8	73,8	14,4	3,7

21 (Tiếp theo) Cơ cấu số lượng và lao động của các doanh nghiệp theo qui mô và ngành kinh tế

(Cont.) Structure of enterprises and employees by size of employees and kind of economic activity

Đơn vị tính - Unit: %

	Mã Code VSIC 2007	Tổng số Total	Chia ra - By which				
			Doanh nghiệp lớn Big enterprises	Doanh nghiệp vừa và nhỏ Medium and small enterprises	Chia ra - By which		
					Doanh nghiệp vừa Medium enterprises	Doanh nghiệp nhỏ Small enterprises	Doanh nghiệp siêu nhỏ Micro enterprises
Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	L	100,0	2,1	97,9	78,4	16,5	2,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities	M	100,0	1,1	98,9	76,6	20,3	2,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	N	100,0	4,3	95,7	75,7	16,6	3,5
Giáo dục và đào tạo Education and training	P	100,0	2,8	97,2	74,0	19,1	4,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	Q	100,0	7,6	92,4	51,0	35,7	5,7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	R	100,0	4,9	95,1	75,0	15,9	4,2
Hoạt động dịch vụ khác Other service activities	S	100,0	0,8	99,2	85,6	12,6	0,9
II. Số lao động - Number of employees		100,0	53,2	46,8	10,1	28,8	7,8
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, Forestry and Fishing	A	100,0	63,2	36,8	3,5	28,1	5,2
2. Công nghiệp, xây dựng Industry and Construction		100,0	58,6	41,4	3,9	30,5	7,1
Khai khoáng - Mining and quarrying	B	100,0	65,4	34,6	3,5	28,0	3,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	C	100,0	66,6	33,4	2,9	23,8	6,7
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí Electricity, gas, steam and air conditioning supply	D	100,0	91,0	9,0	2,2	6,3	0,4
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	E	100,0	61,3	38,7	3,5	21,8	13,4
Xây dựng - Construction	F	100,0	31,6	68,4	6,8	52,5	9,0

21 (Tiếp theo) Cơ cấu số lượng và lao động của các doanh nghiệp theo qui mô và ngành kinh tế

(Cont.) Structure of enterprises and employees by size of employees and kind of economic activity

Đơn vị tính - Unit: %

	Mã Code VSIC 2007	Tổng số Total	Chia ra - By which				
			Doanh nghiệp lớn Big enterprises	Doanh nghiệp vừa và nhỏ Medium and small enterprises	Chia ra - By which		
					Doanh nghiệp vừa Medium enterprises	Doanh nghiệp nhỏ Small enterprises	Doanh nghiệp siêu nhỏ Micro enterprises
3. Dịch vụ - Services		100,0	41,9	58,1	23,2	25,5	9,3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác Wholesale and retail trade; repair of motor vehicle and motorcycles	G	100,0	27,1	72,9	32,7	30,8	9,3
Vận tải, kho bãi Transportation and storage	H	100,0	56,1	43,9	12,1	22,8	9,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	I	100,0	40,1	59,9	20,5	28,4	10,9
Thông tin và truyền thông Information and Communication	J	100,0	57,6	42,4	15,6	17,7	9,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial, banking and insurance activities	K	100,0	95,0	5,0	1,5	2,0	1,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	L	100,0	37,0	63,0	22,4	26,0	14,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities	M	100,0	23,2	76,8	29,8	35,6	11,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	N	100,0	59,9	40,1	14,1	15,6	10,3
Giáo dục và đào tạo Education and training	P	100,0	39,8	60,2	18,1	25,1	16,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	Q	100,0	52,3	47,7	8,0	27,0	12,7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	R	100,0	62,0	38,0	12,5	14,0	11,4
Hoạt động dịch vụ khác Other service activities	S	100,0	20,9	79,1	43,1	28,4	7,6

22 Cơ cấu lao động trong các doanh nghiệp theo độ tuổi và ngành kinh tế

Employees structure of enterprises by age and kind of economic activity

Đơn vị tính - Unit: %

	Mã Code VSIC 2007	Tổng số Total	Phân theo độ tuổi - By age			
			Từ 15 - 34 tuổi From 15 to 34	Từ 35 - 55 tuổi From 35 to 55	Từ 56 - 60 tuổi From 56 to 60	Trên 60 tuổi Over 60
TOÀN QUỐC - TOTAL		100,0	66,9	31,0	1,8	0,3
I. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, Forestry and Fishing</i>	A	100,0	52,2	44,6	3,0	0,2
II. Công nghiệp, xây dựng <i>Industry and Construction</i>		100,0	69,0	29,2	1,6	0,2
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	B	100,0	50,4	47,2	2,2	0,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	C	100,0	73,3	25,4	1,2	0,1
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	D	100,0	67,2	28,7	4,0	0,1
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	E	100,0	46,4	50,0	3,4	0,2
Xây dựng - <i>Construction</i>	F	100,0	60,6	36,8	2,4	0,2
III. Dịch vụ - Services		100,0	63,8	33,7	2,1	0,4
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicle and motorcycles</i>	G	100,0	63,7	33,8	2,1	0,5
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	H	100,0	57,5	39,9	2,4	0,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	I	100,0	67,2	30,3	2,1	0,4
Thông tin và truyền thông <i>Information and Communication</i>	J	100,0	66,8	31,4	1,6	0,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	K	100,0	67,8	30,8	1,3	0,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	L	100,0	57,2	39,4	2,7	0,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	M	100,0	67,1	29,8	2,3	0,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	N	100,0	65,3	32,3	2,1	0,3
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	P	100,0	64,8	30,5	3,3	1,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Q	100,0	61,9	30,2	4,7	3,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	R	100,0	61,4	35,9	2,2	0,5
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	S	100,0	70,9	27,4	1,3	0,3

23 Cơ cấu lao động trong các doanh nghiệp theo độ tuổi và theo địa phương Employees structure of enterprises by age and by region/province

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số Total	Phân theo độ tuổi - By age			
		Từ 15 - 34 tuổi - From 15 to 34	Từ 35 - 55 tuổi - From 35 to 55	Từ 56 - 60 tuổi - From 56 to 60	Trên 60 tuổi Over 60
TOÀN QUỐC - TOTAL	100,0	66,9	31,0	1,8	0,3
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	100,0	66,0	31,6	2,2	0,3
Hà Nội	100,0	66,5	31,0	2,2	0,3
Vĩnh Phúc	100,0	74,4	24,1	1,3	0,1
Bắc Ninh	100,0	77,1	21,6	1,2	0,2
Quảng Ninh	100,0	55,5	41,8	2,5	0,2
Hải Dương	100,0	72,4	25,9	1,5	0,2
Hải Phòng	100,0	63,7	33,6	2,3	0,4
Hưng Yên	100,0	72,2	26,0	1,6	0,2
Thái Bình	100,0	60,3	36,4	2,9	0,4
Hà Nam	100,0	66,7	31,3	1,9	0,2
Nam Định	100,0	57,9	38,4	3,0	0,6
Ninh Bình	100,0	57,4	40,5	1,9	0,2
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	100,0	63,0	34,2	2,4	0,4
Hà Giang	100,0	65,6	32,3	1,9	0,2
Cao Bằng	100,0	59,0	38,4	2,0	0,7
Bắc Kạn	100,0	59,2	38,0	2,5	0,3
Tuyên Quang	100,0	58,7	38,6	2,4	0,4
Lào Cai	100,0	61,8	36,6	1,5	0,2
Yên Bái	100,0	57,1	40,2	2,2	0,6
Thái Nguyên	100,0	60,6	33,6	4,8	1,1
Lạng Sơn	100,0	56,4	41,0	2,1	0,5
Bắc Giang	100,0	73,7	24,7	1,5	0,2
Phú Thọ	100,0	61,3	35,8	2,7	0,3
Điện Biên	100,0	61,9	35,6	2,2	0,3
Lai Châu	100,0	72,8	25,9	1,2	0,1
Sơn La	100,0	57,7	39,7	2,2	0,4
Hòa Bình	100,0	58,9	38,9	1,9	0,3

23 (Tiếp theo) Cơ cấu lao động trong các doanh nghiệp theo độ tuổi và theo địa phương (Cont.) Employees structure of enterprises by age and by region/province

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số Total	Phân theo độ tuổi - By age			
		Từ 15 - 34 tuổi - From 15 to 34	Từ 35 - 55 tuổi - From 35 to 55	Từ 56 - 60 tuổi - From 56 to 60	Trên 60 tuổi Over 60
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung - North Central and Central coastal areas	100,0	61,3	36,1	2,2	0,3
Thanh Hóa	100,0	61,3	35,9	2,6	0,3
Nghệ An	100,0	57,7	38,6	3,2	0,5
Hà Tĩnh	100,0	53,6	42,5	3,3	0,6
Quảng Bình	100,0	56,7	40,7	2,2	0,4
Quảng Trị	100,0	60,4	36,9	2,4	0,4
Thừa Thiên - Huế	100,0	62,5	34,9	2,2	0,4
Đà Nẵng	100,0	63,0	34,9	1,8	0,3
Quảng Nam	100,0	64,9	33,3	1,6	0,2
Quảng Ngãi	100,0	62,7	35,0	2,0	0,4
Bình Định	100,0	59,9	37,4	2,4	0,3
Phú Yên	100,0	63,2	35,1	1,4	0,3
Khánh Hòa	100,0	61,3	36,6	1,8	0,3
Ninh Thuận	100,0	61,8	36,0	1,8	0,4
Bình Thuận	100,0	68,2	30,1	1,4	0,3
Tây Nguyên - Central Highlands	100,0	58,1	39,2	2,4	0,2
Kon Tum	100,0	62,6	36,0	1,3	0,1
Gia Lai	100,0	60,6	37,5	1,7	0,2
Đắk Lắk	100,0	53,2	42,9	3,8	0,2
Đắk Nông	100,0	63,2	35,5	1,3	0,1
Lâm Đồng	100,0	58,3	38,9	2,4	0,4
Đông Nam Bộ - South East	100,0	70,6	27,9	1,3	0,2
Bình Phước	100,0	63,1	35,2	1,5	0,1
Tây Ninh	100,0	71,6	27,3	1,0	0,2
Bình Dương	100,0	77,9	21,0	0,9	0,1
Đồng Nai	100,0	71,3	27,5	1,1	0,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,0	62,9	35,0	1,9	0,2
TP. Hồ Chí Minh	100,0	68,7	29,6	1,4	0,3

23 (Tiếp theo) Cơ cấu lao động trong các doanh nghiệp theo độ tuổi và theo địa phương (Cont.) Employees structure of enterprises by age and by region/province

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số Total	Phân theo độ tuổi - By age			
		Từ 15 - 34 tuổi - From 15 to 34	Từ 35 - 55 tuổi - From 35 to 55	Từ 56 - 60 tuổi - From 56 to 60	Trên 60 tuổi Over 60
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	100,0	67,4	30,7	1,6	0,3
Long An	100,0	69,0	28,8	2,1	0,2
Tiền Giang	100,0	61,8	36,8	1,1	0,3
Bến Tre	100,0	67,1	30,5	2,0	0,4
Trà Vinh	100,0	75,6	23,1	1,1	0,2
Vĩnh Long	100,0	69,5	28,9	1,3	0,3
Đồng Tháp	100,0	67,4	30,7	1,6	0,2
An Giang	100,0	68,1	29,9	1,5	0,4
Kiên Giang	100,0	63,2	34,5	1,8	0,5
Cần Thơ	100,0	65,6	32,6	1,6	0,2
Hậu Giang	100,0	71,9	26,8	1,0	0,2
Sóc Trăng	100,0	69,4	28,6	1,5	0,4
Bạc Liêu	100,0	66,5	30,3	2,7	0,5
Cà Mau	100,0	70,5	27,9	1,3	0,3
Không phân vùng - N.E.S ⁽¹⁾	100,0	64,6	33,7	1,7	0,0

Ghi chú - Note:

⁽¹⁾ Gồm các doanh nghiệp hạch toán toàn ngành; doanh nghiệp thuộc khối Công an, Quốc phòng
Including the enterprises having main activity under systematic accounting; enterprises of Ministry of Defence, Ministry of Public Security

24 Cơ cấu lao động trong các doanh nghiệp theo trình độ chuyên môn được đào tạo và ngành kinh tế

Employees structure of enterprises by qualification and by kinds of economic activity

Đơn vị tính - Unit: %

	Mã Code VSIC 2007	Tổng số Total	Tỷ lệ phân theo trình độ chuyên môn được đào tạo - Rate by qualification							Trình độ khác Other degree
			Chưa đào tạo Untrained	Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ Trained but not certified	Sơ cấp nghề Vocational primary	Trung cấp, trung cấp nghề Vocational secondary education	Cao đẳng, cao đẳng nghề College	Đại học Bachelor, engineer	Trên đại học Postgraduate	
TOÀN QUỐC - TOTAL		100,0	24,3	24,9	9,6	12,8	7,0	15,2	0,8	5,4
I. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, Forestry and Fishing	A	100,0	34,1	23,2	13,1	10,0	4,1	7,0	0,4	8,2
II. Công nghiệp, xây dựng Industry and Construction		100,0	28,9	31,4	9,1	10,8	5,2	8,4	0,5	5,6
Khai khoáng Mining and quarrying	B	100,0	17,4	11,5	29,8	16,1	6,4	12,3	0,5	6,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	C	100,0	26,4	38,1	8,1	9,7	4,6	6,4	0,5	6,1
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	D	100,0	44,4	2,7	7,0	14,7	5,6	16,2	0,7	8,7
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	E	100,0	25,8	20,0	11,4	15,0	4,2	14,4	0,3	8,9
Xây dựng - Construction	F	100,0	35,6	19,0	9,8	12,5	6,7	12,3	0,4	3,8
III. Dịch vụ - Services		100,0	14,4	11,8	10,3	17,0	10,9	29,5	1,5	4,6
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác Wholesale and retail trade; repair of motor vehicle and motorcycles	G	100,0	18,3	12,3	8,4	19,3	12,4	24,1	0,8	4,5
Vận tải, kho bãi Transportation and storage	H	100,0	11,1	9,7	24,7	20,3	8,6	17,5	0,6	7,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommodation and food service activities	I	100,0	24,1	17,8	11,2	18,1	9,7	13,8	0,6	4,8

24 (Tiếp theo) Cơ cấu lao động trong các doanh nghiệp theo trình độ chuyên môn được đào tạo và ngành kinh tế (Cont.) Employees structure of enterprises by qualification and by kind of economic activity

Đơn vị tính - Unit: %

	Mã Code VSIC 2007	Tổng số Total	Tỷ lệ phân theo trình độ chuyên môn được đào tạo - Rate by qualification							
			Chưa đào tạo Untrained	Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ Trained but not certified	Sơ cấp nghề Vocational primary	Trung cấp, trung cấp nghề Vocational secondary education	Cao đẳng, cao đẳng nghề College	Đại học Bachelor, engineer	Trên đại học Postgraduate	Trình độ khác Other degree
Thông tin và truyền thông Information and Communication	J	100,0	3,2	3,9	11,7	14,1	12,5	50,5	2,6	1,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	K	100,0	2,7	1,9	2,8	8,0	6,2	70,8	4,1	3,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	L	100,0	14,6	12,6	6,8	12,4	10,2	37,5	2,3	3,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	M	100,0	7,6	8,5	3,6	13,8	12,8	47,4	2,8	3,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	N	100,0	19,4	28,0	10,8	11,4	8,3	16,5	0,6	4,9
Giáo dục và đào tạo Education and training	P	100,0	4,6	3,7	5,2	11,5	13,1	50,4	8,7	2,8
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - Human health and social work activities	Q	100,0	4,8	2,9	4,7	40,1	9,5	25,6	7,1	5,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, entertainment and recreation	R	100,0	19,8	22,4	8,1	15,2	8,8	19,1	0,8	5,8
Hoạt động dịch vụ khác Other service activities	S	100,0	18,9	20,3	14,7	15,4	9,9	17,1	0,6	3,2

25 Cơ cấu lao động trong các doanh nghiệp theo trình độ chuyên môn được đào tạo và theo địa phương

*Employees structure of enterprises
by qualification and by region/province*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Tỷ lệ phân theo trình độ chuyên môn được đào tạo - <i>Rate by qualification</i>							
		Chưa đào tạo <i>Untrained</i>	Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ <i>Trained without certificate</i>	Sơ cấp nghề <i>Vocational primary</i>	Trung cấp, trung cấp nghề <i>Vocational secondary education</i>	Cao đẳng, cao đẳng nghề <i>College</i>	Đại học <i>Bachelor, engineer</i>	Trên đại học <i>Postgraduate</i>	Trình độ khác <i>Other degree</i>
TOÀN QUỐC - TOTAL	100,0	24,3	24,9	9,6	12,8	7,0	15,2	0,8	5,4
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	100,0	19,4	21,6	11,0	14,4	9,6	19,5	0,8	3,6
Hà Nội	100,0	14,4	17,6	9,6	14,7	11,5	27,4	1,3	3,5
Vĩnh Phúc	100,0	35,0	26,0	9,3	13,4	6,3	7,3	0,1	2,6
Bắc Ninh	100,0	38,6	22,1	8,4	12,6	6,9	8,5	0,6	2,4
Quảng Ninh	100,0	15,1	12,5	26,8	19,0	7,8	11,8	0,2	6,7
Hải Dương	100,0	34,9	26,8	7,4	11,6	7,1	7,2	0,2	4,8
Hải Phòng	100,0	18,5	27,2	12,6	16,1	6,9	14,0	0,4	4,2
Hưng Yên	100,0	23,5	38,3	9,7	11,2	7,6	7,3	0,4	1,9
Thái Bình	100,0	21,5	42,5	9,9	10,4	7,1	5,0	0,2	3,4
Hà Nam	100,0	23,1	33,7	10,7	14,2	9,1	7,0	0,2	2,0
Nam Định	100,0	24,5	27,1	15,7	13,9	7,5	7,6	0,2	3,4
Ninh Bình	100,0	35,5	25,6	10,5	13,8	6,4	7,0	0,1	1,1
Trung du và miền núi phía Bắc - <i>Northern midlands and mountain areas</i>	100,0	29,1	21,2	12,8	17,6	6,6	8,0	0,2	4,5
Hà Giang	100,0	60,5	5,9	5,2	11,1	3,4	5,0	0,3	8,7
Cao Bằng	100,0	41,4	8,0	14,0	18,8	3,9	7,1	0,2	6,6
Bắc Kạn	100,0	31,5	11,9	11,6	27,4	5,9	8,4	0,2	3,1
Tuyên Quang	100,0	30,2	17,2	13,1	22,3	5,6	8,5	0,2	3,1
Lào Cai	100,0	37,2	14,9	12,3	20,4	5,3	7,3	0,1	2,5
Yên Bái	100,0	42,2	13,4	11,0	17,9	3,7	8,9	0,2	2,7
Thái Nguyên	100,0	15,1	18,6	16,5	24,9	8,2	11,5	0,3	5,0
Lạng Sơn	100,0	29,0	14,8	12,7	20,9	7,0	9,6	0,2	5,9
Bắc Giang	100,0	16,9	39,3	14,8	12,2	5,4	5,5	0,1	5,8
Phú Thọ	100,0	23,7	24,0	14,9	16,0	8,8	8,3	0,3	3,9
Điện Biên	100,0	47,9	14,0	7,6	14,9	6,3	6,6	0,1	2,7
Lai Châu	100,0	50,3	7,0	8,6	17,3	6,9	7,1	0,1	2,6
Sơn La	100,0	34,6	19,4	7,8	18,2	6,4	6,8	0,4	6,2
Hòa Bình	100,0	28,7	23,2	9,3	17,1	8,2	10,7	0,3	2,4

25 (Tiếp theo) Cơ cấu lao động trong các doanh nghiệp theo trình độ chuyên môn được đào tạo và theo địa phương (Cont.) Employees structure of enterprises by qualification and by region/province

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số Total	Tỷ lệ phân theo trình độ chuyên môn được đào tạo - Rate by qualification							
		Chưa đào tạo Untrained	Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ Trained without certificate	Sơ cấp nghề Vocational primary	Trung cấp, trung cấp nghề Vocational secondary education	Cao đẳng, cao đẳng nghề College	Đại học Bachelor, engineer	Trên đại học Postgraduate	Trình độ khác Other degree
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung - North Central and Central coastal areas	100,0	26,7	22,5	11,5	16,6	6,7	11,7	0,5	3,9
Thanh Hóa	100,0	23,6	25,3	10,9	19,3	8,0	9,5	0,3	3,1
Nghệ An	100,0	23,1	14,7	12,7	21,3	9,4	15,1	0,6	3,0
Hà Tĩnh	100,0	29,8	13,6	12,3	21,3	8,6	11,2	0,3	2,9
Quảng Bình	100,0	28,1	7,4	12,9	24,3	7,1	14,0	0,3	5,9
Quảng Trị	100,0	23,5	25,7	10,9	19,8	5,8	11,4	0,2	2,7
Thừa Thiên - Huế	100,0	19,1	27,0	12,3	16,8	5,1	13,5	0,4	5,8
Đà Nẵng	100,0	29,3	20,2	9,1	14,5	7,5	14,6	0,9	3,9
Quảng Nam	100,0	22,2	27,4	20,4	11,8	4,4	6,8	0,4	6,5
Quảng Ngãi	100,0	23,0	14,6	9,7	25,9	8,7	14,9	0,3	2,9
Bình Định	100,0	29,5	29,5	11,5	12,0	4,5	8,5	0,2	4,5
Phú Yên	100,0	40,5	19,4	8,2	13,0	5,4	10,2	0,2	3,1
Khánh Hòa	100,0	27,7	32,1	8,4	11,9	5,7	11,8	0,2	2,2
Ninh Thuận	100,0	40,7	17,6	13,1	14,4	2,8	8,7	0,2	2,5
Bình Thuận	100,0	29,8	24,8	12,8	14,5	4,4	7,8	0,4	5,5
Tây Nguyên Central Highlands	100,0	35,3	20,6	8,0	13,7	4,5	9,5	0,3	8,1
Kon Tum	100,0	47,6	8,8	6,0	14,4	5,1	7,2	0,1	10,9
Gia Lai	100,0	31,0	26,2	6,7	13,3	4,5	7,9	0,2	10,4
Đắk Lắk	100,0	36,0	20,2	10,0	13,8	4,4	9,6	0,3	5,6
Đắk Nông	100,0	43,0	17,6	8,2	13,8	3,7	9,0	0,4	4,3
Lâm Đồng	100,0	30,2	22,1	7,8	13,8	4,5	13,0	0,5	8,0
Đông Nam Bộ South East	100,0	24,0	30,1	7,5	10,4	6,1	13,6	0,9	7,5
Bình Phước	100,0	46,1	21,9	16,4	6,4	1,9	3,8	0,1	3,3
Tây Ninh	100,0	22,1	54,3	5,2	5,0	1,8	3,8	0,4	7,6
Bình Dương	100,0	29,1	34,9	6,5	6,9	3,8	5,4	0,3	13,2
Đồng Nai	100,0	35,5	30,8	4,5	9,4	3,1	6,4	2,2	8,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,0	18,9	24,2	12,7	17,0	5,7	13,9	1,0	6,5
TP. Hồ Chí Minh	100,0	19,0	28,0	8,0	11,7	7,9	18,8	0,8	5,7

25 (Tiếp theo) Cơ cấu lao động trong các doanh nghiệp theo trình độ chuyên môn được đào tạo và theo địa phương (Cont.) Employees structure of enterprises by qualification and by region/province

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số Total	Tỷ lệ phân theo trình độ chuyên môn được đào tạo - Rate by qualification							
		Chưa đào tạo Untrained	Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ Trained without certificate	Sơ cấp nghề Vocational primary	Trung cấp, trung cấp nghề Vocational secondary education	Cao đẳng, cao đẳng nghề College	Đại học Bachelor, engineer	Trên đại học Postgraduate	Trình độ khác Other degree
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	100,0	37,5	28,9	6,7	9,4	3,1	8,2	0,3	6,0
Long An	100,0	30,4	43,0	4,7	6,5	3,1	5,8	0,3	6,4
Tiền Giang	100,0	54,3	21,6	7,4	7,7	2,2	4,0	0,1	2,7
Bến Tre	100,0	40,4	25,6	6,0	9,4	2,7	6,5	0,2	9,2
Trà Vinh	100,0	62,0	19,2	4,9	6,3	2,0	5,3	0,1	0,2
Vĩnh Long	100,0	27,9	25,9	6,5	7,8	2,6	6,4	0,2	22,8
Đồng Tháp	100,0	43,3	23,1	9,2	11,4	3,9	7,7	0,3	1,3
An Giang	100,0	23,8	35,4	10,4	12,7	3,4	10,6	0,3	3,4
Kiên Giang	100,0	55,3	10,9	8,8	9,9	2,1	7,6	0,3	5,1
Cần Thơ	100,0	26,7	24,1	8,1	13,3	5,1	15,5	0,6	6,5
Hậu Giang	100,0	34,9	27,1	4,6	9,7	3,1	12,9	0,4	7,3
Sóc Trăng	100,0	32,6	41,9	4,7	7,8	2,3	9,8	0,3	0,7
Bạc Liêu	100,0	44,0	17,8	8,8	14,5	2,5	7,4	0,5	4,6
Cà Mau	100,0	29,9	34,0	4,1	11,8	3,3	11,3	0,3	5,3
Không phân vùng N.E.S⁽¹⁾	100,0	24,9	3,8	16,5	11,0	4,4	35,8	2,0	1,5

Ghi chú - Note:

⁽¹⁾ Gồm các doanh nghiệp hạch toán toàn ngành; doanh nghiệp thuộc khối Công an, Quốc phòng
Including the enterprises having main activity under systematic accounting; enterprises of Ministry of Defence,
Ministry of Public Security

26 Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp thực tế đang hoạt động thời điểm 01/01/2012 Some main indicators of acting enterprises as of 01/01/2012

	Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp) Number of enterprises (Enterprise)	Số lao động (Người) Number of employees (Person)	Nguồn vốn (Tỷ đồng) Capital resource (Bill. VND)		TSCĐ và đầu tư dài hạn (Tỷ đồng) Fixed asset and long term investment (Bill. VND)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) Net turnover (Bill. VND)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) Profit before taxes (Bill. VND)	Thuế và các khoản đã nộp (Tỷ đồng) Tax and fees paid (Bill. VND)
			Tổng số Total	Tr.đó: Vốn chủ sở hữu Of which: Equity		Tổng số Total	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD Of which: Turnover from business		

TỔNG SỐ - TOTAL

312 64010 839 39914 779 6144 745 3695 556 84610 407 70010 282 784338 315515 188

A. Phân theo thành phần kinh tế By type of ownership

1. Doanh nghiệp nhà nước

State - owned enterprises

Tỷ trọng (%) - Proportion (%)

1,015,332,824,043,326,326,2
2. Doanh nghiệp ngoài nhà nước

Non- State enterprises

Tỷ trọng (%) - Proportion (%)

96,161,251,156,038,453,754,125,432,8
3. Doanh nghiệp FDI

Foreign invested enterprises

Tỷ trọng (%) - Proportion (%)

8 8262 546 0252 380 683951 1971 019 7952 083 4632 030 160105 539166 010

B. Phân theo qui mô - By size

1. Doanh nghiệp lớn - Large

Tỷ trọng (%) - Proportion (%)

7 7375 829 7419 410 0772 351 4583 716 8865 797 1185 704 246290 204351 376
2. Doanh nghiệp vừa và nhỏ

Medium and small

Tỷ trọng (%) - Proportion (%)

304 9035 009 6585 369 5362 393 9111 839 9614 610 5824 578 53948 111163 812
- Doanh nghiệp vừa - Medium

Tỷ trọng (%) - Proportion (%)

97,546,236,350,433,144,344,514,231,8
- Tỷ trọng (%) - Proportion (%)

6 837850 417957 979354 196947 71428 79643 584
- Tỷ trọng (%) - Proportion (%)

2,27,86,57,56,49,18,5

26 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp thực tế đang hoạt động thời điểm 01/01/2012 (Cont.) Some main indicators of acting enterprises as of 01/01/2012

	Số doanh nghiệp (DN) Number of enterprises (Enterprise)	Số lao động (Người) Number of employees (Person)	Nguồn vốn Capital resource (Bill. VND)		TSCĐ và đầu tư dài hạn (Tỷ đồng) Fixed asset and long term investment (Bill. VND)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) Net turnover (Bill. VND)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) Profit before taxes (Bill. VND)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) Tax and fees paid (Bill. VND)
			Tổng số Total	Tr.đó: Vốn chủ sở hữu Of which: Equity		Tổng số Total	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD Of which: Turnover from business		
- Doanh nghiệp nhỏ - Small	92 688	3 124 173	2 771 946	1 115 378	1 058 787	2 539 907	2 524 079	33 115	93 382
Tỷ trọng (%) - Proportion (%)	29,6	28,8	18,8	23,5	19,1	24,4	24,5	9,8	18,1
- Doanh nghiệp siêu nhỏ - Micro	205 378	1 035 068	1 639 611	924 337	426 016	1 122 960	1 120 298	- 13 800	26 846
Tỷ trọng (%) - Proportion (%)	65,7	9,5	11,1	19,5	7,7	10,8	10,9	-4,1	5,2
C. Phân theo khu vực/ngành kinh tế cấp 1 - By kinds of economic activity level 1									
I. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, Forestry and Fishing	3 077	250 064	137 182	92 422	79 846	68 936	68 637	14 613	4 605
Tỷ trọng (%) - Proportion (%)	1,0	2,3	0,9	1,9	1,4	0,7	0,7	4,3	0,9
II. Công nghiệp, xây dựng Industry and Construction	97 129	7 080 107	4 934 087	1 878 011	2 354 892	4 612 216	4 530 212	176 255	292 794
Tỷ trọng (%) - Proportion (%)	31,1	65,3	33,4	39,6	42,4	44,3	44,1	52,1	56,8
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	2 267	195 183	411 338	265 977	302 535	304 148	291 283	48 154	81 891
Tỷ trọng (%) - Proportion (%)	0,7	1,8	2,8	5,6	5,4	2,9	2,8	14,2	15,9
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	50 755	4 857 018	2 643 537	985 392	1 163 129	3 334 557	3 267 332	112 199	178 022
Tỷ trọng (%) - Proportion (%)	16,2	44,8	17,9	20,8	20,9	32,0	31,8	33,2	34,6

26 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp thực tế đang hoạt động thời điểm 01/01/2012 (Cont.) Some main indicators of acting enterprises as of 01/01/2012

	Số doanh nghiệp (DN) Number of enterprises (Enterprise)	Số lao động (Người) Number of employees (Person)	Nguồn vốn (Tỷ đồng) Capital resource (Bill. VND)		TSCĐ và đầu tư dài hạn (Tỷ đồng) Fixed asset and long term investment (Bill. VND)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) Net turnover (Bill. VND)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) Profit before taxes (Bill. VND)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) Tax and fees paid (Bill. VND)
			Tổng số Total	Tr.đó: Vốn chủ sở hữu Of which: Equity		Tổng số Total	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD Of which: Turnover from business		
D. SX và PP điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí Electricity, gas, steam and air conditioning supply	1 019	199 064	712 235	183 716	528 895	386 229	386 155	4 322	12 968
Tỷ trọng (%) - Proportion (%)	0,3	1,8	4,8	3,9	9,5	3,7	3,8	1,3	2,5
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	891	82 195	64 478	33 507	41 698	23 346	23 291	1 639	1 426
Tỷ trọng (%) - Proportion (%)	0,3	0,8	0,4	0,7	0,8	0,2	0,2	0,5	0,3
F. Xây dựng - Construction	42 197	1 746 647	1 102 498	409 418	318 634	563 935	562 152	9 940	18 488
Tỷ trọng (%) - Proportion (%)	13,5	16,1	7,5	8,6	5,7	5,4	5,5	2,9	3,6
III. Dịch vụ - Services	212 434	3 509 228	9 708 345	2 774 936	3 122 109	5 726 548	5 683 936	147 447	217 789
Tỷ trọng (%) - Proportion (%)	67,9	32,4	65,7	58,5	56,2	55,0	55,3	43,6	42,3
G. Bán buôn và bán lẻ; SC ô tô, mô tô, xe máy, xe có động cơ - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicle and motorcycles	124 434	1 504 391	1 933 498	693 240	485 551	4 121 127	4 100 144	28 811	129 256
Tỷ trọng (%) - Proportion (%)	39,8	13,9	13,1	14,6	8,7	39,6	39,9	8,5	25,1
H. Vận tải, kho bãi Transportation and storage	17 219	506 017	436 454	164 715	272 320	321 735	320 574	4 794	10 226
Tỷ trọng (%) - Proportion (%)	5,5	4,7	3,0	3,5	4,9	3,1	3,1	1,4	2,0

26

(Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp thực tế đang hoạt động thời điểm 01/01/2012**
(Cont.) *Some main indicators of acting enterprises as of 01/01/2012*

	Số doanh nghiệp (DN) Number of enterprises (Enterprise)	Số lao động (Người) Number of employees (Person)	Nguồn vốn (Tỷ đồng) Capital resource (Bill. VND)		TSCĐ và đầu tư dài hạn (Tỷ đồng) Fixed asset and long term investment (Bill. VND)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) Net turnover (Bill. VND)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) Profit before taxes (Bill. VND)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) Tax and fees paid (Bill. VND)
			Tổng số Total	Tr.đó: Vốn chủ sở hữu Of which: Equity		Tổng số Total	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD Of which: Turnover from business		
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	12 408	233 539	190 892	110 728	123 354	64 283	63 407	3 608	4 856
Tỷ trọng (%) - Proportion (%)	4,0	2,2	1,3	2,3	2,2	0,6	0,6	1,1	0,9
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and Communication</i>	6 819	196 226	347 686	215 696	204 045	258 250	257 632	30 771	20 881
Tỷ trọng (%) - Proportion (%)	2,2	1,8	2,4	4,5	3,7	2,5	2,5	9,1	4,1
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial, banking and insurance activities	1 485	244 752	5 140 944	716 672	1 325 112	649 910	639 110	58 025	23 289
Tỷ trọng (%) - Proportion (%)	0,5	2,3	34,8	15,1	23,8	6,2	6,2	17,2	4,5
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	6 536	99 128	957 118	421 445	451 434	92 079	91 127	13 031	7 101
Tỷ trọng (%) - Proportion (%)	2,1	0,9	6,5	8,9	8,1	0,9	0,9	3,9	1,4
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities	27 003	339 559	508 356	349 419	170 159	94 788	94 439	3 628	5 200
Tỷ trọng (%) - Proportion (%)	8,6	3,1	3,4	7,4	3,1	0,9	0,9	1,1	1,0
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative and support service activities	9 461	247 327	84 542	44 496	37 216	51 981	51 853	-2 116	2 387
Tỷ trọng (%) - Proportion (%)	3,0	2,3	0,6	0,9	0,7	0,5	0,5	-0,6	0,5

26

(Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp thực tế đang hoạt động thời điểm 01/01/2012**
(Cont.) *Some main indicators of acting enterprises as of 01/01/2012*

	Số doanh nghiệp (DN) Number of enterprises (Enterprise)	Số lao động (Người) Number of employees (Person)	Nguồn vốn (Tỷ đồng) Capital resource (Bill. VND)		TSCĐ và đầu tư dài hạn (Tỷ đồng) Fixed asset and long term investment (Bill. VND)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) Net turnover (Bill. VND)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) Profit before taxes (Bill. VND)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) Tax and fees paid (Bill. VND)
			Tổng số Total	Tr.đó: Vốn chủ sở hữu Of which: Equity		Tổng số Total	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD Of which: Turnover from business		
P. Giáo dục và đào tạo Education and training	2 433	48 046	23 078	13 190	11 054	10 225	10 167	439	316
Tỷ trọng (%) - Proportion (%)	0,8	0,4	0,2	0,3	0,2	0,1	0,1	0,1	0,1
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	880	31 031	14 493	8 714	9 290	7 391	7 350	295	158
Tỷ trọng (%) - Proportion (%)	0,3	0,3	0,1	0,2	0,2	0,1	0,1	0,1	0,0
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	1 306	36 571	63 409	32 059	29 742	50 701	44 074	6 217	13 958
Tỷ trọng (%) - Proportion (%)	0,4	0,3	0,4	0,7	0,5	0,5	0,4	1,8	2,7
S. Hoạt động dịch vụ khác Other service activities	2 450	22 641	7 876	4 560	2 832	4 077	4 057	-53	160
Tỷ trọng (%) - Proportion (%)	0,8	0,2	0,1	0,1	0,1	0,04	0,04	-0,02	0,03

27 Số lượng và lao động của các hợp tác xã phân theo ngành kinh tế

Number of collective and employees by kinds of economic activity

	Mã Code VSIC 2007	Số lượng (Hợp tác xã) <i>Number of collective (Collective)</i>		Lao động (Người) <i>Number of employees (Person)</i>	
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: HTX đang hoạt động <i>Of which: In active</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: HTX đang hoạt động <i>Of which: In active</i>
TOÀN QUỐC - TOTAL		13 574	12 662	242 916	237 324
I. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, Forestry and Fishing</i>	A	7 004	6 740	102 636	100 692
Nông nghiệp - <i>Agriculture</i>	01	6 703	6 503	95 971	94 450
Lâm nghiệp - <i>Forestry</i>	02	60	37	1 147	986
Thủy sản - <i>Fishing</i>	03	241	200	5 518	5 256
II. Công nghiệp, xây dựng <i>Industry and Construction</i>		3 307	2 854	67 925	65 383
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	B	420	334	12 319	11 764
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	C	1 356	1 135	33 651	32 451
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	D	878	843	9 402	9 029
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	E	216	195	3 946	3 801
Xây dựng - <i>Construction</i>	F	437	347	8 607	8 338
III. Dịch vụ - Services		3 263	3 068	72 355	71 249
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicle and motorcycles</i>	G	918	809	16 692	16 111
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	H	964	910	39 845	39 505
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	I	57	51	883	865
Thông tin và truyền thông <i>Information and Communication</i>	J	2	1	12	11

27 (Tiếp theo) Số lượng và lao động của các hợp tác xã phân theo ngành kinh tế (Cont.) Number of collective and employees by kind of economic activity

	Mã Code VSIC 2007	Số lượng (Hợp tác xã) Number of collective (Collective)		Lao động (Người) Number of employees (Person)	
		Tổng số Total	Trong đó: HTX đang hoạt động Of which: In active	Tổng số Total	Trong đó: HTX đang hoạt động Of which: In active
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	K	1 094	1 088	11 254	11 221
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	L	89	82	1 181	1 120
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	M	19	17	251	243
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	N	72	67	1 610	1 581
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	P	5	5	35	35
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Q	3	3	66	66
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	R	9	7	128	112
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	S	31	28	398	379

28 Số lượng và lao động của các hợp tác xã phân theo địa phương

Number of collective and employees by region/province

	Số lượng (Hợp tác xã) <i>Number of collective (Collective)</i>		Lao động (Người) <i>Number of employees (Pers.)</i>	
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: HTX đang hoạt động <i>Of which: In active</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: HTX đang hoạt động <i>Of which: In active</i>
TOÀN QUỐC - TOTAL	13 574	12 662	242 916	237 324
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	5 180	4 974	91 749	90 735
Hà Nội	1 432	1 355	23 935	23 554
Vĩnh Phúc	351	342	3 613	3 545
Bắc Ninh	660	619	7 460	7 383
Quảng Ninh	118	102	2 570	2 484
Hải Dương	570	547	9 344	9 247
Hải Phòng	343	338	9 435	9 416
Hưng Yên	243	241	4 637	4 630
Thái Bình	529	521	10 781	10 685
Hà Nam	184	183	3 725	3 665
Nam Định	414	401	10 154	10 051
Ninh Bình	336	325	6 095	6 075
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	2 351	2 026	28 609	26 892
Hà Giang	364	288	3 562	3 309
Cao Bằng	244	177	2 397	2 181
Bắc Kạn	34	32	314	302
Tuyên Quang	196	184	2 483	2 429
Lào Cai	94	78	1 264	1 193
Yên Bái	155	137	2 179	2 098
Thái Nguyên	127	98	3 133	2 819
Lạng Sơn	48	44	1 269	1 218
Bắc Giang	268	249	3 260	3 123
Phú Thọ	373	369	4 120	4 098
Điện Biên	64	45	1 029	913
Lai Châu	135	90	1 080	962
Sơn La	44	38	605	575
Hòa Bình	205	197	1 914	1 672

28 (Tiếp theo) Số lượng và lao động của các hợp tác xã phân theo địa phương (Cont.) Number of collective and employees by region/province

	Số lượng (Hợp tác xã) Number of collective (Collective)		Lao động (Người) Number of employees (Pers.)	
	Tổng số Total	Trong đó: HTX đang hoạt động Of which: In active	Tổng số Total	Trong đó: HTX đang hoạt động Of which: In active
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	3 545	3 373	53 385	52 284
Thanh Hóa	770	741	15 073	14 886
Nghệ An	534	514	7 673	7 448
Hà Tĩnh	399	355	4 773	4 478
Quảng Bình	248	239	2 697	2 653
Quảng Trị	298	284	2 221	2 163
Thừa Thiên - Huế	215	208	3 883	3 828
Đà Nẵng	65	59	1 749	1 687
Quảng Nam	157	151	2 711	2 685
Quảng Ngãi	209	202	1 839	1 805
Bình Định	223	221	3 647	3 641
Phú Yên	145	128	1 974	1 933
Khánh Hòa	102	100	3 067	3 057
Ninh Thuận	33	33	412	412
Bình Thuận	147	138	1 666	1 608
Tây Nguyên - Central Highlands	429	364	11 959	11 362
Kon Tum	36	25	389	317
Gia Lai	90	79	3 220	3 172
Đắk Lắk	184	153	6 438	6 166
Đắk Nông	40	38	559	545
Lâm Đồng	79	69	1 353	1 162
Đông Nam Bộ - South East	755	709	33 951	33 477
Bình Phước	31	23	581	517
Tây Ninh	72	69	1 019	924
Bình Dương	74	69	3 967	3 851
Đồng Nai	168	151	4 134	3 984
Bà Rịa - Vũng Tàu	38	35	820	802
TP. Hồ Chí Minh	372	362	23 430	23 399

28 (Tiếp theo) Số lượng và lao động của các hợp tác xã phân theo địa phương (Cont.) Number of collective and employees by region/province

	Số lượng (Hợp tác xã) Number of collective (Collective)		Lao động (Người) Number of employees (Pers.)	
	Tổng số Total	Trong đó: HTX đang hoạt động Of which: In active	Tổng số Total	Trong đó: HTX đang hoạt động Of which: In active
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	1 314	1 216	23 263	22 574
Long An	43	42	320	316
Tiền Giang	93	85	1 650	1 625
Bến Tre	61	54	1 094	1 043
Trà Vinh	83	80	1 227	1 217
Vĩnh Long	75	70	1 618	1 605
Đồng Tháp	172	165	2 053	2 026
An Giang	133	132	3 033	3 031
Kiên Giang	173	173	1 360	1 360
Cần Thơ	131	107	3 548	3 349
Hậu Giang	94	88	800	758
Sóc Trăng	84	71	2 426	2 279
Bạc Liêu	80	72	2 823	2 784
Cà Mau	92	77	1 311	1 181

29 Cơ cấu lao động trong các hợp tác xã phân theo độ tuổi và ngành kinh tế

Structure of employees in collective by age and by kinds of economic activity

Đơn vị tính - Unit: %

	Mã Code VSIC 2007	Tổng số Total	Phân theo độ tuổi - By age			
			Từ 15 - 34 tuổi From 15 to 34	Từ 35 - 55 tuổi From 35 to 55	Từ 56 - 60 tuổi From 56 to 60	Trên 60 tuổi Over 60
TỔNG SỐ - TOTAL		100,0	32,70	57,34	8,02	1,95
I. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, Forestry and Fishing</i>	A	100,0	17,84	69,59	10,55	2,02
II. Công nghiệp, xây dựng <i>Industry and Construction</i>		100,0	41,33	51,09	5,92	1,66
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	B	100,0	43,63	46,38	8,48	1,51
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	C	100,0	43,38	49,42	5,34	1,86
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	D	100,0	23,85	66,66	7,69	1,81
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	E	100,0	31,03	63,06	4,33	1,58
Xây dựng - <i>Construction</i>	F	100,0	53,98	41,78	3,28	0,97
III. Dịch vụ - Services		100,0	45,71	45,79	6,40	2,10
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicle and motorcycles</i>	G	100,0	52,29	41,23	4,64	1,84
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	H	100,0	44,67	48,55	5,41	1,38
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	I	100,0	58,74	33,83	4,91	2,51
Thông tin và truyền thông <i>Information and Communication</i>	J	100,0	81,82	18,18	0,00	0,00
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	K	100,0	41,77	43,98	10,19	4,07
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	L	100,0	16,10	57,04	19,07	7,79
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	M	100,0	44,26	44,26	7,38	4,10

29 (Tiếp theo) Cơ cấu lao động trong các hợp tác xã phân theo độ tuổi và ngành kinh tế

(Cont.) Structure of employees in collective by age and by kinds of economic activity

Đơn vị tính - Unit: %

	Mã Code VSIC 2007	Tổng số Total	Phân theo độ tuổi - By age			
			Từ 15 - 34 tuổi From 15 to 34	Từ 35 - 55 tuổi From 35 to 55	Từ 56 - 60 tuổi From 56 to 60	Trên 60 tuổi Over 60
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	N	100,0	47,08	36,49	12,79	3,64
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội; Quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security	O					
Giáo dục và đào tạo - Education and training	P	100,0	31,43	57,14	2,86	8,57
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	Q	100,0	59,09	31,82	7,58	1,52
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	R	100,0	30,08	63,41	4,88	1,63
Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	S	100,0	44,64	38,52	11,99	4,85

30 Tỷ lệ lao động trong các hợp tác xã phân theo độ tuổi và theo địa phương

Percentage of employees in collective by age and by region/province

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số Total	Phân theo độ tuổi - By age			
		Từ 15 - 34 tuổi From 15 to 34	Từ 35 - 55 tuổi From 35 to 55	Từ 56 - 60 tuổi From 56 to 60	Trên 60 tuổi Over 60
TOÀN QUỐC - TOTAL	100,0	32,7	57,3	8,0	1,9
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	100,0	24,7	63,3	9,8	2,1
Hà Nội	100,0	30,1	58,6	8,4	2,8
Vĩnh Phúc	100,0	26,4	65,2	6,7	1,7
Bắc Ninh	100,0	20,9	68,3	9,0	1,8
Quảng Ninh	100,0	37,5	56,6	4,7	1,2
Hải Dương	100,0	19,9	67,8	10,4	1,9
Hải Phòng	100,0	27,1	58,4	12,0	2,4
Hưng Yên	100,0	23,0	63,4	11,2	2,4
Thái Bình	100,0	20,7	68,5	9,5	1,4
Hà Nam	100,0	34,1	59,7	5,7	0,5
Nam Định	100,0	21,4	65,0	11,6	2,0
Ninh Bình	100,0	14,2	68,4	14,5	2,9
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	100,0	42,7	51,2	4,7	1,3
Hà Giang	100,0	61,7	35,1	2,2	1,0
Cao Bằng	100,0	42,6	54,0	2,6	0,7
Bắc Kạn	100,0	51,7	45,4	2,0	1,0
Tuyên Quang	100,0	36,1	55,5	7,2	1,2
Lào Cai	100,0	53,2	43,4	2,8	0,6
Yên Bái	100,0	57,9	36,5	4,3	1,3
Thái Nguyên	100,0	47,1	46,0	5,7	1,3
Lạng Sơn	100,0	35,3	59,5	2,8	2,4
Bắc Giang	100,0	28,9	60,1	8,9	2,1
Phú Thọ	100,0	28,5	64,9	5,4	1,2
Điện Biên	100,0	39,5	56,7	2,6	1,2
Lai Châu	100,0	65,6	33,3	0,7	0,4
Sơn La	100,0	26,3	61,9	10,3	1,5
Hòa Bình	100,0	36,1	57,4	4,3	2,2

30 (Tiếp theo) **Tỷ lệ lao động trong các hợp tác xã phân theo độ tuổi và theo địa phương**
(Cont.) *Percentage of employees in collective by age and by region/province*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo độ tuổi - <i>By age</i>			
		Từ 15 - 34 tuổi <i>From 15 to 34</i>	Từ 35 - 55 tuổi <i>From 35 to 55</i>	Từ 56 - 60 tuổi <i>From 56 to 60</i>	Trên 60 tuổi <i>Over 60</i>
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	100,0	26,3	62,4	8,8	2,4
Thanh Hóa	100,0	29,8	62,4	6,8	1,0
Nghệ An	100,0	22,5	69,2	7,3	1,0
Hà Tĩnh	100,0	18,7	72,2	7,4	1,8
Quảng Bình	100,0	19,7	68,6	9,7	2,0
Quảng Trị	100,0	10,3	69,9	17,4	2,4
Thừa Thiên - Huế	100,0	28,8	54,3	12,6	4,3
Đà Nẵng	100,0	34,9	55,9	7,8	1,3
Quảng Nam	100,0	31,3	61,3	6,0	1,4
Quảng Ngãi	100,0	17,9	67,9	10,8	3,4
Bình Định	100,0	28,8	57,6	9,8	3,8
Phú Yên	100,0	26,5	58,6	11,2	3,7
Khánh Hòa	100,0	23,9	53,7	12,5	10,0
Ninh Thuận	100,0	34,0	48,1	11,9	6,1
Bình Thuận	100,0	49,2	40,8	7,4	2,6
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	100,0	36,8	54,6	7,6	1,0
Kon Tum	100,0	56,8	39,0	3,9	0,3
Gia Lai	100,0	25,3	60,5	13,5	0,7
Đắk Lắk	100,0	38,2	55,9	5,0	0,9
Đắk Nông	100,0	50,4	45,1	4,0	0,5
Lâm Đồng	100,0	48,9	40,0	8,4	2,7
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	100,0	49,6	43,5	5,5	1,4
Bình Phước	100,0	27,6	58,3	11,3	2,8
Tây Ninh	100,0	33,8	55,3	8,9	2,1
Bình Dương	100,0	52,4	44,4	2,8	0,4
Đồng Nai	100,0	45,4	48,1	5,2	1,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,0	52,9	35,9	8,4	2,8
TP. Hồ Chí Minh	100,0	50,9	41,9	5,6	1,5

30 (Tiếp theo) **Tỷ lệ lao động trong các hợp tác xã phân theo độ tuổi và theo địa phương**
(Cont.) *Percentage of employees in collective by age and by region/province*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo độ tuổi - <i>By age</i>			
		Từ 15 - 34 tuổi <i>From 15 to 34</i>	Từ 35 - 55 tuổi <i>From 35 to 55</i>	Từ 56 - 60 tuổi <i>From 56 to 60</i>	Trên 60 tuổi <i>Over 60</i>
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	100,0	39,8	51,1	7,1	2,1
Long An	100,0	33,9	47,2	16,8	2,2
Tiền Giang	100,0	42,2	48,2	7,9	1,7
Bến Tre	100,0	44,5	51,3	3,1	1,0
Trà Vinh	100,0	35,3	55,2	7,0	2,5
Vĩnh Long	100,0	46,8	45,9	6,5	0,9
Đồng Tháp	100,0	28,0	63,7	6,8	1,6
An Giang	100,0	35,4	55,2	6,7	2,7
Kiên Giang	100,0	26,8	57,6	11,2	4,4
Cần Thơ	100,0	41,8	48,6	6,8	2,8
Hậu Giang	100,0	39,7	54,1	5,2	0,9
Sóc Trăng	100,0	32,2	53,0	12,6	2,2
Bạc Liêu	100,0	57,8	38,1	3,1	1,0
Cà Mau	100,0	42,2	51,1	4,9	1,8

31 Cơ cấu lao động trong các hợp tác xã phân theo trình độ chuyên môn được đào tạo và ngành kinh tế

*Structure of employees in collective by qualification
and by kind of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Tỷ lệ phân theo trình độ chuyên môn được đào tạo - <i>Percentage by qualification</i>							
		Chưa đào tạo <i>Untrained</i>	Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ <i>Trained without certificate</i>	Sơ cấp nghề <i>Vocational primary</i>	Trung cấp, trung cấp nghề <i>Vocational secondary education</i>	Cao đẳng, cao đẳng nghề <i>College</i>	Đại học <i>Bachelor, engineer</i>	Trên đại học <i>Postgraduate</i>	Trình độ khác <i>Other degree</i>
TOÀN QUỐC - TOTAL	100,0	45,2	16,0	13,9	14,3	2,7	3,8	0,1	4,0
I. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, Forestry and Fishing</i>	100,0	60,0	12,0	9,5	11,8	1,5	2,0	0,2	3,0
II. Công nghiệp, xây dựng <i>Industry and Construction</i>	100,0	45,1	22,0	13,1	11,2	2,5	2,9	0,1	3,1
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	100,0	67,5	10,7	7,4	8,1	1,8	1,8	0,1	2,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	100,0	42,3	29,9	10,7	8,1	2,3	2,8	0,1	3,7
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	100,0	20,1	10,2	36,2	26,0	3,3	3,2	0,1	0,9
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	100,0	50,3	29,0	5,4	8,8	2,5	2,7	0,0	1,3
Xây dựng - <i>Construction</i>	100,0	49,6	17,1	8,2	12,8	3,7	4,4	0,1	4,1
III. Dịch vụ - <i>Services</i>	100,0	24,2	16,2	20,9	20,5	4,6	7,1	0,1	6,3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicle and motorcycles</i>	100,0	28,9	26,3	11,1	13,8	5,6	8,3	0,2	5,8
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	100,0	26,6	15,5	30,6	14,2	3,0	2,8	0,1	7,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	100,0	36,0	10,7	10,7	21,4	7,2	11,7	0,2	2,1

31 (Tiếp theo) **Cơ cấu lao động trong các hợp tác xã**
phân theo trình độ chuyên môn được đào tạo và ngành kinh tế
(Cont.) Structure of employees in collective by qualification
and by kind of economic activity

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Tỷ lệ phân theo trình độ chuyên môn được đào tạo - <i>Percentage by qualification</i>							
		Chưa đào tạo <i>Untrained</i>	Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ <i>Trained without certificate</i>	Sơ cấp nghề <i>Vocational primary</i>	Trung cấp, trung cấp nghề <i>Vocational secondary education</i>	Cao đẳng, cao đẳng nghề <i>College</i>	Đại học <i>Bachelor, engineer</i>	Trên đại học <i>Postgraduate</i>	Trình độ khác <i>Other degree</i>
Thông tin và truyền thông <i>Information and Communication</i>	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	72,7	27,3	0,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	100,0	6,3	2,6	5,9	55,1	8,5	19,7	0,2	1,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	100,0	39,0	15,9	9,9	15,2	4,4	9,7	0,3	5,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	100,0	34,8	11,1	11,9	12,3	1,6	27,5	0,0	0,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	100,0	24,8	28,3	7,8	10,3	4,7	5,7	0,0	18,3
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	100,0	0,0	28,6	20,0	17,1	11,4	20,0	0,0	2,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - <i>Human health and social work activities</i>	100,0	3,0	3,0	0,0	1,5	39,4	21,2	18,2	13,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	100,0	30,9	7,3	0,0	6,5	5,7	6,5	0,0	43,1
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	100,0	24,7	18,6	11,7	21,2	5,4	10,5	0,0	7,9

32 Cơ cấu lao động trong các hợp tác xã phân theo trình độ chuyên môn được đào tạo và theo địa phương

Structure of employees of cooperative by qualification and by region/province

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số Total	Tỷ lệ phân theo trình độ chuyên môn được đào tạo - Percentage by qualification							
		Chưa đào tạo Untrained	Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ Trained without certificate	Sơ cấp nghề Vocational primary	Trung cấp, trung cấp nghề Vocational secondary education	Cao đẳng, cao đẳng nghề College	Đại học Bachelor, engineer	Trên đại học Postgraduate	Trình độ khác Other degree
TOÀN QUỐC - TOTAL	100,0	45,2	16,0	13,9	14,3	2,7	3,8	0,1	4,0
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	100,0	46,5	15,8	11,3	15,7	3,4	3,9	0,2	3,1
Hà Nội	100,0	38,7	20,4	9,0	16,2	5,1	7,0	0,1	3,4
Vĩnh Phúc	100,0	45,1	12,8	16,2	20,5	2,2	2,8	0,1	0,4
Bắc Ninh	100,0	65,7	10,3	9,7	9,3	2,3	2,0	0,0	0,6
Quảng Ninh	100,0	56,7	11,5	11,6	13,2	2,2	2,1	0,2	2,5
Hải Dương	100,0	54,8	12,3	11,5	15,0	2,0	2,6	0,0	1,8
Hải Phòng	100,0	46,7	12,6	7,8	15,1	4,5	5,4	1,4	6,6
Hưng Yên	100,0	51,7	8,7	14,0	17,0	2,3	2,4	0,0	3,8
Thái Bình	100,0	30,2	24,8	14,0	18,1	4,5	2,9	0,0	5,5
Hà Nam	100,0	50,5	13,8	11,8	16,8	4,1	1,8	0,1	1,0
Nam Định	100,0	47,5	15,9	14,1	17,1	1,7	1,8	0,0	1,9
Ninh Bình	100,0	58,4	8,8	13,0	13,4	1,8	3,1	0,0	1,4
Trung du và miền núi phía Bắc - Northern midlands and mountain areas	100,0	229,2	41,8	70,3	80,1	13,8	14,9	0,3	12,5
Hà Giang	100,0	60,7	5,8	10,9	16,4	2,5	1,9	0,1	1,9
Cao Bằng	100,0	59,2	4,1	14,7	12,3	1,6	2,7	0,0	5,3
Bắc Kạn	100,0	39,1	33,4	0,7	8,6	2,3	2,3	0,0	13,6
Tuyên Quang	100,0	39,3	10,9	26,1	18,0	1,5	2,5	0,0	1,7
Lào Cai	100,0	56,0	9,0	8,1	19,4	2,1	2,0	0,2	3,3
Yên Bái	100,0	61,3	8,8	9,2	14,3	2,3	2,6	0,0	1,3
Thái Nguyên	100,0	31,6	14,7	20,8	16,8	7,5	5,4	0,3	2,8
Lạng Sơn	100,0	67,1	5,3	7,4	5,9	1,6	2,1	0,0	10,5
Bắc Giang	100,0	41,4	12,8	22,9	16,2	3,0	3,0	0,0	0,6
Phú Thọ	100,0	36,1	9,5	15,7	29,4	2,8	5,6	0,0	0,9
Điện Biên	100,0	61,6	6,2	5,8	16,8	1,4	1,1	0,1	7,0
Lai Châu	100,0	66,6	5,6	4,8	15,1	4,4	1,7	0,0	1,9
Sơn La	100,0	58,4	2,5	6,0	14,0	5,2	7,7	0,0	6,3
Hòa Bình	100,0	54,9	6,6	19,1	14,5	2,4	1,8	0,0	0,7

32 (Tiếp theo) Cơ cấu lao động trong các hợp tác xã phân theo trình độ chuyên môn được đào tạo và theo địa phương (Cont.) Structure of employees in cooperative by qualification and by region/province

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số Total	Tỷ lệ phân theo trình độ chuyên môn được đào tạo - Percentage by qualification							Trình độ khác Other degree
		Chưa đào tạo Untrained	Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ Trained without certificate	Sơ cấp nghề Vocational primary	Trung cấp, trung cấp nghề Vocational secondary education	Cao đẳng, cao đẳng nghề College	Đại học Bachelor, engineer	Trên đại học Postgraduate	
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung - North Central and Central coastal areas	100,0	43,6	13,3	16,8	16,8	2,4	3,3	0,1	3,8
Thanh Hóa	100,0	48,0	12,8	13,2	16,4	2,6	2,3	0,2	4,5
Nghệ An	100,0	51,3	9,3	11,6	20,4	3,0	3,6	0,0	0,8
Hà Tĩnh	100,0	56,1	8,4	15,4	14,5	1,3	1,8	0,0	2,5
Quảng Bình	100,0	47,2	8,8	14,4	20,0	2,1	4,5	0,1	2,8
Quảng Trị	100,0	46,9	16,6	13,8	19,2	0,5	2,4	0,0	0,5
Thừa Thiên - Huế	100,0	24,2	14,2	27,2	13,7	4,8	4,3	0,1	11,6
Đà Nẵng	100,0	22,1	10,6	34,3	18,8	2,6	3,9	0,1	7,8
Quảng Nam	100,0	23,3	19,4	26,8	21,9	2,5	3,5	0,4	2,3
Quảng Ngãi	100,0	49,7	8,3	15,3	20,4	2,0	2,7	0,1	1,5
Bình Định	100,0	29,4	16,9	17,4	19,6	1,8	7,3	0,0	7,7
Phú Yên	100,0	49,1	7,7	21,2	14,3	2,0	3,2	0,0	2,5
Khánh Hòa	100,0	39,7	26,1	25,3	5,4	1,1	2,3	0,0	0,0
Ninh Thuận	100,0	53,9	17,7	6,8	12,6	1,9	3,6	0,0	3,4
Bình Thuận	100,0	45,9	22,2	9,4	12,4	2,7	3,8	0,1	3,5
Tây Nguyên Central Highlands	100,0	61,0	12,9	6,3	10,4	1,7	2,9	0,1	4,7
Kon Tum	100,0	31,4	23,0	10,9	20,2	2,7	4,5	0,0	7,3
Gia Lai	100,0	74,5	8,0	5,5	5,3	0,9	1,1	0,0	4,7
Đắk Lắk	100,0	65,5	11,1	5,1	10,1	1,7	2,4	0,1	4,0
Đắk Nông	100,0	37,8	5,3	19,0	23,7	3,3	4,2	0,0	6,8
Lâm Đồng	100,0	19,1	37,1	7,5	17,5	2,6	9,2	0,0	6,9
Đông Nam Bộ - South East	100,0	27,8	27,7	20,6	8,1	2,5	4,7	0,1	8,5
Bình Phước	100,0	56,7	0,8	7,7	4,9	0,9	3,9	0,0	25,1
Tây Ninh	100,0	38,8	19,9	14,3	9,0	1,4	8,8	0,0	7,8
Bình Dương	100,0	37,0	29,3	18,4	7,2	1,2	2,2	0,1	4,8
Đồng Nai	100,0	36,0	16,2	16,9	8,8	2,5	4,6	0,1	14,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,0	38,5	9,7	2,5	10,4	3,8	6,5	0,0	28,6
TP. Hồ Chí Minh	100,0	23,3	30,9	22,7	8,1	2,7	5,0	0,2	7,0

32 (Tiếp theo) **Cơ cấu lao động trong các hợp tác xã**
phân theo trình độ chuyên môn được đào tạo và theo địa phương
(Cont.) Structure of employees in cooperative by qualification
and by region/province

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Tỷ lệ phân theo trình độ chuyên môn được đào tạo - <i>Percentage by qualification</i>							
		Chưa đào tạo <i>Untrained</i>	Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ <i>Trained without certificate</i>	Sơ cấp nghề <i>Vocational primary</i>	Trung cấp, trung cấp nghề <i>Vocational secondary education</i>	Cao đẳng, cao đẳng nghề <i>College</i>	Đại học <i>Bachelor, engineer</i>	Trên đại học <i>Postgraduate</i>	Trình độ khác <i>Other degree</i>
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	100,0	55,5	16,4	10,0	10,0	1,3	4,0	0,1	2,6
Long An	100,0	21,5	19,6	8,5	22,2	5,1	19,0	0,0	4,1
Tiền Giang	100,0	41,4	20,5	18,4	13,9	1,3	3,9	0,1	0,6
Bến Tre	100,0	48,5	11,3	15,4	12,4	1,8	4,1	0,2	6,2
Trà Vinh	100,0	30,2	45,3	4,3	11,2	1,3	5,9	0,0	1,8
Vĩnh Long	100,0	46,5	16,1	27,0	6,9	1,2	2,0	0,0	0,2
Đồng Tháp	100,0	56,8	14,9	10,5	12,8	1,7	2,7	0,0	0,3
An Giang	100,0	46,5	12,4	16,7	14,5	1,1	5,5	0,2	3,1
Kiên Giang	100,0	50,4	19,3	6,5	12,1	2,1	3,1	0,2	6,3
Cần Thơ	100,0	46,1	28,2	4,8	9,4	2,7	5,9	0,2	2,7
Hậu Giang	100,0	28,8	22,7	18,6	13,9	1,3	6,7	0,0	8,0
Sóc Trăng	100,0	79,7	8,2	4,7	4,6	0,2	2,0	0,0	0,5
Bạc Liêu	100,0	84,5	4,3	1,2	4,7	0,1	1,6	0,0	3,7
Cà Mau	100,0	80,3	2,5	5,1	6,1	0,9	2,8	0,2	2,2

33 Số cơ sở SXKD cá thể có địa điểm hoạt động ổn định phân theo qui mô lao động, theo khu vực và theo tỉnh, thành phố Number of non-farm individual business establishments with fixed place by employee, by region and province

Số cơ sở (Cơ sở) - Number of establishment (Estab.)							Cơ cấu - Structure (%)					
	Tổng số Total	Chia ra - By which					Tổng số Total	Chia ra - By which				
		Dưới 2 lao động Less than 2 employees	Từ 2 đến dưới 5 lao động From 2 to 5 employees	Từ 5 đến dưới 10 lao động From 10 to 20 employees	Từ 10 đến dưới 20 lao động trở lên From 20 employees or more	Từ 20 lao động trở lên From 20 employees or more		Dưới 2 lao động Less than 2 employees	Từ 2 đến dưới 5 lao động From 2 to 5 employees	Từ 5 đến dưới 10 lao động From 10 to 20 employees	Từ 10 đến dưới 20 lao động trở lên From 20 employees or more	
TỔNG SỐ - TOTAL	4 093 084	2 315 308	1 677 239	81 418	15 400	3 719	100,0	56,6	41,0	2,0	0,4	0,1
Trong đó: Lao động thuê ngoài Of which: Hired out employees	422 996	203 263	176 862	30 904	9 332	2 635	100,0	48,1	41,8	7,3	2,2	0,6
1. Phân theo khu vực thành thị, nông thôn By urban and rural												
- Thành thị - Urban	1 574 532	882 316	641 973	42 462	6 608	1 173	100,0	56,0	40,8	2,7	0,4	0,1
- Nông thôn - Rural	2 518 552	1 432 992	1 035 266	38 956	8 792	2 546	100,0	56,9	41,1	1,5	0,3	0,1
2. Phân theo vùng địa lý By geographic region												
- Đồng bằng, Trung du Delta, Midlands	3 523 114	1 939 774	1 492 392	73 914	13 752	3 282	100,0	55,1	42,4	2,1	0,4	0,1
- Miền núi - Mountainous	453 284	305 174	140 537	5 847	1 345	381	100,0	67,3	31,0	1,3	0,3	0,1
- Vùng cao, Hải đảo Highlands, Islands	116 686	70 360	44 310	1 657	303	56	100,0	60,3	38,0	1,4	0,3	0,0

	Số cơ sở (Cơ sở) - Number of establishment (Estab.)						Cơ cấu - Structure (%)					
	Tổng số Total	Chia ra - By which					Tổng số Total	Chia ra - By which				
		Dưới 2 lao động Less than 2 employees	Từ 2 đến dưới 5 lao động From 2 to 5 employees	Từ 5 đến dưới 10 lao động From 5 to 10 employees	Từ 10 đến dưới 20 lao động From 10 to 20 employees	Từ 20 lao động trở lên From 20 employees or more		Dưới 2 lao động Less than 2 employees	Từ 2 đến dưới 5 lao động From 2 to 5 employees	Từ 5 đến dưới 10 lao động From 5 to 10 employees	Từ 10 đến dưới 20 lao động From 10 to 20 employees	Từ 20 lao động trở lên From 20 employees or more
3. Phân theo vùng kinh tế <i>By region economic,</i>												
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>												
Hà Nội	1 098 342	612 865	459 630	21 045	3 695	1 107	100,0	55,8	41,8	1,9	0,3	0,1
Vĩnh Phúc	288 842	130 988	146 382	9 650	1 473	349	100,0	45,3	50,7	3,3	0,5	0,1
Bắc Ninh	60 191	37 932	21 051	934	228	46	100,0	63,0	35,0	1,6	0,4	0,1
Quảng Ninh	85 106	45 598	36 968	2 131	342	67	100,0	53,6	43,4	2,5	0,4	0,1
Hải Dương	63 361	41 431	20 934	862	115	19	100,0	65,4	33,0	1,4	0,2	0,0
Hải Phòng	104 598	67 430	35 569	1 233	231	135	100,0	64,5	34,0	1,2	0,2	0,1
Hưng Yên	84 151	54 705	28 040	1 132	216	58	100,0	65,0	33,3	1,3	0,3	0,1
Thái Bình	64 689	35 576	27 660	1 218	190	45	100,0	55,0	42,8	1,9	0,3	0,1
Hà Nam	125 662	78 114	46 008	1 058	283	199	100,0	62,2	36,6	0,8	0,2	0,2
Nam Định	51 661	26 609	24 330	604	95	23	100,0	51,5	47,1	1,2	0,2	0,0
Ninh Bình	86 360	40 596	43 585	1 625	419	135	100,0	47,0	50,5	1,9	0,5	0,2
	83 721	53 886	29 103	598	103	31	100,0	64,4	34,8	0,7	0,1	0,0

(Tiếp theo) **Số cơ sở SXKD cá thể có địa điểm hoạt động ổn định phân theo qui mô lao động, theo khu vực và theo tỉnh, thành phố**
(Cont.) *Number of non-farm individual business establishments with fixed place by employee, by region and province*

	Số cơ sở (Cơ sở) - Number of establishment (Estab.)					Cơ cấu - Structure (%)					
	Tổng số Total	Chia ra - By which				Tổng số Total	Chia ra - By which				
		Dưới 2 lao động Less than 2 employees	Từ 2 đến dưới 5 lao động From 2 to 5 employees	Từ 5 đến dưới 10 lao động From 5 to 10 employees	Từ 10 đến dưới 20 lao động From 10 to 20 employees		Từ 20 lao động trở lên From 20 employees or more	Dưới 2 lao động Less than 2 employees	Từ 2 đến dưới 5 lao động From 2 to 5 employees	Từ 5 đến dưới 10 lao động From 5 to 10 employees	Từ 10 đến dưới 20 lao động trở lên From 10 to 20 employees or more
Trung du và miền núi phía Bắc - Northern midlands and mountain areas	405 329	271 746	127 210	5 271	938	164	67,0	31,4	1,3	0,2	0,0
Hà Giang	17 786	11 647	5 830	270	38	1	65,5	32,8	1,5	0,2	0,0
Cao Bằng	13 598	10 151	3 292	139	15	1	74,7	24,2	1,0	0,1	0,0
Bắc Kạn	11 452	8 219	3 055	159	19		71,8	26,7	1,4	0,2	-
Tuyên Quang	27 493	18 659	8 372	409	52	1	67,9	30,5	1,5	0,2	0,0
Lào Cai	18 456	12 740	5 361	303	50	2	69,0	29,0	1,6	0,3	0,0
Yên Bái	27 808	19 092	8 122	505	82	7	68,7	29,2	1,8	0,3	0,0
Thái Nguyên	57 723	39 819	16 929	783	155	37	69,0	29,3	1,4	0,3	0,1
Lạng Sơn	27 756	18 799	8 515	378	55	9	67,7	30,7	1,4	0,2	0,0
Bắc Giang	60 723	36 662	23 200	726	119	16	60,4	38,2	1,2	0,2	0,0
Phú Thọ	65 779	44 352	20 518	703	162	44	67,4	31,2	1,1	0,2	0,1
Điện Biên	12 422	7 999	4 247	141	32	3	64,4	34,2	1,1	0,3	0,0
Lai Châu	7 679	4 338	3 249	78	13	1	56,5	42,3	1,0	0,2	0,0
Sơn La	26 563	18 268	7 923	322	46	4	68,8	29,8	1,2	0,2	0,0
Hòa Bình	30 091	21 001	8 597	355	100	38	69,8	28,6	1,2	0,3	0,1

	Số cơ sở (Cơ sở) - Number of establishment (Estab.)						Cơ cấu - Structure (%)					
	Tổng số Total	Chia ra - By which					Tổng số Total	Chia ra - By which				
		Dưới 2 lao động Less than 2 employees	Từ 2 đến dưới 5 lao động From 2 to 5 employees	Từ 5 đến dưới 10 lao động From 5 to 10 employees	Từ 10 đến dưới 20 lao động From 10 to 20 employees	Từ 20 lao động trở lên From 20 employees or more		Dưới 2 lao động Less than 2 employees	Từ 2 đến dưới 5 lao động From 2 to 5 employees	Từ 5 đến dưới 10 lao động From 5 to 10 employees	Từ 10 đến dưới 20 lao động From 10 to 20 employees	Từ 20 lao động trở lên From 20 employees or more
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung - North Central area and Central coastal area	965 557	634 995	314 176	13 128	2 608	650	100,0	65,8	32,5	1,4	0,3	0,1
Thanh Hóa	168 805	105 305	61 096	2 083	296	25	100,0	62,4	36,2	1,2	0,2	0,0
Nghệ An	130 141	88 938	39 236	1 656	238	73	100,0	68,3	30,1	1,3	0,2	0,1
Hà Tĩnh	60 436	38 772	20 955	630	58	21	100,0	64,2	34,7	1,0	0,1	0,0
Quảng Bình	59 011	42 510	15 989	456	46	10	100,0	72,0	27,1	0,8	0,1	0,0
Quảng Trị	35 174	27 036	7 661	315	157	5	100,0	76,9	21,8	0,9	0,4	0,0
Thừa Thiên - Huế	60 595	42 999	16 792	671	117	16	100,0	71,0	27,7	1,1	0,2	0,0
Đà Nẵng	55 462	38 660	15 542	1 064	166	30	100,0	69,7	28,0	1,9	0,3	0,1
Quảng Nam	69 522	46 693	21 845	816	128	40	100,0	67,2	31,4	1,2	0,2	0,1
Quảng Ngãi	66 112	46 801	18 366	667	251	27	100,0	70,8	27,8	1,0	0,4	0,0
Bình Định	84 674	50 611	32 050	1 686	286	41	100,0	59,8	37,9	2,0	0,3	0,0
Phú Yên	47 298	31 375	15 205	545	139	34	100,0	66,3	32,1	1,2	0,3	0,1
Khánh Hòa	51 903	32 070	18 519	1 044	229	41	100,0	61,8	35,7	2,0	0,4	0,1
Ninh Thuận	28 825	17 683	10 432	512	141	57	100,0	61,3	36,2	1,8	0,5	0,2
Bình Thuận	47 599	25 542	20 488	983	356	230	100,0	53,7	43,0	2,1	0,7	0,5

33

(Tiếp theo) **Số cơ sở SXKD cá thể có địa điểm hoạt động ổn định phân theo qui mô lao động, theo khu vực và theo tỉnh, thành phố**
(Cont.) *Number of non-farm individual business establishments with fixed place by employee, by region and province*

Số cơ sở (Cơ sở) - Number of establishment (Estab.)							Cơ cấu - Structure (%)						
Tổng số Total	Chia ra - By which						Tổng số Total	Chia ra - By which					
	Dưới 2 lao động Less than 2 employees	Từ 2 đến dưới 5 lao động From 2 to 5 employees	Từ 5 đến dưới 10 lao động From 5 to 10 employees	Từ 10 đến dưới 20 lao động From 10 to 20 employees	Từ 20 lao động trở lên From 20 employees or more			Dưới 2 lao động Less than 2 employees	Từ 2 đến dưới 5 lao động From 2 to 5 employees	Từ 5 đến dưới 10 lao động From 5 to 10 employees	Từ 10 đến dưới 20 lao động From 10 to 20 employees	Từ 20 lao động trở lên From 20 employees or more	
Tây Nguyên Central Highlands													
199 329	125 855	69 848	3 030	496	100		100,0	63,1	35,0	1,5	0,2	0,1	
18 935	11 479	7 130	308	18			100,0	60,6	37,7	1,6	0,1	-	
44 141	28 166	15 417	522	33	3		100,0	63,8	34,9	1,2	0,1	0,0	
64 668	43 515	19 975	934	217	27		100,0	67,3	30,9	1,4	0,3	0,0	
17 346	9 535	7 520	247	39	5		100,0	55,0	43,4	1,4	0,2	0,0	
54 239	33 160	19 806	1 019	189	65		100,0	61,1	36,5	1,9	0,3	0,1	
Đông Nam Bộ - South East													
608 293	306 056	274 281	22 564	4 400	992		100,0	50,3	45,1	3,7	0,7	0,2	
38 965	21 726	15 587	892	558	202		100,0	55,8	40,0	2,3	1,4	0,5	
57 874	30 505	26 207	975	153	34		100,0	52,7	45,3	1,7	0,3	0,1	
77 168	44 400	30 872	1 457	308	131		100,0	57,5	40,0	1,9	0,4	0,2	
119 874	74 159	42 865	2 271	428	151		100,0	61,9	35,8	1,9	0,4	0,1	
51 211	30 614	18 919	1 294	316	68		100,0	59,8	36,9	2,5	0,6	0,1	
263 201	104 652	139 831	15 675	2 637	406		100,0	39,8	53,1	6,0	1,0	0,2	

33

(Tiếp theo) **Số cơ sở SXKD cá thể có địa điểm hoạt động ổn định phân theo qui mô lao động, theo khu vực và theo tỉnh, thành phố**
(Cont.) *Number of non-farm individual business establishments with fixed place by employee, by region and province*

Số cơ sở (Cơ sở) - Number of establishment (Estab.)							Cơ cấu - Structure (%)				
Tổng số Total	Chia ra - By which					Tổng số Total	Chia ra - By which				
	Dưới 2 lao động Less than 2 employees	Từ 2 đến dưới 5 lao động From 2 to 5 employees	Từ 5 đến dưới 10 lao động From 5 to 10 employees	Từ 10 đến dưới 20 lao động From 10 to 20 employees	Từ 20 lao động trở lên From 20 employees or more		Dưới 2 lao động Less than 2 employees	Từ 2 đến dưới 5 lao động From 2 to 5 employees	Từ 5 đến dưới 10 lao động From 5 to 10 employees	Từ 10 đến dưới 20 lao động From 10 to 20 employees	Từ 20 lao động trở lên From 20 employees or more
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta											
816 234	363 791	432 094	16 380	3 263	706	100,0	44,6	52,9	2,0	0,4	0,1
58 801	27 771	29 949	894	151	36	100,0	47,2	50,9	1,5	0,3	0,1
67 339	33 335	31 971	1 534	398	101	100,0	49,5	47,5	2,3	0,6	0,1
67 580	35 193	30 203	1 496	496	192	100,0	52,1	44,7	2,2	0,7	0,3
53 730	25 761	26 902	871	146	50	100,0	47,9	50,1	1,6	0,3	0,1
58 157	25 726	30 253	1 596	550	32	100,0	44,2	52,0	2,7	0,9	0,1
93 322	42 669	48 898	1 447	254	54	100,0	45,7	52,4	1,6	0,3	0,1
112 382	49 457	59 735	2 407	648	135	100,0	44,0	53,2	2,1	0,6	0,1
70 455	32 242	36 878	1 164	140	31	100,0	45,8	52,3	1,7	0,2	0,0
60 073	24 255	34 123	1 487	173	35	100,0	40,4	56,8	2,5	0,3	0,1
31 183	11 203	18 978	910	86	6	100,0	35,9	60,9	2,9	0,3	0,0
53 357	18 763	33 261	1 187	129	17	100,0	35,2	62,3	2,2	0,2	0,0
39 769	15 261	23 694	753	53	8	100,0	38,4	59,6	1,9	0,1	0,0
50 086	22 155	27 249	634	39	9	100,0	44,2	54,4	1,3	0,1	0,0

34 Số cơ sở SXKD cá thể có địa điểm hoạt động ổn định phân theo ngành kinh tế Number of non-farm individual business establishments with fixed place and by kinds of economic activity

	Mã Code VSIC 2007	Số cơ sở (Cơ sở) - Number of establishment (Estab.)						Cơ cấu - Structure (%)					
		Tổng số Total	Chia ra - By which					Tổng số Total	Chia ra - By which				
			Dưới 2 lao động Less than 2 employees	Từ 2 đến dưới 5 lao động From 2 to 5 employees	Từ 5 đến dưới 10 lao động From 5 to 10 employees	Từ 10 đến dưới 20 lao động From 10 to 20 employees	Từ 20 lao động trở lên From 20 employees or more		Dưới 2 lao động Less than 2 employees	Từ 2 đến dưới 5 lao động From 2 to 5 employees	Từ 5 đến dưới 10 lao động From 5 to 10 employees	Từ 10 đến dưới 20 lao động From 10 to 20 employees	Từ 20 lao động trở lên From 20 employees or more
TỔNG SỐ - TOTAL		4 093 084	2 315 308	1 677 239	81 418	15 400	3 719	100,0	56,6	41,0	2,0	0,4	0,1
I. Công nghiệp - Industry		884 688	391 528	444 444	36 585	9 378	2 753	100,0	44,3	50,2	4,1	1,1	0,3
Khai khoáng Mining and quarrying	B	25 982	5 344	19 622	916	87	13	100,0	20,6	75,5	3,5	0,3	0,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	C	852 281	384 669	420 938	34 772	9 177	2 725	100,0	45,1	49,4	4,1	1,1	0,3
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí Electricity, gas, steam and air conditioning supply	D	3 401	640	2 457	279	24	1	100,0	18,8	72,2	8,2	0,7	0,0
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	E	3 024	875	1 427	618	90	14	100,0	28,9	47,2	20,4	3,0	0,5

34 (Tiếp theo) **Số cơ sở SXKD cá thể có địa điểm hoạt động ổn định phân theo ngành kinh tế** (Cont.) *Number of non-farm individual business establishments with fixed place* and by kinds of economic activity

	Mã Code VSIC 2007	Số cơ sở (Cơ sở) - Number of establishment (Estab.)					Cơ cấu - Structure (%)						
		Tổng số Total	Chia ra - By which				Tổng số Total	Chia ra - By which					
			Dưới 2 lao động Less than 2 employees	Từ 2 đến dưới 5 lao động From 2 to 5 employees	Từ 5 đến dưới 10 lao động From 5 to 10 employees	Từ 10 đến dưới 20 lao động From 10 to 20 employees		Từ 20 lao động trở lên From 20 employees or more	Dưới 2 lao động Less than 2 employees	Từ 2 đến dưới 5 lao động From 2 to 5 employees	Từ 5 đến dưới 10 lao động From 5 to 10 employees	Từ 10 đến dưới 20 lao động From 10 to 20 employees	Từ 20 lao động trở lên From 20 employees or more
II. Dịch vụ - Services		3 208 396	1 923 780	1 232 795	44 833	6 022	966	100,0	60,0	38,4	1,4	0,2	0,0
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	G	1 965 492	1 234 115	708 764	20 194	2 062	357	100,0	62,8	36,1	1,0	0,1	0,0
Vận tải, kho bãi Transportation and storage	H	171 822	118 469	51 402	1 733	191	27	100,0	68,9	29,9	1,0	0,1	0,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommodation and Food service activities	I	648 614	289 034	340 423	16 128	2 630	399	100,0	44,6	52,5	2,5	0,4	0,1
Thông tin và truyền thông - Information and communication	J	28 496	13 026	15 334	129	7		100,0	45,7	53,8	0,5	0,0	0,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	K	11 075	5 950	5 083	41	1		100,0	53,7	45,9	0,4	0,0	0,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản - Real estate activities	L	56 641	47 386	9 177	56	14	8	100,0	83,7	16,2	0,1	0,0	0,0

34 (Tiếp theo) **Số cơ sở SXKD cá thể có địa điểm hoạt động ổn định phân theo ngành kinh tế** (Cont.) *Number of non-farm individual business establishments with fixed place* *and by kinds of economic activity*

Mã Code VSIC 2007	Số cơ sở (Cơ sở) - Number of establishment (Estab.)		Cơ cấu - Structure (%)					
	Tổng số Total	Chia ra - By which			Tổng số Total	Chia ra - By which		
		Dưới 2 lao động Less than 2 employees	Từ 2 đến dưới 5 lao động From 2 to 5 employees	Từ 5 đến dưới 10 lao động From 10 to 20 employees	Từ 10 đến dưới 20 lao động From 20 employees or more	Dưới 2 lao động Less than 2 employees	Từ 2 đến dưới 5 lao động From 2 to 5 employees	Từ 5 đến dưới 10 lao động From 10 to 20 employees or more
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	M 18 215	10 589	7 193	395	35	58,1	39,5	2,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	N 39 233	16 745	21 701	722	60	42,7	55,3	1,8
Giáo dục và đào tạo Education and training	P 13 964	9 206	3 271	1 077	340	65,9	23,4	7,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - Health facilities and social work activities	Q 20 972	12 152	7 818	836	141	57,9	37,3	4,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, entertainment and recreation	R 23 929	10 485	11 942	1 253	213	43,8	49,9	5,2
Hoạt động dịch vụ khác Other service activities	S 209 943	156 623	50 687	2 269	328	74,6	24,1	1,1

35 Số cơ sở SXKD cá thể có địa điểm hoạt động ổn định phân theo địa điểm cơ sở, khu vực, địa bàn và địa phương Number of non-farm individual business establishments with fixed place by place of establishments, region and province

Đơn vị tính : Cơ sở - Unit: Establishment

	Tổng số Total	Chia ra - By which							
		Địa điểm SXKD, cửa hàng trên đường phố, ngõ, xóm Shop in streets	Chia ra - By which		Siêu thị, cửa hàng tiện ích Super market or Minimax	Tại siêu thị, Trung tâm thương mại Rented place in Supermarket,	Tại chợ kiên cố At permanent market places	Tại chợ tạm, chợ cóc At temporary market	Tại địa điểm khác Other business locations
			Tại nhà của chủ cơ sở At home of owner	Tại địa điểm thuê Rented					
TỔNG SỐ - TOTAL	4 093 084	3 251 748	2 827 281	424 467	1 443	13 737	512 479	232 866	80 811
Tỷ trọng (%) - Percentage (%)	100,0	79,4	69,1	10,4	0,04	0,34	12,5	5,7	2,0
1. Phân theo khu vực thành thị, nông thôn - By urban and rural									
- Thành thị - Urban	1 574 532	1 130 680	864 672	266 008	677	13 129	315 231	78 646	36 169
- Nông thôn - Rural	2 518 552	2 121 068	1 962 609	158 459	766	608	197 248	154 220	44 642
2. Phân theo vùng địa lý By geographic region									
- Đồng bằng, Trung du - Delta, Midlands	3 523 114	2 797 312	2 426 739	370 573	1 294	13 602	436 336	201 139	73 431
- Miền núi - Mountainous	453 284	355 362	317 916	37 446	133	117	64 082	27 874	5 716
- Vùng cao, Hải đảo - Highlands, Islands	116 686	99 074	82 626	16 448	16	18	12 061	3 853	1 664
3. Phân theo vùng kinh tế By region economic, province									
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	1 098 342	898 330	817 466	80 864	555	1 952	101 204	75 736	20 565
Hà Nội	288 842	239 837	196 379	43 458	123	300	25 451	18 714	4 417
Vĩnh Phúc	60 191	47 848	44 075	3 773	16	4	7 042	4 063	1 218
Bắc Ninh	85 106	72 475	67 349	5 126	13	56	8 472	3 641	449

35 (Tiếp theo) **Số cơ sở SXKD cá thể có địa điểm hoạt động ổn định**
phân theo địa điểm cơ sở, khu vực, địa bàn và địa phương
 (Cont.) *Number of non-farm individual business establishments with fixed place*
by place of establishments, region and province

Đơn vị tính: Cơ sở - Unit: Establishment

	Tổng số Total	Chia ra - By which								
		Địa điểm SXKD, cửa hàng trên đường phố, ngõ, xóm		Chia ra - By which		Siêu thị, cửa hàng tiện ích Super market or Minimax	Tại siêu thị, Trung tâm thương mại Rented place in Supermarket, shopping center	Tại chợ kiên cố At permanent market places	Tại chợ tạm, chợ cóc At temporary market	Tại địa điểm khác Other business locations
		Tại nhà của chủ cơ sở At home of owner	Tại địa điểm thuê Rented							
Quảng Ninh	63 361	39 624	35 419	4 205	35	44	17 806	4 467	1 385	
Hải Dương	104 598	82 946	78 465	4 481	80	1 482	8 928	10 339	823	
Hải Phòng	84 151	63 241	56 732	6 509	23	54	9 371	7 946	3 516	
Hưng Yên	64 689	54 190	51 516	2 674	4		4 627	5 682	186	
Thái Bình	125 662	110 574	106 505	4 069	40	10	5 666	8 061	1 311	
Hà Nam	51 661	44 583	42 514	2 069	10		3 173	3 859	36	
Nam Định	86 360	70 380	68 144	2 236	207	2	4 513	4 903	6 355	
Ninh Bình	83 721	72 632	70 368	2 264	4		6 155	4 061	869	
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	405 329	326 541	299 647	26 894	138	34	45 442	28 368	4 806	
Hà Giang	17 786	14 286	12 922	1 364	9	4	1 735	1 655	97	
Cao Bằng	13 598	8 711	7 385	1 326	4		3 912	300	671	
Bắc Kạn	11 452	8 739	8 134	605	2	1	1 697	737	276	
Tuyên Quang	27 493	23 708	22 221	1 487	13	3	1 698	1 770	301	
Lào Cai	18 456	13 590	11 863	1 727	13	1	4 025	544	283	
Yên Bái	27 808	24 808	22 807	2 001			2 194	627	179	

35 (Tiếp theo) **Số cơ sở SXKD cá thể có địa điểm hoạt động ổn định**
phân theo địa điểm cơ sở, khu vực, địa bàn và địa phương
 (Cont.) *Number of non-farm individual business establishments with fixed place*
by place of establishments, region and province

Đơn vị tính: Cơ sở - Unit: Establishment									
	Tổng số Total	Chia ra - By which							
		Địa điểm SXKD, cửa hàng trên đường phố, ngõ, xóm		Chia ra - By which		Siêu thị, cửa hàng tiện ích Super market or Minimax		Tại siêu thị, Trung tâm thương mại Rented place in Supermarket, shopping center	
		Shop in streets	Tại địa điểm thuê Rented	Tại nhà của chủ cơ sở At home of owner				Tại chợ kiên cố At permanent market places	Tại chợ tạm, chợ cóc At temporary market
Thái Nguyên	57 723	43 667	4 051	39 616	28	2	7 270	5 900	856
Lạng Sơn	27 756	19 175	2 790	16 385	31	7	4 749	3 504	290
Bắc Giang	60 723	52 277	2 527	49 750	19		5 209	2 737	481
Phú Thọ	65 779	53 746	2 735	51 011	5	1	5 256	6 274	497
Điện Biên	12 422	9 560	1 238	8 322	1	10	1 575	1 044	232
Lai Châu	7 679	6 362	995	5 367	3	2	1 058	143	111
Sơn La	26 563	23 008	2 049	20 959		1	2 234	1 118	202
Hòa Bình	30 091	24 904	1 999	22 905	10	2	2 830	2 015	330
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central area and Central coastal area	965 557	727 903	70 511	657 392	199	716	158 978	50 371	27 390
Thanh Hóa	168 805	142 450	4 164	138 286	45	205	15 806	7 536	2 763
Nghệ An	130 141	96 468	10 707	85 761	20	106	18 252	7 499	7 796
Hà Tĩnh	60 436	42 729	4 585	38 144		7	12 775	2 904	2 021
Quảng Bình	59 011	42 485	3 529	38 956	8		10 714	4 067	1 737
Quảng Trị	35 174	24 530	4 221	20 309	4	1	7 993	1 812	834
Thừa Thiên - Huế	60 595	43 467	6 460	37 007		7	14 911	1 610	600

35

(Tiếp theo) **Số cơ sở SXKD cá thể có địa điểm hoạt động ổn định**
phân theo địa điểm cơ sở, khu vực, địa bàn và địa phương
 (Cont.) *Number of non-farm individual business establishments with fixed place*
by place of establishments, region and province

Đơn vị tính: Cơ sở - Unit: Establishment									
	Tổng số Total	Chia ra - By which							
		Địa điểm SXKD, cửa hàng trên đường phố, ngõ, xóm		Chia ra - By which		Siêu thị, cửa hàng tiện ích Super market or Minimax			Tại địa điểm thuê Rented
				Tại nhà của chủ cơ sở At home of owner		Tại siêu thị, Trung tâm thương mại Rented place in Supermarket, shopping center	Tại chợ kiên cố At permanent market places	Tại chợ tạm, chợ cóc At temporary market	
Đà Nẵng	55 462	37 856	7 454	30 402	9	44	14 233	905	2 415
Quảng Nam	69 522	55 151	5 901	49 250	12	12	11 026	2 516	805
Quảng Ngãi	66 112	49 040	4 847	44 193	41	1	7 653	8 136	1 241
Bình Định	84 674	64 758	4 413	60 345	2	302	15 298	2 071	2 243
Phú Yên	47 298	35 186	1 802	33 384	15	5	8 301	2 648	1 143
Khánh Hòa	51 903	37 059	6 466	30 593	24	24	10 045	3 937	814
Ninh Thuận	28 825	20 743	1 747	18 996	6		3 922	1 872	2 282
Bình Thuận	47 599	35 981	4 215	31 766	13	2	8 049	2 858	696
Tây Nguyên - Central Highlands	199 329	160 982	27 535	133 447	64	1 302	27 044	7 892	2 045
Kon Tum	18 935	16 037	1 933	14 104	4	82	1 860	485	467
Gia Lai	44 141	36 349	4 405	31 944	30	1 204	4 702	1 525	331
Đắk Lắk	64 668	48 919	8 612	40 307	19	1	11 515	3 818	396
Đắk Nông	17 346	14 341	3 056	11 285	6	15	2 261	638	85
Lâm Đồng	54 239	45 336	9 529	35 807	5		6 706	1 426	766
Đông Nam Bộ - South East	608 293	484 185	148 590	335 595	291	6 259	82 345	28 066	7 147
Bình Phước	38 965	32 580	6 828	25 752	5	15	4 904	1 099	362
Tây Ninh	57 874	47 412	4 891	42 521	18	829	7 264	2 126	225
Bình Dương	77 168	69 385	20 726	48 659	3	32	6 122	1 523	103

35

(Tiếp theo) **Số cơ sở SXKD cá thể có địa điểm hoạt động ổn định**
phân theo địa điểm cơ sở, khu vực, địa bàn và địa phương
 (Cont.) *Number of non-farm individual business establishments with fixed place*
by place of establishments, region and province

Đơn vị tính: Cơ sở - Unit: Establishment

	Tổng số Total	Chia ra - By which						
		Địa điểm SXKD, cửa hàng trên đường phố, ngõ, xóm		Chia ra - By which		Siêu thị, cửa hàng tiện ích Super market or Minimex		
				Tại nhà của chủ cơ sở At home of owner	Tại địa điểm thuê Rented	Tại siêu thị, Trung tâm thương mại Rented place in Supermarket, shopping center	Tại chợ kiên cố At permanent market places	Tại chợ tạm, chợ cóc At temporary market
								Tại địa điểm khác Other business locations
Đồng Nai	119 874	95 170	18 287	76 883		43	12 745	10 757
Bà Rịa - Vũng Tàu	51 211	37 347	9 699	27 648		28	9 535	1 853
TP. Hồ Chí Minh	263 201	202 291	88 159	114 132		194	41 775	10 708
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	816 234	653 807	70 073	583 734		196	97 466	42 433
Long An	58 801	48 237	5 474	42 763		23	6 453	3 783
Tiền Giang	67 339	53 286	8 784	44 502			10 156	2 405
Bến Tre	67 580	53 055	6 083	46 972		1	9 232	4 379
Trà Vinh	53 730	42 554	3 511	39 043		38	7 487	3 038
Vĩnh Long	58 157	44 714	6 341	38 373		13	8 813	3 040
Đồng Tháp	93 322	72 803	6 194	66 609		36	15 968	3 196
An Giang	112 382	88 033	5 207	82 826		10	16 372	3 401
Kiên Giang	70 455	58 838	6 334	52 504		15	5 243	4 181
Cần Thơ	60 073	45 499	7 809	37 690		8	6 547	3 868
Hậu Giang	31 183	27 030	3 142	23 888		6	3 362	498
Sóc Trăng	53 357	46 136	5 306	40 830		18	3 545	1 981
Bạc Liêu	39 769	33 147	1 940	31 207		20	2 644	2 794
Cà Mau	50 086	40 475	3 948	36 527		8	1 644	5 869

36 Số cơ sở SXKD cá thể có địa điểm hoạt động ổn định phân theo địa điểm cơ sở và ngành kinh tế Number of non-farm individual business establishments with fixed place by place of establishments and kinds of economic activity

Đơn vị tính : Cơ sở - Unit: Establishment										
Mã Code VSIC 2007	Tổng số Total	Chia ra - By which								
		Địa điểm SXKD, cửa hàng trên đường phố, ngõ, xóm Shop in streets	Chia ra - By which		Siêu thị, cửa hàng tiện ích Super market or Minimax	Tại siêu thị, Trung tâm thương mại Rented place in Supermarket, shopping center	Tại chợ kiên cố At permanent market places	Tại chợ tạm, chợ cóc At temporary market	Tại địa điểm khác Other business locations	
			Tại nhà của chủ cơ sở At home of owner	Tại địa điểm thuê Rented						
TỔNG SỐ - TOTAL		4 093 084	3 251 748	2 827 281	424 467	1 443	13 737	512 479	232 866	80 811
I. Công nghiệp - Industry										
B	Khai khoáng - Mining and quarrying	884 688	848 449	797 923	50 526	195	118	7 991	2 897	25 038
	Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	25 982	4 762	4 280	482	2		2	3	21 213
C	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	852 281	837 579	788 099	49 480	192	118	7 943	2 878	3 571
D	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	3 401	3 342	3 112	230			20	5	34
E		3 024	2 766	2 432	334	1		26	11	220
II. Dịch vụ - Services		3 208 396	2 403 299	2 029 358	373 941	1 248	13 619	504 488	229 969	55 773
G	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	1 965 492	1 292 195	1 101 677	190 518	905	12 349	447 318	197 510	15 215
H	Vận tải, kho bãi Transportation and storage	171 822	144 765	141 038	3 727	23	89	1 664	4 546	20 735
I	Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	648 614	557 651	464 503	93 148	217	992	47 766	25 621	16 367

36 (Tiếp theo) Số cơ sở SXKD cá thể có địa điểm hoạt động ổn định phân theo địa điểm cơ sở và ngành kinh tế (Cont.) Number of non-farm individual business establishments with fixed place by place of establishments and kinds of economic activity

Đơn vị tính : Cơ sở - Unit: Establishment

	Mã Code VSIC 2007	Tổng số Total	Chia ra - By which								
			Địa điểm SXKD, cửa hàng trên đường phố, ngõ, xóm Shop in streets	Chia ra - By which		Siêu thị, cửa hàng tiện ích Super market or Minimax	Tại siêu thị, Trung tâm thương mại Rented place in Supermarket, shopping center	Tại chợ kiên cố At permanent market places	Tại chợ tạm, chợ cóc At temporary market	Tại địa điểm khác Other business locations	
				Tại nhà của chủ cơ sở At home of owner	Tại địa điểm thuê Rented						
Thông tin và truyền thông Information and communication	J	28 496	28 348	23 293	5 055	4	1	1	95	31	17
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial, banking and insurance activities	K	11 075	10 780	8 815	1 965	1	1	1	206	22	65
Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	L	56 641	56 497	55 837	660	2			41	17	84
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities	M	18 215	17 192	13 163	4 029	2	9	9	117	40	855
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	N	39 233	38 643	31 941	6 702	10	12	12	344	79	145
Giáo dục và đào tạo Education and training	P	13 964	13 912	12 069	1 843	2	1	1	5	1	43
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	Q	20 972	20 777	17 106	3 671	7			151	27	10
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	R	23 929	22 926	19 364	3 562	2	24	24	269	152	556
Hoạt động dịch vụ khác Other service activities	S	209 943	199 613	140 552	59 061	73	141	141	6 512	1 923	1 681

37 Lao động trong các cơ sở SXKD cá thể có địa điểm hoạt động ổn định phân theo địa điểm cơ sở, khu vực, địa bàn và ngành kinh tế Number of employees in non-farm individual business establishments with fixed place by place of establishments, sector and kinds of economic activity

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

Mã Code VSIC 2007	Tổng số Total	Phân theo địa điểm sản xuất kinh doanh - <i>By kinds of business place</i>							Phân theo giới tính <i>By sex</i>		
		Địa điểm SXKD, cửa hàng trên đường phố, ngõ, xóm Shop in streets	Chia ra - <i>By which</i>		Siêu thị, cửa hàng tiện ích <i>Super market or Minimax</i>	Tại siêu thị, Trung tâm thương mại <i>Rented place in Supermarket, shopping center</i>	Tại chợ kiên cố <i>At permanent market places</i>	Tại chợ tạm, chợ cóc <i>At temporary market</i>	Tại địa điểm khác <i>Other business locations</i>	Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
			Tại nhà của chủ cơ sở <i>At home of owner</i>	Tại địa điểm thuê <i>Rented</i>							

TỔNG SỐ - TOTAL **6 893 045** **5 795 557** **4 904 564** **890 993** **2 404** **23 806** **636 327** **284 644** **150 307** **3 236 394** **3 656 651**

I. Công nghiệp, xây dựng - Industry

B Khai khoáng - Mining and quarrying 57 788 12 202 10 409 1 793 4 5 9 45 568 34 572 23 216

C Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing 1 782 191 1 743 843 1 593 904 149 939 438 173 10 586 4 108 23 043 995 355 786 836

Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - Electricity, gas, steam and air conditioning supply D 8 801 8 634 7 919 715 38 10 119 6 475 2 326

Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, sewerage, waste management and remediation activities E 9 889 9 439 8 052 1 387 4 27 17 402 5 686 4 203

II. Dịch vụ - Services

Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles G 2 949 958 2 114 550 1 770 611 343 939 1 402 21 328 550 637 240 337 21 704 1 226 490 1 723 468

37 (Tiếp theo) Lao động trong các cơ sở SXKD cá thể có địa điểm hoạt động ổn định phân theo địa điểm cơ sở, khu vực, địa bàn và ngành kinh tế (Cont.) Number of employees in non-farm individual business establishments with fixed place by place of establishments, sector and kinds of economic activity

Mã Code VSIC 2007		Tổng số Total	Phân theo địa điểm sản xuất kinh doanh - By kinds of business place							Đơn vị tính: Người - Unit: Person		
			Địa điểm SXKD, cửa hàng trên đường phố, ngõ, xóm Shop in streets	Chia ra - By which		Siêu thị, cửa hàng tiện ích Super market or Minimax	Tại siêu thị, Trung tâm thương mại Rented place in Supermarket, shopping center	Tại chợ kiến cố At permanent market places	Tại chợ tạm, chợ cóc At temporary market	Tại địa điểm khác Other business locations	Phân theo giới tính By sex	
				Tại nhà của chủ cơ sở At home of owner	Tại địa điểm thuê Rented						Nam Male	Nữ Female
Vận tải, kho bãi Transportation and storage												
H	247 608	211 295	203 648	7 647	43	135	2 117	4 761	29 257	215 044	32 564	
Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities												
I	1 195 889	1 071 887	842 540	229 347	370	1 850	63 011	32 694	26 077	415 839	780 050	
Thông tin và truyền thông Information and communication												
J	47 200	46 963	37 896	9 067	13	6	147	51	20	27 803	19 397	
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities												
K	16 987	16 566	13 410	3 156	2	2	316	31	70	9 649	7 338	
Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities												
L	67 015	66 845	65 785	1 060	3		45	21	101	37 569	29 446	
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities												
M	29 808	28 648	20 580	8 068	2	17	164	52	925	19 655	10 153	
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities												
N	70 845	70 012	57 327	12 685	16	16	490	107	204	40 341	30 504	

37 (Tiếp theo) **Lao động trong các cơ sở SXKD cá thể có địa điểm hoạt động ổn định**
phân theo địa điểm cơ sở, khu vực, địa bàn và ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of employees in individual business establishments with fixed place*
by place of establishments, sector and kinds of economic activity

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	Mã Code VSIC 2007	Tổng số Total	Phân theo địa điểm sản xuất kinh doanh - By kinds of business place								Phân theo giới tính By sex	
			Địa điểm SXKD, cửa hàng trên đường phố, ngõ, xóm Shop in streets	Chia ra - By which		Siêu thị, cửa hàng tiện ích Super market or Minimax	Tại siêu thị, Trung tâm thương mại Rented place in Supermarket, shopping center	Tại chợ kiên cố At permanent market places	Tại chợ tạm, chợ cóc At temporary market	Tại địa điểm khác Other business locations	Nam Male	Nữ Female
				Tại nhà của chủ cơ sở At home of owner	Tại địa điểm thuê Rented							
Giáo dục và đào tạo Education and training	P	30 722	30 557	22 941	7 616	2	1	9	2	151	5 180	25 542
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	Q	38 208	37 944	27 690	10 254	12		211	29	12	19 374	18 834
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	R	49 786	48 445	38 066	10 379	3	73	374	175	716	26 360	23 426
Hoạt động dịch vụ khác Other service activities	S	290 350	277 727	183 786	93 941	90	205	8 150	2 240	1 938	151 002	139 348

38

Lao động trong các cơ sở SXKD cá thể có địa điểm hoạt động ổn định

phân theo địa điểm cơ sở, khu vực, địa bàn và địa phương

Number of employees in non-farm individual business establishments with fixed place by place of establishments, region and province

Đơn vị tính : Người - Unit: Person										
Tổng số Total	Phân theo địa điểm sản xuất kinh doanh - By kind of business place									
	Phân theo địa điểm					Phân theo giới tính By sex				
	Địa điểm SXKD, cửa hàng trên đường phố, ngõ, xóm Shop in streets	Chia ra - By which	Siêu thị, cửa hàng tiện ích Super market or Minimax	Tại siêu thị, Trung tâm thương mại Rented place in Supermarket, shopping center	Tại chợ kiến cố At permanent market places	Tại chợ tạm, chợ cóc At temporary market	Tại địa điểm khác Other business locations	Nam Male	Nữ Female	
		Tại nhà của chủ cơ sở At home of owner								
		Tại địa điểm thuê Rented								
TỔNG SỐ - TOTAL	6 893 045	5 795 557	4 904 564	890 993	2 404	23 806	636 327	284 644	150 307	3 236 394 3 656 651
Trong đó: Lao động thuê ngoài Of wich: Hired out employees	1 040 404	974 291	708 505	265 786	446	6 413	25 814	3 319	30 121	559 144 481 260
1. Phân theo khu vực thành thị, nông thôn - By urban and rural										
- Thành thị - Urban	2 744 957	2 178 940	1 586 152	592 788	1 231	23 042	394 371	94 059	53 314	1 147 326 1 597 631
- Nông thôn - Rural	4 148 088	3 616 617	3 318 412	298 205	1 173	764	241 956	190 585	96 993	2 089 068 2 059 020
2. Phân theo vùng địa lý By geographic region										
- Đồng bằng, Trung du - Delta, Midlands	6 028 400	5 073 411	4 274 908	798 503	2 208	23 661	546 664	247 585	134 871	2 813 594 3 214 806
- Miền núi - Mountainous	680 846	560 537	496 856	63 681	176	127	74 912	32 444	12 650	334 938 345 908
- Vùng cao, Hải đảo - Highlands, Islands	183 799	161 609	132 800	28 809	20	18	14 751	4 615	2 786	87 862 95 937

38

(Tiếp theo) Lao động trong các cơ sở SXKD cá thể có địa điểm hoạt động ổn định
phân theo địa điểm cơ sở, khu vực, địa bàn và địa phương
(Cont.) Number of employees in non-farm individual business establishments with fixed place
by place of establishments, region and province

Đơn vị tính: Người - Unit: Person												
Tổng số Total	Phân theo địa điểm sản xuất kinh doanh - By kind of business place											
	Phân theo địa điểm								Phân theo giới tính By sex			
	Địa điểm SXKD, cửa hàng trên đường phố, ngõ, xóm Shop in streets	Chia ra - By which		Siêu thị, cửa hàng tiện ích Super market or Minimax	Tại siêu thị, Trung tâm thương mại Rented place in Supermarket, shopping center	Tại chợ kiến cố At permanent market places	Tại chợ tạm, chợ cóc At temporary market	Tại địa điểm khác Other business locations	Nam Male	Nữ Female		
		Tại nhà của chủ cơ sở At home of owner	Tại địa điểm thuê Rented									
3. Phân theo vùng kinh tế By region economic, province												
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta												
Hà Nội	1 853 168	1 595 056	1 420 027	175 029	918	2 663	121 997	93 650	38 884	906 229	946 939	
Vĩnh Phúc	560 253	491 495	389 823	101 672	229	768	32 505	25 848	9 408	268 170	292 083	
Bắc Ninh	94 846	78 969	72 031	6 938	27	5	7 703	4 897	3 245	51 455	43 391	
Quảng Ninh	149 292	134 287	123 815	10 472	18	69	9 759	4 429	730	78 854	70 438	
Hải Dương	96 472	66 227	57 650	8 577	56	64	22 423	5 127	2 575	40 200	56 272	
Hải Phòng	159 820	133 910	124 906	9 004	91	1 531	10 228	11 857	2 203	83 379	76 441	
Hưng Yên	128 040	103 775	90 618	13 157	31	209	10 286	9 000	4 739	58 430	69 610	
Thái Bình	107 515	94 125	89 333	4 792	6		5 506	7 406	472	57 536	49 979	
Hà Nam	195 054	176 684	168 948	7 736	63	14	6 701	9 411	2 181	89 749	105 305	
Nam Định	84 831	75 761	72 095	3 666	11		3 948	4 970	141	43 882	40 949	
Ninh Bình	154 870	130 371	125 231	5 140	380	3	5 928	5 999	12 189	79 688	75 182	
	122 175	109 452	105 577	3 875	6		7 010	4 706	1 001	54 886	67 289	

(Tiếp theo) Lao động trong các cơ sở SXKD cá thể có địa điểm hoạt động ổn định
phân theo địa điểm cơ sở, khu vực, địa bàn và địa phương
(Cont.) Number of employees in non-farm individual business establishments with fixed place
by place of establishments, region and province

		Đơn vị tính: Người - Unit: Person									
	Tổng số Total	Phân theo địa điểm sản xuất kinh doanh - By kind of business place									
		Phân theo địa điểm					Phân theo giới tính By sex				
		Địa điểm SXKD, cửa hàng trên đường phố, ngõ, xóm Shop in streets	Chia ra - By which	Siêu thị, cửa hàng tiện ích Super market or Minimex	Tại siêu thị, Trung tâm thương mại Rented place in Supermarket, shopping center	Tại chợ kiên cố At permanent market places	Tại chợ tạm, chợ cóc At temporary market	Tại địa điểm khác Other business locations	Nam Male	Nữ Female	
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	601 224	501 361	452 363	48 998	193	60	54 326	33 693	11 591	325 716	275 508
Hà Giang	26 701	22 049	19 558	2 491	12	7	2 421	2 014	198	15 152	11 549
Cao Bằng	18 527	12 545	10 150	2 395	4		4 770	378	830	8 391	10 136
Bắc Kạn	16 129	12 862	11 672	1 190	3	1	1 967	887	409	8 524	7 605
Tuyên Quang	40 239	35 438	32 874	2 564	27	3	2 002	2 167	602	23 023	17 216
Lào Cai	27 170	21 082	17 977	3 105	14	1	4 699	684	690	14 015	13 155
Yên Bái	41 299	37 598	34 270	3 328			2 550	805	346	23 212	18 087
Thái Nguyên	85 634	66 427	59 647	6 780	34	2	8 331	6 554	4 286	42 197	43 437
Lạng Sơn	40 843	29 758	24 609	5 149	45	9	6 331	4 228	472	19 885	20 958
Bắc Giang	94 161	83 258	78 760	4 498	25		6 230	3 494	1 154	55 557	38 604
Phú Thọ	96 991	82 762	77 133	5 629	10	1	5 910	7 350	958	52 961	44 030
Điện Biên	18 494	14 878	12 540	2 338	1	16	1 903	1 202	494	9 542	8 952
Lai Châu	12 070	10 376	8 516	1 860	4	2	1 309	186	193	6 356	5 714
Sơn La	38 487	34 246	30 761	3 485		1	2 532	1 369	339	22 368	16 119
Hòa Bình	44 479	38 082	33 896	4 186	14	17	3 371	2 375	620	24 533	19 946

(Tiếp theo) Lao động trong các cơ sở SXKD cá thể có địa điểm hoạt động ổn định
phân theo địa điểm cơ sở, khu vực, địa bàn và địa phương
(Cont.) Number of employees in non-farm individual business establishments with fixed place
by place of establishments, region and province

Đơn vị tính: Người - Unit: Person										
Tổng số Total	Phân theo địa điểm sản xuất kinh doanh - By kind of business place									
	Phân theo giới tính By sex									
	Địa điểm SXKD, cửa hàng trên đường phố, ngõ, xóm Shop in streets	Chia ra - By which Tại nhà của chủ cơ sở At home of owner	Tại địa điểm thuê Rented	Siêu thị, cửa hàng tiện ích Super market or Minimex	Tại siêu thị, Trung tâm thương mại Rented place in Supermarket, shopping center	Tại chợ kiên cố At permanent market places	Tại chợ tạm, chợ cóc At temporary market	Tại địa điểm khác Other business locations	Nam Male	Nữ Female

Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung
North Central area and Central coastal area

	1 468 182	1 174 107	1 040 264	133 843	289	1 212	179 508	57 835	55 231	651 979	816 203		
Thanh Hóa	256 313	223 715	215 284	8 431	69	284	18 073	8 958	5 214	133 245	123 068		
Nghệ An	192 700	148 089	129 064	19 025	25	129	20 640	8 442	15 375	96 639	96 061		
Hà Tĩnh	94 594	71 589	64 116	7 473		7	14 824	3 712	4 462	49 366	45 228		
Quảng Bình	81 765	62 449	56 553	5 896	11		11 886	4 787	2 632	33 394	48 371		
Quảng Trị	48 301	36 630	30 173	6 457	13	1	8 628	1 910	1 119	19 240	29 061		
Thừa Thiên - Huế	86 206	66 865	55 837	11 028		8	16 276	1 828	1 229	35 242	50 964		
Đà Nẵng	83 865	64 070	48 445	15 625	23	61	15 348	957	3 406	29 322	54 543		
Quảng Nam	102 624	86 775	76 546	10 229	15	39	11 846	2 781	1 188	44 323	58 301		
Quảng Ngãi	94 755	74 591	66 362	8 229	48	1	8 035	8 895	3 185	38 544	56 211		
Bình Định	135 376	107 667	98 515	9 152	4	565	17 405	2 347	7 388	54 283	81 093		
Phú Yên	70 616	55 857	51 822	4 035	17	14	9 549	3 129	2 050	31 664	38 952		
Khánh Hòa	84 173	65 634	52 435	13 199	31	100	12 264	4 471	1 673	32 053	52 120		
Ninh Thuận	47 927	36 175	32 741	3 434	7		4 701	2 203	4 841	18 437	29 490		
Bình Thuận	88 967	74 001	62 371	11 630	26	3	10 033	3 415	1 489	36 227	52 740		

(Tiếp theo) Lao động trong các cơ sở SXKD cá thể có địa điểm hoạt động ổn định
phân theo địa điểm cơ sở, khu vực, địa bàn và địa phương
(Cont.) Number of employees in non-farm individual business establishments with fixed place
by place of establishments, region and province

	Đơn vị tính: Người - Unit: Person	Phân theo địa điểm sản xuất kinh doanh - By kind of business place										Phân theo giới tính			
		Tổng số Total	Phân theo địa điểm							Tại siêu thị, Trung tâm thương mại Rented place in Supermarket, shopping center	Tại chợ kiến cố At permanent market places	Tại chợ tạm, chợ cóc At temporary market locations	Tại địa điểm khác Other business locations	By sex	
			Địa điểm SXKD, cửa hàng trên đường phố, ngõ, xóm Shop in streets	Chia ra - By which		Siêu thị, cửa hàng tiện ích Super market or Minimax	Tại nhà của chủ cơ sở At home of owner	Tại địa điểm thuê Rented	Nam Male					Nữ Female	
				Tại nhà của chủ cơ sở At home of owner	Tại địa điểm thuê Rented										
Tây Nguyên - Central Highlands		309 330	263 535	217 250	46 285	91	1 546	31 579	9 018	3 561	140 946	168 384			
Kon Tum		29 576	25 525	22 259	3 266	8	84	2 207	540	1 212	13 810	15 766			
Gia Lai		65 901	56 772	49 543	7 229	44	1 446	5 280	1 930	429	30 677	35 224			
Đắk Lắk		97 288	79 164	64 815	14 349	27	1	13 315	4 165	616	43 756	53 532			
Đắk Nông		28 384	24 551	19 215	5 336	6	15	2 768	746	298	14 015	14 369			
Lâm Đồng		88 181	77 523	61 418	16 105	6		8 009	1 637	1 006	38 688	49 493			
Đông Nam Bộ - South East		1 169 251	998 963	653 167	345 796	594	12 015	112 050	34 422	11 207	526 998	642 253			
Bình Phước		74 711	66 802	55 363	11 439	8	54	6 088	1 351	408	33 283	41 428			
Tây Ninh		97 161	83 642	74 507	9 135	29	1 192	9 311	2 615	372	42 790	54 371			
Bình Dương		130 830	120 368	80 890	39 478	5	57	8 232	1 966	202	64 720	66 110			
Đồng Nai		195 415	165 989	132 152	33 837	63	247	15 026	12 727	1 363	90 090	105 325			
Bà Rịa - Vũng Tàu		88 576	71 819	50 692	21 127	38	2 141	11 050	2 120	1 408	35 456	53 120			
TP. Hồ Chí Minh		582 558	490 343	259 563	230 780	451	8 324	62 343	13 643	7 454	260 659	321 899			

38

(Tiếp theo) Lao động trong các cơ sở SXKD cá thể có địa điểm hoạt động ổn định

phân theo địa điểm cơ sở, khu vực, địa bàn và địa phương

(Cont.) Number of employees in non-farm individual business establishments with fixed place by place of establishments, region and province

Đơn vị tính: Người - Unit: Person											
Tổng số Total		Phân theo địa điểm sản xuất kinh doanh - By kind of business place							Phân theo giới tính By sex		
		Địa điểm SXKD, cửa hàng trên đường phố, ngõ, xóm Shop in streets	Chia ra - By which		Siêu thị, cửa hàng tiện ích Super market or Minimax	Tại siêu thị, Trung tâm thương mại Rented place in Supermarket, shopping center	Tại chợ kiên cố At permanent market places	Tại chợ tạm, chợ cóc At temporary market	Tại địa điểm khác Other business locations	Nam Male	Nữ Female
			Tại nhà của chủ cơ sở At home of owner	Tại địa điểm thuê Rented							
1 491 890	1 262 535	1 121 493	141 042	319	6 310	136 867	56 026	29 833	684 526	807 364	
101 944		87 366	77 153	10 213	33	64	8 725	5 328	428	46 712	55 232
123 061		104 550	87 264	17 286		285	13 281	3 094	1 851	56 248	66 813
123 018		104 845	92 662	12 183	1	319	11 250	5 276	1 327	55 524	67 494
94 595		79 337	72 870	6 467	58		10 205	3 914	1 081	42 034	52 561
109 573		90 826	78 533	12 293	16	115	12 597	4 142	1 877	49 210	60 363
165 264		136 870	124 613	12 257	54	25	22 068	4 291	1 956	73 438	91 826
211 040		174 296	162 607	11 689	15	265	24 633	4 706	7 125	93 383	117 657
123 684		106 373	94 109	12 264	27	2 855	7 693	5 770	966	55 824	67 860
114 062		92 765	74 974	17 791	16	2 231	9 232	5 338	4 480	51 311	62 751
60 898		54 319	48 072	6 247	9	21	5 212	789	548	30 303	30 595
103 534		93 123	82 159	10 964	42	44	5 513	2 809	2 003	49 871	53 663
74 220		63 380	59 553	3 827	38	75	3 772	3 609	3 346	34 159	40 061
86 997		74 485	66 924	7 561	10	11	2 686	6 960	2 845	46 509	40 488

39 Cơ cấu lao động trong các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phân theo độ tuổi và theo ngành kinh tế

Structure of employees in non-farm individual business establishments with fixed place by place of establishments, by ages and by kinds of economic activity

Đơn vị tính - Unit: %

	Mã Code VSIC 2007	Tổng số Total	Tỷ lệ lao động phân theo độ tuổi Percentage of employees by age				
			Dưới 15 tuổi Under 15 ages	Từ 15 - 34 tuổi From 15 to 34 ages	Từ 35 - 55 tuổi From 35 to 55 ages	Từ 56 - 60 tuổi From 56 to 60 ages	Trên 60 tuổi Over 60 ages
TOÀN QUỐC - TOTAL		100,0	0,3	31,6	56,7	6,3	5,0
I. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	A						
II. Công nghiệp Industry		100,0	0,5	33,1	56,0	5,8	4,6
Khai khoáng - Mining and quarrying	B	100,0	0,8	25,7	57,4	7,7	8,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	C	100,0	0,5	33,3	56,0	5,8	4,4
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	D	100,0	0,2	34,3	54,9	6,0	4,6
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	E	100,0	0,4	36,8	55,2	5,2	2,4
III. Dịch vụ - Services		100,0	0,2	31,1	57,0	6,4	5,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	G	100,0	0,2	28,4	59,4	6,5	5,5
Vận tải, kho bãi Transportation and storage	H	100,0	0,1	29,1	64,8	3,9	2,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and Food service activities	I	100,0	0,4	31,2	55,4	7,5	5,6
Thông tin và truyền thông Information and communication	J	100,0	0,2	47,6	43,8	5,3	3,1

39 (Tiếp theo) Cơ cấu lao động trong các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể theo độ tuổi và ngành kinh tế

(Cont.) Structure of employees in non-farm individual business establishments with fixed place by place of establishments, ages and by kinds of economic activity

Đơn vị tính - Unit: %

	Mã Code VSIC 2007	Tổng số Total	Tỷ lệ lao động phân theo độ tuổi Percentage of employees by age				
			Dưới 15 tuổi Under 15 ages	Từ 15 - 34 tuổi From 15 to 34 ages	Từ 35 - 55 tuổi From 35 to 55 ages	Từ 56 - 60 tuổi From 56 to 60 ages	Trên 60 tuổi Over 60 ages
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial, banking and insurance activities	K	100,0	0,1	33,8	59,0	4,5	2,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	L	100,0	0,0	10,4	62,5	12,3	14,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities	M	100,0	0,2	44,8	48,2	4,0	2,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	N	100,0	0,2	37,4	54,4	5,0	3,0
Giáo dục và đào tạo Education and training	P	100,0	0,3	48,7	43,0	5,3	2,8
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	Q	100,0	0,2	28,0	56,4	7,7	7,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	R	100,0	0,4	42,9	47,0	5,5	4,3
Hoạt động dịch vụ khác Other service activities	S	100,0	0,1	55,6	38,1	3,2	3,0

40 Cơ cấu lao động trong các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phân theo độ tuổi và theo địa phương

*Structure of employees in non-farm individual business establishments
with fixed place by ages and by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số Total	Tỷ lệ lao động phân theo độ tuổi Percentage of employees by age				
		Dưới 15 tuổi Under 15 ages	Từ 15 - 34 tuổi From 15 to 34 ages	Từ 35 - 55 tuổi From 35 to 55 ages	Từ 56 - 60 tuổi From 56 to 60 ages	Trên 60 tuổi Over 60 ages
TOÀN QUỐC - TOTAL	100,0	0,3	31,6	56,7	6,3	5,0
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	100,0	0,3	29,2	58,8	6,6	5,1
Hà Nội	100,0	0,4	36,9	53,3	5,3	4,1
Vĩnh Phúc	100,0	0,1	32,2	58,6	4,9	4,2
Bắc Ninh	100,0	0,2	37,3	53,6	5,0	4,0
Quảng Ninh	100,0	0,1	30,1	59,2	5,8	4,7
Hải Dương	100,0	0,1	23,5	63,6	7,0	5,8
Hải Phòng	100,0	0,1	24,6	61,7	7,8	5,8
Hưng Yên	100,0	0,5	26,0	61,7	6,4	5,3
Thái Bình	100,0	0,3	19,3	65,3	8,4	6,6
Hà Nam	100,0	0,2	21,8	64,9	7,6	5,5
Nam Định	100,0	0,3	23,6	62,4	8,0	5,7
Ninh Bình	100,0	0,5	24,1	58,9	8,8	7,7
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	100,0	0,1	31,6	58,7	5,3	4,1
Hà Giang	100,0	0,1	35,7	56,8	4,2	3,2
Cao Bằng	100,0	0,1	29,0	59,2	6,1	5,6
Bắc Kạn	100,0	0,1	31,9	59,8	4,6	3,6
Tuyên Quang	100,0	0,2	32,3	58,5	5,1	4,0
Lào Cai	100,0	0,0	35,6	55,6	5,2	3,6
Yên Bái	100,0	0,1	33,0	57,0	5,1	4,8
Thái Nguyên	100,0	0,1	32,2	57,0	5,6	5,0
Lạng Sơn	100,0	0,1	31,3	59,1	5,0	4,5
Bắc Giang	100,0	0,2	28,1	62,5	5,8	3,5
Phú Thọ	100,0	0,2	28,1	61,2	5,9	4,6

40 (Tiếp theo) Cơ cấu lao động trong các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phân theo độ tuổi và theo địa phương (Cont.) Structure of employees in non-farm individual business establishments with fixed place by ages and by kinds of economic activity

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số Total	Tỷ lệ lao động phân theo độ tuổi Percentage of employees by age				
		Dưới 15 tuổi Under 15 ages	Từ 15 - 34 tuổi From 15 to 34 ages	Từ 35 - 55 tuổi From 35 to 55 ages	Từ 56 - 60 tuổi From 56 to 60 ages	Trên 60 tuổi Over 60 ages
Điện Biên	100,0	0,1	35,3	56,3	4,7	3,6
Lai Châu	100,0	0,1	43,0	50,5	3,8	2,6
Sơn La	100,0	0,1	37,0	54,5	4,7	3,7
Hòa Bình	100,0	0,2	31,2	59,6	5,3	3,7
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central area and Central coastal area	100,0	0,3	27,0	59,6	6,9	6,2
Thanh Hóa	100,0	0,4	23,8	62,8	7,0	6,0
Nghệ An	100,0	0,3	26,5	61,2	6,4	5,5
Hà Tĩnh	100,0	0,3	34,3	54,4	5,8	5,2
Quảng Bình	100,0	0,8	25,8	60,2	6,5	6,7
Quảng Trị	100,0	0,1	27,2	60,2	6,9	5,6
Thừa Thiên Huế	100,0	0,2	24,8	58,7	7,8	8,6
Đà Nẵng	100,0	0,2	28,7	57,4	7,4	6,3
Quảng Nam	100,0	0,2	23,9	61,4	8,2	6,2
Quảng Ngãi	100,0	0,2	23,9	61,1	7,5	7,4
Bình Định	100,0	0,3	23,8	61,2	7,2	7,5
Phú Yên	100,0	0,2	27,0	60,2	6,3	6,4
Khánh Hòa	100,0	0,2	31,1	56,8	6,2	5,7
Ninh Thuận	100,0	0,5	33,4	54,7	6,1	5,3
Bình Thuận	100,0	0,4	35,2	53,2	6,1	5,1
Tây Nguyên - Central Highlands	100,0	0,2	35,1	55,9	5,1	3,7
Kon Tum	100,0	0,1	36,3	55,4	4,8	3,4
Gia Lai	100,0	0,2	33,9	56,6	5,3	4,1
Đắk Lắk	100,0	0,2	35,0	56,6	4,9	3,4
Đắk Nông	100,0	0,2	39,4	54,7	3,5	2,3
Lâm Đồng	100,0	0,2	34,4	55,2	5,7	4,5

40 (Tiếp theo) Cơ cấu lao động trong các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phân theo độ tuổi và theo địa phương (Cont.) Structure of employees in non-farm individual business establishments with fixed place by ages and by kinds of economic activity

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số Total	Tỷ lệ lao động phân theo độ tuổi Percentage of employees by age				
		Dưới 15 tuổi Under 15 ages	Từ 15 - 34 tuổi From 15 to 34 ages	Từ 35 - 55 tuổi From 35 to 55 ages	Từ 56 - 60 tuổi From 56 to 60 ages	Trên 60 tuổi Over 60 ages
Đông Nam Bộ - South East	100,0	0,3	40,4	50,0	5,4	4,0
Bình Phước	100,0	0,3	43,7	48,9	4,4	2,8
Tây Ninh	100,0	0,2	32,3	55,5	6,8	5,1
Bình Dương	100,0	0,2	39,1	51,2	5,4	4,1
Đồng Nai	100,0	0,3	30,8	57,1	6,8	5,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,0	0,4	36,8	53,2	5,6	4,1
TP. Hồ Chí Minh	100,0	0,3	45,4	46,0	4,8	3,5
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	100,0	0,5	31,7	56,0	6,6	5,2
Long An	100,0	0,4	28,2	58,0	7,4	6,0
Tiền Giang	100,0	0,1	30,3	58,1	6,5	5,1
Bến Tre	100,0	0,2	27,8	60,3	6,6	5,0
Trà Vinh	100,0	0,6	31,9	54,7	7,1	5,7
Vĩnh Long	100,0	0,3	29,5	58,2	6,9	5,1
Đồng Tháp	100,0	0,5	30,8	56,4	6,9	5,4
An Giang	100,0	0,7	34,4	53,1	6,1	5,7
Kiên Giang	100,0	0,5	33,4	54,7	6,4	5,0
Cần Thơ	100,0	0,6	33,7	54,1	6,6	5,0
Hậu Giang	100,0	0,5	33,8	54,6	6,3	4,8
Sóc Trăng	100,0	0,5	32,0	54,4	7,4	5,7
Bạc Liêu	100,0	0,8	32,8	56,6	5,5	4,3
Cà Mau	100,0	0,4	33,2	56,7	5,5	4,2

41 Cơ cấu lao động trong các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phân theo trình độ chuyên môn được đào tạo và theo ngành kinh tế

Structure of employees in non-farm individual business establishments with fixed place by qualifications and by kinds of economic activity

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Tỷ lệ phân theo trình độ chuyên môn được đào tạo - <i>Percentage by qualifications</i>							
		Chưa đào tạo <i>Not training</i>	Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ <i>Trained without certificate</i>	Sơ cấp nghề <i>Vocational primary</i>	Trung cấp, trung cấp nghề <i>Vocational secondary education</i>	Cao đẳng, cao đẳng nghề <i>College</i>	Đại học <i>Bachelor, engineer</i>	Trên đại học <i>Graduate</i>	Trình độ khác <i>Others</i>
TOÀN QUỐC WHOLE COUNTRY	100,0	67,2	19,4	5,3	5,2	1,1	1,6	0,1	0,2
Phân theo khu vực/ngành kinh tế cấp 1 - <i>By sector/ kinds of economic activity</i>									
I. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, Forestry and Fishing</i>									
II. Công nghiệp <i>Industry</i>	100,0	51,0	42,1	3,8	2,4	0,3	0,3	0,0	0,1
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	100,0	90,3	7,1	1,8	0,7	0,1	0,1	0,0	0,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	100,0	49,6	43,4	3,9	2,5	0,3	0,3	0,0	0,1
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	100,0	68,6	20,1	5,2	3,9	0,8	1,3	0,0	0,1
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	100,0	71,3	23,9	2,6	1,5	0,2	0,5	0,0	0,0
III. Dịch vụ - <i>Services</i>	100,0	73,1	11,1	5,8	6,2	1,4	2,0	0,1	0,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	100,0	79,0	8,4	3,8	5,7	1,2	1,6	0,0	0,2
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	100,0	34,4	11,7	38,8	13,6	0,6	0,4	0,0	0,5

41 (Tiếp theo) Cơ cấu lao động trong các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phân theo trình độ chuyên môn được đào tạo và theo ngành kinh tế (Cont.) Structure of employees in non-farm individual business establishments with fixed place by qualifications and by kinds of economic activity

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Tỷ lệ phân theo trình độ chuyên môn được đào tạo - <i>Percentage by qualifications</i>							
		Chưa đào tạo <i>Not training</i>	Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ <i>Trained without certificate</i>	Sơ cấp nghề <i>Vocational primary</i>	Trung cấp, trung cấp nghề <i>Vocational secondary education</i>	Cao đẳng, cao đẳng nghề <i>College</i>	Đại học <i>Bachelor, engineer</i>	Trên đại học <i>Graduate</i>	Trình độ khác <i>Others</i>
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and Food service activities</i>	100,0	86,2	5,7	2,2	3,4	1,0	1,3	0,0	0,2
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	100,0	38,1	20,7	11,1	16,9	5,4	7,1	0,1	0,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	100,0	74,7	8,0	4,0	7,5	2,3	3,1	0,1	0,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>	100,0	77,8	2,2	3,8	8,0	2,3	5,3	0,3	0,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	100,0	17,6	41,1	15,0	15,8	4,6	5,4	0,2	0,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	100,0	61,8	16,9	6,0	8,7	2,8	3,5	0,1	0,2
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	100,0	14,0	5,8	9,0	24,0	17,9	27,7	1,4	0,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	100,0	4,7	3,7	5,2	30,6	8,0	35,1	12,2	0,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	100,0	77,3	8,6	2,8	5,7	2,2	3,0	0,1	0,3
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	100,0	20,3	58,2	11,5	7,6	1,3	1,0	0,0	0,1

42 Cơ cấu lao động trong các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phân theo trình độ chuyên môn được đào tạo và theo địa phương *Structure of employees in non-farm individual business establishments with fixed place by qualifications and by province*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Cơ cấu phân theo trình độ chuyên môn được đào tạo - <i>Percentage by qualification</i>							
		Chưa đào tạo <i>Not training</i>	Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ <i>Trained without certificate</i>	Sơ cấp nghề <i>Vocational primary</i>	Trung cấp, trung cấp nghề <i>Vocational secondary education</i>	Cao đẳng, cao đẳng nghề <i>College</i>	Đại học <i>Bachelor, engineer</i>	Trên đại học <i>Graduate</i>	Trình độ khác <i>Others</i>
TOÀN QUỐC - TOTAL	100,0	67,2	19,4	5,3	5,2	1,1	1,6	0,1	0,2
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	100,0	58,0	26,4	6,5	6,2	1,4	1,3	0,1	0,1
Hà Nội	100,0	52,4	30,5	5,7	6,5	2,1	2,4	0,1	0,2
Vĩnh Phúc	100,0	67,0	16,8	7,6	6,5	1,0	1,0	0,1	0,0
Bắc Ninh	100,0	47,8	41,1	4,9	4,2	0,9	1,0	0,1	0,0
Quảng Ninh	100,0	60,9	15,3	9,9	10,4	2,1	1,2	0,0	0,2
Hải Dương	100,0	58,7	23,4	8,8	6,8	1,3	1,0	0,1	0,0
Hải Phòng	100,0	60,9	19,8	6,9	8,4	1,6	1,9	0,1	0,3
Hưng Yên	100,0	66,3	18,2	7,2	6,1	1,1	0,8	0,0	0,1
Thái Bình	100,0	48,7	39,6	6,1	4,6	0,6	0,4	0,0	0,1
Hà Nam	100,0	66,8	21,3	5,6	4,8	0,9	0,5	0,0	0,0
Nam Định	100,0	63,0	24,4	6,6	4,6	0,9	0,5	0,0	0,0
Ninh Bình	100,0	78,4	8,2	5,2	6,4	0,8	0,8	0,0	0,0
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	100,0	317,5	69,9	42,9	45,1	7,6	8,2	0,4	0,4
Hà Giang	100,0	67,0	13,5	6,1	8,9	1,7	2,5	0,1	0,1
Cao Bằng	100,0	61,6	12,1	8,7	12,6	2,0	2,7	0,1	0,2
Bắc Kạn	100,0	76,7	4,8	7,3	7,8	1,4	1,6	0,1	0,2
Tuyên Quang	100,0	66,9	11,3	9,2	9,6	1,4	1,4	0,1	0,0
Lào Cai	100,0	69,9	13,9	6,1	7,6	1,1	1,2	0,1	0,1
Yên Bái	100,0	68,3	10,9	9,0	9,0	1,3	1,5	0,1	0,1
Thái Nguyên	100,0	63,7	10,9	9,2	11,3	2,3	2,5	0,2	0,0
Lạng Sơn	100,0	72,3	10,2	7,2	7,2	1,3	1,3	0,1	0,3
Bắc Giang	100,0	52,7	29,1	9,7	6,5	0,9	1,0	0,1	0,0
Phú Thọ	100,0	64,1	14,9	9,1	9,2	1,3	1,3	0,0	0,0
Điện Biên	100,0	65,4	11,9	7,4	9,9	2,4	2,8	0,1	0,0
Lai Châu	100,0	75,9	8,8	5,2	6,5	1,8	1,6	0,1	0,1
Sơn La	100,0	63,9	10,4	10,2	11,3	1,7	2,3	0,1	0,1
Hòa Bình	100,0	68,6	7,4	9,4	10,9	2,0	1,5	0,0	0,1

42 (Tiếp theo) Cơ cấu lao động trong các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phân theo trình độ chuyên môn được đào tạo và theo địa phương (Cont.) Structure of employees in non-farm individual business establishments with fixed place by qualifications and by province

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số Total	Cơ cấu phân theo trình độ chuyên môn được đào tạo - Percentage by qualification							
		Chưa đào tạo Not training	Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ Trained without certificate	Sơ cấp nghề Vocational primary	Trung cấp, trung cấp nghề Vocational secondary education	Cao đẳng, cao đẳng nghề College	Đại học Bachelor, engineer	Trên đại học Graduate	Trình độ khác Others
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung - North Central area and Central coastal area	100,0	70,1	17,1	5,4	4,9	1,0	1,4	0,1	0,1
Thanh Hóa	100,0	70,0	15,3	6,5	6,3	0,9	0,9	0,0	0,1
Nghệ An	100,0	68,2	14,3	7,8	7,1	1,2	1,2	0,0	0,1
Hà Tĩnh	100,0	70,9	15,4	6,6	5,4	0,7	0,8	0,0	0,1
Quảng Bình	100,0	68,5	17,8	6,8	5,1	0,6	1,0	0,1	0,0
Quảng Trị	100,0	66,9	20,8	5,3	4,8	0,8	1,3	0,1	0,0
Thừa Thiên Huế	100,0	70,5	20,2	3,5	2,7	0,9	1,9	0,2	0,0
Đà Nẵng	100,0	67,8	15,8	3,8	6,2	2,3	3,5	0,3	0,2
Quảng Nam	100,0	63,6	24,4	4,9	4,7	1,1	1,2	0,1	0,0
Quảng Ngãi	100,0	72,3	17,1	4,0	4,3	1,1	1,0	0,1	0,0
Bình Định	100,0	72,8	17,7	4,9	2,6	0,7	1,2	0,1	0,0
Phú Yên	100,0	71,7	17,5	4,8	3,6	1,0	1,3	0,1	0,0
Khánh Hòa	100,0	70,7	19,2	3,3	3,6	1,5	1,5	0,2	0,0
Ninh Thuận	100,0	77,4	15,4	2,8	2,5	0,6	1,2	0,1	0,0
Bình Thuận	100,0	73,8	15,2	4,6	3,3	0,9	2,1	0,1	0,1
Tây Nguyên - Central Highlands	100,0	67,0	19,8	5,0	5,1	0,9	1,9	0,2	0,1
Kon Tum	100,0	67,6	21,2	5,2	3,7	0,8	1,2	0,1	0,1
Gia Lai	100,0	67,1	20,8	4,9	4,6	0,8	1,5	0,2	0,1
Đắk Lắk	100,0	66,3	20,2	4,7	5,7	0,9	1,8	0,1	0,2
Đắk Nông	100,0	68,7	18,7	5,7	4,9	0,7	1,3	0,1	0,0
Lâm Đồng	100,0	67,1	18,5	5,1	5,2	1,2	2,7	0,2	0,0
Đông Nam Bộ - South East	100,0	66,2	20,7	4,2	4,8	1,2	2,3	0,2	0,4
Bình Phước	100,0	73,4	16,4	4,1	4,3	0,6	1,0	0,1	0,0
Tây Ninh	100,0	70,2	20,3	4,6	3,3	0,5	1,0	0,1	0,0
Bình Dương	100,0	66,9	18,4	5,2	5,9	1,2	2,2	0,1	0,1
Đồng Nai	100,0	66,6	19,8	4,7	5,6	1,1	1,9	0,1	0,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,0	66,3	18,8	3,7	5,9	1,1	1,8	0,1	2,3
TP. Hồ Chí Minh	100,0	64,4	22,4	3,8	4,4	1,5	2,9	0,3	0,4

42 (Tiếp theo) Cơ cấu lao động trong các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phân theo trình độ chuyên môn được đào tạo và theo địa phương (Cont.) Structure of employees in non-farm individual business establishments with fixed place by qualifications and by province

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Cơ cấu phân theo trình độ chuyên môn được đào tạo - <i>Percentage by qualification</i>							
		Chưa đào tạo <i>Not training</i>	Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ <i>Trained without certificate</i>	Sơ cấp nghề <i>Vocational primary</i>	Trung cấp, trung cấp nghề <i>Vocational secondary education</i>	Cao đẳng, cao đẳng nghề <i>College</i>	Đại học <i>Bachelor, engineer</i>	Trên đại học <i>Graduate</i>	Trình độ khác <i>Others</i>
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	100,0	77,5	14,2	3,2	3,0	0,6	1,3	0,1	0,2
Long An	100,0	74,9	14,3	4,5	4,1	0,8	1,3	0,1	0,1
Tiền Giang	100,0	74,0	15,6	3,5	4,2	0,9	1,6	0,1	0,0
Bến Tre	100,0	75,2	15,9	4,2	3,1	0,6	1,0	0,1	0,0
Trà Vinh	100,0	83,4	8,8	2,9	2,5	0,7	1,5	0,1	0,1
Vĩnh Long	100,0	77,9	13,4	3,2	3,3	0,8	1,4	0,1	0,0
Đồng Tháp	100,0	77,7	14,5	2,9	2,9	0,6	1,3	0,1	0,0
An Giang	100,0	74,9	17,8	2,7	2,7	0,4	1,3	0,1	0,1
Kiên Giang	100,0	76,7	14,5	3,5	3,4	0,4	1,2	0,1	0,1
Cần Thơ	100,0	78,1	12,2	2,6	3,1	0,6	1,8	0,2	1,4
Hậu Giang	100,0	73,9	17,3	4,6	2,8	0,4	0,9	0,1	0,1
Sóc Trăng	100,0	81,7	12,0	2,7	2,2	0,4	0,9	0,1	0,0
Bạc Liêu	100,0	81,9	11,7	2,7	2,5	0,3	0,8	0,1	0,1
Cà Mau	100,0	81,8	11,3	2,0	2,6	0,4	1,5	0,1	0,3

43 Tình trạng đăng ký kinh doanh của cơ sở SXKD cá thể có địa điểm hoạt động ổn định phân theo ngành kinh tế Status of business registration of non-farm individual business establishments with fixed place by kinds of economic activity

	Mã Code VSIC 2007	Số cơ sở (Cơ sở) - Number of establishments (Estab.)					Cơ cấu - Structure (%)				
		Tổng số Total	Chia ra - By which				Tổng số Total	Chia ra - By which			
			Đã có Giấy chứng nhận ĐKKD Have licence	Chưa ĐKKD No licence	Đã ĐKKD nhưng chưa cấp giấy CN Registered and No licence	Không phải ĐKKD Remission of a licence		Đã có Giấy chứng nhận ĐKKD Have licence	Chưa ĐKKD No licence	Đã ĐKKD nhưng chưa cấp giấy CN Registered and No licence	Không phải ĐKKD Remission of a licence
TỔNG SỐ - TOTAL											
I. Công nghiệp - Industry											
Khai khoáng - Mining and quarrying	B	4 093 084	1 263 400	2 334 449	41 128	454 107	100,0	30,9	57,0	1,0	11,1
		884 688	144 095	546 654	6 220	187 719	100,0	16,3	61,8	0,7	21,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	C	25 982	1 086	4 186	87	20 623	100,0	4,2	16,1	0,3	79,4
		852 281	139 615	540 085	6 041	166 540	100,0	16,4	63,4	0,7	19,5
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	D	3 401	2 369	940	42	50	100,0	69,7	27,6	1,2	1,5
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	E	3 024	1 025	1 443	50	506	100,0	33,9	47,7	1,7	16,7
		3 208 396	1 119 305	1 787 795	34 908	266 388	100,0	34,9	55,7	1,1	8,3
II. Dịch vụ - Services											
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	G	1 965 492	719 704	1 090 683	22 464	132 641	100,0	36,6	55,5	1,1	6,7
Vận tải, kho bãi Transportation and storage	H	171 822	72 050	75 035	1 778	22 959	100,0	41,9	43,7	1,0	13,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and Food service activities	I	648 614	164 050	416 875	6 270	61 419	100,0	25,3	64,3	1,0	9,5

43 (Tiếp theo) **Tình trạng đăng ký kinh doanh của cơ sở SXKD cá thể có địa điểm hoạt động ổn định** phân theo ngành kinh tế

(Cont.) *Status of business registration of non-farm individual business establishments with fixed place by kinds of economic activity*

Mã Code VSIC 2007	Số cơ sở (Cơ sở) - Number of establishments (Estab.)					Cơ cấu - Structure (%)				
	Tổng số Total	Chia ra - By which			Tổng số Total	Chia ra - By which			Tổng số Total	
		Đã có Giấy chứng nhận ĐKKD Have licence ĐKKD	Chưa ĐKKD No licence	Đã ĐKKD nhưng chưa cấp giấy CN Registered and No licence		Không phải ĐKKD Remission of a licence	Đã có Giấy chứng nhận ĐKKD Have licence ĐKKD	Chưa ĐKKD No licence		Đã ĐKKD nhưng chưa cấp giấy CN Registered and No licence
	J	28 496	25 081	2 975	334	106	88,0	10,4	1,2	0,4
Thông tin và truyền thông Information and communication										
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial, banking and insurance activities	K	11 075	9 463	1 391	121	100	85,4	12,6	1,1	0,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	L	56 641	31 310	22 301	461	2 569	55,3	39,4	0,8	4,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities	M	18 215	8 905	7 665	282	1 363	48,9	42,1	1,5	7,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative and support service activities	N	39 233	14 205	21 862	371	2 795	36,2	55,7	0,9	7,1
Giáo dục và đào tạo Education and training	P	13 964	4 434	7 157	290	2 083	31,8	51,3	2,1	14,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	Q	20 972	17 954	2 535	388	95	85,6	12,1	1,9	0,5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	R	23 929	12 944	8 993	323	1 669	54,1	37,6	1,3	7,0
Hoạt động dịch vụ khác Other service activities	S	209 943	39 205	130 323	1 826	38 589	18,7	62,1	0,9	18,4

44 Tình trạng đăng ký kinh doanh của cơ sở SXKD cá thể có địa điểm hoạt động ổn định phân theo địa phương Status of business registration of non-farm individual business establishments with fixed place by province

	Số cơ sở (Cơ sở) - Number of establishments (Estab.)					Cơ cấu - Structure (%)				
	Tổng số Total	Chia ra - By which				Tổng số Total	Chia ra - By which			
		Đã có Giấy chứng nhận ĐKKD Have licence ĐKKD	Chưa ĐKKD No licence	Đã ĐKKD nhưng chưa cấp giấy CN Registered and No licence	Không phải ĐKKD Remission of a licence		Đã có Giấy chứng nhận ĐKKD Have licence ĐKKD	Chưa ĐKKD No licence	Đã ĐKKD nhưng chưa cấp giấy CN Registered and No licence	Không phải ĐKKD Remission of a licence
TỔNG SỐ - TOTAL	4 093 084	1 263 400	2 334 449	41 128	454 107	100,0	30,9	57,0	1,0	11,1
1. Phân theo khu vực thành thị, nông thôn <i>By urban and rural</i>										
- Thành thị - Urban	1 574 532	698 644	739 153	16 222	120 513	100,0	44,4	46,9	1,0	7,7
- Nông thôn - Rural	2 518 552	564 756	1 595 296	24 906	333 594	100,0	22,4	63,3	1,0	13,2
2. Phân theo vùng địa lý - By geographic region										
- Đồng bằng, Trung du - Delta, Midlands	3 523 114	1 041 600	2 028 430	34 967	418 117	100,0	29,6	57,6	1,0	11,9
- Miền núi - Mountainous	453 284	173 946	245 955	4 278	29 105	100,0	38,4	54,3	0,9	6,4
- Vùng cao, Hải đảo - Highlands, Islands	116 686	47 854	60 064	1 883	6 885	100,0	41,0	51,5	1,6	5,9
3. Phân theo địa điểm sản xuất, kinh doanh <i>By place of establishments</i>										
- Địa điểm SXKD, cửa hàng trên đường phố Shop in streets	3 251 748	1 007 246	1 870 051	32 025	342 426	100,0	31,0	57,5	1,0	10,5
+ Tại nhà của chủ cơ sở - At home of owner	2 827 281	823 306	1 657 643	25 633	320 699	100,0	29,1	58,6	0,9	11,3
+ Tại địa điểm thuê - At rented place	424 467	183 940	212 408	6 392	21 727	100,0	43,3	50,0	1,5	5,1
- Siêu thị, cửa hàng tiện ích - Super market or minimax	1 443	510	817	14	102	100,0	35,3	56,6	1,0	7,1
- Tại siêu thị, Trung tâm thương mại Place at supermarket, shopping center	13 737	9 446	3 826	293	172	100,0	68,8	27,9	2,1	1,3
- Tại chợ kiên cố - At permanent marketplaces	512 479	202 189	267 196	6 145	36 949	100,0	39,5	52,1	1,2	7,2
- Tại chợ tạm, chợ cóc - At temporary market	232 866	34 108	161 768	2 137	34 853	100,0	14,6	69,5	0,9	15,0
- Tại địa điểm khác - Other business locations	80 811	9 901	30 791	514	39 605	100,0	12,3	38,1	0,6	49,0

44

(Tiếp theo) Tỉnh trạng đăng ký kinh doanh của cơ sở SXKD cá thể có địa điểm hoạt động ổn định

phân theo địa phương

(Cont.) Status of business registration of non-farm individual business establishments with fixed place by province

	Số cơ sở (Cơ sở) - Number of establishments (Estab.)					Cơ cấu - Structure (%)				
	Tổng số Total	Chia ra - By which			Tổng số Total	Chia ra - By which				
		Đã có Giấy chứng nhận ĐKKD Have licence ĐKKD	Chưa ĐKKD No licence	Đã ĐKKD nhưng chưa cấp giấy CN Registered and No licence		Đã có Giấy chứng nhận ĐKKD Have licence ĐKKD	Chưa ĐKKD No licence	Đã ĐKKD nhưng chưa cấp giấy CN Registered and No licence		

4. Phân theo vùng - By regions

Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta

Hà Nội	1 098 342	248 033	676 127	10 819	163 363	100,0	22,6	61,6	1,0	14,9
Vĩnh Phúc	288 842	79 173	198 851	2 654	8 164	100,0	27,4	68,8	0,9	2,8
Bắc Ninh	60 191	15 294	39 557	445	4 895	100,0	25,4	65,7	0,7	8,1
Quảng Ninh	85 106	14 816	69 795	414	81	100,0	17,4	82,0	0,5	0,1
Hải Dương	63 361	26 734	29 675	803	6 149	100,0	42,2	46,8	1,3	9,7
Hải Phòng	104 598	21 410	75 560	567	7 061	100,0	20,5	72,2	0,5	6,8
Hưng Yên	84 151	20 964	53 677	968	8 542	100,0	24,9	63,8	1,2	10,2
Thái Bình	64 689	8 117	53 194	706	2 672	100,0	12,5	82,2	1,1	4,1
Hà Nam	125 662	16 698	52 723	1 956	54 285	100,0	13,3	42,0	1,6	43,2
Nam Định	51 661	8 668	28 547	614	13 832	100,0	16,8	55,3	1,2	26,8
Ninh Bình	86 360	20 631	47 333	1 307	17 089	100,0	23,9	54,8	1,5	19,8
	83 721	15 528	27 215	385	40 593	100,0	18,5	32,5	0,5	48,5

44

(Tiếp theo) **Tình trạng đăng ký kinh doanh của cơ sở SXKD cá thể có địa điểm hoạt động ổn định**
 (Cont.) **Status of business registration of non-farm individual business establishments with fixed place**
 by province

Số cơ sở (Cơ sở) - Number of establishments (Estab.)					Cơ cấu - Structure (%)				
Tổng số Total	Chia ra - By which				Tổng số Total	Chia ra - By which			
	Đã có Giấy chứng nhận ĐKKD Have licence	Chưa ĐKKD No licence	Đã ĐKKD nhưng chưa cấp giấy CN Registered and No licence	Không phải ĐKKD Remission of a licence		Đã có Giấy chứng nhận ĐKKD Have licence	Chưa ĐKKD No licence	Đã ĐKKD nhưng chưa cấp giấy CN Registered and No licence	Không phải ĐKKD Remission of a licence

Trung du và miền núi phía Bắc

Northern midlands and mountain areas

	405 329	171 887	210 350	3 349	19 743	100,0	42,4	51,9	0,8	4,9
Hà Giang	17 786	8 722	6 888	243	1 933	100,0	49,0	38,7	1,4	10,9
Cao Bằng	13 598	6 066	6 270	136	1 126	100,0	44,6	46,1	1,0	8,3
Bắc Kạn	11 452	6 128	4 104	180	1 040	100,0	53,5	35,8	1,6	9,1
Tuyên Quang	27 493	10 306	11 263	600	5 324	100,0	37,5	41,0	2,2	19,4
Lào Cai	18 456	9 426	8 627	181	222	100,0	51,1	46,7	1,0	1,2
Yên Bái	27 808	10 376	16 426	262	744	100,0	37,3	59,1	0,9	2,7
Thái Nguyên	57 723	24 298	32 642	214	569	100,0	42,1	56,5	0,4	1,0
Lạng Sơn	27 756	15 454	11 153	129	1 020	100,0	55,7	40,2	0,5	3,7
Bắc Giang	60 723	22 928	37 486	263	46	100,0	37,8	61,7	0,4	0,1
Phú Thọ	65 779	21 360	41 579	379	2 461	100,0	32,5	63,2	0,6	3,7
Điện Biên	12 422	6 545	4 117	123	1 637	100,0	52,7	33,1	1,0	13,2
Lai Châu	7 679	3 390	3 455	115	719	100,0	44,1	45,0	1,5	9,4
Sơn La	26 563	14 225	10 660	298	1 380	100,0	53,6	40,1	1,1	5,2
Hòa Bình	30 091	12 663	15 680	226	1 522	100,0	42,1	52,1	0,8	5,1

44 (Tiếp theo) Tỉnh trạng đăng ký kinh doanh của cơ sở SXKD cá thể có địa điểm hoạt động ổn định phân theo địa phương (Cont.) Status of business registration of non-farm individual business establishments with fixed place by province

	Số cơ sở (Cơ sở) - Number of establishments (Estab.)					Cơ cấu - Structure (%)				
	Tổng số Total	Chia ra - By which			Tổng số Total	Chia ra - By which				
		Đã có Giấy chứng nhận ĐKKD Have licence ĐKKD	Chưa ĐKKD No licence	Đã ĐKKD nhưng chưa cấp giấy CN Registered and No licence		Đã có Giấy chứng nhận ĐKKD Have licence ĐKKD	Chưa ĐKKD No licence	Đã ĐKKD nhưng chưa cấp giấy CN Registered and No licence		

Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central area and Central coastal area

Thanh Hóa	965 557	242 980	613 057	10 391	99 129	100,0	25,2	63,5	1,1	10,3
	168 805	42 054	98 870	2 691	25 190	100,0	24,9	58,6	1,6	14,9
Nghệ An	130 141	25 813	82 670	2 743	18 915	100,0	19,8	63,5	2,1	14,5
Hà Tĩnh	60 436	11 716	42 994	457	5 269	100,0	19,4	71,1	0,8	8,7
Quảng Bình	59 011	13 432	44 187	229	1 163	100,0	22,8	74,9	0,4	2,0
Quảng Trị	35 174	10 706	22 386	409	1 673	100,0	30,4	63,6	1,2	4,8
Thừa Thiên Huế	60 595	12 852	46 500	419	824	100,0	21,2	76,7	0,7	1,4
Đà Nẵng	55 462	17 927	31 504	622	5 409	100,0	32,3	56,8	1,1	9,8
Quảng Nam	69 522	20 128	35 924	753	12 717	100,0	29,0	51,7	1,1	18,3
Quảng Ngãi	66 112	15 262	46 902	321	3 627	100,0	23,1	70,9	0,5	5,5
Bình Định	84 674	21 243	58 256	251	4 924	100,0	25,1	68,8	0,3	5,8
Phú Yên	47 298	12 144	31 585	300	3 269	100,0	25,7	66,8	0,6	6,9
Khánh Hòa	51 903	17 333	31 458	513	2 599	100,0	33,4	60,6	1,0	5,0
Ninh Thuận	28 825	6 305	14 323	196	8 001	100,0	21,9	49,7	0,7	27,8
Bình Thuận	47 599	16 065	25 498	487	5 549	100,0	33,8	53,6	1,0	11,7

44

(Tiếp theo) **Tình trạng đăng ký kinh doanh của cơ sở SXKD cá thể có địa điểm hoạt động ổn định**
 (Cont.) *Status of business registration of non-farm individual business establishments with fixed place by province*

	Số cơ sở (Cơ sở) - Number of establishments (Estab.)					Cơ cấu - Structure (%)				
	Tổng số Total	Chia ra - By which			Tổng số Total	Chia ra - By which				
		Đã có Giấy chứng nhận ĐKKD Have licence	Chưa ĐKKD No licence	Đã ĐKKD nhưng chưa cấp giấy CN Registered and No licence		Không phải ĐKKD Remission of a licence	Đã có Giấy chứng nhận ĐKKD Have licence	Chưa ĐKKD No licence	Đã ĐKKD nhưng chưa cấp giấy CN Registered and No licence	Không phải ĐKKD Remission of a licence
Tây Nguyên - Central Highlands										
	199 329	81 743	106 888	2 472	8 226	41,0	53,6	1,2	4,1	
Kon Tum	18 935	8 275	10 369	236	55	43,7	54,8	1,2	0,3	
Gia Lai	44 141	15 612	24 348	329	3 852	100,0	55,2	0,7	8,7	
Đắk Lắk	64 668	23 878	38 884	739	1 167	100,0	60,1	1,1	1,8	
Đắk Nông	17 346	8 057	8 232	526	531	100,0	47,5	3,0	3,1	
Lâm Đồng	54 239	25 921	25 055	642	2 621	100,0	47,8	1,2	4,8	
Đông Nam Bộ - South East										
Bình Phước	38 965	17 733	18 307	307	2 618	100,0	45,5	0,8	6,7	
Tây Ninh	57 874	17 184	36 801	345	3 544	100,0	29,7	0,6	6,1	
Bình Dương	77 168	42 050	31 154	826	3 138	100,0	54,5	1,1	4,1	
Đồng Nai	119 874	48 412	64 735	1 959	4 768	100,0	40,4	1,6	4,0	
Bà Rịa - Vũng Tàu	51 211	20 697	25 487	587	4 440	100,0	40,4	1,1	8,7	
TP. Hồ Chí Minh	263 201	127 334	119 139	3 766	12 962	100,0	48,4	1,4	4,9	

44

(Tiếp theo) Tỉnh trạng đăng ký kinh doanh của cơ sở SXKD cá thể có địa điểm hoạt động ổn định

phân theo địa phương

(Cont.) Status of business registration of non-farm individual business establishments with fixed place by province

	Số cơ sở (Cơ sở) - Number of establishments (Estab.)						Cơ cấu - Structure (%)					
	Tổng số Total	Chia ra - By which			Tổng số Total	Chia ra - By which			Đã có Giấy chứng nhận ĐKKD Have licence	Chưa ĐKKD No licence	Đã ĐKKD nhưng chưa cấp giấy CN Registered and No licence	Không phải ĐKKD Remission of a licence
		Đã có Giấy chứng nhận ĐKKD Have licence	Chưa ĐKKD No licence	Đã ĐKKD nhưng chưa cấp giấy CN Registered and No licence		Đã có Giấy chứng nhận ĐKKD Have licence	Chưa ĐKKD No licence	Đã ĐKKD nhưng chưa cấp giấy CN Registered and No licence				
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	8 16 234	245 347	432 404	6 307	132 176	30,1	53,0	0,8	16,2			
Long An	58 801	23 636	24 079	638	10 448	40,2	40,9	1,1	17,8			
Tiền Giang	67 339	27 591	35 565	374	3 809	41,0	52,8	0,6	5,7			
Bến Tre	67 580	20 352	44 062	263	2 903	30,1	65,2	0,4	4,3			
Trà Vinh	53 730	13 858	21 750	222	17 900	25,8	40,5	0,4	33,3			
Vĩnh Long	58 157	19 451	23 598	637	14 471	33,4	40,6	1,1	24,9			
Đồng Tháp	93 322	27 077	52 278	606	13 361	29,0	56,0	0,6	14,3			
An Giang	112 382	31 128	60 404	851	19 999	27,7	53,7	0,8	17,8			
Kiên Giang	70 455	20 230	43 940	370	5 915	28,7	62,4	0,5	8,4			
Cần Thơ	60 073	15 446	38 050	314	6 263	25,7	63,3	0,5	10,4			
Hậu Giang	31 183	9 626	21 388	150	19	30,9	68,6	0,5	0,1			
Sóc Trăng	53 357	13 040	30 342	362	9 613	24,4	56,9	0,7	18,0			
Bạc Liêu	39 769	9 962	13 048	890	15 869	25,0	32,8	2,2	39,9			
Cà Mau	50 086	13 950	23 900	630	11 606	27,9	47,7	1,3	23,2			

45 Một số chỉ tiêu cơ bản của cơ sở SXKD cá thể hoạt động công nghiệp phân theo địa phương

*Some indicators of non-farm individual industry establishments
by province*

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VNDs

	Số cơ sở (Cơ sở) <i>Number of establishments (Estab.)</i>	Số lao động (Người) <i>Employees (Pers.)</i>	Doanh thu <i>Turnover</i>	Nguồn vốn <i>Capital resource</i>	TSCĐ (Nguyên giá) <i>Fixed assets</i>	Khấu hao TSCĐ lũy kế <i>Accumulated depreciation of fixed assets</i>	Nộp ngân sách <i>Contributions to the national budget</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	889 879	1 866 633	216 371	93 199	56 115	19 390	8 502
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	358 198	728 867	83 527	40 133	21 603	7 723	238
Hà Nội	90 667	217 470	24 053	14 009	7 208	2 506	60
Vĩnh Phúc	16 941	34 265	3 608	1 972	1 015	303	12
Bắc Ninh	34 804	75 435	15 868	5 127	2 261	825	2
Quảng Ninh	6 007	12 492	1 806	999	655	179	12
Hải Dương	24 575	49 958	8 053	4 439	1 962	643	116
Hải Phòng	11 534	23 197	3 692	1 347	749	277	6
Hưng Yên	19 173	40 444	6 414	1 771	911	361	3
Thái Bình	62 480	105 608	7 209	4 124	2 382	1 155	6
Hà Nam	18 502	35 489	3 137	1 577	948	300	2
Nam Định	34 790	74 425	6 867	2 917	2 274	838	16
Ninh Bình	38 725	60 084	2 821	1 851	1 238	334	4
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	91 528	166 385	16 403	7 464	4 529	1 449	60
Hà Giang	3 724	6 137	363	290	166	45	3
Cao Bằng	1 372	2 597	200	100	50	17	1
Bắc Kạn	2 007	3 496	243	136	84	32	1
Tuyên Quang	7 004	11 702	757	527	320	110	6
Lào Cai	3 725	6 190	549	277	140	47	2
Yên Bái	7 749	13 936	1 382	680	413	75	7
Thái Nguyên	11 084	22 878	4 151	1 011	642	213	11
Lạng Sơn	3 623	6 837	604	306	177	58	4
Bắc Giang	16 938	31 585	2 082	1 782	1 109	333	6
Phú Thọ	20 208	35 335	2 831	1 168	724	283	9
Điện Biên	2 547	4 756	1 234	265	105	30	3
Lai Châu	1 773	2 953	278	132	75	19	1
Sơn La	3 282	5 928	702	382	225	93	3
Hoà Bình	6 492	12 055	1 027	408	300	96	3

45 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của cơ sở SXKD cá thể hoạt động công nghiệp phân theo địa phương (Cont.) Some indicators of non-farm individual industry establishments by province

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VNDs

	Số cơ sở (Cơ sở) Number of establishments (Estab.)	Số lao động (Người) Employees (Pers.)	Doanh thu Turnover	Nguồn vốn Capital resource	TSCĐ (Nguyên giá) Fixed assets	Khấu hao TSCĐ lũy kế Accumulated depreciation of fixed assets	Nộp ngân sách Contributions to the national budget
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung - North Central area and Central coastal area	232 944	436 105	42 527	16 232	9 580	3 424	433
Thanh Hóa	58 443	102 523	6 914	3 836	2 269	697	43
Nghệ An	37 406	66 618	6 039	3 189	1 715	619	19
Hà Tĩnh	15 657	32 225	3 006	1 060	596	122	13
Quảng Bình	19 574	31 352	2 154	758	447	193	3
Quảng Trị	6 896	12 094	2 097	521	331	97	5
Thừa Thiên Huế	10 825	18 579	1 796	720	374	140	10
Đà Nẵng	4 079	8 883	1 378	468	252	92	7
Quảng Nam	15 910	27 686	3 100	1 214	822	319	11
Quảng Ngãi	14 311	26 004	2 718	923	596	239	14
Bình Định	23 028	47 114	4 305	1 508	968	415	21
Phú Yên	9 575	18 944	1 816	444	340	159	8
Khánh Hoà	6 164	13 582	1 866	479	324	131	264
Ninh Thuận	5 334	12 683	1 190	287	135	60	4
Bình Thuận	5 742	17 818	4 149	825	412	140	11
Tây Nguyên - Central Highlands	28 605	53 370	8 273	3 155	1 883	643	6 233
Kon Tum	3 337	6 747	1 187	449	184	51	17
Gia Lai	5 890	9 918	1 847	748	347	124	6 160
Đắk Lắk	9 689	17 037	2 146	1 077	825	284	21
Đắk Nông	2 068	4 226	648	259	150	38	23
Lâm Đồng	7 621	15 442	2 444	623	378	145	11
Đông Nam Bộ - South East	63 070	203 985	34 700	14 953	10 753	3 551	247
Bình Phước	5 078	20 994	3 292	1 219	593	198	8
Tây Ninh	7 278	15 452	2 575	453	346	108	8
Bình Dương	4 691	15 369	2 559	725	465	138	19
Đồng Nai	11 246	29 857	6 081	2 174	1 240	429	38
Bà Rịa - Vũng Tàu	4 989	12 646	2 474	659	433	172	10
TP. Hồ Chí Minh	29 788	109 667	17 719	9 723	7 675	2 506	165

45 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của cơ sở SXKD cá thể hoạt động công nghiệp phân theo địa phương (Cont.) Some indicators of non-farm individual industry establishments by province

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VNDs

	Số cơ sở (Cơ sở) Number of establishments (Estab.)	Số lao động (Người) Employees (Pers.)	Doanh thu Turnover	Nguồn vốn Capital resource	TSCĐ (Nguyên giá) Fixed assets	Khấu hao TSCĐ lũy kế Accumulated depreciation of fixed assets	Nộp ngân sách Contributions to the national budget
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	115 534	277 921	30 941	11 262	7 767	2 599	1 291
Long An	7 883	17 120	1 803	679	450	147	13
Tiền Giang	7 417	21 291	2 244	1 369	1 044	415	16
Bến Tre	11 338	32 920	3 553	988	673	253	9
Trà Vinh	8 595	18 304	1 368	379	318	104	205
Vĩnh Long	10 440	28 013	2 569	698	541	174	18
Đồng Tháp	16 902	38 537	3 412	1 990	1 429	416	10
An Giang	14 524	39 361	5 582	1 760	1 056	368	40
Kiên Giang	9 800	19 093	1 819	986	593	219	11
Cần Thơ	5 224	12 360	1 806	821	585	171	11
Hậu Giang	4 093	10 304	1 854	214	145	44	920
Sóc Trăng	6 681	14 829	2 831	618	405	113	9
Bạc Liêu	7 724	15 738	866	471	310	102	21
Cà Mau	4 913	10 051	1 234	289	218	73	10

Ghi chú - Note:

Số liệu cơ sở cá thể không bao gồm: 85.180 cơ sở xây dựng và 527.251 lao động

The data excluding 85.180 individual construction establishments and 527.251 employees

46 Một số chỉ tiêu cơ bản của cơ sở SXKD cá thể hoạt động vận tải, kho bãi phân theo địa phương

Some indicators of non-farm individual transportation, storage establishments by province

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VNDs

	Số cơ sở (Cơ sở) <i>Number of establishments (Estab.)</i>	Số lao động (Người) <i>Employees (Pers.)</i>	Doanh thu <i>Turnover</i>	Nguồn vốn <i>Capital resource</i>	TSCĐ (Nguyên giá) <i>Fixed assets</i>	Khấu hao TSCĐ lũy kế <i>Accumulated depreciation of fixed assets</i>	Nộp ngân sách <i>Contributions to the national budget</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	265 758	345 700	54 670	47 368	43 320	13 391	445
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	72 533	97 555	14 928	16 579	14 675	4 401	112
Hà Nội	18 825	25 891	3 131	3 297	2 924	833	28
Vĩnh Phúc	4 154	5 991	1 635	2 292	1 696	338	14
Bắc Ninh	5 024	6 775	939	993	1 096	301	3
Quảng Ninh	5 649	7 640	1 113	1 261	1 177	397	14
Hải Dương	7 080	9 727	2 200	2 290	1 915	662	13
Hải Phòng	4 549	5 341	622	615	585	180	6
Hưng Yên	5 481	7 477	1 181	1 258	1 095	393	7
Thái Bình	5 101	6 849	1 615	1 340	1 162	352	9
Hà Nam	3 948	5 241	653	820	702	216	9
Nam Định	5 894	8 167	823	1 038	1 087	386	9
Ninh Bình	6 828	8 456	1 016	1 375	1 235	345	2
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	26 876	35 512	5 360	7 567	7 064	2 078	78
Hà Giang	572	794	136	241	177	50	3
Cao Bằng	915	1 119	158	271	244	61	2
Bắc Kạn	700	834	123	165	151	44	1
Tuyên Quang	1 924	2 521	515	553	472	122	7
Lào Cai	865	1 089	127	208	183	69	2
Yên Bái	1 566	2 006	322	451	382	113	6
Thái Nguyên	3 050	3 531	303	926	738	242	9
Lạng Sơn	1 790	2 203	414	410	370	107	4
Bắc Giang	4 799	7 294	967	1 619	1 355	327	19
Phú Thọ	5 009	7 084	1 126	1 242	1 493	501	13
Điện Biên	553	611	142	181	145	42	
Lai Châu	302	351	47	80	71	24	
Sơn La	2 244	2 858	469	615	638	170	8
Hoà Bình	2 587	3 217	510	605	645	206	4

46 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của cơ sở SXKD cá thể hoạt động vận tải, kho bãi phân theo địa phương

(Cont.) Some indicators of non-farm individual transportation, storage establishments by province

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VNDs

	Số cơ sở (Cơ sở) Number of establishments (Estab.)	Số lao động (Người) Employees (Pers.)	Doanh thu Turnover	Nguồn vốn Capital resource	TSCĐ (Nguyên giá) Fixed assets	Khấu hao TSCĐ lũy kế Accumulated depreciation of fixed assets	Nộp ngân sách Contributions to the national budget
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung - North Central area and Central coastal area	61 286	79 487	13 204	11 912	11 066	3 347	126
Thanh Hóa	9 670	13 098	1 708	2 572	2 182	602	24
Nghệ An	9 137	11 965	2 232	2 069	1 771	472	29
Hà Tĩnh	4 065	4 708	1 402	889	888	224	12
Quảng Bình	4 306	5 430	733	675	765	255	10
Quảng Trị	2 191	2 738	541	448	408	112	3
Thừa Thiên Huế	3 575	4 330	488	353	387	141	4
Đà Nẵng	4 089	4 236	244	190	177	65	1
Quảng Nam	3 063	4 291	725	873	807	243	7
Quảng Ngãi	3 634	4 876	925	606	645	247	6
Bình Định	4 625	6 922	1 718	1 336	1 213	377	15
Phú Yên	5 119	6 360	903	602	624	247	4
Khánh Hoà	3 118	4 268	475	354	350	124	4
Ninh Thuận	1 610	2 110	353	132	120	41	1
Bình Thuận	3 084	4 155	758	810	730	196	8
Tây Nguyên - Central Highlands	8 412	11 384	2 528	2 185	1 945	637	20
Kon Tum	1 117	1 364	256	279	239	89	3
Gia Lai	2 312	2 975	587	766	639	194	5
Đắk Lắk	2 047	2 821	625	406	367	114	3
Đắk Nông	403	572	107	144	118	25	1
Lâm Đồng	2 533	3 652	954	590	582	214	8
Đông Nam Bộ - South East	23 137	31 653	5 007	4 134	3 870	1 364	39
Bình Phước	1 702	2 250	817	424	319	96	1
Tây Ninh	3 214	4 291	865	595	655	207	5
Bình Dương	1 576	2 319	532	514	470	160	2
Đồng Nai	4 706	6 564	1 114	1 243	1 076	349	12
Bà Rịa - Vũng Tàu	2 018	2 455	410	369	337	110	6
TP. Hồ Chí Minh	9 921	13 774	1 269	988	1 013	442	12

46 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của cơ sở SXKD cá thể hoạt động vận tải, kho bãi phân theo địa phương (Cont.) Some indicators of non-farm individual transportation, storage establishments by province

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VNDs

	Số cơ sở (Cơ sở) Number of establishments (Estab.)	Số lao động (Người) Employees (Pers.)	Doanh thu Turnover	Nguồn vốn Capital resource	TSCĐ (Nguyên giá) Fixed assets	Khấu hao TSCĐ lũy kế Accumulated depreciation of fixed assets	Nộp ngân sách Contributions to the national budget
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	73 514	90 109	13 643	4 992	4 700	1 566	71
Long An	3 686	5 157	440	506	449	173	8
Tiền Giang	4 446	6 263	814	767	701	288	5
Bến Tre	4 064	5 608	632	512	507	151	4
Trà Vinh	3 517	4 795	408	432	429	124	7
Vĩnh Long	6 167	7 162	607	197	257	80	2
Đồng Tháp	5 020	6 191	637	280	245	84	1
An Giang	10 059	12 499	863	518	461	134	3
Kiên Giang	5 350	6 314	587	467	435	104	6
Cần Thơ	5 686	7 146	590	330	284	113	6
Hậu Giang	3 684	4 742	712	184	162	58	3
Sóc Trăng	6 826	8 294	6 040	394	334	91	4
Bạc Liêu	8 077	8 551	290	235	231	77	15
Cà Mau	6 932	7 387	1 023	170	205	89	8

Ghi chú - Note:

Số liệu cơ sở cá thể không bao gồm: 85.180 cơ sở xây dựng và 527.251 lao động

The data excluding 85.180 individual construction establishments and 527.251 employees

47 Một số chỉ tiêu cơ bản của cơ sở SXKD cá thể hoạt động thương mại, dịch vụ phân theo địa phương

Some indicators of non-farm individual trade and service establishments by province

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VNDs

	Số cơ sở (Cơ sở) <i>Number of establishments (Estab.)</i>	Số lao động (Người) <i>Employees (Pers.)</i>	Doanh thu <i>Turnover</i>	Nguồn vốn <i>Capital resource</i>	TSCĐ (Nguyên giá) <i>Fixed assets</i>	Khấu hao TSCĐ lũy kế <i>Accumulated depreciation of fixed assets</i>	Nộp ngân sách <i>Contributions to the national budget</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	3 384 068	5 207 115	1 388 211	545 194	351 339	91 184	7 724
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	765 356	1 143 659	277 241	140 096	87 261	21 234	1 342
Hà Nội	234 360	385 205	107 243	70 258	46 965	10 148	638
Vĩnh Phúc	40 214	55 754	15 458	6 938	2 931	746	38
Bắc Ninh	51 767	74 779	20 508	4 960	2 550	546	33
Quảng Ninh	57 812	82 954	22 062	10 538	6 071	1 447	200
Hải Dương	75 654	103 251	17 482	9 512	5 360	1 373	72
Hải Phòng	77 054	109 414	25 529	9 825	5 396	1 310	126
Hưng Yên	42 696	62 873	13 197	4 732	2 598	764	35
Thái Bình	62 035	87 274	17 941	5 365	4 772	2 414	38
Hà Nam	30 671	45 834	7 206	3 402	1 657	459	50
Nam Định	51 728	78 899	17 673	10 196	6 568	1 412	86
Ninh Bình	41 365	57 422	12 941	4 369	2 393	614	27
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	303 410	417 123	82 556	39 471	18 090	5 036	731
Hà Giang	14 033	20 360	2 668	1 676	756	186	26
Cao Bằng	11 799	15 309	2 338	834	366	87	11
Bắc Kạn	9 576	12 685	3 215	1 227	622	159	9
Tuyên Quang	19 513	27 064	5 327	2 669	1 317	262	31
Lào Cai	15 740	21 843	4 699	2 407	941	218	34
Yên Bái	19 439	26 334	5 362	2 649	1 538	344	54
Thái Nguyên	45 507	61 416	10 944	6 868	2 399	784	304
Lạng Sơn	25 235	34 909	9 273	4 555	1 753	753	51
Bắc Giang	40 192	56 551	9 732	4 464	2 124	718	46
Phú Thọ	41 404	55 501	11 125	3 839	1 919	568	31
Điện Biên	11 027	14 844	2 553	986	661	132	14
Lai Châu	6 506	9 804	1 790	846	370	76	10
Sơn La	22 275	31 073	8 390	4 437	2 297	496	86
Hoà Bình	21 164	29 430	5 140	2 014	1 027	253	24

47 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của cơ sở SXKD cá thể hoạt động thương mại, dịch vụ phân theo địa phương (Cont.) Some indicators of non-farm individual trade and service establishments by province

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VNDs

	Số cơ sở (Cơ sở) Number of establishments (Estab.)	Số lao động (Người) Employees (Pers.)	Doanh thu Turnover	Nguồn vốn Capital resource	TSCĐ (Nguyên giá) Fixed assets	Khấu hao TSCĐ lũy kế Accumulated depreciation of fixed assets	Nộp ngân sách Contributions to the national budget
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung - North Central area and Central coastal area	734 027	1 022 727	231 155	75 226	40 619	11 587	1 172
Thanh Hóa	104 619	144 909	26 375	10 554	4 389	1 329	91
Nghệ An	86 890	117 711	23 904	13 391	9 046	2 066	152
Hà Tĩnh	42 764	59 894	17 454	4 577	2 781	647	71
Quảng Bình	36 090	46 173	8 706	3 508	2 165	584	47
Quảng Trị	26 735	34 204	11 333	2 033	904	256	23
Thừa Thiên Huế	52 533	70 289	13 226	4 510	2 499	922	82
Đà Nẵng	57 673	81 961	20 819	5 530	3 194	870	99
Quảng Nam	54 502	75 620	14 082	5 183	3 231	1 088	103
Quảng Ngãi	51 106	67 038	14 427	3 712	2 068	601	53
Bình Định	63 709	88 536	19 996	6 059	2 800	960	66
Phú Yên	35 850	48 836	12 464	2 477	1 403	602	35
Khánh Hoà	51 794	76 817	22 725	5 528	2 190	585	217
Ninh Thuận	25 323	37 273	6 733	1 320	569	197	21
Bình Thuận	44 439	73 466	18 911	6 845	3 379	881	112
Tây Nguyên - Central Highlands	174 184	258 729	83 875	27 170	12 954	3 482	457
Kon Tum	15 142	22 139	6 874	1 789	923	241	49
Gia Lai	37 422	54 619	17 659	4 306	1 839	532	91
Đắk Lắk	56 959	82 021	21 795	6 678	3 568	907	104
Đắk Nông	15 849	24 740	6 256	3 561	1 394	308	65
Lâm Đồng	48 812	75 210	31 290	10 836	5 230	1 493	148
Đông Nam Bộ - South East	661 984	1 099 631	347 247	193 061	154 322	38 815	2 480
Bình Phước	33 907	53 440	16 794	5 261	2 286	634	47
Tây Ninh	51 579	82 224	26 428	4 512	2 547	600	94
Bình Dương	73 745	116 340	48 450	15 240	8 579	2 256	182
Đồng Nai	111 344	167 122	40 840	13 130	7 551	2 228	220
Bà Rịa - Vũng Tàu	47 475	77 223	19 077	7 529	4 549	1 363	139
TP. Hồ Chí Minh	343 934	603 282	195 659	147 389	128 810	31 734	1 798

47 (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu cơ bản của cơ sở SXKD cá thể hoạt động thương mại, dịch vụ phân theo địa phương**
(Cont.) *Some indicators of non-farm individual trade and service establishments by province*

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VNDs

	Số cơ sở (Cơ sở) <i>Number of establishments (Estab.)</i>	Số lao động (Người) <i>Employees (Pers.)</i>	Doanh thu <i>Turnover</i>	Nguồn vốn <i>Capital resource</i>	TSCĐ (Nguyên giá) <i>Fixed assets</i>	Khấu hao TSCĐ lũy kế <i>Accumulated depreciation of fixed assets</i>	Nộp ngân sách <i>Contributions to the national budget</i>
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	745 107	1265 246	366 137	70 170	38 094	11 030	1 541
Long An	51 266	85 983	23 903	5 263	2 538	697	116
Tiền Giang	60 286	100 701	25 917	5 779	2 949	935	110
Bến Tre	55 614	88 243	19 307	4 207	2 251	715	76
Trà Vinh	47 175	77 812	24 501	2 446	1 289	350	62
Vĩnh Long	48 858	82 908	24 523	2 865	1 541	448	79
Đồng Tháp	81 809	133 221	47 266	6 744	3 658	1 018	105
An Giang	113 527	191 066	41 154	8 479	4 234	1 140	174
Kiên Giang	63 805	107 484	23 645	9 372	4 824	1 142	160
Cần Thơ	62 445	110 889	27 665	9 375	5 977	2 118	190
Hậu Giang	29 634	53 455	19 436	3 148	1 407	369	88
Sóc Trăng	50 186	92 777	35 080	6 327	3 875	999	94
Bạc Liêu	39 189	67 188	12 578	2 191	1 504	468	183
Cà Mau	41 313	73 519	41 162	3 975	2 045	630	104

48 Số lượng cơ sở hành chính, sự nghiệp phân theo loại hình tổ chức và địa phương *Number of administrative and non-profit establishment by types of establishment and by province*

Đơn vị tính: Cơ sở - Unit: Establishment

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>By which</i>					
		Cơ quan hành chính <i>Administrative establishments</i>	Tổ chức chính trị, đoàn thể, hiệp hội <i>Establishments of Communist Party and membership organizations</i>	Cơ sở sự nghiệp <i>Civil service establishment</i>		Cơ sở SXKD thuộc cơ quan HCSN, đảng đoàn thể hiệp hội <i>Business establishments belonging to administrative and non profit units</i>	
				Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>		
					Y tế <i>Health</i>	Giáo dục <i>Education</i>	
TỔNG SỐ - TOTAL	146 616	34 803	33 897	69 735	13 682	44 712	8 181
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	31 063	7 265	6 870	15 197	2 983	9 493	1 731
Hà Nội	8 642	2 046	1 535	4 689	743	2 681	372
Vĩnh Phúc	1 996	413	564	916	172	568	103
Bắc Ninh	1 711	435	353	773	157	513	150
Quảng Ninh	2 399	704	576	1 046	235	637	73
Hải Dương	2 989	623	737	1 430	308	943	199
Hải Phòng	2 793	821	623	1 244	266	783	105
Hưng Yên	1 902	408	448	910	183	588	136
Thái Bình	2 815	552	682	1 391	321	943	190
Hà Nam	1 440	340	328	673	146	439	99
Nam Định	2 625	531	583	1 316	268	901	195
Ninh Bình	1 751	392	441	809	184	497	109
Trung du và miền núi phía Bắc - <i>Northern midlands and mountain areas</i>	30 675	7 202	6 977	14 043	3 097	9 121	2 453
Hà Giang	2 243	556	518	1 028	226	655	141
Cao Bằng	2 272	587	538	990	247	608	157
Bắc Kạn	1 577	407	352	588	140	367	230
Tuyên Quang	1 604	375	342	776	173	496	111
Lào Cai	2 142	491	442	1 077	224	707	132
Yên Bái	2 126	502	468	1 004	234	587	152
Thái Nguyên	2 345	547	495	1 090	221	713	213
Lạng Sơn	2 404	579	581	1 100	267	698	144
Bắc Giang	2 612	541	587	1 286	270	848	198
Phú Thọ	3 540	633	964	1 448	318	964	495
Điện Biên	1 584	478	316	692	164	484	98
Lai Châu	1 379	380	290	642	124	420	67
Sơn La	2 488	588	550	1 206	251	824	144
Hòa Bình	2 359	538	534	1 116	238	750	171

48 (Tiếp theo) **Số lượng cơ sở hành chính, sự nghiệp**
phân theo loại hình tổ chức và địa phương
(Cont.) Number of administrative and non-profit establishment
by types of establishment and by province

Đơn vị tính: Cơ sở - Unit: Establishment

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>By which</i>					
		Cơ quan hành chính <i>Administrative establishments</i>	Tổ chức chính trị, đoàn thể, hiệp hội <i>Establishments of Communist Party and membership organizations</i>	Cơ sở sự nghiệp <i>Civil service establishment</i>			Cơ sở SXKD thuộc cơ quan HCSN, đảng đoàn thể hiệp hội <i>Business establishments belonging to administrative and non profit units</i>
				Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>		
					Y tế <i>Health</i>	Giáo dục <i>Education</i>	
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung - North Central area and Central coastal area	36 172	8 087	8 498	17 186	3 531	10 832	2 401
Thanh Hóa	7 181	1 150	1 690	3 230	729	2 208	1 111
Nghệ An	5 172	936	1 278	2 564	567	1 625	394
Hà Tĩnh	2 808	568	724	1 286	315	841	230
Quảng Bình	1 921	430	457	978	184	611	56
Quảng Trị	1 826	442	432	905	173	533	47
Thừa Thiên - Huế	2 099	477	473	1 040	193	646	109
Đà Nẵng	1 162	415	246	494	85	274	7
Quảng Nam	2 984	798	759	1 373	282	798	54
Quảng Ngãi	2 426	597	569	1 116	226	678	144
Bình Định	2 198	554	479	1 077	192	657	88
Phú Yên	1 581	430	342	741	145	465	68
Khánh Hòa	1 826	472	386	880	187	529	88
Ninh Thuận	1 091	347	244	499	89	329	1
Bình Thuận	1 897	471	419	1 003	164	638	4
Tây Nguyên Central Highlands	10 629	2 858	2 531	4 847	884	3 261	393
Kon Tum	1 424	425	319	608	134	374	72
Gia Lai	2 785	774	651	1 269	254	800	91
Đắk Lắk	2 813	752	574	1 367	225	1 031	120
Đắk Nông	1 137	367	245	513	93	344	12
Lâm Đồng	2 470	540	742	1 090	178	712	98
Đông Nam Bộ South East	13 751	3 525	2 749	7 272	1 137	4 758	205
Bình Phước	1 569	438	391	721	133	439	19
Tây Ninh	1 539	361	308	825	116	549	45
Bình Dương	1 370	409	305	625	118	432	31
Đồng Nai	2 382	565	507	1 235	225	838	75
Bà Rịa - Vũng Tàu	1 468	379	303	773	111	510	13
TP. Hồ Chí Minh	5 423	1 373	935	3 093	434	1 990	22

48 (Tiếp theo) **Số lượng cơ sở hành chính, sự nghiệp**
phân theo loại hình tổ chức và địa phương
(Cont.) Number of administrative and non-profit establishment
by types of establishment and by province

Đơn vị tính: Cơ sở - Unit: Establishment

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>By which</i>					
		Cơ quan hành chính <i>Administrative establishments</i>	Tổ chức chính trị, đoàn thể, hiệp hội <i>Establishments of Communist Party and membership organizations</i>	Cơ sở sự nghiệp <i>Civil service establishment</i>		Cơ sở SXKD thuộc cơ quan HCSN, đảng đoàn thể hiệp hội <i>Business establishments belonging to administrative and non profit units</i>	
				Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>		
					Y tế <i>Health</i>		Giáo dục <i>Education</i>
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	24 326	5 866	6 272	11 190	2 050	7 247	998
Long An	3 245	596	1 385	1 087	219	637	177
Tiền Giang	2 041	532	498	930	212	597	81
Bến Tre	1 903	444	481	897	199	569	81
Trà Vinh	1 674	363	501	718	134	481	92
Vĩnh Long	1 727	378	370	786	137	526	193
Đồng Tháp	2 197	537	493	1 074	192	713	93
An Giang	2 271	515	490	1 205	198	802	61
Kiên Giang	2 138	558	500	1 059	179	627	21
Cần Thơ	1 610	432	316	748	128	470	114
Hậu Giang	1 154	306	271	559	99	351	18
Sóc Trăng	1 712	447	387	848	138	581	30
Bạc Liêu	1 090	311	251	518	89	344	10
Cà Mau	1 564	447	329	761	126	549	27

49 Lao động trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp phân theo loại hình tổ chức và địa phương

*Number of employees of administrative and non profit establishments
by types of establishment and province*

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	Tổng số Total	Chia ra - By which					
		Cơ quan hành chính Administrative establishments	Tổ chức chính trị, đoàn thể, hiệp hội Establishments of Communist Party and membership organizations	Cơ sở sự nghiệp Civil service establishment		Cơ sở SXKD thuộc cơ quan HCSN, đảng đoàn thể hiệp hội Business establishments belonging to administrative and non profit units	
				Tổng số Total	Trong đó - Of which		
					Y tế Health	Giáo dục Education	
TỔNG SỐ - TOTAL	3 411 052	942 676	236 715	2 207 588	351 758	1 581 009	24 073
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	911 403	252 347	45 265	607 159	88 269	417 817	6 632
Hà Nội	445 962	127 341	14 157	300 594	42 054	186 122	3 870
Vĩnh Phúc	42 967	10 709	2 875	29 103	3 784	22 110	280
Bắc Ninh	39 096	9 418	2 771	26 602	3 523	20 725	305
Quảng Ninh	51 695	15 453	3 677	32 361	5 860	22 478	204
Hải Dương	57 588	14 422	3 497	39 329	6 082	29 329	340
Hải Phòng	68 763	23 332	4 095	40 750	6 778	29 543	586
Hưng Yên	36 367	8 779	2 332	25 025	3 397	19 059	231
Thái Bình	51 462	12 113	3 358	35 766	5 792	27 880	225
Hà Nam	28 371	8 146	2 596	17 521	2 794	13 177	108
Nam Định	51 847	11 377	3 181	37 090	4 686	30 188	199
Ninh Bình	37 285	11 257	2 726	23 018	3 519	17 206	284
Trung du và miền núi phía Bắc - Northern midlands and mountain areas	534 622	151 136	40 429	337 856	49 730	257 856	5 201
Hà Giang	39 380	10 878	2 922	25 421	3 666	19 726	159
Cao Bằng	28 339	9 680	2 539	15 904	2 863	11 478	216
Bắc Kạn	19 460	7 157	2 149	9 574	1 748	6 747	580
Tuyên Quang	29 223	8 470	1 849	18 523	2 425	14 303	381
Lào Cai	35 271	10 230	2 274	22 570	3 473	16 631	197
Yên Bái	34 414	10 192	2 591	21 385	3 346	15 331	246
Thái Nguyên	51 735	12 703	2 744	35 684	5 558	26 837	604
Lạng Sơn	39 808	12 223	3 215	24 021	3 395	18 742	349
Bắc Giang	56 376	13 816	5 052	37 299	5 337	29 243	209
Phú Thọ	54 609	14 604	3 926	34 467	4 777	25 988	1 612
Điện Biên	32 267	10 274	2 454	19 365	3 145	15 427	174
Lai Châu	25 572	7 503	1 571	16 396	2 916	12 034	102
Sơn La	46 359	12 594	3 070	30 512	3 790	24 597	183
Hòa Bình	41 809	10 812	4 073	26 735	3 291	20 772	189

49 (Tiếp theo) Lao động trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp phân theo loại hình tổ chức và địa phương (Cont.) Number of employees of administrative and non profit establishments by types of establishment and province

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	Tổng số Total	Chia ra - By which					
		Cơ quan hành chính Administrative establishments	Tổ chức chính trị, đoàn thể, hiệp hội Establishments of Communist Party and membership organizations	Cơ sở sự nghiệp Civil service establishment		Cơ sở SXKD thuộc cơ quan HCSN, đảng đoàn thể hiệp hội Business establishments belonging to administrative and non profit units	
				Tổng số Total	Trong đó - Of which		
					Y tế Health		Giáo dục Education
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung - North Central area and Central coastal area	744 247	203 396	62 471	473 076	73 980	345 549	5 304
Thanh Hóa	120 287	31 493	11 283	75 373	11 322	58 862	2 138
Nghệ An	111 920	28 860	9 548	72 824	10 423	55 484	688
Hà Tĩnh	52 746	14 328	5 402	32 630	4 968	25 229	386
Quảng Bình	35 311	9 648	2 432	23 144	3 282	16 608	87
Quảng Trị	29 872	8 504	2 203	19 052	2 701	13 960	113
Thừa Thiên - Huế	51 890	12 219	3 422	35 994	6 093	25 035	255
Đà Nẵng	44 882	14 282	2 666	27 618	5 779	16 033	316
Quảng Nam	57 268	16 801	6 290	33 982	5 318	24 861	195
Quảng Ngãi	43 270	12 043	4 278	26 751	4 178	19 628	198
Bình Định	49 712	13 382	4 065	32 017	5 670	22 472	248
Phú Yên	33 976	10 110	2 798	20 970	2 581	16 535	98
Khánh Hòa	46 005	11 538	2 905	31 323	4 892	22 145	239
Ninh Thuận	22 567	7 380	1 783	13 347	2 275	9 339	57
Bình Thuận	44 541	12 808	3 396	28 051	4 498	19 358	286
Tây Nguyên Central Highlands	211 628	62 832	16 427	131 263	17 882	101 083	1 106
Kon Tum	24 740	8 060	2 120	14 449	2 289	10 794	111
Gia Lai	47 835	14 900	3 417	29 287	4 628	21 605	231
Đắk Lắk	66 634	19 683	5 028	41 711	5 174	34 320	212
Đắk Nông	23 400	8 250	2 033	13 083	1 747	10 174	34
Lâm Đồng	49 019	11 939	3 829	32 733	4 044	24 190	518
Đông Nam Bộ - South East	484 227	127 628	25 955	328 107	63 463	219 241	2 537
Bình Phước	36 431	9 936	3 480	22 897	2 900	17 094	118
Tây Ninh	34 410	11 876	3 005	19 450	2 889	14 652	79
Bình Dương	42 374	13 084	2 999	26 185	3 948	20 113	106
Đồng Nai	75 668	17 505	4 782	53 031	8 878	39 560	350
Bà Rịa - Vũng Tàu	41 373	11 825	2 536	26 815	3 930	18 211	197
TP. Hồ Chí Minh	253 971	63 402	9 153	179 729	40 918	109 611	1 687

49 (Tiếp theo) **Lao động trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp**
phân theo loại hình tổ chức và địa phương
(Cont.) Number of employees of administrative and non profit establishments
by types of establishment and province

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>By which</i>					
		Cơ quan hành chính <i>Administrative establishments</i>	Tổ chức chính trị, đoàn thể, hiệp hội <i>Establishments of Communist Party and membership organizations</i>	Cơ sở sự nghiệp <i>Civil service establishment</i>		Cơ sở SXKD thuộc cơ quan HCSN, đảng đoàn thể hiệp hội <i>Business establishments belonging to administrative and non profit units</i>	
				Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>		
					Y tế <i>Health</i>	Giáo dục <i>Education</i>	
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	524 925	145 337	46 168	330 127	58 434	239 463	3 293
Long An	47 364	14 459	5 687	26 754	4 673	19 205	464
Tiền Giang	42 764	11 926	2 634	28 032	5 607	20 291	172
Bến Tre	39 101	10 711	4 280	23 889	4 245	17 479	221
Trà Vinh	32 146	9 218	3 040	19 642	2 916	15 012	246
Vĩnh Long	34 092	8 967	3 225	21 539	3 099	16 172	361
Đồng Tháp	49 278	12 662	3 957	32 545	5 692	23 736	114
An Giang	57 167	14 921	4 511	37 404	6 203	27 458	331
Kiên Giang	52 016	13 566	4 820	33 545	6 473	23 116	85
Cần Thơ	44 719	12 334	2 653	28 914	6 176	19 452	818
Hậu Giang	25 847	7 939	2 427	15 362	2 555	11 077	119
Sóc Trăng	38 118	9 705	3 615	24 658	3 588	19 228	140
Bạc Liêu	24 277	7 315	2 198	14 652	2 797	10 405	112
Cà Mau	38 036	11 614	3 121	23 191	4 410	16 832	110

50 Cơ cấu các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp theo trình độ chuyên môn được đào tạo của người đứng đầu cơ sở

*Structure of establishments in administrative and non profit
by qualification of head of establishment*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Cơ cấu theo trình độ chuyên môn được đào tạo của người đứng đầu cơ sở <i>By qualification of head of establishment</i>							
		Chưa đào tạo <i>Untrained</i>	Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ <i>Trained without certificate</i>	Sơ cấp nghề <i>Vocational primary</i>	Trung cấp, trung cấp nghề <i>Vocational secondary education</i>	Cao đẳng, cao đẳng nghề <i>College</i>	Đại học <i>Bachelor, engineer</i>	Trên đại học <i>Graduate</i>	Trình độ khác <i>Others</i>
TOÀN QUỐC - TOTAL	100,0	3,3	1,2	2,3	20,9	6,2	57,9	6,5	1,7
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	100,0	1,9	1,2	2,2	19,5	6,2	57,9	10,5	0,7
Hà Nội	100,0	0,8	0,5	0,5	13,8	5,0	59,0	20,1	0,3
Vĩnh Phúc	100,0	4,1	1,2	3,6	20,0	5,5	56,9	8,2	0,5
Bắc Ninh	100,0	2,9	0,9	2,3	20,6	4,9	55,8	12,2	0,5
Quảng Ninh	100,0	2,0	1,2	1,5	15,8	8,8	64,4	5,9	0,3
Hải Dương	100,0	1,6	2,4	5,1	22,1	4,1	56,9	7,3	0,5
Hải Phòng	100,0	1,3	1,3	1,3	17,2	3,3	64,9	9,8	0,9
Hưng Yên	100,0	2,9	1,8	3,2	24,3	7,3	52,6	6,0	1,9
Thái Bình	100,0	1,4	2,1	2,4	24,0	10,4	55,2	3,5	0,9
Hà Nam	100,0	1,7	1,4	2,4	27,3	8,8	53,3	4,7	0,6
Nam Định	100,0	2,0	0,9	3,1	25,2	8,6	54,0	4,6	1,4
Ninh Bình	100,0	5,5	0,8	3,2	22,4	4,7	56,9	5,8	0,7
Trung du và miền núi phía Bắc - Northern midlands and mountain areas	100,0	5,2	1,4	3,4	25,3	8,6	50,2	4,1	1,8
Hà Giang	100,0	5,8	1,2	3,3	19,4	5,1	61,6	3,3	0,3
Cao Bằng	100,0	9,4	1,5	2,1	25,0	10,6	44,9	2,8	3,9
Bắc Kạn	100,0	8,6	0,9	2,2	28,3	7,5	46,6	3,0	3,0
Tuyên Quang	100,0	1,3	1,2	2,2	33,0	10,0	47,8	4,2	0,2
Lào Cai	100,0	7,2	2,0	2,2	26,7	8,5	47,9	4,3	1,0
Yên Bái	100,0	6,3	0,8	2,7	28,6	10,2	46,8	4,0	0,5
Thái Nguyên	100,0	5,0	0,5	3,8	19,5	7,4	54,1	8,2	1,6
Lạng Sơn	100,0	5,2	1,3	4,7	25,0	9,5	46,6	3,1	4,5
Bắc Giang	100,0	2,3	3,2	3,6	23,4	7,7	52,9	7,0	0,1
Phú Thọ	100,0	2,9	1,7	3,7	26,7	6,0	54,2	4,5	0,2
Điện Biên	100,0	6,3	0,8	2,3	25,9	6,8	53,0	2,0	3,0
Lai Châu	100,0	5,2	0,6	3,3	24,2	11,2	46,8	2,4	6,3
Sơn La	100,0	5,7	2,1	4,4	23,2	9,0	49,4	3,5	2,8
Hòa Bình	100,0	3,5	0,9	4,7	28,6	12,6	46,0	2,7	1,0

50 (Tiếp theo) **Cơ cấu các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp theo trình độ chuyên môn được đào tạo của người đứng đầu cơ sở**
(Cont.) *Structure of establishments in administrative and non profit by qualification of head of establishment*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Cơ cấu theo trình độ chuyên môn được đào tạo của người đứng đầu cơ sở <i>By qualification of head of establishment</i>							
		Chưa đào tạo <i>Untrained</i>	Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ <i>Trained without certificate</i>	Sơ cấp nghề <i>Vocational primary</i>	Trung cấp, trung cấp nghề <i>Vocational secondary education</i>	Cao đẳng, cao đẳng nghề <i>College</i>	Đại học <i>Bachelor, engineer</i>	Trên đại học <i>Graduate</i>	Trình độ khác <i>Others</i>
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung - North Central area and Central coastal area	100,0	2,9	1,4	2,3	21,8	6,6	57,6	5,5	1,8
Thanh Hóa	100,0	2,0	1,1	3,4	32,4	6,9	49,7	4,1	0,4
Nghệ An	100,0	3,7	1,3	2,6	20,8	6,0	60,4	5,0	0,3
Hà Tĩnh	100,0	4,3	2,1	4,2	18,5	4,8	58,3	4,6	3,1
Quảng Bình	100,0	1,2	0,6	1,9	20,1	8,0	61,5	6,5	0,1
Quảng Trị	100,0	3,5	0,6	1,3	17,6	6,2	61,9	5,4	3,4
Thừa Thiên - Huế	100,0	3,4	0,7	2,7	16,2	5,7	59,7	11,0	0,6
Đà Nẵng	100,0	0,2	0,3	0,2	8,4	2,2	69,5	18,1	1,1
Quảng Nam	100,0	2,0	0,8	1,3	26,5	9,6	54,9	4,0	0,9
Quảng Ngãi	100,0	3,8	6,3	1,2	21,9	7,0	51,5	4,0	4,3
Bình Định	100,0	4,0	1,0	2,1	17,5	3,3	64,0	5,1	3,0
Phú Yên	100,0	2,2	1,8	2,8	15,2	6,9	60,5	4,9	5,7
Khánh Hòa	100,0	5,7	0,8	1,5	17,6	8,0	56,3	7,2	2,8
Ninh Thuận	100,0	4,1	0,5	1,3	16,6	4,2	66,0	3,5	3,8
Bình Thuận	100,0	1,0	0,7	1,5	20,2	10,0	59,7	4,3	2,7
Tây Nguyên - Central Highlands	100,0	4,6	1,0	2,5	21,7	5,6	58,1	4,0	2,5
Kon Tum	100,0	4,0	1,1	1,8	19,1	3,3	60,5	5,9	4,3
Gia Lai	100,0	4,0	0,7	3,0	24,3	3,6	58,9	2,5	3,1
Đắk Lắk	100,0	2,5	0,8	2,5	20,2	8,5	58,8	4,4	2,5
Đắk Nông	100,0	2,6	0,5	1,0	23,5	4,6	64,2	3,1	0,6
Lâm Đồng	100,0	9,0	1,5	3,2	21,3	6,6	52,3	4,5	1,7
Đông Nam Bộ - South East	100,0	0,9	0,6	0,6	13,1	3,8	68,9	10,3	1,7
Bình Phước	100,0	1,1	1,0	1,0	20,1	3,7	66,2	4,3	2,8
Tây Ninh	100,0	1,6	1,3	0,8	14,7	7,0	66,2	4,0	4,4
Bình Dương	100,0	1,1	0,6	0,7	14,5	3,6	69,7	8,0	1,9
Đồng Nai	100,0	0,5	0,1	0,8	17,2	3,8	68,7	7,8	1,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,0	1,6	0,7	0,9	18,2	3,5	68,9	5,2	0,9
TP. Hồ Chí Minh	100,0	0,5	0,5	0,3	7,2	3,2	70,3	16,9	1,1

50 (Tiếp theo) **Cơ cấu các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp theo trình độ chuyên môn được đào tạo của người đứng đầu cơ sở**
(Cont.) *Structure of establishments in administrative and non profit by qualification of head of establishment*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Cơ cấu theo trình độ chuyên môn được đào tạo của người đứng đầu cơ sở <i>By qualification of head of establishment</i>							Trình độ khác <i>Others</i>
		Chưa đào tạo <i>Untrained</i>	Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ <i>Trained without certificate</i>	Sơ cấp nghề <i>Vocational primary</i>	Trung cấp, trung cấp nghề <i>Vocational secondary education</i>	Cao đẳng, cao đẳng nghề <i>College</i>	Đại học <i>Bachelor, engineer</i>	Trên đại học <i>Graduate</i>	
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	100,0	4,1	1,2	1,7	19,5	4,5	61,7	5,0	2,4
Long An	100,0	16,4	2,9	4,3	21,0	3,0	46,6	3,1	2,8
Tiền Giang	100,0	2,4	1,2	0,9	25,6	7,4	51,3	4,5	6,7
Bến Tre	100,0	3,3	0,7	2,2	23,5	9,8	54,3	4,2	1,9
Trà Vinh	100,0	6,3	0,8	3,3	21,7	4,4	57,9	3,8	1,7
Vĩnh Long	100,0	4,5	3,5	1,5	19,4	3,1	58,3	4,8	4,9
Đồng Tháp	100,0	1,4	0,9	2,0	15,4	3,0	68,6	7,9	0,7
An Giang	100,0	1,0	0,4	0,5	14,8	3,0	72,0	5,2	3,1
Kiên Giang	100,0	0,8	0,5	0,8	19,9	1,6	70,3	5,4	0,7
Cần Thơ	100,0	2,6	0,7	1,2	19,3	6,3	60,4	8,7	0,8
Hậu Giang	100,0	0,4	0,2	0,7	15,1	5,0	69,8	6,6	2,3
Sóc Trăng	100,0	1,4	0,4	0,8	24,2	6,0	63,1	3,3	0,8
Bạc Liêu	100,0	0,6	0,6	0,5	17,4	6,3	70,0	4,2	0,4
Cà Mau	100,0	1,0	0,8	1,0	12,9	1,3	74,7	4,8	3,5

51 Cơ cấu lao động trong các đơn vị hành chính, sự nghiệp theo độ tuổi và ngành kinh tế

Structure of employees in administrative and non profit by age and by kinds of economic activity

Đơn vị tính - Unit: %

	Mã Code VSIC 2007	Tổng số Total	Cơ cấu lao động theo độ tuổi - By age			
			Từ 15 - 34 tuổi From 15 to 34 ages	Từ 35 - 55 tuổi From 35 to 55 ages	Từ 56 - 60 tuổi From 56 to 60 ages	Trên 60 tuổi Over 60 ages
TOÀN QUỐC - TOTAL		100,0	46,4	49,7	3,4	0,5
I. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, Forestry and Fishing	A	100,0	44,3	49,8	4,8	1,0
II. Công nghiệp, xây dựng - Industry and Construction		100,0	49,3	46,4	3,7	0,5
Khai khoáng - Mining and quarrying	B	100,0	46,2	48,2	4,8	0,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	C	100,0	45,9	50,2	3,4	0,5
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	D	100,0	45,2	49,9	4,5	0,4
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	E	100,0	41,3	54,1	4,0	0,5
Xây dựng - Construction	F	100,0	46,5	48,6	4,6	0,3
III. Dịch vụ - Services		100,0	37,5	58,0	4,2	0,3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	G	100,0	44,4	50,9	4,2	0,4
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	H	100,0	40,7	53,4	5,2	0,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and Food service activities	I	100,0	43,7	51,4	4,1	0,8
Thông tin và truyền thông - Information and communication	J	100,0	49,3	48,0	2,4	0,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	K	100,0	54,6	44,1	1,2	0,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản - Real estate activities	L	100,0	46,2	51,7	1,9	0,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	M	100,0	45,3	51,9	2,7	0,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	N	100,0	47,1	50,8	2,1	0,0
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; Quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security	O	100,0	56,8	41,7	1,5	0,1
Giáo dục và đào tạo - Education and training	P	100,0	48,0	49,6	2,3	0,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	Q	100,0	45,6	50,6	3,4	0,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, entertainment and recreation	R	100,0	45,7	51,6	2,5	0,2
Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	S	100,0	67,5	48,8	3,1	0,4

52 Cơ cấu lao động trong các đơn vị hành chính, sự nghiệp phân theo độ tuổi và theo địa phương

*Structure of employees in administrative and non profit
by age and province*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số Total	Cơ cấu lao động theo độ tuổi - By age			
		Từ 15 - 34 tuổi From 15 to 34 ages	Từ 35 - 55 tuổi From 35 to 55 ages	Từ 56 - 60 tuổi From 56 to 60 ages	Trên 60 tuổi Over 60 ages
TOÀN QUỐC - TOTAL	100,0	46,4	49,7	3,4	0,5
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	100,0	44,0	50,7	4,5	0,8
Hà Nội	100,0	44,3	49,8	4,8	1,0
Vĩnh Phúc	100,0	49,3	46,4	3,7	0,5
Bắc Ninh	100,0	46,2	48,2	4,8	0,8
Quảng Ninh	100,0	45,9	50,2	3,4	0,5
Hải Dương	100,0	45,2	49,9	4,5	0,4
Hải Phòng	100,0	41,3	54,1	4,0	0,5
Hưng Yên	100,0	46,5	48,6	4,6	0,3
Thái Bình	100,0	37,5	58,0	4,2	0,3
Hà Nam	100,0	44,4	50,9	4,2	0,4
Nam Định	100,0	40,7	53,4	5,2	0,6
Ninh Bình	100,0	43,7	51,4	4,1	0,8
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	100,0	49,3	48,0	2,4	0,2
Hà Giang	100,0	54,6	44,1	1,2	0,0
Cao Bằng	100,0	46,2	51,7	1,9	0,2
Bắc Kạn	100,0	45,3	51,9	2,7	0,1
Tuyên Quang	100,0	47,1	50,8	2,1	0,0
Lào Cai	100,0	56,8	41,7	1,5	0,1
Yên Bái	100,0	48,0	49,6	2,3	0,1
Thái Nguyên	100,0	45,6	50,6	3,4	0,4
Lạng Sơn	100,0	45,7	51,6	2,5	0,2
Bắc Giang	100,0	47,6	48,8	3,1	0,4
Phú Thọ	100,0	44,0	51,6	3,9	0,5
Điện Biên	100,0	61,7	36,7	1,5	0,1
Lai Châu	100,0	70,2	28,9	0,8	0,1
Sơn La	100,0	47,1	50,9	1,9	0,1
Hòa Bình	100,0	41,8	54,7	3,2	0,3

52 (Tiếp theo) Cơ cấu lao động trong các đơn vị hành chính, sự nghiệp phân theo độ tuổi và theo địa phương (Cont.) Structure of employees in administrative and non profit by age and province

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số Total	Cơ cấu lao động theo độ tuổi - By age			
		Từ 15 - 34 tuổi From 15 to 34 ages	Từ 35 - 55 tuổi From 35 to 55 ages	Từ 56 - 60 tuổi From 56 to 60 ages	Trên 60 tuổi Over 60 ages
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central area and Central coastal area</i>	100,0	44,2	51,5	3,8	0,5
Thanh Hóa	100,0	43,0	52,6	3,9	0,5
Nghệ An	100,0	41,7	53,7	4,1	0,5
Hà Tĩnh	100,0	43,2	51,7	4,3	0,9
Quảng Bình	100,0	45,8	50,5	3,4	0,3
Quảng Trị	100,0	46,3	49,4	4,0	0,3
Thừa Thiên Huế	100,0	46,0	49,0	4,5	0,4
Đà Nẵng	100,0	45,2	50,2	4,0	0,6
Quảng Nam	100,0	43,9	52,0	3,6	0,5
Quảng Ngãi	100,0	43,4	51,8	4,2	0,6
Bình Định	100,0	42,3	52,7	4,5	0,5
Phú Yên	100,0	40,5	55,6	3,5	0,4
Khánh Hòa	100,0	45,1	51,3	3,3	0,4
Ninh Thuận	100,0	47,9	49,2	2,5	0,4
Bình Thuận	100,0	51,8	45,3	2,4	0,4
Tây Nguyên - Central Highlands	100,0	49,0	48,0	2,7	0,4
Kon Tum	100,0	51,4	46,2	2,1	0,3
Gia Lai	100,0	49,0	48,5	2,3	0,2
Đắk Lắk	100,0	47,2	49,6	3,0	0,2
Đắk Nông	100,0	60,1	37,6	2,0	0,2
Lâm Đồng	100,0	44,8	51,3	3,0	0,8
Đông Nam Bộ - South East	100,0	47,3	48,8	3,3	0,6
Bình Phước	100,0	55,1	42,3	2,0	0,5
Tây Ninh	100,0	44,5	52,3	2,8	0,4
Bình Dương	100,0	51,0	45,3	3,2	0,5
Đồng Nai	100,0	47,8	48,5	3,1	0,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,0	45,6	50,9	2,9	0,6
TP. Hồ Chí Minh	100,0	46,0	49,6	3,6	0,7

52 (Tiếp theo) Cơ cấu lao động trong các đơn vị hành chính, sự nghiệp phân theo độ tuổi và theo địa phương (Cont.) Structure of employees in administrative and non profit by age and province

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số Total	Phân theo độ tuổi - By age			
		Từ 15 - 34 tuổi From 15 to 34 ages	Từ 35 - 55 tuổi From 35 to 55 ages	Từ 56 - 60 tuổi From 56 to 60 ages	Trên 60 tuổi Over 60 ages
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	100,0	48,7	48,3	2,5	0,5
Long An	100,0	44,1	51,4	3,2	1,3
Tiền Giang	100,0	40,2	56,9	2,6	0,2
Bến Tre	100,0	42,2	54,7	2,6	0,5
Trà Vinh	100,0	50,6	46,9	2,0	0,4
Vĩnh Long	100,0	47,8	48,9	2,7	0,7
Đồng Tháp	100,0	48,3	49,5	2,0	0,2
An Giang	100,0	52,4	44,8	2,4	0,3
Kiên Giang	100,0	51,8	45,7	2,2	0,3
Cần Thơ	100,0	49,8	46,6	3,1	0,4
Hậu Giang	100,0	53,3	43,7	2,5	0,5
Sóc Trăng	100,0	52,1	44,8	2,5	0,5
Bạc Liêu	100,0	49,9	47,4	2,5	0,2
Cà Mau	100,0	52,2	45,3	2,1	0,4

53 Cơ cấu lao động trong các đơn vị hành chính, sự nghiệp theo trình độ chuyên môn được đào tạo và ngành kinh tế

Structure of employees in administrative and non profit by qualification and kinds of economic activity

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Cơ cấu theo trình độ chuyên môn được đào tạo - <i>By qualification</i>							
		Chưa đào tạo <i>Untrained</i>	Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ <i>Trained without certificate</i>	Sơ cấp nghề <i>Vocational primary</i>	Trung cấp, trung cấp nghề <i>Vocational secondary education</i>	Cao đẳng, cao đẳng nghề <i>College</i>	Đại học <i>Bachelor, engineer</i>	Trên đại học <i>Graduate</i>	Trình độ khác <i>Others</i>
TOÀN QUỐC - TOTAL	100,0	0,6	0,2	0,4	8,6	5,7	61,0	22,8	0,7
I. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, Forestry and Fishing</i>	100,0	0,0	0,0	0,1	5,3	1,7	81,2	11,5	0,1
II. Công nghiệp, xây dựng <i>Industry and Construction</i>	100,0	5,6	2,0	0,7	13,5	0,8	71,5	5,6	0,3
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	100,0	0,0	0,6	0,7	11,8	0,0	77,7	8,6	0,6
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	100,0	0,0	0,0	0,0	1,2	5,2	93,6	0,0	0,0
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	100,0	12,5	4,0	1,1	19,6	0,7	57,3	4,8	0,1
Xây dựng - <i>Construction</i>	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0
III. Dịch vụ - <i>Services</i>	100,0	0,6	0,2	0,4	8,6	5,7	60,9	22,9	0,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	100,0	0,7	0,0	1,7	6,2	0,0	91,4	0,0	0,0
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	100,0	19,8	9,4	17,9	18,0	2,1	27,8	4,1	1,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and Food service activities</i>	100,0	0,9	0,6	0,5	2,8	1,6	76,1	17,0	0,6
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	100,0	0,2	0,2	0,4	2,3	0,7	69,0	27,0	0,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	100,0	0,0	0,0	0,0	2,3	1,3	82,6	13,4	0,4

53 (Tiếp theo) **Cơ cấu lao động trong các đơn vị hành chính, sự nghiệp theo trình độ chuyên môn được đào tạo và ngành kinh tế**
(Cont.) *Structure of employees in administrative and non profit establishments | by qualification and kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Cơ cấu theo trình độ chuyên môn được đào tạo - <i>By qualification</i>							
		Chưa đào tạo <i>Untrained</i>	Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ <i>Trained without certificate</i>	Sơ cấp nghề <i>Vocational primary</i>	Trung cấp, trung cấp nghề <i>Vocational secondary education</i>	Cao đẳng, cao đẳng nghề <i>College</i>	Đại học <i>Bachelor, engineer</i>	Trên đại học <i>Graduate</i>	Trình độ khác <i>Others</i>
Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>	100,0	0,3	0,4	0,0	2,4	2,4	84,0	10,6	0,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	100,0	0,0	0,0	0,1	1,4	0,3	33,3	64,6	0,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	100,0	2,9	0,5	0,9	8,2	1,5	67,7	16,2	2,2
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội; Quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	100,0	1,3	0,4	0,8	14,6	1,3	65,9	14,1	1,6
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	100,0	0,0	0,0	0,1	4,1	11,0	67,2	17,5	0,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - <i>Human health and social work activities</i>	100,0	0,1	0,0	0,2	10,2	0,4	21,0	68,0	0,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	100,0	0,2	0,6	0,2	3,7	1,6	73,9	18,5	1,3
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	100,0	8,8	2,2	3,2	13,3	3,8	49,3	14,0	5,4

54 Cơ cấu lao động trong các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo trình độ chuyên môn được đào tạo và theo địa phương *Structure of employees in administrative and non profit by qualification and province*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Cơ cấu theo trình độ chuyên môn được đào tạo - <i>By qualification</i>							
		Chưa đào tạo <i>Untrained</i>	Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ <i>Trained without certificate</i>	Sơ cấp nghề <i>Vocational primary</i>	Trung cấp, trung cấp nghề <i>Vocational secondary education</i>	Cao đẳng, cao đẳng nghề <i>College</i>	Đại học <i>Bachelor, engineer</i>	Trên đại học <i>Graduate</i>	Trình độ khác <i>Others</i>
TOÀN QUỐC - TOTAL	100,0	0,6	0,2	0,4	8,6	5,7	61,0	22,8	0,7
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	100,0	0,3	0,1	0,2	5,5	4,4	55,1	34,2	0,2
Hà Nội	100,0	0,1	0,1	0,1	2,7	2,1	46,4	48,4	0,1
Vĩnh Phúc	100,0	0,5	0,2	0,4	6,5	5,9	61,5	24,8	0,1
Bắc Ninh	100,0	0,7	0,2	0,4	8,1	5,1	56,0	29,4	0,2
Quảng Ninh	100,0	0,3	0,2	0,3	6,2	10,6	63,4	18,9	0,1
Hải Dương	100,0	0,4	0,3	0,6	8,2	3,3	61,3	25,8	0,1
Hải Phòng	100,0	0,3	0,2	0,2	5,1	3,1	65,2	25,7	0,2
Hưng Yên	100,0	0,6	0,3	0,5	9,9	8,0	61,4	18,8	0,6
Thái Bình	100,0	0,3	0,3	0,2	9,2	7,9	68,0	13,9	0,2
Hà Nam	100,0	0,1	0,2	0,4	12,8	9,9	63,7	12,7	0,2
Nam Định	100,0	0,2	0,2	0,3	9,9	10,4	62,2	16,4	0,5
Ninh Bình	100,0	0,8	0,1	0,8	9,2	4,0	70,5	14,4	0,2
Trung du và miền núi phía Bắc - Northern midlands and mountain areas	100,0	16,8	4,3	9,2	177,8	151,0	867,0	197,6	10,1
Hà Giang	100,0	1,2	0,2	0,5	8,7	6,8	72,5	10,1	0,1
Cao Bằng	100,0	2,6	0,3	0,7	13,1	13,5	59,8	7,9	2,0
Bắc Kạn	100,0	3,3	0,5	0,7	16,3	8,7	60,2	8,6	1,6
Tuyên Quang	100,0	0,2	0,2	0,2	17,6	13,9	56,8	11,0	0,0
Lào Cai	100,0	1,8	0,5	0,6	13,8	9,8	60,5	12,5	0,4
Yên Bái	100,0	1,2	0,1	0,6	14,0	14,4	58,3	11,2	0,2
Thái Nguyên	100,0	0,9	0,1	0,5	6,7	7,6	53,0	30,9	0,5
Lạng Sơn	100,0	1,6	0,2	1,0	13,1	12,4	58,8	11,0	1,8
Bắc Giang	100,0	0,7	0,6	0,6	12,4	8,6	59,0	18,1	0,0
Phú Thọ	100,0	0,3	0,2	0,5	10,5	6,2	64,4	17,8	0,0
Điện Biên	100,0	1,5	0,2	0,5	12,5	8,7	64,4	10,8	1,4
Lai Châu	100,0	0,9	0,1	0,8	12,2	15,0	61,1	7,8	2,0
Sơn La	100,0	1,3	0,6	1,0	12,4	12,9	60,9	10,1	1,0
Hòa Bình	100,0	0,9	0,2	0,8	16,4	14,0	57,9	9,2	0,6

54 (Tiếp theo) **Cơ cấu lao động trong các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo trình độ chuyên môn được đào tạo và theo địa phương**
(Cont.) *Structure of employees in administrative and non profit by qualification and province*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Cơ cấu theo trình độ chuyên môn được đào tạo - <i>By qualification</i>							
		Chưa đào tạo <i>Untrained</i>	Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ <i>Trained without certificate</i>	Sơ cấp nghề <i>Vocational primary</i>	Trung cấp, trung cấp nghề <i>Vocational secondary education</i>	Cao đẳng, cao đẳng nghề <i>College</i>	Đại học <i>Bachelor, engineer</i>	Trên đại học <i>Graduate</i>	Trình độ khác <i>Others</i>
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung - North Central area and Central coastal area	100,0	0,9	0,3	0,5	10,2	6,6	63,0	17,7	0,9
Thanh Hóa	100,0	0,5	0,2	0,5	16,8	6,2	58,7	16,9	0,3
Nghệ An	100,0	1,3	0,4	0,4	8,9	5,8	67,3	15,7	0,2
Hà Tĩnh	100,0	1,4	0,5	1,0	8,4	5,3	67,6	14,3	1,6
Quảng Bình	100,0	0,3	0,2	0,3	8,4	9,1	65,9	15,8	0,1
Quảng Trị	100,0	0,8	0,1	0,4	8,2	7,1	70,5	11,5	1,4
Thừa Thiên Huế	100,0	0,4	0,1	0,7	6,2	4,9	60,1	27,3	0,2
Đà Nẵng	100,0	0,0	0,1	0,1	2,4	1,7	56,6	38,8	0,3
Quảng Nam	100,0	0,7	0,2	0,4	14,4	11,2	60,1	12,5	0,4
Quảng Ngãi	100,0	1,7	0,5	0,5	13,7	9,9	57,2	14,4	2,1
Bình Định	100,0	1,3	0,4	0,6	9,5	3,2	67,0	16,3	1,6
Phú Yên	100,0	0,8	0,6	0,7	7,8	6,4	66,5	14,4	2,9
Khánh Hòa	100,0	0,9	0,2	0,4	6,7	8,2	55,9	26,5	1,2
Ninh Thuận	100,0	2,0	0,2	0,6	8,6	4,3	72,7	10,1	1,4
Bình Thuận	100,0	0,4	0,2	0,7	10,9	9,7	65,5	10,6	2,1
Tây Nguyên Central Highlands	100,0	0,9	0,4	0,7	10,8	6,6	67,1	12,7	0,9
Kon Tum	100,0	0,5	1,3	0,4	9,1	3,2	66,4	17,7	1,5
Gia Lai	100,0	1,0	0,2	0,9	11,7	4,1	72,0	9,0	1,1
Đắk Lắk	100,0	0,8	0,3	0,7	10,6	9,5	64,2	12,8	1,2
Đắk Nông	100,0	1,1	0,2	0,4	12,5	4,8	74,4	6,4	0,2
Lâm Đồng	100,0	1,1	0,2	0,7	10,2	7,6	63,0	16,7	0,5
Đông Nam Bộ - South East	100,0	0,2	0,2	0,2	4,9	2,7	59,7	31,4	0,7
Bình Phước	100,0	0,5	0,4	0,6	11,2	4,6	69,7	11,8	1,2
Tây Ninh	100,0	0,6	0,1	0,3	11,9	5,9	70,0	9,0	2,2
Bình Dương	100,0	0,2	0,1	0,3	7,1	3,1	64,9	23,5	0,8
Đồng Nai	100,0	0,1	0,0	0,2	7,0	3,9	61,4	27,1	0,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,0	0,4	0,2	0,3	7,2	2,4	74,6	14,5	0,6
TP. Hồ Chí Minh	100,0	0,1	0,2	0,1	1,8	1,6	53,0	42,7	0,6

54 (Tiếp theo) **Cơ cấu lao động trong các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp phân theo trình độ chuyên môn được đào tạo và theo địa phương**
(Cont.) *Structure of employees in administrative and non profit by qualification and province*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Cơ cấu theo trình độ chuyên môn được đào tạo - <i>By qualification</i>							
		Chưa đào tạo <i>Untrained</i>	Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ <i>Trained without certificate</i>	Sơ cấp nghề <i>Vocational primary</i>	Trung cấp, trung cấp nghề <i>Vocational secondary education</i>	Cao đẳng, cao đẳng nghề <i>College</i>	Đại học <i>Bachelor, engineer</i>	Trên đại học <i>Graduate</i>	Trình độ khác <i>Others</i>
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	100,0	0,7	0,2	0,3	10,2	4,4	67,4	15,6	1,1
Long An	100,0	3,0	0,6	0,9	11,8	3,7	66,6	12,0	1,3
Tiền Giang	100,0	0,4	0,1	0,1	13,0	8,3	60,8	15,0	2,2
Bến Tre	100,0	1,3	0,2	0,4	13,5	9,2	59,7	14,0	1,7
Trà Vinh	100,0	0,7	0,1	0,4	11,9	5,0	66,4	14,8	0,7
Vĩnh Long	100,0	0,7	0,5	0,1	11,5	3,2	68,6	12,5	2,8
Đồng Tháp	100,0	0,4	0,1	0,2	8,4	3,0	67,4	20,3	0,2
An Giang	100,0	0,1	0,0	0,0	7,7	2,9	74,0	14,0	1,3
Kiên Giang	100,0	0,4	0,4	0,4	8,8	1,2	73,6	14,7	0,4
Cần Thơ	100,0	0,4	0,1	0,3	7,7	5,1	55,8	30,4	0,3
Hậu Giang	100,0	0,1	0,0	0,1	7,5	5,0	71,8	14,5	0,8
Sóc Trăng	100,0	0,4	0,1	0,3	15,3	6,9	67,6	9,0	0,5
Bạc Liêu	100,0	0,1	0,3	0,2	10,8	5,0	71,4	12,0	0,3
Cà Mau	100,0	0,3	0,2	0,4	6,8	1,1	73,5	16,0	1,7

55 Số lượng đơn vị y tế phân theo loại hình tổ chức và vùng/địa phương

Number of health establishments by types of organization and by regions/provinces

Đơn vị tính: Cơ sở - Unit: Establishment

	Phân theo loại hình tổ chức - By types of organization				
	Bệnh viện <i>Hospital</i>	Trung tâm y tế <i>Health centers</i>	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa <i>Clinic and polyclinics</i>	Trạm y tế cấp xã/phường <i>Communal clinics</i>	Loại hình cơ sở khám chữa bệnh khác <i>Other health establishments</i>
TOÀN QUỐC - TOTAL ⁽¹⁾	1 067	1 081	1 003	11 121	21 030
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	280	194	201	2 453	4 279
Hà Nội	106	52	103	577	1 480
Vĩnh Phúc	15	11	16	137	172
Bắc Ninh	16	14	2	126	177
Quảng Ninh	16	22	11	186	446
Hải Dương	24	14	8	265	410
Hải Phòng	25	13	20	223	491
Hưng Yên	8	12	8	161	187
Thái Bình	25	12	3	286	238
Hà Nam	13	15	3	116	162
Nam Định	21	15	13	229	195
Ninh Bình	11	14	14	147	321
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	171	219	173	2 544	1 318
Hà Giang	15	13	3	195	60
Cao Bằng	16	20	12	199	54
Bắc Kạn	1	16	1	122	39
Tuyên Quang	10	10	11	141	80
Lào Cai	11	15	34	164	42
Yên Bái	17	16	25	180	53
Thái Nguyên	19	14	7	181	27
Lạng Sơn	4	15	21	226	136
Bắc Giang	18	22	9	230	81
Phú Thọ	19	19	4	277	86
Điện Biên	5	24	20	112	181
Lai Châu	4	11	7	103	79
Sơn La	18	16	13	204	243
Hòa Bình	14	8	6	210	157

55 (Tiếp theo) Số lượng đơn vị y tế phân theo loại hình tổ chức và vùng/địa phương (Cont.) Number of health establishments by types of organization and regions/provinces

Đơn vị tính: Cơ sở - Unit: Establishment

	Phân theo loại hình tổ chức - By types of organization				
	Bệnh viện <i>Hospital</i>	Trung tâm y tế <i>Health centers</i>	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa <i>Clinic and polyclinics</i>	Trạm y tế cấp xã/phường <i>Communal clinics</i>	Loại hình cơ sở khám chữa bệnh khác <i>Other health establishments</i>
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central area and Central coastal area	237	291	159	2 922	3 222
Thanh Hóa	43	40	24	636	321
Nghệ An	40	44	17	484	220
Hà Tĩnh	18	22	15	262	91
Quảng Bình	10	9	11	159	101
Quảng Trị	13	14	10	142	86
Thừa Thiên - Huế	14	17	16	152	165
Đà Nẵng	19	15	8	56	351
Quảng Nam	13	24	5	244	249
Quảng Ngãi	12	25	7	184	293
Bình Định	12	17	6	159	410
Phú Yên	13	12	9	112	224
Khánh Hòa	11	21	15	140	336
Ninh Thuận	5	15	5	65	121
Bình Thuận	14	16	11	127	254
Tây Nguyên - Central Highlands	47	74	47	715	1 169
Kon Tum	3	16	15	99	104
Gia Lai	11	20	2	221	221
Đắk Lắk	19	14	7	187	358
Đắk Nông	8	12	1	71	84
Lâm Đồng	6	12	22	137	402
Đông Nam Bộ - South East	162	101	340	874	4 945
Bình Phước	11	13	1	111	290
Tây Ninh	5	14	3	95	384
Bình Dương	19	11	30	91	367
Đồng Nai	23	13	39	171	844
Bà Rịa - Vũng Tàu	7	16	9	83	427
TP. Hồ Chí Minh	97	34	258	323	2 633

55 (Tiếp theo) Số lượng đơn vị y tế phân theo loại hình tổ chức và vùng/địa phương (Cont.) Number of health establishments by types of organization and regions/provinces

Đơn vị tính: Cơ sở - Unit: Establishment

	Phân theo loại hình tổ chức - By types of organization				
	Bệnh viện <i>Hospital</i>	Trung tâm y tế <i>Health centers</i>	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa <i>Clinic and polyclinics</i>	Trạm y tế cấp xã/phường <i>Communia I Clinics</i>	Loại hình cơ sở khám chữa bệnh khác <i>Other health establishments</i>
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	170	202	83	1 613	6 097
Long An	6	17	6	190	
Tiền Giang	12	17	10	169	4
Bến Tre	12	13	4	164	6
Trà Vinh	9	14	5	105	1
Vĩnh Long	9	16	4	107	1
Đồng Tháp	15	18	8	144	7
An Giang	15	15	12	156	
Kiên Giang	12	20	2	145	
Cần Thơ	19	18	2	85	4
Hậu Giang	8	12	5	74	
Sóc Trăng	11	16	1	109	1
Bạc Liêu	7	14		64	4
Cà Mau	12	12	1	101	

Ghi chú - Note:

⁽¹⁾ Bao gồm cả các đơn vị Y tế thuộc khối Doanh nghiệp, cơ sở SXKD cá thể
Including health establishments belong to enterprises and individual business establishment

56 Số lượng trường học phân theo loại hình sở hữu và phân theo địa phương

Number of schools by types of ownership and by province

Đơn vị tính: Trường - Unit: School											
	Đại học, Học viện University, Academy	Cao đẳng, cao đẳng nghề College, vocational colleges	Trung cấp, trung cấp nghề Professional secondary school	Trường một cấp học Schools with one grade			Số trường có 2 cấp học Schools with two grades	Chia ra - By which		Số trường có 3 cấp học Schools with grade 3	Trường Mầm non Kindergarten
				Trường phổ thông High school	Trường Trung học cơ sở Secondary school	Trường tiểu học Primary school		THPT và THCS Secondary school	THCS và Tiểu học Basic general school		
TOÀN QUỐC - TOTAL ⁽¹⁾											
Phân theo loại hình sở hữu By types of ownership											
Cơ sở công lập - State-owned											
Cơ sở ngoài công lập - Non-state owned											
Phân theo Vùng - By province											
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta											
Hà Nội											
Vĩnh Phúc											
Bắc Ninh											
Quảng Ninh											
Hải Dương											
Hải Phòng											
Hưng Yên											
Thái Bình											
Hà Nam											
Nam Định											
Ninh Bình											

56

(Tiếp theo) **Số lượng trường học phân theo loại hình sở hữu và phân theo địa phương**
 (Cont.) *Number of schools by types of ownership and by province*

Đơn vị tính: Trường - Unit: School												
	Đại học, Học viện <i>University, Academy</i>	Cao đẳng, cao đẳng nghề <i>College, vocational Colleges</i>	Trung cấp, trung cấp nghề <i>Professional secondary school</i>	Trường một cấp học <i>Schools with one grade</i>			Số trường có 2 cấp học <i>Schools with two grades</i>	Chia ra - By which		Số trường có 3 cấp học <i>Schools with grade 3</i>	Trường Mầm non <i>Kindergarten</i>	
				Trường phổ thông <i>High school</i>	Trường Trung học cơ sở <i>Secondary school</i>	Trường tiểu học <i>Primary school</i>		THPT và THCS <i>Secondary school</i>	THCS và Tiểu học <i>Basic general school</i>			
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>												
	12	53	51	407	2 394	2 928	268	34	234	1	2 685	
Hà Giang		2	3	25	163	187	43	8	35		209	
Cao Bằng		1	3	24	151	232	37	6	31		137	
Bắc Kạn			3	13	81	114	20	3	17		121	
Tuyên Quang		2	3	29	142	152	14		14		143	
Lào Cai		2	3	30	191	246	10	3	7		195	
Yên Bái		5	3	25	151	169	37	1	36		179	
Thái Nguyên	8	13	6	32	179	225	7	2	5		209	
Lạng Sơn		3	2	24	200	241	33	1	32		171	
Bắc Giang	1	3	10	47	224	258	18	3	15		267	
Phú Thọ	2	10	8	45	251	300	5		5	1	308	
Điện Biên		4		23	111	169	10	5	5		148	
Lai Châu		1	1	18	109	138	6	1	5		128	
Sơn La	1	2	3	30	228	275	11	1	10		244	
Hòa Bình		5	3	42	213	222	17		17		226	

56

(Tiếp theo) **Số lượng trường học phân theo loại hình sở hữu và phân theo địa phương**
 (Cont.) *Number of schools by types of ownership and by province*

Đơn vị tính: Trường - Unit: School												
	Đại học, Học viện University, Academy	Cao đẳng, cao đẳng College, vocational Colleges	Trung cấp, trung cấp nghề Professional secondary school	Trường một cấp học Schools with one grade			Số trường có 2 cấp học Schools with two grades	Chia ra - By which		Số trường có 3 cấp học Schools with grade 3	Trường Mầm non Kindergarten	
				Trường phổ thông High school	Trường học cơ sở Secondary school	Trường tiểu học Primary school		THPT và THCS Secondary school	THCS và Tiểu học Basic general school			
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central area and Central coastal area												
	44	63	89	574	2 557	3 775	156	30	126	6	3 231	
Thanh Hóa	3	4	18	102	647	727	7	2	5		652	
Nghệ An	6	11	14	89	397	539	23	2	21	1	505	
Hà Tĩnh	1	4	3	44	185	302	3		3		277	
Quảng Bình	1		6	27	148	208	24	6	18		177	
Quảng Trị		1	5	30	118	167	13	2	11	1	160	
Thừa Thiên - Huế	10	5	7	36	117	225	15	3	12		197	
Đà Nẵng	8	13	9	18	54	95	1		1	1	77	
Quảng Nam	2	6	7	49	193	268	25	1	24	1	221	
Quảng Ngãi	2	3	3	37	168	215	23	2	21		204	
Bình Định	2	4	4	47	142	242	8	2	6		186	
Phú Yên	2	2	2	25	100	171	9	6	3		134	
Khánh Hòa	6	5	9	25	104	188	3	2	1	1	168	
Ninh Thuận	1	2	1	19	61	147	2	2			87	
Bình Thuận		3	1	26	123	281				1	186	
Tây Nguyên - Central Highlands												
Kon Tum	5	11	24	167	730	1 232	92	36	56	2	893	
Gia Lai		2	2	15	92	131	15	9	6		101	
Đắk Lắk	1	1	7	47	199	258	28	2	26	1	242	
Đắk Nông	1	3	8	49	229	454	3	1	2		251	
Lâm Đồng			2	21	78	136	9	4	5		88	
	3	5	5	35	132	253	37	20	17	1	211	

56

(Tiếp theo) **Số lượng trường học phân theo loại hình sở hữu và phân theo địa phương**
 (Cont.) *Number of schools by types of ownership and by province*

Đơn vị tính: Trường - Unit: School

	Đại học, Học viện University, Academy	Cao đẳng, cao đẳng nghề College, vocational Colleges	Trung cấp, trung cấp nghề Professional secondary school	Trường một cấp học Schools with one grade			Số trường có 2 cấp học Schools with two grades	Chia ra - By which		Số trường có 3 cấp học Schools with grade 3	Trường Mầm non Kindergarten	
				Trường học Trường học phổ thông High school		Trường Trung học cơ sở Secondary school		Trường Tiểu học Primary school	THPT và THCS Secondary school			THCS và Tiểu học Basic general school
Đông Nam Bộ - South East												
	48	52	86	265	757	1 480	78	62	16	43	1 739	
Bình Phước		2	4	26	91	167	13	7	6		123	
Tây Ninh		1	5	31	106	272	1		1	1	117	
Bình Dương	6	4	12	21	66	134	6	5	1	5	156	
Đồng Nai	6	7	11	45	166	297	8	7	1	8	256	
Bà Rịa - Vũng Tàu	2	7	5	26	79	140	3	2	1	1	241	
TP. Hồ Chí Minh	34	31	49	116	249	470	47	41	6	28	846	
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta												
	14	37	64	369	1 385	3 201	134	66	68	6	1 767	
Long An	2	3	5	32	121	249	21	11	10		181	
Tiền Giang	1	3	14	38	123	230	1		1		172	
Bến Tre		2	2	31	135	191				1	181	
Trà Vinh	1	1	2	28	97	215	5	4	1		106	
Vĩnh Long	2	4	3	23	92	239	7	7			134	
Đồng Tháp	1	3	4	40	130	320	14	2	12		174	
An Giang	1	1	5	43	155	389	2	1	1	2	186	
Kiên Giang		5	3	34	127	300	53	13	40		81	
Cần Thơ	4	6	13	17	62	177	7	7		1	161	
Hậu Giang	1	1	4	23	58	172					78	
Sóc Trăng		3	3	22	106	299	15	12	3		120	
Bạc Liêu	1	2	3	16	67	154	3	3			79	
Cà Mau		3	3	22	112	266	6	6		2	114	

Ghi chú - Note: ⁽¹⁾ Bao gồm cả các trường thuộc khối Doanh nghiệp - Including schools belong to enterprises.

57 Số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo loại hình

Number of religion foundations by category

Đơn vị tính: Cơ sở - Unit: Establishment														
	Tổng số Total	Chia ra - By which										Tổng số Total	Cơ sở tín ngưỡng Religious institutions	
		Cơ sở tôn giáo Religion foundations					Tôn giáo khác Other religions						Đền Temple	Cơ sở tín ngưỡng khác Others
		Phật giáo Buddhist	Công giáo Catholic	Cao Đài Cao Dai	Tin lành Protestantism	Hòa Hảo Hoa Hao	Hồi giáo Islam	Tôn giáo khác Other religions						
TOÀN QUỐC - TOTAL	35 743	24 870	16 382	6 019	1 137	809	336	79	108	10 873	6 409	2 967	1 497	
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	15 859	9 449	7 162	2 261	5	18	1	1	1	6 410	4 010	1 995	405	
Hà Nội	3 909	2 010	1 706	294	3	6	1			1 899	1 262	480	157	
Vĩnh Phúc	745	388	350	37		1				357	247	81	29	
Bắc Ninh	889	509	486	23						380	302	70	8	
Quảng Ninh	196	123	88	34	1					73	24	28	21	
Hải Dương	1 537	1 075	950	121		3	1			462	367	85	10	
Hải Phòng	1 128	701	594	102	1	4				427	301	110	16	
Hưng Yên	1 094	614	542	72						480	339	121	20	
Thái Bình	1 652	1 105	778	325		1		1		547	365	154	28	
Hà Nam	1 335	772	533	238		1				563	407	134	22	
Nam Định	2 122	1 475	783	690		2				647	292	311	44	
Ninh Bình	1 252	677	352	325						575	104	421	50	

57

(Tiếp theo) **Số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo loại hình**
 (Cont.) *Number of religion foundations by category*

Đơn vị tính: Cơ sở - Unit: Establishment												
Tổng số Total	Chia ra - By which											
	Tổng số Total	Cơ sở tôn giáo Religion foundations						Tổng số Total	Cơ sở tín ngưỡng Faiths foundations			
		Phật giáo Buddhist	Công giáo Catholic	Cao Đài Cao Dai	Tin lành Protestantism	Hòa Hảo Hoa Hao	Hồi giáo Islam		Tôn giáo khác Other religions	Đình Temple	Đền Pantheon	Cơ sở tín ngưỡng khác Others
Trung du và miền núi phía Bắc - Northern midlands and mountain areas												
1 548	855	553	283	14	4	1	693	356	280	57		
Hà Giang	22	11	6	4	1		11		8	3		
Cao Bằng	23	6	2	4			17		11	6		
Bắc Kạn	11	6	3	2	1		5		5			
Tuyên Quang	142	62	16	36	10		80	42	36	2		
Lào Cai	28	19	2	13	1	3	9		7	2		
Yên Bái	106	80	9	71			26	11	15			
Thái Nguyên	478	211	167	44			267	161	76	30		
Lạng Sơn	56	11	2	7	1		45	7	33	5		
Bắc Giang	98	73	63	10			25	11	14			
Phú Thọ	568	370	282	87		1	198	123	68	7		
Điện Biên	1						1		1			
Lai Châu	2						2		2			
Sơn La	1						1		1			
Hòa Bình	12	6	1	5			6	1	3	2		

57

(Tiếp theo) Số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo loại hình
 (Cont.) Number of religion foundations by category

Đơn vị tính: Cơ sở - Unit: Establishment																		
Tổng số Total	Chia ra - By which																	
	Tổng số Total	Cơ sở tôn giáo Religion foundations												Tổng số Total	Cơ sở tín ngưỡng Faiths foundations			
		Phật giáo Buddhist	Công giáo Catholic	Cao Đài Cao Dai	Tín lành Protestantism	Hòa Hảo Hoa Hao	Hồi giáo Islam	Tôn giáo khác Other religions	Đình Temple	Đền Panthoon	Cơ sở tín ngưỡng khác Others							
5 750	4 410	2 724	1 326	173	124	8	23	32	1 340	529	467	344						
Thanh Hóa	650	266	120	141		2	3		384	94	209	81						
Nghệ An	432	265	28	236			1		167	13	119	35						
Hà Tĩnh	394	259	39	219				1	135	3	89	43						
Quảng Bình	112	109	8	101					3	2	1							
Quảng Trị	154	153	124	27		2			1		1							
Thừa Thiên Huế	639	602	474	124	2	2			37	36		1						
Đà Nẵng	236	186	103	50	12	18		3	50	35	2	13						
Quảng Nam	391	389	278	43	31	33		4	2			2						
Quảng Ngãi	305	303	258	11	26	8			2	1	1							
Bình Định	524	486	347	81	47	7	1	3	38	9	4	25						
Phú Yên	303	287	237	25	16	8	1		16	3	3	10						
Khánh Hòa	760	497	339	117	24	14	2	1	263	198	17	48						
Ninh Thuận	253	176	114	32	3	5		12	77	71	5	1						
Bình Thuận	597	432	255	119	12	25		11	165	64	16	85						

57

(Tiếp theo) Số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo loại hình
(Cont.) Number of religion foundations by category

Đơn vị tính: Cơ sở - Unit: Establishment													
	Tổng số Total	Chia ra - By which											
		Tổng số Total	Cơ sở tôn giáo Religion foundations							Tổng số Total	Cơ sở tín ngưỡng Faiths foundations		
			Phật giáo Buddhist	Công giáo Catholic	Cao Đài Cao Dai	Tin lành Protestantism	Hòa Hảo Hoa Hao	Hồi giáo Islam	Tôn giáo khác Other religions		Đình Temple	Đền Pantheon	Cơ sở tín ngưỡng khác Others
Tây Nguyên Central Highlands	1 322	1 203	523	443	27	208			2	119	88	28	3
Kon Tum	114	112	21	85	1	5				2		1	1
Gia Lai	177	167	80	53	3	31				10	7	2	1
Đắk Lắk	282	267	119	72	9	66			1	15	3	12	
Đắk Nông	127	127	25	58		44							
Lâm Đồng	622	530	278	175	14	62			1	92	78	13	1
Đông Nam Bộ - South East	4 784	4 043	2 413	1 057	257	267	11	25	13	741	464	109	168
Bình Phước	278	267	103	75	4	83		1	1	11	2	6	3
Tây Ninh	359	300	125	30	127	11		7		59	35	12	12
Bình Dương	387	278	193	60	13	8		1	3	109	100	5	4
Đồng Nai	1 114	985	488	381	25	78	8	2	3	129	76	20	33
Bà Rịa - Vũng Tàu	652	577	404	130	23	16	2		2	75	18	31	26
TP. Hồ Chí Minh	1 994	1 636	1 100	381	65	71	1	14	4	358	233	35	90

57 (Tiếp theo) Số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo loại hình (Cont.) Number of religion foundations by category

Đơn vị tính: Cơ sở - Unit: Establishment													
Tổng số Total	Chia ra - By which												
	Tổng số Total	Cơ sở tôn giáo Religion foundations					Tôn giáo khác Other religions	Tổng số Total	Cơ sở tín ngưỡng Faiths foundations				
		Phật giáo Buddhist	Công giáo Catholic	Cao Đài Cao Dai	Tin lành Protestantism	Hòa Hảo Hoa Hao			Hồi giáo Islam	Đình Temple	Đền Pantheon	Cơ sở tín ngưỡng khác Others	
Đồng bằng sông Cửu Long													
Mekong River Delta	6 480	4 910	3 007	649	675	178	312	30	59	1 570	962	88	520
Long An	663	488	311	31	126	14	5	1			154	8	
Tiền Giang	745	603	422	54	84	24	10	1	8		108	3	
Bến Tre	743	488	257	82	123	20	6				207	2	
Trà Vinh	479	340	258	38	41	2		1			48	5	5
Vĩnh Long	613	401	236	64	54	16	22		9		121	5	
Đồng Tháp	539	418	259	43	49	10	55		2		83	9	
An Giang	755	598	336	50	34	6	128	26	18		89	5	1
Kiên Giang	504	407	227	93	43	14	27		3		40	12	11
Cần Thơ	452	390	182	82	25	45	46	1	9		38	9	5
Hậu Giang	180	159	93	27	17	6	9		7		12	5	1
Sóc Trăng	432	304	221	46	25	7	3		2		35	15	1
Bạc Liêu	220	177	130	19	21	7					12	8	
Cà Mau	155	137	75	20	33	7	1		1		15	2	

Ghi chú - Note:

- (1) Cơ sở tôn giáo là các cơ sở được Nhà nước công nhận bao gồm: chùa, tự, viện, tịnh xá, niệm Phật đường, nhà thờ, nhà thờ họ công giáo, nhà nguyện, thánh thất, thánh đường, tu viện, trường đào tạo niềng của tôn giáo - Religion foundations includes pagodas, buddhist monastery, church, religious schools
- (2) Cơ sở tín ngưỡng bao gồm: đình, đền, phủ, am - Faiths foundations includes temples, prefects, pantheon...

58 Số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo loại xếp hạng

Number of religion foundations by type of relic

Đơn vị tính: Cơ sở - Unit: Establishment

	Tổng số Total	Chưa được xếp hạng Non classification	Đã được xếp hạng - Classified relic			
			Di tích lịch sử Historical relics	Di tích văn hoá Cultural Relics	Di tích lịch sử văn hoá Historical and cultural monuments	Di tích kiến trúc nghệ thuật, khảo cổ Architectural monuments, art, archeology
TOÀN QUỐC - TOTAL	35 743	29 209	1 401	777	3 958	398
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	15 859	11 352	961	438	2 846	262
Hà Nội	3 909	2 247	341	164	1 034	123
Vĩnh Phúc	745	417	51	51	223	3
Bắc Ninh	889	601	60	19	203	6
Quảng Ninh	196	111	33	9	41	2
Hải Dương	1 537	1 259	63	22	157	36
Hải Phòng	1 128	760	103	45	210	10
Hưng Yên	1 094	818	79	23	132	42
Thái Bình	1 652	1 076	122	68	379	7
Hà Nam	1 335	1 173	49	11	71	31
Nam Định	2 122	1 846	60	26	188	2
Ninh Bình	1 252	1 044			208	
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	1 548	967	95	121	346	19
Hà Giang	22	16	3		2	1
Cao Bằng	23	10	5		8	
Bắc Kạn	11	6	2	1	2	
Tuyên Quang	142	111	2	5	14	10
Lào Cai	28	13	1	6	8	
Yên Bái	106	78	9	4	14	1
Thái Nguyên	478	359	19	6	92	2
Lạng Sơn	56	25	9	5	17	
Bắc Giang	98	33	11	7	44	3
Phú Thọ	568	308	32	87	140	1
Điện Biên	1		1			
Lai Châu	2	2				
Sơn La	1				1	
Hòa Bình	12	6	1		4	1

58 (Tiếp theo) Số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo loại xếp hạng (Cont.) Number of religion foundations by type of relic

Đơn vị tính: Cơ sở - Unit: Establishment

	Tổng số Total	Chưa được xếp hạng Non classification	Đã được xếp hạng - Classified relic			
			Di tích lịch sử Historical relics	Di tích văn hoá Cultural Relics	Di tích lịch sử văn hoá Historical and cultural monuments	Di tích kiến trúc nghệ thuật, khảo cổ Architectural monuments, art, archeology
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central area and Central coastal area	5 750	4 796	198	124	579	53
Thanh Hóa	650	249	100	42	238	21
Nghệ An	432	329	19	6	76	2
Hà Tĩnh	394	248	13	22	106	5
Quảng Bình	112	109		1	2	
Quảng Trị	154	150		2	2	
Thừa Thiên Huế	639	627	3	2	7	
Đà Nẵng	236	199	15	2	18	2
Quảng Nam	391	380	7	2	2	
Quảng Ngãi	305	298	3	2	2	
Bình Định	524	512	3	7	1	1
Phú Yên	303	299	2		2	
Khánh Hòa	760	612	24	22	95	7
Ninh Thuận	253	225	4	6	7	11
Bình Thuận	597	559	5	8	21	4
Tây Nguyên - Central Highlands	1 322	1 311	1	4	6	
Kon Tum	114	111		3		
Gia Lai	177	177				
Đắk Lắk	282	281	1			
Đắk Nông	127	127				
Lâm Đồng	622	615		1	6	
Đông Nam Bộ - South East	4 784	4 602	60	25	61	36
Bình Phước	278	277			1	
Tây Ninh	359	328	16	4	11	
Bình Dương	387	367	5	4	11	
Đồng Nai	1 114	1 093	7	4	8	2
Bà Rịa - Vũng Tàu	652	644		1	7	
TP. Hồ Chí Minh	1 994	1 893	32	12	23	34

58 (Tiếp theo) Số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo loại xếp hạng (Cont.) Number of religion foundations by type of relic

Đơn vị tính: Cơ sở - Unit: Establishment

	Tổng số <i>Total</i>	Chưa được xếp hạng <i>Non classification</i>	Đã được xếp hạng - <i>Classified relic</i>			
			Di tích lịch sử <i>Historical relics</i>	Di tích văn hoá <i>Cultural Relics</i>	Di tích lịch sử văn hoá <i>Historical and cultural monuments</i>	Di tích kiến trúc nghệ thuật, khảo cổ <i>Architectural monuments, art, archeology</i>
Đồng bằng sông Cửu Long - <i>Mekong River Delta</i>	6 480	6 181	86	65	120	28
Long An	663	637	5	12	8	1
Tiền Giang	745	703	9	12	16	3
Bến Tre	743	731	4	4	2	2
Trà Vinh	479	463	8	2	4	2
Vĩnh Long	613	580	4	2	27	
Đồng Tháp	539	511	8	6	14	
An Giang	755	691	28	9	13	14
Kiên Giang	504	475	8	4	15	2
Cần Thơ	452	438	3	2	9	
Hậu Giang	180	179		1		
Sóc Trăng	432	421	2	2	6	
Bạc Liêu	220	207	4	4	4	
Cà Mau	155	145	3	5	2	

59 Số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng phân theo loại xếp hạng di tích và loại tôn giáo

Number of religion foundations by type of relic and category

Đơn vị tính: Cơ sở - Unit: Establishment

	Tổng số <i>Total</i>	Chưa được xếp hạng <i>Non classification</i>	Đã được xếp hạng - <i>Classified relic</i>			
			Di tích lịch sử <i>Historical relics</i>	Di tích văn hoá <i>Cultural Relics</i>	Di tích lịch sử văn hoá <i>Historical and cultural monuments</i>	Di tích kiến trúc nghệ thuật, khảo cổ <i>Architectural monuments, art, archeology</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	35743	29209	1401	777	3958	398
1. Cơ sở tôn giáo <i>Religion foundations</i>	24870	22387	563	387	1379	154
Phật giáo - <i>Buddhist</i>	16382	14058	525	331	1332	136
Công giáo - <i>Catholic</i>	6019	5897	32	41	37	12
Cao Đài <i>Cao Dai religious grounds</i>	1137	1126	4	4	3	0
Tin lành - <i>Protestantism</i>	809	805		3		1
Hoà Hào - <i>Hoa Hao</i>	336	329	2	3	2	0
Hồi giáo - <i>Islam</i>	79	75		1	1	2
Tôn giáo khác - <i>Other religions</i>	108	97		4	4	3
2. Cơ sở tín ngưỡng <i>Religious institutions</i>	10873	6822	838	390	2579	244
Đình - <i>Temple</i>	6409	3998	492	243	1484	192
Đền - <i>Pantheon</i>	2967	1709	255	105	867	31
Cơ sở tín ngưỡng khác <i>Others eligious institutions</i>	1497	1115	91	42	228	21

60 Cơ cấu theo trình độ chuyên môn được đào tạo của chức sắc, nhà tu hành, người trông coi cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng

Structure of qualification of monks

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Cơ cấu theo trình độ được đào tạo - <i>By qualification</i>							
		Chưa đào tạo <i>Untrained</i>	Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ <i>Trained without certificate</i>	Sơ cấp nghề <i>Vocational primary</i>	Trung cấp, trung cấp nghề <i>Vocational secondary education</i>	Cao đẳng, cao đẳng nghề <i>College</i>	Đại học <i>Bachelor, engineer</i>	Trên đại học <i>Graduate</i>	Trình độ khác <i>Others</i>
TOÀN QUỐC - TOTAL	100,0	53,1	10,3	13,4	5,6	10,8	2,0	4,8	0,0
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	100,0	63,5	8,6	13,0	2,9	8,4	1,5	2,1	0,0
Hà Nội	100,0	53,5	10,4	13,3	4,0	12,8	2,7	3,4	0,0
Vĩnh Phúc	100,0	70,6	8,9	10,8	2,4	4,7	0,7	1,8	0,0
Bắc Ninh	100,0	63,8	7,0	17,0	2,9	7,4	1,4	0,4	0,0
Quảng Ninh	100,0	53,4	15,3	13,4	4,5	10,7	1,1	1,6	0,0
Hải Dương	100,0	67,6	7,1	9,8	2,9	9,3	1,0	2,3	0,0
Hải Phòng	100,0	66,6	7,2	12,3	2,0	8,1	1,0	2,7	0,0
Hưng Yên	100,0	65,3	7,5	13,0	3,3	7,9	0,9	2,1	0,0
Thái Bình	100,0	62,4	10,6	13,0	3,2	6,6	0,7	3,5	0,0
Hà Nam	100,0	65,2	8,4	14,5	3,0	5,8	0,9	2,1	0,0
Nam Định	100,0	62,8	9,4	15,8	3,0	7,1	1,9	0,0	0,0
Ninh Bình	100,0	79,1	3,4	10,1	0,9	4,5	1,1	0,9	0,0
Trung du và miền núi phía Bắc - <i>Northern midlands and mountain areas</i>	100,0	73,8	7,2	9,8	1,5	4,8	0,9	2,0	0,0
Hà Giang	100,0	67,1	1,4	8,6	1,4	1,4	2,9	17,1	0,0
Cao Bằng	100,0	40,9	20,5	13,6	0,0	20,5	0,0	4,5	0,0
Bắc Kạn	100,0	66,1	8,1	1,6	3,2	4,8	3,2	12,9	0,0
Tuyên Quang	100,0	72,7	10,4	10,4	1,2	3,8	0,0	1,4	0,0
Lào Cai	100,0	80,7	2,8	5,7	0,0	3,4	1,7	5,7	0,0
Yên Bái	100,0	72,4	12,0	6,9	0,0	4,9	1,3	2,6	0,0
Thái Nguyên	100,0	86,0	3,6	6,3	1,2	1,9	0,2	0,9	0,0
Lạng Sơn	100,0	74,3	2,4	10,6	2,1	6,5	1,7	2,4	0,0
Bắc Giang	100,0	53,8	11,5	18,1	2,7	9,9	1,1	2,7	0,0
Phú Thọ	100,0	51,4	14,7	17,0	2,8	10,2	2,5	1,4	0,0
Điện Biên	100,0	85,7	0,0	14,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Lai Châu	100,0	28,6	0,0	57,1	14,3	0,0	0,0	0,0	0,0
Sơn La	100,0	75,0	0,0	0,0	0,0	25,0	0,0	0,0	0,0
Hòa Bình	100,0	38,2	1,5	33,8	1,5	17,6	2,9	4,4	0,0

60 (Tiếp theo) Cơ cấu theo trình độ chuyên môn được đào tạo của chức sắc, nhà tu hành, người trông coi cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng (Cont.) Structure of qualification of monks

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Cơ cấu theo trình độ được đào tạo - <i>By qualification</i>							
		Chưa đào tạo <i>Untrained</i>	Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ <i>Trained without certificate</i>	Sơ cấp nghề <i>Vocational primary</i>	Trung cấp, trung cấp nghề <i>Vocational secondary education</i>	Cao đẳng, cao đẳng nghề <i>College</i>	Đại học <i>Bachelor, engineer</i>	Trên đại học <i>Graduate</i>	Trình độ khác <i>Others</i>
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung - North Central area and Central coastal area	100,0	51,4	7,8	15,3	5,5	11,6	3,4	5,0	0,0
Thanh Hóa	100,0	55,3	8,7	14,5	4,5	11,6	1,4	4,1	0,0
Nghệ An	100,0	59,9	7,6	19,9	2,0	6,1	2,7	1,8	0,0
Hà Tĩnh	100,0	69,8	8,4	8,7	2,9	6,5	2,5	1,3	0,0
Quảng Bình	100,0	63,8	5,4	8,7	8,5	10,1	1,8	1,8	0,0
Quảng Trị	100,0	65,0	5,6	10,1	3,1	13,8	1,6	0,8	0,0
Thừa Thiên Huế	100,0	36,8	8,4	15,2	6,6	17,1	4,0	11,9	0,0
Đà Nẵng	100,0	43,1	14,7	18,0	8,9	12,7	1,3	1,3	0,0
Quảng Nam	100,0	45,4	9,6	17,0	7,5	13,5	1,4	5,6	0,0
Quảng Ngãi	100,0	63,4	8,8	11,1	5,6	7,3	0,9	2,8	0,0
Bình Định	100,0	44,1	10,0	22,8	4,2	15,8	0,5	2,6	0,0
Phú Yên	100,0	51,7	5,5	12,3	5,3	9,9	0,5	14,8	0,0
Khánh Hòa	100,0	41,8	5,7	14,7	7,4	10,9	13,0	6,6	0,0
Ninh Thuận	100,0	56,1	5,3	11,4	7,0	13,4	1,6	5,1	0,0
Bình Thuận	100,0	64,7	4,9	15,0	3,9	8,4	1,3	1,8	0,0
Tây Nguyên Central Highlands	100,0	46,5	9,2	13,6	5,7	14,4	2,3	8,4	0,0
Kon Tum	100,0	32,0	6,4	6,8	5,2	13,2	3,6	32,9	0,0
Gia Lai	100,0	43,4	6,0	17,9	6,5	17,0	6,9	2,4	0,0
Đắk Lắk	100,0	39,5	9,2	13,7	5,9	14,3	3,0	14,3	0,0
Đắk Nông	100,0	67,9	9,5	6,8	1,2	7,0	0,9	6,7	0,0
Lâm Đồng	100,0	48,3	10,2	14,9	6,2	15,3	1,2	4,0	0,0
Đông Nam Bộ - South East	100,0	34,8	10,8	16,0	11,8	17,5	2,7	6,5	0,0
Bình Phước	100,0	52,5	16,0	10,7	4,4	8,4	1,2	6,8	0,0
Tây Ninh	100,0	69,5	6,4	6,8	1,1	2,8	0,3	13,0	0,0
Bình Dương	100,0	37,6	15,8	17,0	6,1	15,9	2,2	5,2	0,0
Đồng Nai	100,0	40,7	12,3	16,7	12,6	13,3	1,9	2,5	0,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,0	44,6	8,9	15,0	11,9	10,8	1,5	7,4	0,0
TP. Hồ Chí Minh	100,0	24,8	10,3	17,1	13,3	23,3	3,8	7,4	0,0

60 (Tiếp theo) **Cơ cấu theo trình độ chuyên môn được đào tạo của chức sắc, nhà tu hành, người trông coi cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng**
(Cont.) *Structure of qualification of monks*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Cơ cấu theo trình độ được đào tạo - <i>By qualification</i>							
		Chưa đào tạo <i>Untrained</i>	Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ <i>Trained without certificate</i>	Sơ cấp nghề <i>Vocational primary</i>	Trung cấp, trung cấp nghề <i>Vocational secondary education</i>	Cao đẳng, cao đẳng nghề <i>College</i>	Đại học <i>Bachelor, engineer</i>	Trên đại học <i>Graduate</i>	Trình độ khác <i>Others</i>
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	100,0	62,7	13,9	10,1	2,3	5,2	0,7	5,1	0,0
Long An	100,0	51,6	17,1	13,6	3,0	5,0	0,9	8,8	0,0
Tiền Giang	100,0	48,7	18,7	17,7	4,0	6,7	1,1	3,1	0,0
Bến Tre	100,0	58,7	16,4	11,9	2,2	6,7	0,5	3,5	0,0
Trà Vinh	100,0	77,1	10,3	6,4	1,6	2,4	0,4	1,7	0,0
Vĩnh Long	100,0	54,9	11,3	15,7	4,0	8,7	1,6	3,8	0,0
Đồng Tháp	100,0	58,3	15,2	11,8	2,7	6,8	0,5	4,7	0,0
An Giang	100,0	67,3	12,4	5,3	0,8	3,9	0,4	9,9	0,0
Kiên Giang	100,0	62,1	15,2	9,9	2,0	6,3	1,1	3,5	0,0
Cần Thơ	100,0	46,8	11,8	11,8	3,7	9,7	2,5	13,7	0,0
Hậu Giang	100,0	54,8	19,6	12,8	3,1	8,3	0,3	1,2	0,0
Sóc Trăng	100,0	71,4	14,3	6,0	1,4	2,1	0,2	4,6	0,0
Bạc Liêu	100,0	62,0	13,1	14,4	3,3	5,1	0,0	2,2	0,0
Cà Mau	100,0	68,3	14,0	7,7	0,8	4,4	0,2	4,6	0,0

61 Số lượng và cơ cấu cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp

Number and structure of establishments

	Số lượng (Cơ sở) Number of establishments (Estab.)		Cơ cấu Structure (%)		Tăng giảm so với 2007 Change with 2007	
	2007	2012	2007	2012	Số lượng (Cơ sở) Number (Estab.)	Tốc độ Rate (%)
TỔNG SỐ - TOTAL	4 091 462	5 204 638	100,0	100,0	1 113 176	27,2
A. Phân theo loại hình tổ chức - By type of organization						
I. Số cơ sở kinh tế - Business establishment	3 924 687	5 022 279	95,9	96,5	1 097 592	28,0
1. Số cơ sở thuộc doanh nghiệp, hợp tác xã Number of enterprises and Cooperatives	176 549	397 394	4,3	7,6	220 845	125,1
2. Số cơ sở SXKD cá thể Number of non-farm individual business establishment	3 748 138	4 624 885	91,6	88,9	876 747	23,4
II. Số cơ sở hành chính, sự nghiệp - Number of Administrative and civil service establishments⁽¹⁾	138 709	146 616	3,4	2,8	7 907	5,7
1. Cơ sở hành chính Number of Administrative establishments	34 931	34 803	0,9	0,7	- 128	-0,4
2. Cơ sở sự nghiệp - Civil service establishment ⁽¹⁾	63 054	69 735	1,5	1,3	6 681	10,6
Trong đó - Of which:						
+ Y tế - Health	11 997	13 682	0,3	0,3	1 729	14,4
+ Giáo dục - Education	42 287	44 712	1,0	0,9	2 955	7,0
3. Cơ sở thuộc Tổ chức chính trị, đoàn thể, hiệp hội Establishments of Communist Party and membership organizations	31 025	33 897	0,8	0,7	2 872	9,3
4. Cơ sở SXKD thuộc cơ quan HCSN - Business establishments belonging to administrative and non profit units ⁽²⁾	9 699	8 181	0,2	0,2	- 1 518	-15,7
III. Số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng Number of religion foundations	28 066	35 743	0,7	0,7	7 677	27,4
B. Phân theo khu vực kinh tế - By economic sector						
1. Nông, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, Forestry and Fishing ⁽³⁾	10 942	13 434	0,3	0,3	2 492	22,8
2. Công nghiệp, xây dựng - Industry, construction	946 581	1 094 233	23,1	21,0	147 652	15,6
3. Dịch vụ - Service	3 133 939	4 096 971	76,6	79,3	963 032	30,7

Ghi chú - Note:

- (1) Không bao gồm các cơ sở sự nghiệp là "chi nhánh khác địa điểm"
Excluding Civil service establishments are "Branches have different locations"
- (2) Điểm bưu điện, văn hóa xã tính vào đơn vị kinh tế thuộc cơ quan hành chính sự nghiệp
Postal and Cultural points included in the Administrative and non-profit units
- (3) Chỉ bao gồm doanh nghiệp, hợp tác xã nông, lâm nghiệp và thủy sản
Including enterprises and cooperatives of Agriculture, Forestry and Fishing.

62 Số lượng và cơ cấu lao động trong các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp Number and structure of employees

	Số lượng (Cơ sở) Number of establishments (Estab.)		Cơ cấu Structure (%)		Tăng giảm so với 2007 Change with 2007	
	2007	2012	2007	2012	Số lượng (Cơ sở) Number (Estab.)	Tốc độ Rate (%)
TỔNG SỐ - TOTAL	16 676 429	22 715 502	100,0	100,0	6 039 073	36,2
A. Phân theo loại hình tổ chức - By type of organization						
I. Số cơ sở kinh tế - Business establishment	13 723 923	19 171 312	82,3	84,4	5 447 389	39,7
1. Số cơ sở thuộc doanh nghiệp, hợp tác xã Number of enterprises and Cooperatives	7 130 056	11 224 613	42,8	49,4	4 094 557	57,4
2. Số cơ sở SXKD cá thể Number of individual business establishment	6 593 867	7 946 699	39,5	35,0	1 352 832	20,5
II. Số cơ sở hành chính, sự nghiệp - Number of Administrative and Civil service establishments⁽¹⁾	2 829 617	3 411 052	17,0	15,0	581 435	20,5
1. Cơ sở hành chính Number of Administrative establishments	804 328	942 676	4,8	4,1	138 348	17,2
2. Cơ sở sự nghiệp - Civil service establishment ⁽¹⁾	1 744 984	2 207 588	10,5	9,7	462 604	26,5
Trong đó - Of which:						
+ Y tế - Health	256 597	351 758	1,6	1,5	90 835	35,4
+ Giáo dục - Education	1 254 159	1 581 009	7,7	6,9	297 970	23,8
3. Cơ sở thuộc Tổ chức chính trị, đoàn thể, hiệp hội Establishments of Communist Party and membership organizations	217 010	236 715	1,3	1,0	19 705	9,1
4. Cơ sở SXKD thuộc cơ quan HCSN - Business establishments belonging to administrative and non profit units ⁽²⁾	63 295	24 073	0,4	0,1	- 39 222	-62,0
III. Số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng Number of religion foundations	122 889	133 138	0,7	0,6	10 249	8,3
B. Phân theo khu vực kinh tế - By sector						
1. Nông, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, Forestry and Fishing ⁽³⁾	372 225	369 176	2,2	1,6	- 3 049	-0,8
2. Công nghiệp, xây dựng - Industry, construction	7 136 520	9 593 711	42,8	42,2	2 457 191	34,4
3. Dịch vụ - Service	9 167 684	12 752 615	55,0	56,1	3 584 931	39,1

Ghi chú - Note:

- (1) Không bao gồm các cơ sở sự nghiệp là "chi nhánh khác địa điểm"
Excluding Civil service establishments are "Branches have different locations"
- (2) Điểm bưu điện, văn hóa xã tính vào đơn vị kinh tế thuộc cơ quan hành chính sự nghiệp
Postal and Cultural points included in the Administrative and non-profit units
- (3) Chỉ bao gồm doanh nghiệp, hợp tác xã nông, lâm nghiệp và thủy sản
Including enterprises and cooperatives of Agriculture, Forestry and Fishing.

63 Số lượng và lao động của các cơ sở trực thuộc doanh nghiệp, hợp tác xã phân theo loại hình Number of establishments and number of employees of enterprise and collective by type

	Tổng số (Cơ sở) Total (Estab.)	Chia ra - By which			Tổng số lao động (Người) Employees (Person)	Chia ra - By which		
		Cơ sở trực thuộc DN Nhà nước Establishment of state-owned enterprise	Cơ sở trực thuộc ngoài Nhà nước Establishment of non-state owned enterprise	Cơ sở trực thuộc DN FDI Establishment of FDI enterprises		Lao động trực thuộc DN Nhà nước Employees in establishments of State-owned Enterprises	Lao động trong các cơ sở trực thuộc DN ngoài Nhà nước Employees in establishments of non-state-owned Enterprises	Lao động trong các cơ sở trực thuộc DN FDI Employees in establishments of FDI Enterprises
TOÀN QUỐC - WHOLE COUNTRY	397 394	20 103	365 168	12 123	11 224 613	1 666 391	6 989 773	2 568 449
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	126 383	5 251	117 324	3 808	3 725 967	707 369	2 393 592	625 006
Hà Nội	84 781	2580	79 637	2564	2 042 274	445 658	1 394 462	202 154
Vĩnh Phúc	3 174	152	2 940	82	108 714	8 230	59 449	41 035
Bắc Ninh	4 869	224	4 377	268	180 056	11 761	85 605	82 690
Quảng Ninh	4 305	409	3 840	56	232 725	112 465	110 186	10 074
Hải Dương	4 978	285	4 506	187	233 632	18 050	110 323	105 259
Hải Phòng	9 684	590	8 745	349	338 158	62 967	203 386	71 805
Hưng Yên	2 668	189	2 328	151	130 509	6 307	84 204	39 998
Thái Bình	3 290	242	3 000	48	142 244	8 934	105 076	28 234
Hà Nam	2 041	148	1 841	52	71 093	7 505	50 208	13 380
Nam Định	3 534	259	3 250	25	129 761	15 471	100 365	13 925
Ninh Bình	3 059	173	2 860	26	116 801	10 021	90 328	1 452

63

(Tiếp theo) **Số lượng và lao động của các cơ sở trực thuộc doanh nghiệp, hợp tác xã phân theo loại hình**
 (Cont.) *Number of establishments and number of employees of enterprise and cooperative by type*

	Tổng số (Cơ sở) <i>Total (Estab.)</i>	Chia ra - By which			Tổng số lao động (Người) <i>Employees (Person)</i>	Chia ra - By which		
		Cơ sở trực thuộc DN Nhà nước <i>Establishment of state-owned enterprise</i>	Cơ sở trực thuộc DN ngoài Nhà nước <i>Establishment of non-state owned enterprise</i>	Cơ sở trực thuộc DN FDI <i>Establishment of FDI enterprises</i>		Lao động trực thuộc DN Nhà nước <i>Employees in establishments of State-owned Enterprises</i>	Lao động trong các cơ sở trực thuộc DN ngoài Nhà nước <i>Employees in establishments of non-state-owned Enterprises</i>	Lao động trong các cơ sở trực thuộc DN FDI <i>Employees in establishments of FDI Enterprises</i>

Trung du và miền núi phía Bắc

Northern midlands and mountain areas

	20 749	2 588	17 895	266	679 328	138 330	446 572	94 426
Hà Giang	1 217	126	1 086	5	36 202	3 150	32 695	357
Cao Bằng	1 198	162	1 027	9	24 467	4 253	19 662	552
Bắc Kạn	695	138	555	2	11 570	3 462	8 061	47
Tuyên Quang	1 199	178	1 015	6	31 822	8 524	21 676	1 622
Lào Cai	1 413	201	1 194	18	52 225	11 398	39 829	998
Yên Bái	1 384	175	1 199	10	32 791	5 992	26 332	467
Thái Nguyên	2 527	261	2 249	17	94 008	24 521	62 814	6 673
Lạng Sơn	1 110	186	902	22	24 003	5 316	17 817	870
Bắc Giang	2 337	222	2 038	77	109 851	9 852	54 815	45 184
Phú Thọ	3 082	305	2 700	77	119 745	14 945	70 888	33 912
Điện Biên	969	167	799	3	31 291	4 841	26 425	25
Lai Châu	862	106	753	3	17 071	4 629	12 385	57
Sơn La	1 017	192	820	5	41 290	18 123	22 995	172
Hòa Bình	1 739	169	1 558	12	52 992	19 324	30 178	3 490

63

(Tiếp theo) **Số lượng và lao động của các cơ sở trực thuộc doanh nghiệp, hợp tác xã phân theo loại hình**
 (Cont.) *Number of establishments and number of employees of enterprise and cooperative by type*

Tổng số (Cơ sở) Total (Estab.)	Chia ra - By which			Tổng số lao động (Người) Employees (Person)	Chia ra - By which		
	Cơ sở trực thuộc DN Nhà nước Establishment of state-owned enterprise	Cơ sở trực thuộc DN ngoài Nhà nước Establishment of non-state owned enterprise	Cơ sở trực thuộc DN FDI Establishment of FDI enterprises		Lao động trực thuộc DN Nhà nước Employees in establishments of State-owned Enterprises	Lao động trong các cơ sở trực thuộc DN ngoài Nhà nước Employees in establishments of non-state-owned Enterprises	Lao động trong các cơ sở trực thuộc DN FDI Employees in establishments of FDI Enterprises

Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền
Trung - North Central area and
Central coastal area

	57 842	4 602	52 503	737	1 429 678	248 677	1 035 732	145 269
Thanh Hóa	6 476	541	5 902	33	199 042	32 092	135 675	31 275
Nghệ An	6 892	680	6 163	49	169 211	35 142	125 176	8 893
Hà Tĩnh	3 223	432	2 750	41	69 643	13 303	55 177	1 163
Quảng Bình	2 821	242	2 573	6	48 394	9 670	38 452	272
Quảng Trị	2 321	234	2 077	10	40 652	10 396	29 789	467
Thừa Thiên - Huế	4 169	327	3 786	56	84 355	16 589	55 214	12 552
Đà Nẵng	10 309	502	9 572	235	254 542	42 746	169 751	42 045
Quảng Nam	3 374	333	2 981	60	109 761	17 944	71 016	20 801
Quảng Ngãi	2 912	252	2 648	12	56 534	13 275	40 518	2 741
Bình Định	3 786	292	3 462	32	128 464	14 621	110 884	2 959
Phú Yên	1 830	138	1 664	28	45 624	4 395	38 566	2 663
Khánh Hòa	5 150	343	4 725	82	131 776	23 295	94 190	14 291
Ninh Thuận	1 333	117	1 197	19	27 062	6 390	19 408	1 264
Bình Thuận	3 246	169	3 003	74	64 618	8 819	51 916	3 883

63

(Tiếp theo) **Số lượng và lao động của các cơ sở trực thuộc doanh nghiệp, hợp tác xã phân theo loại hình**
 (Cont.) *Number of establishments and number of employees of enterprise and cooperative by type*

	Tổng số (Cơ sở) <i>Total (Estab.)</i>	Chia ra - By which			Tổng số lao động (Người) <i>Employees (Person)</i>	Chia ra - By which		
		Cơ sở trực thuộc DN Nhà nước <i>Establishment of state-owned enterprise</i>	Cơ sở trực thuộc DN ngoài Nhà nước <i>Establishment of non-state owned enterprise</i>	Cơ sở trực thuộc DN FDI <i>Establishment of FDI enterprises</i>		Lao động trong các cơ sở trực thuộc DN Nhà nước <i>Employees in establishments of State-owned Enterprises</i>	Lao động trong các cơ sở trực thuộc DN ngoài Nhà nước <i>Employees in establishments of non-state-owned Enterprises</i>	Lao động trong các cơ sở trực thuộc DN FDI <i>Employees in establishments of FDI Enterprises</i>
Tây Nguyên - Central Highlands	11 356	1 180	10 047	129	289 642	99 409	182 762	7 471
Kon Tum	1 358	170	1 186	2	33 583	11 128	22 438	17
Gia Lai	2 575	267	2 294	14	85 630	36 063	48 935	632
Đắk Lắk	3 409	346	3 048	15	93 999	34 102	59 203	694
Đắk Nông	858	142	710	6	15 489	5 341	9 931	217
Lâm Đồng	3 156	255	2 809	92	60 941	12 775	42 255	5 911
Đông Nam Bộ - South East	145 519	3 689	135 195	6 635	4 209 861	380 153	2 307 278	1 522 430
Bình Phước	2 306	191	2 062	53	85 815	28 476	47 852	9 487
Tây Ninh	2 724	368	2 186	170	115 338	13 802	36 278	65 258
Bình Dương	11 050	392	9 126	1 532	794 459	35 563	292 990	465 906
Đồng Nai	9 173	455	7 847	871	632 439	52 538	189 085	390 816
Bà Rịa - Vũng Tàu	4 537	294	4 031	212	160 857	30 600	87 231	43 026
TP. Hồ Chí Minh	115 729	1 989	109 943	3 797	2 420 953	219 174	1 653 842	547 937

63

(Tiếp theo) **Số lượng và lao động của các cơ sở trực thuộc doanh nghiệp, hợp tác xã phân theo loại hình**
 (Cont.) *Number of establishments and number of employees of enterprise and cooperative by type*

	Tổng số (Cơ sở) <i>Total (Estab.)</i>	Chia ra - By which			Tổng số lao động (Người) <i>Employees (Person)</i>	Chia ra - By which		
		Cơ sở trực thuộc DN Nhà nước <i>Establishment of state-owned enterprise</i>	Cơ sở trực thuộc DN ngoài Nhà nước <i>Establishment of non-state owned enterprise</i>	Cơ sở trực thuộc DN FDI <i>Establishment of FDI enterprises</i>		Lao động trực thuộc DN Nhà nước <i>Employees in establishments of State-owned Enterprises</i>	Lao động trong các cơ sở trực thuộc DN ngoài Nhà nước <i>Employees in establishments of non-state-owned Enterprises</i>	Lao động trong các cơ sở trực thuộc DN FDI <i>Employees in establishments of FDI Enterprises</i>
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	35 545	2 793	32 204	548	890 137	92 453	623 837	173 847
Long An	4 372	226	3 867	279	185 569	9 438	89 573	86 558
Tiền Giang	3 805	295	3 459	51	106 924	6 994	76 062	23 868
Bến Tre	2 203	173	1 995	35	53 414	5 595	34 159	13 660
Trà Vinh	1 427	187	1 217	23	42 753	6 552	19 724	16 477
Vĩnh Long	2 132	193	1 919	20	55 246	4 461	36 450	14 335
Đồng Tháp	2 399	352	2 031	16	62 193	9 572	46 954	5 667
An Giang	3 039	258	2 769	12	67 003	10 870	55 415	718
Kiên Giang	4 144	237	3 892	15	67 347	8 069	58 038	1 240
Cần Thơ	5 215	254	4 892	69	111 731	11 929	93 184	6 618
Hậu Giang	1 207	119	1 082	6	24 467	5 264	17 107	2 096
Sóc Trăng	1 669	150	1 513	6	37 154	3 660	33 383	111
Bạc Liêu	1 205	121	1 074	10	26 052	2 646	21 157	2 249
Cà Mau	2 728	228	2 494	6	50 284	7 403	42 631	250

64 Số lượng và lao động của các cơ sở trực thuộc doanh nghiệp, hợp tác xã phân theo khu vực kinh tế và địa phương

Number of employees of enterprises and collective by economic sector and by province

	Tổng số (Cơ sở) <i>Total (Estab.)</i>	Chia ra - <i>By which</i>			Tổng số Lao động (Người) <i>Total of employees (Person)</i>	Chia ra - <i>By which</i>		
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, Forestry and Fishing</i>	Công nghiệp, xây dựng <i>Industry, construction</i>	Dịch vụ <i>Service</i>		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, Forestry and Fishing</i>	Công nghiệp, xây dựng <i>Industry, construction</i>	Dịch vụ <i>Service</i>
TOÀN QUỐC - TOTAL	397 394	11 708	118 904	266 782	11 224 613	355 352	7 195 532	3 673 729
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	126 383	3 889	34 818	87 676	3 725 967	78 972	2 238 848	1 408 147
Hà Nội	84 781	1 049	20 541	63 191	2 042 274	19 259	985 739	1 037 276
Vĩnh Phúc	3 174	215	1 190	1 769	108 714	2 958	83 664	22 092
Bắc Ninh	4 869	535	2 096	2 238	180 056	6 547	146 031	27 478
Quảng Ninh	4 305	154	1 006	3 145	232 725	3 917	165 256	63 552
Hải Dương	4 978	362	1 750	2 866	233 632	8 133	187 945	37 554
Hải Phòng	9 684	178	2 570	6 936	338 158	4 852	215 479	117 827
Hưng Yên	2 668	193	1 090	1 385	130 509	4 651	109 120	16 738
Thái Bình	3 290	383	1 131	1 776	142 244	9 189	109 171	23 884
Hà Nam	2 041	175	864	1 002	71 093	4 071	54 354	12 668
Nam Định	3 534	337	1 336	1 861	129 761	9 078	93 286	27 397
Ninh Bình	3 059	308	1 244	1 507	116 801	6 317	88 803	21 681
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	20 749	1 145	8 409	11 195	679 328	25 138	500 011	154 179
Hà Giang	1 217	52	690	475	36 202	631	29 779	5 792
Cao Bằng	1 198	21	605	572	24 467	280	18 143	6 044
Bắc Kạn	695	14	354	327	11 570	334	7 931	3 305
Tuyên Quang	1 199	188	457	554	31 822	1 872	22 928	7 022
Lào Cai	1 413	23	574	816	52 225	1 162	34 589	16 474
Yên Bái	1 384	30	642	712	32 791	1 105	22 191	9 495
Thái Nguyên	2 527	16	918	1 593	94 008	407	71 881	21 720
Lạng Sơn	1 110	41	332	737	24 003	1 367	13 953	8 683
Bắc Giang	2 337	169	825	1 343	109 851	2 851	87 859	19 141
Phú Thọ	3 082	266	1 124	1 692	119 745	3 735	89 759	26 251
Điện Biên	969	47	398	524	31 291	1 288	24 190	5 813
Lai Châu	862	20	478	364	17 071	1 712	11 345	4 014
Sơn La	1 017	43	375	599	41 290	5 744	27 154	8 392
Hòa Bình	1 739	215	637	887	52 992	2 650	38 309	12 033

64 (Tiếp theo) **Số lượng và lao động của các cơ sở trực thuộc doanh nghiệp, hợp tác xã phân theo khu vực kinh tế và địa phương**
(Cont.) *Number of employees of enterprises and collective by economic sector and by province*

	Tổng số (Cơ sở) <i>Total (Estab.)</i>	Chia ra - <i>By which</i>			Tổng số lao động (Người) <i>Total of employees (Person)</i>	Chia ra - <i>By which</i>		
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, Forestry and Fishing</i>	Công nghiệp, xây dựng <i>Industry, construction</i>	Dịch vụ <i>Service</i>		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, Forestry and Fishing</i>	Công nghiệp, xây dựng <i>Industry, construction</i>	Dịch vụ <i>Service</i>
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung - <i>North Central area and Central coastal area</i>	57 842	3 155	18 421	36 266	1 429 678	66 054	905 538	458 086
Thanh Hóa	6 476	530	2 339	3 607	199 042	15 401	136 867	46 774
Nghệ An	6 892	457	2 299	4 136	169 211	11 062	101 492	56 657
Hà Tĩnh	3 223	329	1 247	1 647	69 643	6 868	41 304	21 471
Quảng Bình	2 821	182	903	1 736	48 394	2 982	28 125	17 287
Quảng Trị	2 321	316	693	1 312	40 652	4 628	22 849	13 175
Thừa Thiên - Huế	4 169	199	1 110	2 860	84 355	2 500	50 260	31 595
Đà Nẵng	10 309	50	2 736	7 523	254 542	395	155 822	98 325
Quảng Nam	3 374	127	1 346	1 901	109 761	4 713	82 459	22 589
Quảng Ngãi	2 912	198	1 113	1 601	56 534	1 970	36 533	18 031
Bình Định	3 786	175	1 292	2 319	128 464	3 084	96 408	28 972
Phú Yên	1 830	122	590	1 118	45 624	2 283	28 851	14 490
Khánh Hòa	5 150	135	1 370	3 645	131 776	3 398	75 511	52 867
Ninh Thuận	1 333	107	437	789	27 062	2 158	15 719	9 185
Bình Thuận	3 246	228	946	2 072	64 618	4 612	33 338	26 668
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	11 356	689	3 538	7 129	289 642	58 311	145 984	85 347
Kon Tum	1 358	86	452	820	33 583	7 740	17 510	8 333
Gia Lai	2 575	114	821	1 640	85 630	20 147	45 311	20 172
Đắk Lắk	3 409	215	1 041	2 153	93 999	23 244	41 322	29 433
Đắk Nông	858	52	232	574	15 489	2 296	7 120	6 073
Lâm Đồng	3 156	222	992	1 942	60 941	4 884	34 721	21 336
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	145 519	1 009	41 949	102 561	4 209 861	87 686	2 776 783	1 345 392
Bình Phước	2 306	192	764	1 350	85 815	27 103	43 475	15 237
Tây Ninh	2 724	154	734	1 836	115 338	9 864	88 081	17 393
Bình Dương	11 050	129	4 938	5 983	794 459	19 310	681 211	93 938
Đồng Nai	9 173	108	3 589	5 476	632 439	17 297	525 523	89 619
Bà Rịa - Vũng Tàu	4 537	60	1 389	3 088	160 857	7 725	103 339	49 793
TP. Hồ Chí Minh	115 729	366	30 535	84 828	2 420 953	6 387	1 335 154	1 079 412

64 (Tiếp theo) **Số lượng và lao động của các cơ sở trực thuộc doanh nghiệp, hợp tác xã phân theo khu vực kinh tế và địa phương**
(Cont.) Number of employees of enterprises and collective by economic sector and by province

	Tổng số (Cơ sở) <i>Total (Estab.)</i>	Chia ra - <i>By which</i>			Tổng số lao động (Người) <i>Total of employees (Person)</i>	Chia ra - <i>By which</i>		
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, Forestry and Fishing</i>	Công nghiệp, xây dựng <i>Industry, construction</i>	Dịch vụ <i>Service</i>		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, Forestry and Fishing</i>	Công nghiệp, xây dựng <i>Industry, construction</i>	Dịch vụ <i>Service</i>
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	35 545	1 821	11 769	21 955	890 137	39 191	628 368	222 578
Long An	4 372	18	2 123	2 231	185 569	190	160 145	25 234
Tiền Giang	3 805	128	1 330	2 347	106 924	4 283	81 599	21 042
Bến Tre	2 203	245	543	1 415	53 414	4 721	35 452	13 241
Trà Vinh	1 427	31	500	896	42 753	296	32 959	9 498
Vĩnh Long	2 132	81	774	1 277	55 246	856	42 812	11 578
Đồng Tháp	2 399	165	968	1 266	62 193	2 057	46 598	13 538
An Giang	3 039	109	848	2 082	67 003	1 753	39 782	25 468
Kiên Giang	4 144	681	1 073	2 390	67 347	19 128	26 833	21 386
Cần Thơ	5 215	58	1 708	3 449	111 731	934	69 458	41 339
Hậu Giang	1 207	38	435	734	24 467	286	18 192	5 989
Sóc Trăng	1 669	100	496	1 073	37 154	1 906	24 807	10 441
Bạc Liêu	1 205	78	315	812	26 052	1 761	15 727	8 564
Cà Mau	2 728	89	656	1 983	50 284	1 020	34 004	15 260

65 Số lượng và lao động của các cơ sở trực thuộc doanh nghiệp phân theo loại hình tổ chức

*Establishments and employees in establishments of enterprises
and collective by types of organization*

	Tổng số (Cơ sở) <i>Total (Estab.)</i>	Chia ra - <i>By which</i>		Tổng số lao động (Người) <i>Employees (Person)</i>	Chia ra - <i>By which</i>	
		Cơ sở là doanh nghiệp đơn <i>Single enterprises</i>	Cơ sở phụ thuộc doanh nghiệp <i>Subsidiaries</i>		Lao động trong các cơ sở là doanh nghiệp đơn <i>Employees in single enterprises</i>	Lao động trong các cơ sở phụ thuộc doanh nghiệp <i>Employees in subsidiaries</i>
TOÀN QUỐC - WHOLE COUNTRY	397 394	343 473	53 921	11 224 613	8 850 866	2 373 747
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	126 383	111 964	14 419	3 725 967	2 983 636	742 331
Hà Nội	84 781	75 005	9 776	2 042 274	1 591 167	451 107
Vĩnh Phúc	3 174	2 968	206	108 714	92 649	16 065
Bắc Ninh	4 869	4 489	380	180 056	149 997	30 059
Quảng Ninh	4 305	3 728	577	232 725	184 286	48 439
Hải Dương	4 978	4 506	472	233 632	194 536	39 096
Hải Phòng	9 684	8 189	1 495	338 158	246 168	91 990
Hưng Yên	2 668	2 370	298	130 509	119 155	11 354
Thái Bình	3 290	2 825	465	142 244	120 589	21 655
Nam Hà	2 041	1 858	183	71 093	63 246	7 847
Nam Định	3 534	3 247	287	129 761	119 750	10 011
Ninh Bình	3 059	2 779	280	116 801	102 093	14 708
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	20 749	16 954	3 795	679 328	542 843	136 485
Hà Giang	1 217	1 045	172	36 202	33 014	3 188
Cao Bằng	1 198	917	281	24 467	17 869	6 598
Bắc Kạn	695	534	161	11 570	8 610	2 960
Tuyên Quang	1 199	959	240	31 822	24 501	7 321
Lào Cai	1 413	1 171	242	52 225	41 778	10 447
Yên Bái	1 384	1 111	273	32 791	26 537	6 254
Thái Nguyên	2 527	2 061	466	94 008	71 720	22 288
Lạng Sơn	1 110	834	276	24 003	19 023	4 980
Bắc Giang	2 337	2 021	316	109 851	96 044	13 807
Phú Thọ	3 082	2 640	442	119 745	97 355	22 390
Điện Biên	969	743	226	31 291	27 828	3 463
Lai Châu	862	734	128	17 071	14 131	2 940
Sơn La	1 017	775	242	41 290	29 141	12 149
Hòa Bình	1 739	1 409	330	52 992	35 292	17 700

65 (Tiếp theo) Số lượng và lao động của các cơ sở trực thuộc doanh nghiệp phân theo loại hình tổ chức

(Cont.) Establishments and employees of enterprises and collective by types of organization

	Tổng số (Cơ sở) Total (Estab.)	Chia ra - Of which		Tổng số lao động (Người) Employees (Person)	Chia ra - Of which	
		Cơ sở là doanh nghiệp đơn Single enterprises	Cơ sở phụ thuộc doanh nghiệp Subsidiaries		Lao động trong các cơ sở là doanh nghiệp đơn Employees in single enterprises	Lao động trong các cơ sở phụ thuộc doanh nghiệp Employees in subsidiaries
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung - North Central area and Central coastal area	57 842	47 202	10 640	1 429 678	1 050 779	378 899
Thanh Hóa	6 476	5 359	1 117	199 042	155 150	43 892
Nghệ An	6 892	5 774	1 118	169 211	127 599	41 612
Hà Tĩnh	3 223	2 510	713	69 643	49 417	20 226
Quảng Bình	2 821	2 444	377	48 394	34 407	13 987
Quảng Trị	2 321	1 860	461	40 652	26 053	14 599
Thừa Thiên - Huế	4 169	3 180	989	84 355	62 308	22 047
Đà Nẵng	10 309	7 819	2 490	254 542	167 532	87 010
Quảng Nam	3 374	2 895	479	109 761	93 152	16 609
Quảng Ngãi	2 912	2 540	372	56 534	40 311	16 223
Bình Định	3 786	3 283	503	128 464	105 523	22 941
Phú Yên	1 830	1 522	308	45 624	29 733	15 891
Khánh Hòa	5 150	3 968	1 182	131 776	83 922	47 854
Ninh Thuận	1 333	1 078	255	27 062	19 983	7 079
Bình Thuận	3 246	2 970	276	64 618	55 689	8 929
Tây Nguyên - Central Highlands	11 356	9 432	1 924	289 642	198 825	90 817
Kon Tum	1 358	1 141	217	33 583	25 303	8 280
Gia Lai	2 575	2 116	459	85 630	52 443	33 187
Đắk Lắk	3 409	2 933	476	93 999	67 946	26 053
Đắk Nông	858	707	151	15 489	12 427	3 062
Lâm Đồng	3 156	2 535	621	60 941	40 706	20 235
Đông Nam Bộ - South East	145 519	128 975	16 544	4 209 861	3 407 201	802 660
Bình Phước	2 306	1 994	312	85 815	52 119	33 696
Tây Ninh	2 724	2 201	523	115 338	90 019	25 319
Bình Dương	11 050	9 987	1 063	794 459	701 489	92 970
Đồng Nai	9 173	8 156	1 017	632 439	539 187	93 252
Bà Rịa - Vũng Tàu	4 537	3 949	588	160 857	137 256	23 601
TP. Hồ Chí Minh	115 729	102 688	13 041	2 420 953	1 887 131	533 822

65 (Tiếp theo) Số lượng và lao động của các cơ sở trực thuộc doanh nghiệp phân theo loại hình tổ chức

(Cont.) Establishments and employees of enterprises and collective by types of organization

	Tổng số (Cơ sở) <i>Total (Estab.)</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số lao động (Người) <i>Employees (Person)</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Cơ sở là doanh nghiệp đơn <i>Single enterprises</i>	Cơ sở phụ thuộc doanh nghiệp <i>Subsidiaries</i>		Lao động trong các cơ sở là doanh nghiệp đơn <i>Employees in single enterprises</i>	Lao động trong các cơ sở phụ thuộc doanh nghiệp <i>Employees in subsidiaries</i>
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	35 545	28 946	6 599	890 137	667 582	222 555
Long An	4 372	3 720	652	185 569	163 163	22 406
Tiền Giang	3 805	2 905	900	106 924	87 124	19 800
Bến Tre	2 203	1 765	438	53 414	39 051	14 363
Trà Vinh	1 427	1 138	289	42 753	21 778	20 975
Vĩnh Long	2 132	1 551	581	55 246	32 847	22 399
Đồng Tháp	2 399	1 874	525	62 193	36 804	25 389
An Giang	3 039	2 296	743	67 003	36 081	30 922
Kiên Giang	4 144	3 690	454	67 347	55 750	11 597
Cần Thơ	5 215	4 359	856	111 731	86 349	25 382
Hậu Giang	1 207	1 013	194	24 467	17 901	6 566
Sóc Trăng	1 669	1 366	303	37 154	29 182	7 972
Bạc Liêu	1 205	1 002	203	26 052	22 456	3 596
Cà Mau	2 728	2 267	461	50 284	39 096	11 188

**KẾT QUẢ TỔNG ĐIỀU TRA
CƠ SỞ KINH TẾ, HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP NĂM 2012
RESULTS OF THE 2012 ESTABLISHMENT CENSUS**

**Chịu trách nhiệm xuất bản:
TS. TRẦN HỮU THỰC**

**Biên tập:
NGUYỄN VĂN ANH
NGUYỄN THÚY HẰNG**

**Trình bày:
PHÒNG SẢN XUẤT**

**Sách được xuất bản tại:
NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ**

**Địa chỉ: 86 Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội
Tel: (04) 38 471 483; Fax: (04) 38 473 714
Website: nxbthongke.com.vn
E-mail: nxbtk@gso.gov.vn; xuatbanthongke@gmail.com**

In 600 cuốn khổ 19 x 27cm tại: Nhà xuất bản Thống kê
Giấy phép xuất bản số 95-2013/CXB/23-01/TK
In xong và nộp lưu chiểu quý III năm 2013.